

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Mã ngành: **7340101**

Cần Thơ – 2022

Số: **30** /KKT

Cần Thơ, ngày 10 tháng 02 năm 2022

TỜ TRÌNH
ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành: **Quản trị kinh doanh** Mã số: **7340101**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: BAN GIÁM HIỆU

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1 Nhu cầu đào tạo

Theo thống kê hồ sơ đăng ký tuyển sinh trong những năm gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quản trị kinh doanh (QTKD) luôn là ngành dẫn đầu về số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển hằng năm (trên 10% trong tổng số hồ sơ đăng ký). Con số này nói lên rằng số lượng cử nhân ngành QTKD được đào tạo hàng năm là khá lớn ở Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, nếu xét riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, theo kết quả khảo sát 450 doanh nghiệp được thực hiện năm 2013 thì có đến hơn 25% những nhà quản trị cao nhất trong những doanh nghiệp này chưa có trình độ đại học. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu đào tạo cử nhân ngành QTKD cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn rất lớn trong những năm tới. Hơn thế nữa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng về kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa, nhu cầu của các doanh nghiệp không chỉ đòi hỏi về số lượng những nhà quản trị được đào tạo ở bậc cử nhân mà quan trọng hơn là chất lượng của những nhà quản trị đã qua đào tạo.

Thật vậy, theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Để đạt được mục tiêu này, một trong những yêu cầu tối quan trọng là phải có được nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao. Ngành QTKD ở các trường đại học phải đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức cơ sở vững chắc về khoa học quản trị, và những kinh nghiệm tiến tiến về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại.

Trong những năm qua, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đã cung cấp cho các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long những cử nhân ngành QTKD có thể nói về mặt chất lượng tương đối đáp ứng nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát của Trường ĐHCT năm 2017 cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của ngành QTKD đạt tỉ lệ 98,3% cao hơn mức bình quân của toàn Trường. Trong đó, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở các đơn vị nhà nước, tư nhân, liên doanh nước ngoài, và tự doanh tương ứng là 19,1%; 62,6%; 13,9% và 4,4%.

Tuy nhiên, với tỉ lệ khá khiêm tốn của sinh viên có việc làm trong các liên doanh nước ngoài (13,9%), kết quả này phần nào cho thấy yêu cầu đối với các vị trí việc làm trong các liên doanh nước ngoài là cao hơn so với chất lượng của các cử nhân tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành QTKD đại trà hiện nay tại Trường. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo cho thấy

61,7% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành QTKD và số còn lại (38,3%) có việc làm ở các lĩnh vực khác. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu công việc, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên có kỹ năng và kiến thức để thực hiện công việc tại đơn vị ngay sau khi tốt nghiệp là chưa cao (50,5%). Từ các kết quả khảo sát này, Trường ĐHCT nhận thấy chương trình đào tạo (CTĐT) ngành QTKD đại trà hiện tại đã đảm bảo cho các cử nhân tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp nhưng vẫn cần phải có một chương trình đào tạo ngành QTKD với chuẩn đầu ra được thiết kế cao hơn nhằm cung ứng nhiều hơn nữa số lượng cử nhân cho phân khúc các liên doanh nước ngoài cũng như nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Điều này đòi hỏi phải có CTĐT ngành QTKD chất lượng cao (CLC).

Xuất phát từ các thực tiễn nêu trên, Trường ĐHCT đã tiến hành xây dựng CTĐT ngành QTKD CLC dự thảo từ năm 2017. Khoa Kinh tế cũng đã tổ chức khảo sát nhu cầu của xã hội và lấy ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT dự thảo để đảm bảo tính phù hợp của nó. Các bên có liên quan gồm: (i) sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh; (ii) cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh; (iii) giảng viên của Trường Đại học Cần Thơ; (iv) cán bộ phòng ban; (v) đơn vị sử dụng lao động; và (vi) học sinh trung học phổ thông. Tổng hợp kết quả khảo sát đối với các bên có liên quan cho thấy có sự ủng hộ rất cao đối với nhu cầu phải có CTĐT ngành QTKD CLC tại Trường Đại học Cần Thơ (91,7%). Trong đó, tỉ lệ đồng ý với sự cần thiết của chương trình CLC là 86,2% đối với cựu sinh viên của Khoa Kinh tế, 89,6% đối với các đơn vị sử dụng lao động và 97,8% đối với học sinh trung học phổ thông. Về ngôn ngữ dạy và học, 96,6% số học sinh phổ thông ủng hộ chương trình đồng ý với thiết kế có 40% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng bằng tiếng Anh; điều này phản ánh sự phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay. Cuối cùng, số đáp viên đồng ý theo học, khuyến khích hay tư vấn người thân theo học CTĐT CLC này chiếm 79,2% trong tổng số đáp viên được khảo sát.

Song song với các đợt khảo sát, Trường ĐHCT đã tổ chức “Hội thảo lấy ý kiến giảng viên, nhà khoa học, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD” vào ngày 15/5/2017”. CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD của Trường được xây dựng có sự tham khảo từ các CTĐT của các trường đại học ở nước ngoài như CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan), ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc). Tại Hội thảo, các ý kiến phát biểu có sự thống nhất cao trong việc nhấn mạnh sự cần thiết phải có CTĐT CLC trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế và giáo dục toàn cầu. Thêm vào đó, Hội thảo còn ghi nhận nhiều phản hồi tích cực của các đại biểu tham dự đối với các khía cạnh khác nhau của CTĐT dự thảo; chẳng hạn như, việc tập trung nâng cao kiến thức thực tế, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên. Ở một góc độ khác, các đại biểu là giảng viên và nhà khoa học tham dự Hội thảo cũng đã khẳng định sự sẵn sàng và bảo đảm cho sự phát triển CTĐT CLC ngành QTKD. Theo đó, đội ngũ giảng viên của Trường ĐHCT với kiến thức chuyên môn sâu và các công trình nghiên cứu bám sát hoạt động kinh tế thực tiễn ở địa phương và năng lực tiếng Anh tốt sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và những kỹ năng cần thiết để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động. Như vậy, CTĐT CLC ngành QTKD một lần nữa có được sự ủng hộ cao từ các bên liên quan

tham dự Hội thảo. Đây cũng chính là minh chứng quan trọng làm căn cứ để xây dựng CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường ĐHCT.

Những lý do vừa được nêu ở phần trên chỉ ra rằng Trường ĐHCT cần tiếp tục thực hiện sứ mệnh của một trường hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là nâng cấp chất lượng đào tạo để cung cấp cho các doanh nghiệp trong vùng nói chung và cả nước nói riêng những nhà quản trị đạt chuẩn chất lượng cao hơn. Đào tạo cử nhân ngành QTKD CLC được mở ra thời điểm này không những đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn là hiện thực hóa Nghị quyết số 80/NQ-ĐU của Đảng ủy Trường ĐHCT ban hành ngày 18/4/2013 về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT. Nội dung trọng tâm của Nghị quyết là xây dựng các CTĐT CLC đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến Khu vực Đông Nam Á. Theo đó, các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường cần tích cực phát triển liên kết đào tạo quốc tế, đào tạo bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) cho một số ngành học. Sự ra đời của CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường cũng hoàn toàn phù hợp với nhu cầu đào tạo chất lượng cao đã được khẳng định trong Đề án 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tóm lại, CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD được thiết kế với ít nhất 32% khối lượng kiến thức được giảng dạy bằng tiếng Anh (tập trung vào khối kiến thức ngành và chuyên ngành) và có mời giảng viên từ các trường đại học nước ngoài. Cách thiết kế CTĐT này giúp sinh viên có cơ hội tương tác bằng tiếng Anh nhiều hơn, qua đó tăng cường kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhằm mục tiêu trang bị ngoại ngữ để phục vụ trong công việc một cách thành thạo và lưu loát sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, ưu điểm này cũng mở ra nhiều cơ hội để sinh viên sau khi tốt nghiệp theo học bậc thạc sĩ tại các trường đại học nước ngoài. Bên cạnh đó, CTĐT CLC ngành QTKD còn được bổ sung 8 học phần kỹ năng mềm khác nhau và 2 học phần kiến tập để tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm và kiến thức thực tế nhằm giúp sinh viên sau khi ra trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới của nền kinh tế nước ta.

1.2 Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

1.2.1 Kiến thức

a. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

- Vận dụng được các kiến thức tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

b. Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý kinh tế được vận dụng trong việc phân tích và giải thích các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô;

- Có kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính - tiền tệ, tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường, làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên ngành quản trị kinh doanh;

- Có kiến thức cơ bản về quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;

- Có kiến thức về cách sử dụng các công cụ thích hợp dùng để phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

c. Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức về việc phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng các mục tiêu kinh doanh, và hoạch định, triển khai và kiểm soát quá trình thực thi chiến lược kinh doanh;

- Có kiến thức về môi trường kinh doanh quốc tế và các xu hướng phát triển chủ đạo;

- Có kiến thức về công tác tuyển chọn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của doanh nghiệp;

- Có kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, kế hoạch tiêu thụ, kế hoạch nghiên cứu và phát triển sản phẩm;

- Có kiến thức về tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo.

1.2.2 Kỹ năng

a. Kỹ năng cứng

- Kỹ năng kỹ thuật: hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

- Kỹ năng nhân sự: điều khiển cấp dưới, động viên, khích lệ nhân viên;

- Có kỹ năng xử lý thông tin và năng lực tư duy: phân tích vấn đề và ra quyết định, tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính mình và doanh nghiệp, và xử lý thông tin;

- Có kỹ năng về truyền thông: gửi và nhận thông tin rõ ràng, chính xác, đầy đủ và hiệu quả..

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc nhóm: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm;

- Kỹ năng giao tiếp: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

- Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

- Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp;

- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo tin học văn phòng và một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

1.2.3 Thái độ

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp;

- Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân;

- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

1.2.4 Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v...;

- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v...;

- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;

- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v...;

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.

- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v... hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.

Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

1.2.5 Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.

- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.

Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

2. Giới thiệu khái quát về năng lực đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà Trường đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học và cao đẳng với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường ĐHTC đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình CLC), 46 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài, 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo, Trường ĐHTC hiện có 49.853 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học là 47.020 sinh viên, hệ chính quy: 31.437 sinh viên, hệ vừa làm vừa học: 9.452 sinh viên, từ xa: 3.381 sinh viên; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.984 học viên với 365 nghiên cứu sinh và 2.619 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHTC có tổng số: 1.929 công chức, viên chức. Trong đó, có 1.130 cán bộ giảng dạy, 7 Giáo sư, 114 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 47 Giảng viên chính tiến sĩ; 203 giảng viên tiến sĩ; 83 giảng viên chính thạc sĩ; 615 Thạc sĩ giảng viên, 61 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 42 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Tổng diện tích đất của trường là 2.185.369 m², diện tích sàn xây dựng là 175.693,30 m², diện tích thư viện là 12.276 m², với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập – thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 500 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn. Đặc biệt, nhà Trường đã trang bị 4 phòng mô phỏng nghiệp vụ (Core-banking, Nghiệp vụ kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế thí nghiệm) phục vụ cho hoạt động giảng dạy chuyên môn kết hợp với nghiệp vụ cho ngành Quản trị kinh doanh.

Hiện nay, Trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào Trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

3. Thông tin về ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo : Quản trị kinh doanh
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/4 năm: 40 chỉ tiêu/năm
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 146 tín chỉ

4. Kết luận và đề nghị

Với nhu cầu cấp thiết của các bên có liên quan thông qua kết quả khảo sát cùng với sự đảm bảo của đội ngũ cán bộ - viên chức, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới, kinh nghiệm trong đào tạo các CTĐT CLC hiện có, sự quyết tâm nâng cao chất lượng

đào tạo và uy tín hiện có của mình, Trường ĐHCT khẳng định rằng việc mở ngành đào tạo CLC trình độ đại học ngành QTKD là khả thi, đảm bảo thực hiện có kết quả tốt, đảm bảo chất lượng như kỳ vọng và mong đợi của xã hội hiện nay và trong tương lai.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: <http://www.ctu.edu.vn>.

Với những điều kiện trên, Khoa Kinh tế kính đề nghị Ban Giám hiệu cho phép Trường được đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, ngành cấp IV: 7340101.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu,
- Lưu VT.

TRƯỜNG KHOA



Lê Khương Ninh

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Cơ sở đào tạo : **Trường Đại học Cần Thơ**
- Tên chương trình đào tạo : Cử nhân chất lượng cao
- Tên ngành : **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
- Mã số : **7340101**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Hình thức đào tạo : Chính quy

MỤC LỤC

Phần I: Thông tin về ngành đào tạo, sự cần thiết và mục tiêu đào tạo

1.	Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao	1
1.1	Năm được giao nhiệm vụ đào tạo	1
1.2	Đơn vị quản lý đào tạo	8
1.3	Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên ngành CLC	8
1.4	Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất	8
2.	Nhu cầu và mục tiêu đào tạo chất lượng cao	9
2.1	Nhu cầu đào tạo chất lượng cao	9
2.2	Mục tiêu đào tạo	12
2.3	Năng lực giảng viên	14

Phần II: Điều kiện và năng lực đào tạo

Phần II.1. Chương trình đào tạo

Nghị quyết 46/NQ-HĐT của Hội đồng Trường ngày 14 tháng 01 năm 2022

Biên bản 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022

Quyết định 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022: Ban hành chương trình đào tạo

Quyết định 451/QĐ-ĐHCT ngày 25 tháng 02 năm 2022: mở ngành đào tạo

Chương trình đào tạo	55	
1.	Mục tiêu đào tạo	55
1.1.	Mục tiêu chung	55
1.2.	Mục tiêu cụ thể	55
2.	Chuẩn đầu ra	56
2.1	Kiến thức	56
2.2	Kỹ năng	58
2.3	Thái độ	59
3.	Vị trí làm việc khi tốt nghiệp	59
4.	Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	60
5.	Thời gian đào tạo	60
6.	Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín bằng tín chỉ)	60
7.	Điều kiện tốt nghiệp	60
8.	Thang điểm	61
9.	Cấu trúc chương trình	62

10. Kế hoạch giảng dạy.....	64
Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với CTĐT.....	73
11. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	79
12. Đề cương chi tiết học phần	81-335
Phần II.2 Năng lực đào tạo	
1. Giới thiệu đơn vị phụ trách đào tạo	337
2. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lí, cán bộ phục vụ thực hành	338
2.1. Đội ngũ giảng viên.....	338
2.2. Đội ngũ trợ giảng	345
2.3. Đội ngũ cán bộ quản lí, cố vấn học tập.....	348
2.4. Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm.....	349
3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	349
3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị.....	349
3.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	350
4. Hợp tác quốc tế	355
4.1. Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước	355
4.2. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài.....	357
4.3. Các hình thức hợp tác quốc tế khác	357
5. Nghiên cứu khoa học	358
6. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định. ...	359
7. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục	360
8. Dự toán kinh phí thực hiện	360
8.1. Thực hiện đề án và tuyển sinh	360
8.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy.....	361
8.3. Thu học phí	361
8.4. Chi phí thực hiện.....	362
Lý lịch khoa học	365-446
Phần phụ lục	449-573

DANH MỤC BẢNG

- Bảng 1. Kết quả đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm gần nhất
- Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu học chương trình chất lượng cao ngành QTKD
- Bảng 3. Danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu và công bố trong 5 năm gần nhất
- Bảng 4. Danh mục các bài báo khoa học tiếng Anh trong 5 năm gần nhất
- Bảng 5. Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành Quản trị kinh doanh đã công bố trên tạp chí khoa học trong nước
- Bảng 6. Quy đổi điểm từ điểm số sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm
- Bảng 7. Cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân CLC ngành QTKD
- Bảng 8. Kế hoạch đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD
- Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC
- Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC
- Bảng 11. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC
- Bảng 12. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC
- Bảng 13. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao
- Bảng 14. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao
- Bảng 15. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo
- Bảng 16. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy
- Bảng 17. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành
- Bảng 18. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo
- Bảng 19. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo
- Bảng 20. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất
- Bảng 21. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang triển khai.
- Bảng 22. Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng ký đào tạo đã và đang triển khai
- Bảng 23. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng ký đào tạo trong 5 năm trở lại đây
- Bảng 24. Tổng chi đầu tư ban đầu
- Bảng 25. Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí cho dự án
- Bảng 26. Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai dự án

Phần I
THÔNG TIN VỀ NGÀNH ĐÀO TẠO,
SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Thông tin về ngành đào tạo chất lượng cao

- Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**
- Mã ngành : **7340101**
- Hệ đào tạo : **Chính quy**
- Trình độ đào tạo : **Đại học**
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: **146** tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm: 40 chỉ tiêu/năm.
- Học phí: Theo Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP.
- Đối tượng tuyển sinh: học sinh trung học phổ thông, sinh viên đang theo học chương trình đại học tại các trường đại học, sinh viên đã tốt nghiệp đại học thuộc các khối ngành phù hợp phải đáp ứng các điều kiện:
 - a) Thí sinh người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao (CLC) do Hiệu trưởng quy định.
 - b) Thí sinh phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải đạt yêu cầu khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
 - c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.

1.1 Năm được giao nhiệm vụ đào tạo

Ngành Quản trị kinh doanh đã được Trường ĐHCT tổ chức đào tạo trình độ đại học kể từ năm 1987. Ngành Quản trị kinh doanh (QTKD) tại Trường ĐHCT có mã số ngành cấp IV là 52340101 (theo Danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT) tại Quyết định số 511/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2018, ngành Quản trị kinh doanh được đổi mã số ngành cấp IV thành 7340101 tại Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23 tháng 3 năm 2018 (có đính kèm Quyết định số 511/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT).

Số: 511 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Chuyển đổi tên ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học
theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT**

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi các ngành đã được giao đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học của Trường Đại học Cần Thơ sang các ngành theo Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ danh sách các ngành đào tạo kèm theo Quyết định này, Nhà trường tổ chức rà soát, hoàn thiện lại chương trình đào tạo của Trường phù hợp với tên ngành đào tạo mới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các quyết định giao ngành đào tạo trước đây.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDDH.



DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC
của Trường Đại học Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số **511** /QĐ-BGDĐT ngày **28** tháng **01** năm **2014**
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ ĐT	Ngành đào tạo trước đây của trường		Ngành đào tạo theo Danh mục ban hành theo TT 14/2010/TT-BGDĐT	
		Tên ngành	Số, ngày Quyết định mở ngành	Mã số	Tên ngành
18.	ĐH	Công nghệ hoá học	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 01/12/1999	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
19.	ĐH	Sư phạm Sinh học	Đào tạo từ 1976	52140213	Sư phạm Sinh học
20.	ĐH	Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp	622/QĐ-BGD&ĐT-ĐH - 13/02/2003		
21.	ĐH	Công nghệ sinh học	5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 13/12/2000	52420201	Công nghệ sinh học
22.	ĐH	Chăn nuôi	Đào tạo từ 1976	52620105	Chăn nuôi
23.	ĐH	Thú y	546/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 01/02/2001	52640101	Thú y
24.	ĐH	Nuôi trồng thủy sản	Đào tạo từ 1976	52620301	Nuôi trồng thủy sản
25.	ĐH	Trồng trọt	Đào tạo từ 1976	52620110	Khoa học cây trồng
26.	ĐH	Nông học	9353/KHTC, 21/12/1995	52620109	Nông học
27.	ĐH	Bảo vệ thực vật	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 08/03/2005	52620112	Bảo vệ thực vật
28.		Khoa học môi trường	6759/ĐH, 12/08/1997	52440301	Khoa học môi trường
29.	ĐH	Khoa học đất	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 08/03/2005	52440306	Khoa học đất
30.	ĐH	Kinh tế nông nghiệp	791/QĐ-ĐH, 30/07/1979	52620115	Kinh tế nông nghiệp
31.	ĐH	Kế toán	Đào tạo từ 1987	52340301	Kế toán
32.	ĐH	Tài chính	Đào tạo từ 1987	52340201	Tài chính - Ngân hàng
33.	ĐH	Quản trị kinh doanh	Đào tạo từ 1987	52340101	Quản trị kinh doanh
34.	ĐH	Phát triển nông thôn	7166/QĐ-BGD &ĐT, 15/12/2005	52620116	Phát triển nông thôn
35.	ĐH	Quản lý đất đai	9353/KHTC, 21/12/1995	52850103	Quản lý đất đai
36.	ĐH	Quản lý nghề cá	62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH, 05/01/2004	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản
37.	ĐH	Luật	3004/QĐ-BGD&ĐT/ĐH, 14/08/1999	52380101	Luật

Số: *1092* /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày *03*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
CÔNG VĂN ĐI
Ngày *03* / *4* / 2018
Số *563*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi tên các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]
Nguyễn Văn Phúc



**DANH MỤC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ
của Trường Đại học Cần Thơ**

(Kèm theo Quyết định số 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	TS	62620301	Nuôi trồng thủy sản	2919/QĐ-BGDĐT, 06/8/2012	9620301	Nuôi trồng thủy sản
2.	TS	62620110	Khoa học cây trồng		9620110	Khoa học cây trồng
3.	TS	62620112	Bảo vệ thực vật		9620112	Bảo vệ thực vật
4.	TS	62620103	Khoa học đất		9620103	Khoa học đất
5.	TS	62620105	Chăn nuôi		9620105	Chăn nuôi
6.	TS	62420107	Vi sinh vật học		9420107	Vi sinh vật học
7.	TS	62440303	Môi trường đất và nước		9440303	Môi trường đất và nước
8.	TS	62620115	Kinh tế nông nghiệp		9620115	Kinh tế nông nghiệp
9.	TS	62420201	Công nghệ sinh học	3122/QĐ-BGDĐT, 17/8/2012	9420201	Công nghệ sinh học
10.	TS	62540101	Công nghệ thực phẩm	5560/QĐ-BGDĐT, 13/12/2012	9540101	Công nghệ thực phẩm
11.	TS	62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi		9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
12.	TS		Phát triển nông thôn (thị điểm)	1369/QĐ-BGDĐT, 16/4/2013	9620116	Phát triển nông thôn
13.	TS	62340102	Quản trị kinh doanh	2119/QĐ-BGDĐT, 17/6/2013	9340101	Quản trị kinh doanh
14.	TS	62340201	Tài chính ngân hàng	527/QĐ-BGDĐT, 14/02/2015	9340201	Tài chính ngân hàng
15.	TS	62850103	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
16.	TS	62480104	Hệ thống thông tin		566/QĐ-BGDĐT, 23/02/2016	9480104

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
56.	ThS	60520320	Kỹ thuật môi trường	2384/QĐ-BGDĐT, 13/7/2017	8520320	Kỹ thuật môi trường
57.	ThS	60420107	Vi sinh vật học		8420107	Vi sinh vật học
58.	ĐH	52140202	Giáo dục tiểu học	511/QĐ-BGDĐT, 28/01/2011	7140202	Giáo dục tiểu học
59.	ĐH	52140204	Giáo dục công dân		7140204	Giáo dục công dân
60.	ĐH	52140206	Giáo dục thể chất		7140206	Giáo dục thể chất
61.	ĐH	52140209	Sư phạm Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
62.	ĐH	52140211	Sư phạm Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
63.	ĐH	52140212	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hóa học
64.	ĐH	52140213	Sư phạm Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
65.	ĐH	52140217	Sư phạm Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
66.	ĐH	52140218	Sư phạm Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
67.	ĐH	52140219	Sư phạm Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
68.	ĐH	52140231	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
69.	ĐH	52140233	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
70.	ĐH	52220113	Việt Nam học		7310630	Việt Nam học
71.	ĐH	52220201	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
72.	ĐH	52220203	Ngôn ngữ Pháp		7220203	Ngôn ngữ Pháp
73.	ĐH	52220330	Văn học		7229030	Văn học
74.	ĐH	52320201	Thông tin học		7320201	Thông tin – Thư viện
75.	ĐH	52340101	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
76.	ĐH	52340201	Tài chính – Ngân hàng		7340201	Tài chính – Ngân hàng
77.	ĐH	52340301	Kế toán	7340301	Kế toán	

TT	Trình độ	Ngành đào tạo hiện đang đào tạo tại trường			Tên và mã số đào tạo của CSĐT theo TT 24 và 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã ngành	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã ngành	Tên ngành
123.	ĐH	52220301	Triết học	5002/QĐ-BGDĐT, 25/10/2013	7229001	Triết học
124.	ĐH	52520401	Vật lý kỹ thuật		7520401	Vật lý kỹ thuật
125.	ĐH	52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
126.	ĐH	52310201	Chính trị học	742/QĐ-BGDĐT, 04/3/2014	7310201	Chính trị học
127.	ĐH	52420203	Sinh học ứng dụng		7420203	Sinh học ứng dụng
128.	ĐH	52540104	Công nghệ sau thu hoạch	2415/QĐ-BGDĐT, 09/7/2015	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
129.	ĐH	52620102	Khuyến nông		7620102	Khuyến nông
130.	ĐH	52620114	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	Kinh doanh nông nghiệp
131.	ĐH	52310301	Xã hội học		7310301	Xã hội học
132.	ĐH	52140210	Sư phạm tin học	3001/QĐ-BGDĐT, 18/8/2015	7140210	Sư phạm tin học
133.	ĐH	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	2367/QĐ-BGDĐT, 08/7/2016	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
134.	ĐH	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
135.	ĐH	52520309	Kỹ thuật vật liệu	354/QĐ-BGDĐT, 07/02/2017	7520309	Kỹ thuật vật liệu
136.	ĐH	52720403	Hóa dược		7720203	Hóa dược

Danh sách gồm: 133 ngành, trong đó có 16 ngành trình độ tiến sĩ, 38 ngành trình độ thạc sĩ và 79 ngành trình độ đại học.



1.2 Đơn vị quản lý đào tạo

Phân cấp quản lý đào tạo CLC được thực hiện theo quy chế chung như sau:

- Quản lý CTĐT CLC ở cấp trường là “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTĐT CLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Quản lý chất lượng, Trung tâm Học liệu và bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao”.

- Quản lý CTĐT CLC của đơn vị trực thuộc Trường là “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao” do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTĐT CLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) có CTĐT CLC làm Tổ phó và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao”. Các thành viên tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTĐT CLC phải có đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý; và có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Cụ thể, đơn vị Quản lý chương trình chất lượng cao ngành QTKD trực thuộc Trường là Khoa Kinh tế và Bộ môn Quản trị kinh doanh.

1.3 Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý sinh viên ngành CLC

Ngoài “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” và “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao”, Trường còn bố trí “Cố vấn học tập” để tổ chức quản lý và theo dõi quá trình đào tạo.

Cố vấn học tập CTĐT CLC phải là giảng viên có tham gia giảng dạy chương trình CLC, có hiểu biết về CTĐT của ngành và quy định về đào tạo CLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTĐT CLC.

Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp CLC được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

1.4 Kết quả đào tạo trong 5 năm gần nhất

Thông tin liên quan đến tình hình tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học ngành QTKD trong 5 năm gần nhất được thể hiện ở Bảng 1. Về quy mô, số lượng sinh viên đang theo học ngành QTKD tại Trường ĐHCT hàng năm tăng thêm 30% vào năm 2018 so với năm 2014. Số lượng sinh viên được tuyển mới hàng năm của ngành này cũng tăng lên theo thời gian. Trong những năm gần đây, có khoảng hơn 200 sinh viên tốt nghiệp hàng năm. Đặc biệt, số lượng thí sinh đăng ký dự thi vào ngành QTKD tăng

rất mạnh ở năm 2017 và 2018. Số lượng thí sinh đăng ký dự thi gấp 17,6 lần số sinh viên tuyển mới vào ngành QTKD trong năm 2017 và gấp 23,3 lần vào năm 2018. Điều này cho thấy nhu cầu theo học ngành QTKD trong những năm gần đây là rất lớn.

Bảng 1. Kết quả đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh trong 5 năm gần nhất

Thông tin chung	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Quy mô đào tạo	678	798	745	811	876
Số thí sinh đăng ký dự thi	1.790	1.289	824	4.076	6.302
Số sinh viên tuyển mới	216	228	170	231	270
Điểm trúng tuyển	24,00	21,75	20,25	22,5	20,00
Số tốt nghiệp và được cấp bằng	305	176	244	210	229
Số sinh viên thôi học (tính theo năm tuyển)	3	2	4	1	1

Nguồn: Phòng Đào tạo và Phòng Công tác sinh viên, Trường ĐHCT

2. Nhu cầu và mục tiêu đào tạo chất lượng cao

2.1 Nhu cầu đào tạo chất lượng cao

Theo thống kê hồ sơ đăng ký tuyển sinh trong những năm gần đây của Bộ Giáo dục và Đào tạo, QTKD luôn là ngành dẫn đầu về số lượng thí sinh đăng ký dự tuyển hằng năm (trên 10% trong tổng số hồ sơ đăng ký). Con số này nói lên rằng số lượng cử nhân ngành QTKD được đào tạo hàng năm là khá lớn ở Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, nếu xét riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, theo kết quả khảo sát 450 doanh nghiệp được thực hiện năm 2013 thì có đến hơn 25% những nhà quản trị cao nhất trong những doanh nghiệp này chưa có trình độ đại học. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu đào tạo cử nhân ngành QTKD cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn rất lớn trong những năm tới. Hơn thế nữa, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng về kinh tế trong giai đoạn toàn cầu hóa, nhu cầu của các doanh nghiệp không chỉ đòi hỏi về số lượng những nhà quản trị được đào tạo ở bậc cử nhân mà quan trọng hơn là chất lượng của những nhà quản trị đã qua đào tạo.

Thật vậy, theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững, cả nước có ít nhất một triệu doanh nghiệp hoạt động, trong đó có các doanh nghiệp có quy mô lớn, nguồn lực mạnh. Để đạt được mục tiêu này, một trong những yêu cầu tối quan trọng là phải có được nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao. Ngành QTKD ở các trường đại học phải đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức cơ sở vững chắc về khoa học quản trị, và những kinh nghiệm tiến tiến về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại.

Trong những năm qua, Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT đã cung cấp cho các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long những cử nhân ngành QTKD có thể nói về mặt chất lượng tương đối đáp ứng nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát của Trường ĐHCT năm 2017 cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của ngành QTKD đạt tỉ lệ 98,3% cao hơn mức bình quân của toàn Trường. Trong đó, tỉ lệ sinh viên có việc làm ở các đơn vị nhà nước, tư nhân, liên doanh nước ngoài, và tự doanh tương ứng là 19,1%; 62,6%; 13,9% và 4,4%.

Tuy nhiên, với tỉ lệ khá khiêm tốn của sinh viên có việc làm trong các liên doanh nước ngoài (13,9%), kết quả này phần nào cho thấy yêu cầu đối với các vị trí việc làm trong các liên doanh nước ngoài là cao hơn so với chất lượng của các cử nhân tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành QTKD đại trà hiện nay tại Trường. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát mức độ phù hợp của công việc đối với ngành đào tạo cho thấy 61,7% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên ngành QTKD và số còn lại (38,3%) có việc làm ở các lĩnh vực khác. Về mức độ đáp ứng được yêu cầu công việc, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên có kỹ năng và kiến thức để thực hiện công việc tại đơn vị ngay sau khi tốt nghiệp là chưa cao (50,5%). Từ các kết quả khảo sát này, Trường ĐHCT nhận thấy CTĐT ngành QTKD đại trà hiện tại đã đảm bảo cho các cử nhân tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp nhưng vẫn cần phải có một CTĐT ngành QTKD với chuẩn đầu ra được thiết kế cao hơn nhằm cung ứng nhiều hơn nữa số lượng cử nhân cho phân khúc các liên doanh nước ngoài cũng như nâng cao tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Điều này đòi hỏi phải có CTĐT CLC ngành QTKD.

Xuất phát từ các thực tiễn nêu trên, Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT đã tiến hành xây dựng CTĐT ngành QTKD chất lượng cao dự thảo từ năm 2017. Khoa Kinh tế cũng đã tổ chức khảo sát nhu cầu của xã hội và lấy ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT dự thảo để đảm bảo tính phù hợp của nó. Các bên có liên quan gồm: (i) sinh viên đang theo học ngành QTKD; (ii) cựu sinh viên ngành QTKD; (iii) giảng viên của Trường ĐHCT; (iv) cán bộ phòng ban; (v) đơn vị sử dụng lao động; và (vi) học sinh trung học phổ thông. Tổng hợp kết quả khảo sát đối với các bên có liên quan cho thấy có sự ủng hộ rất cao đối với nhu cầu phải có CTĐT ngành QTKD chất lượng cao tại Trường ĐHCT (91,7%). Trong đó, tỉ lệ đồng ý với sự cần thiết của chương trình chất lượng cao là 86,2% đối với cựu sinh viên của Khoa Kinh tế, 89,6% đối với các đơn vị sử dụng lao động và 97,8% đối với học sinh trung học phổ thông. Về ngôn ngữ dạy và học, 96,6% số học sinh phổ thông ủng hộ chương trình đồng ý với thiết kế có 40% các học phần chuyên ngành QTKD được giảng bằng tiếng Anh; điều này phản ánh sự phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế hiện nay. Cuối cùng, số đáp viên đồng ý theo học, khuyến khích hay tư vấn người thân theo học CTĐT chất lượng cao này chiếm 79,2% trong tổng số đáp viên được khảo sát.

Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu học chương trình chất lượng cao ngành QTKD

Nội dung	Tỷ lệ (%)
1. Cho rằng chương trình CLC ngành QTKD cần thiết	97,1
2. Tỉ lệ 40% học phần chuyên ngành học bằng tiếng Anh là phù hợp	96,6
3. Đối tượng được phỏng vấn là học sinh phổ thông	43,2
4. Dự định tham gia học/khuyến khích/tư vấn người thân theo học	79,2
Số quan sát	410

Nguồn: Khảo sát thực tế tháng 3/2017

Để thu thập ý kiến của các bên có liên quan bao gồm: cựu sinh viên của Khoa Kinh tế; đơn vị sử dụng lao động; và học sinh trung học phổ thông (THPT), Tổ soạn thảo thực hiện khảo sát các bên có liên quan trong Đợt tư vấn tuyển sinh vào tháng 3

năm 2017. Quy trình và phương pháp khảo sát về nhu cầu và ý kiến của các bên có liên quan về CTĐT CLC ngành QTKD được thực hiện theo trình tự các bước như sau: (i) soạn thảo dựa vào kế hoạch đã được lập theo Thông tư 23 của Bộ GD&ĐT và thực hiện theo chỉ đạo của Ban Giám hiệu Trường ĐHCT, Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế để thiết kế bản hỏi dành cho nhóm đối tượng có liên quan để khảo sát nhu cầu đào tạo CLC ngành QTKD (Phụ lục 1); (ii) tập huấn bản hỏi cho các giảng viên và phòng vấn viên của Bộ môn QTKD; (iii) phỏng vấn thử và tiến hành khảo sát các đối tượng có liên quan; và (iv) thực hiện khảo sát.

Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được vận dụng tương ứng với từng đối tượng thuộc các bên có liên quan và chọn lựa phương pháp phỏng vấn khác nhau tương ứng với từng đối tượng trả lời. Trước tiên, học sinh phổ thông trung học được chọn để phỏng vấn trực tiếp vào ngày Hội Tư vấn Tuyển sinh của Trường ĐHCT vào tháng 3 năm 2017. Kết quả lấy ý kiến của học sinh phổ thông trung học về CTĐT CLC ngành QTKD được tổng hợp ở Bảng 2.

Song song với các đợt khảo sát, Khoa Kinh tế (Trường ĐHCT) đã tổ chức “Hội thảo lấy ý kiến giảng viên, nhà khoa học, người sử dụng lao động, cựu sinh viên về CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD” vào ngày 15/5/2017”. CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD của Trường được xây dựng có sự tham khảo từ các CTĐT của các trường đại học ở nước ngoài như Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc). Tại Hội thảo, các ý kiến phát biểu có sự thống nhất cao trong việc nhấn mạnh sự cần thiết phải có CTĐT CLC trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng với nền kinh tế và giáo dục toàn cầu. Thêm vào đó, Hội thảo còn ghi nhận nhiều phản hồi tích cực của các đại biểu tham dự đối với các khía cạnh khác nhau của CTĐT dự thảo; chẳng hạn như, việc tập trung nâng cao kiến thức thực tế, kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên. Ở một góc độ khác, các đại biểu là giảng viên và nhà khoa học tham dự Hội thảo cũng đã khẳng định sự sẵn sàng và bảo đảm cho sự phát triển CTĐT CLC ngành QTKD. Theo đó, đội ngũ giảng viên thuộc Khoa Kinh tế của Trường ĐHCT với kiến thức chuyên môn sâu và các công trình nghiên cứu bám sát hoạt động kinh tế thực tiễn ở địa phương và năng lực tiếng Anh tốt sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và những kỹ năng cần thiết để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động. Như vậy, CTĐT CLC ngành QTKD một lần nữa có được sự ủng hộ cao từ các bên liên quan tham dự Hội thảo. Đây cũng chính là minh chứng quan trọng làm căn cứ để xây dựng CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD tại Trường Đại học Cần Thơ.

Những lý do vừa được nêu ở phần trên chỉ ra rằng Khoa Kinh tế cần tiếp tục thực hiện sứ mệnh của một trường hàng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là nâng cấp chất lượng đào tạo để cung cấp cho các doanh nghiệp trong vùng nói chung và cả nước nói riêng những nhà quản trị đạt chuẩn chất lượng cao hơn. Đào tạo cử nhân ngành QTKD CLC được mở ra thời điểm này không những đáp ứng nhu cầu của xã hội mà còn là hiện thực hóa Nghị quyết số 80/NQ-ĐU của Đảng ủy Trường ĐHCT ban hành ngày 18/4/2013 về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHCT. Nội dung trọng tâm của Nghị quyết là xây dựng các CTĐT CLC đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến Khu vực Đông Nam Á. Theo đó, các đơn vị đào tạo trực thuộc Trường cần tích cực phát triển liên kết đào tạo quốc tế, đào tạo bằng ngoại ngữ (tiếng Anh) cho một số ngành học. Sự ra đời của CTĐT CLC trình độ đại học ngành

QTKD tại Trường cũng hoàn toàn phù hợp với nhu cầu đào tạo CLC đã được khẳng định trong Đề án 1505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tóm lại, CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD được thiết kế với ít nhất 40% khối lượng kiến thức được giảng dạy bằng tiếng Anh (tập trung vào khối kiến thức chuyên ngành) và có mời giảng viên từ các trường đại học nước ngoài. Cách thiết kế CTĐT này giúp sinh viên có cơ hội tương tác bằng tiếng Anh nhiều hơn, qua đó tăng cường kỹ năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhằm mục tiêu trang bị ngoại ngữ để phục vụ trong công việc một cách thành thạo và lưu loát sau khi tốt nghiệp. Đồng thời, ưu điểm này cũng mở ra nhiều cơ hội để sinh viên sau khi tốt nghiệp theo học bậc thạc sĩ tại các trường đại học nước ngoài. Bên cạnh đó, CTĐT CLC ngành QTKD còn được bổ sung 5 học phần kỹ năng mềm khác nhau và 2 học phần kiến tập để tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm và kiến thức thực tế nhằm giúp sinh viên sau khi ra trường đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cao của thị trường lao động trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới của nền kinh tế nước ta.

2.2 Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của Chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh CLC là đào tạo những con người có trình độ cao, đạt chuẩn quốc tế trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh. Đồng thời, CTĐT CLC đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Hoàn thành CTĐT CLC ngành QTKD, sinh viên có: (1) Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội; (2) Thê lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực; (3) Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo; (4) Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty/doanh nghiệp; (5) Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

Chương trình chất lượng cao được nhà Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giáo trình và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến trong môi trường học tập theo chuẩn quốc tế để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD được xây dựng và phát triển trên nền tảng của CTĐT ngành QTKD đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo và tiếp thu các điểm mạnh từ các CTĐT của các Trường ĐH tiên tiến ở nước ngoài, cụ thể là CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 2) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 3), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4); đồng thời, có sự tham gia và góp ý của

đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động.

Theo đó, CTĐT CLC ngành QTKD đảm bảo đủ các điều kiện như sau đây:

(1) Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà (Phụ lục 5);

(2) Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu với các trường đại học nước ngoài; cụ thể Trường ĐHCT và Trường ĐH Wollongong (Úc) đã ký kết hợp tác cùng đào tạo Chương trình cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế và Tài chính-ngân hàng. Đồng thời, Trường ĐH Wollongong đã có công văn chấp nhận miễn 48 tín chỉ thuộc các CTĐT của Khoa Kinh tế, bao gồm ngành QTKD. Theo đó, sinh viên ngành QTKD hoàn thành 2 năm đầu tiên tại Trường ĐHCT sẽ được tiếp tục học 2 năm cuối tại Trường ĐH Wollongong (nếu có nguyện vọng) và được chấp nhận miễn 48 tín chỉ trong số 144 tín chỉ của CTĐT ngành Kinh doanh (Bachelor of Business) hoặc Thương mại (Bachelor of Commerce) của Trường ĐH Wollongong (xem Phụ lục 6);

(3) Có hợp tác với các doanh nghiệp sử dụng lao động ngành QTKD để tổ chức hoạt động đào tạo (báo cáo chuyên đề, kiến tập, thực tập) và tuyển dụng lao động (xem Phụ lục 7) và có các giảng viên thỉnh giảng từ nước ngoài.

Những điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà ngành QTKD

- CTĐT CLC được thiết kế có bao gồm 300 giờ Anh ngữ ngay năm học đầu tiên nhằm giúp sinh viên có nền tảng tiếng Anh tốt và học tốt các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh;

- CTĐT CLC ngành QTKD được tăng cường các học phần trang bị kiến thức về luật nhằm giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về luật và vận hành doanh nghiệp theo tinh thần “thượng tôn pháp luật”, đáp ứng được nhu cầu vận hành các doanh nghiệp trong một xã hội pháp trị ngày nay;

- Khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT CLC ngành QTKD (69 tín chỉ) được thiết kế có số lượng tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT đại trà (56 tín chỉ);

- Nội dung và kiến thức các học phần chuyên ngành trong CTĐT CLC được thiết kế dựa theo các CTĐT tiên tiến như: CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) và tham khảo nhiều trường đại học trong hệ thống AUN nên CTĐT CLC ngành QTKD của Trường ĐHCT phù hợp với các CTĐT tiên tiến trên thế giới và có tính liên thông cao;

- CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 2 học phần kiến tập thực tế tại các công ty/doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên thường xuyên được trao đổi và tiếp thu kinh nghiệm thực tế từ các nhà quản lý/điều hành doanh nghiệp thông qua các buổi báo cáo chuyên đề thực tiễn từ các công ty/doanh nghiệp. Các hoạt động này là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Điều này giúp sinh viên học theo CTĐT CLC ngành QTKD tiếp cận được thực tiễn kinh doanh đang thay đổi từng ngày, qua đó sinh viên sẽ thích ứng nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp;

- Khối kiến thức kỹ năng mềm được tăng cường nhiều hơn so với CTĐT đại trà. Cụ thể, CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 10 tín chỉ ứng với 5 học phần kỹ năng mềm khác nhau được tổ chức đan xen phù hợp ở mỗi năm học. Điều này sẽ rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, gồm: kỹ năng giao tiếp và nói chuyện trước công chúng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thích nghi với môi trường công tác; kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng tư duy sáng tạo;

- Kỹ năng Anh ngữ là một trong những kỹ năng được chú trọng hàng đầu trong CTĐT CLC. Cụ thể, năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ nên sinh viên có nhiều cơ hội để tương tác và rèn luyện kỹ năng Anh ngữ (nghe, nói, đọc, viết) các từ ngữ chuyên ngành;

- CTĐT CLC ngành QTKD có sự tham gia giảng dạy của một số giảng viên nước ngoài đối với một số học phần chuyên ngành nhằm tăng cường cơ hội tương tác và phát triển được kiến thức chuyên ngành;

- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn kiến tập và thực tập tốt nghiệp cho sinh viên học theo chương trình đào tạo CLC là những giảng viên có trình độ cao đã tốt nghiệp từ những viện trường có chất lượng thuộc nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, giàu kinh nghiệm giảng dạy cộng với sự hợp tác của đội ngũ những nhà quản trị/doanh nhân. Nhờ vào đó, sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức vững vàng và hiểu biết thực tiễn tốt. Kết quả tất yếu là nâng cao được chất lượng đầu ra và có nhiều cơ hội việc làm hơn sau khi tốt nghiệp;

- Sinh viên có cơ hội trao đổi một học kỳ ở nước ngoài hoặc học 2 năm cuối (các học phần chuyên ngành) tại Trường Đại học Wollongong (Úc);

- Sĩ số lớp nhỏ (không quá 40 sinh viên/lớp) nên thuận tiện cho việc tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên, sinh viên và doanh nhân/doanh nghiệp nhiều hơn trong quá trình học tập. Điều này có thể khẳng định sẽ giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức chuyên ngành tốt hơn cũng như năng động hơn, thực tế hơn;

- Khi thực tập tốt nghiệp, sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu đến các doanh nghiệp/công ty mà Trường/Khoa có mối quan hệ hợp tác. Như vậy, sinh viên sẽ được tiếp cận tốt hơn với thực tiễn quản trị kinh doanh cũng như cả cơ hội việc làm ngay tại doanh nghiệp/công ty mà sinh viên thực tập.

- Cử nhân ngành QTKD CLC, sau khi tốt nghiệp, với khả năng tự học và nghiên cứu khoa học độc lập cùng với tiếng Anh lưu loát, hoàn toàn có cơ hội tốt để tiếp tục học tập nâng cao trình độ sau đại học ngành Quản trị kinh doanh và các ngành kinh tế khác tại các cơ sở đào tạo trên thế giới.

2.3 Năng lực giảng viên

Đề giảng dạy chương trình CLC, Trường Đại học Cần Thơ có đội ngũ giảng viên cơ hữu đủ điều kiện giảng dạy và có kinh nghiệm nghiên cứu để phục vụ giảng dạy. Năng lực giảng viên thể hiện qua kết quả nghiên cứu khoa học và các bài viết đăng trên tạp chí khoa học quốc tế và trong nước.

Cụ thể, trong 5 năm tính đến thời điểm đề án mở ngành đào tạo CLC ngành QTKD được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT đã có nhiều công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành CLC QTKD được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành được tổng hợp ở các Bảng 3, 4 và 5 dưới đây.

Bảng 3. Danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành đã nghiệm thu và công bố trong 5 năm gần nhất

STT	Tên công trình nghiên cứu	Chủ nhiệm đề tài	Cấp quản lý	Năm nghiệm thu
1	Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang	Trường	2019
2	Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt chuẩn GlobalGAP	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Địa phương	2019
3	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân	Trường	2016
4	Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Địa phương	2016
5	Dự án quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Địa phương	2016
6	Điều tra xã hội học, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai chương trình tại huyện Cái Bè – Thuộc chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện xoài cát Hòa Lộc vùng Hòa Hưng kết hợp với du lịch sinh thái	Lưu Thanh Đức Hải	Cấp tỉnh	2016
7	Phát triển mô hình sinh thái vườn xoài cát Hòa Lộc kết hợp du lịch văn hóa làng nghề truyền thống theo hướng liên kết vùng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Lưu Thanh Đức Hải	Cấp tỉnh	2016
8	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ	Ong Quốc Cường Nguyễn Phạm Tuyết Anh	Trường	2015
9	Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh phục vụ giảng dạy	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Trường	2015
10	Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại Đồng bằng sông Cửu Long	Lưu Thanh Đức Hải	Cấp bộ trọng điểm	2015
11	Tác động của động cơ làm việc đến kết quả thực hiện công việc: Nghiên cứu trường hợp động cơ làm việc của nhân viên khối văn phòng thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Phương Dung	Trường	2014
12	Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học Cần Thơ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Trường	2014
13	Phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường Đại Học thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	Lê Nguyễn Đoan Khôi	Trường	2014
14	Thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Châu Thị Lệ Duyên	Trường	2013

Bảng 4. Danh mục các bài báo khoa học tiếng Anh trong 5 năm gần nhất

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí/ký yếu	Số ISSN	Năm xuất bản	Tập (số)	Trang
1	Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms	Ngo My Tran, Pham Thi Hong Van, Luu Thi Thai Tam	Asian Economic and Financial Review	2305-2147	2019	9(7)	743-751
2	Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products.	Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Nguyen Thi Ngoc Hoa, Tong Yen Dan & Takashi Matsuishi	Aquaculture International	https://doi.org/10.1007/s10499-019-00378-2	2019		
3	Are consumers willing to pay more for traceability? Evidence from an auction experiment of Vietnamese pork.	Khuu Thi Phuong Dong, Yoko Saito, Naoki Tojo, Nguyen Phuong Duy, Nguyen Thi Ngoc Hoa, & Takashi Fritz Matsuishi	International Journal of Food and Agricultural Economics	2147-8988 E-ISSN: 2149-3766	2019	7(2)	127-140
4	A conceptual framework for youth Entrepreneurship development in Vietnam	Tran Loi, Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International Journal of Innovative Research and Development	2278- 0211	2019		
5	Analysis of Organic Pangasius Value Chain in the Mekong Delta, Vietnam	Le Nguyen Doan Khoi	European Journal of Business and Management Research	2507-1076	2019		
6	Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO?	Ngô Mỹ Trân Ann Jorissen Walter Nonneman	Corporate Governance: An International Review	1467-8683	2018	26(1)	58-79
7	Profit, output market uncertainty, and corporate investment: Evidence from Vietnam	Le Khuong Ninh, Huynh Huu Tho, and Phan Anh Tu	Asian Academy of Management Journal	Print ISSN: 1394-2603 Online ISSN: 2180-4184	2018	23(1)	101–115
8	Factors influencing the brand supporting behavior of employees in electricity suppliers	Le Thi Dieu Hien, Nguyen Quoc Nghi	International Journal of Social Science and Economic Research	Online 2455-8834	2018	3	5850-5863
9	Impact of managerial human	Nguyễn Phạm Thanh Nam,	Cantho University Journal of	1859-2333	2018	54,	46-55

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí/kỷ yếu	Số ISSN	Năm xuất bản	Tập (số)	Trang
	resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam	Lê Khương Ninh	Science			2(2018)	
10	Management Information System In Pangasius Farming	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International journal of scientific research	2277-8179	2018	7	455-461
11	The solutions for enhancing the product commercialization through cooperation between entrepreneurship with universities	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International journal of scientific research	2277-8179	2018	7	452-545
12	Farmers' Knowledge Management In Pangasius Disease Treatment	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International journal of scientific research	2277-8179	2018	7	462-466
13	Quality Assurance System At The Fish Processing Firm	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International Journal of Science and Research	2277-8179	2018	7	473-477
14	Governance structure of sea food value chain quality management.	Nguyễn Thành Quốc, Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International Journal of Business Management and Economic Review	2581-4664	2018	.01	1-11
15	Analyzing Factors Affect To Employee Loyalty In Fertilizer Factory	Đoàn Tấn Sang, Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International Journal of Economics, Business and Management Research	2456-7760	2018	2	511-521
16	Managerial human resource quality of firms im the Mekong Delta, Vietnam	Nguyễn Phạm Thanh Nam, Lê Khương Ninh	Cantho University Journal of Science	1859-2333	2017	7(2017)	160-169
17	Research effectiveness of corporate culture to work motivation and employee's loyalty at Lilama corporatona	Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Indian Journal of Applied Research		2017	7	604-610
18	Development aquaculture quality management system in Vietnam	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Global journal for research analysis		2017	6	541-544
19	Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO?	Ngô Mỹ Trân Ann Jorissen Walter Nonneman	Modern ideologies in economics and governance & the application for Vietnam after joining AEC and TPP	978-604-922-388-4	2016		299-335

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí/kỷ yếu	Số ISSN	Năm xuất bản	Tập (số)	Trang
20	Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam	Trương Đông Lộc Ngô Mỹ Trân	Journal of Economic Development	20161859-1116	2016		36-56
21	Value chain quality management: a case of pangasius industry in Vietnam	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Võ Thành Danh	Đại học Cần Thơ		2016	01	186-204
22	The conceptual framework for fish quality management	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	International Journal of Science and Research		2016	7	578-581
23	Building research framework of relationship between corporate culture, working motivation and employee's loyalty	Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoàn Khôi.	Science Journal of Business and Management		2016	4	144-149
24	Research effectiveness of corporate culture to work motivation at Lilama 7 joint stock company	Bùi Thị Minh Thu, Lê Nguyễn Đoàn Khôi	The International Journal Of Humanities & Social Studies		2016	4	246-255
25	Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance	Ngô Mỹ Trân Walter Nonneman Ann Jorissen	Asian Economic and Financial Review	2305-2147	2015	5	202-217
26	Government ownership and firm performance: The case of Viet Nam”	Ngô Mỹ Trân Walter Nonneman Ann Jorissen	International Journal of Economics and Financial Issues	2416-4138	2014	4	628-650
27	Firm-level antecedents of the Vietnamese listed firms to adopt “market-oriented” governance mechanisms and to pursue corporate transparency	Ngô Mỹ Trân Walter Nonneman Ann Jorissen	14th Annual Conference (EURAM) - Waves and Winds of Strategic Leadership for Sustainable Competitiveness, Valencia, Spain	978-84-697-0377-9	2014		121

Bảng 5. Danh mục các bài báo khoa học liên quan đến chuyên ngành Quản trị kinh doanh đã công bố trên tạp chí khoa học trong nước

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
1	Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên được đào tạo ở nước ngoài về làm việc tại Thành phố Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân, Lưu Thị Thái Tâm, Hà Thị Hồng Thủy	Tạp chí Công thương	0866-7756	2019	6	218-224
2	Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng- trường hợp các siêu thị tại thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận, Nguyễn Thị Phương Dung	Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng	1859-1531	2019	17(2)	1-4
3	Các nhân tố quản trị quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng, lòng trung thành khách hàng: trường hợp các ngân hàng tại Cần Thơ	Nguyễn Thị Phương Dung, Lê Thị Thu Trang	Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng	1859-1531	2019	17(4)	17-22
4	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL - Việt Nam	Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2019	1	88-100
5	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định quay trở lại du lịch của khách quốc tế ở Thành phố Cần Thơ	Đình Công Thành, Phạm Lê Hồng Nhung	Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh	1859-4816	2018	29	1-8
6	Các yếu tố ảnh hưởng đến thuê ngoài dịch vụ và tầm quan trọng của thuê ngoài dịch vụ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Cần Thơ	Đình Công Thành, Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM	1895-3453	2018	63(6)	88-104
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Ngô Mỹ Trân, Bùi Văn Trinh, Giang Minh Tiến	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2018	54(6)	196-205
8	Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL trong xu thế toàn cầu hóa	Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Trang	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2018	54(7)	138-145

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
9	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau	Ngô Mỹ Trân, Lương Hoàng Nam, Thạch Keo Sa Ráté	Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang	0866-8086	2018	19(1)	35-46
10	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại Học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân, Võ Minh Trí	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2018	54(1)	
11	Tác động của việc sử dụng công cụ hỗ trợ bán hàng đến hiệu suất bán hàng của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp tại các doanh nghiệp ở Thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiên Thuận	Tạp chí Kinh tế & phát triển	1859-0012	2018	254	99-108
12	Phân tích thực trạng và đề xuất bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy Trường Đại học Cần Thơ: Trường hợp Khoa Kinh tế	Lê Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Phương Dung	Tạp chí Công Thương	0866-7756	2018	13	177-183
13	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của người dân TP Cần Thơ.	Phan Anh Tú, Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Thị Khả Duyên	Kinh tế và dự báo		2018	27	30-34
14	Tác động của quảng cáo truyền hình đến ý định mua sữa bột Dielac Alpha Gold của người dân tại TP. Cần Thơ	Lê Kim Thanh Lưu Thanh Đức Hải	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	0866-7120	2018	21	120-123
15	Đề xuất mô hình đo lường tác động của công nghệ thông tin đến các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp	Nguyễn Trung Nhân Lưu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2018	54	215-223
16	Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ	Đinh Công Thành Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM	1895-3453	2017	52(1)	93-104
17	Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân và Mai Võ Ngọc Thanh	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2017	48	
18	Kiểm soát quản trị và sự tự nguyện công bố	Ngô Mỹ Trân, Bùi Văn Trịnh và Trần	Tạp chí Phát triển và Hội	1859-	2017	05-06	

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
	thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	Thanh Như Nguyệt	nhập	428X			
19	Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệp quốc tế	Võ Văn Dứt Nguyễn Kim Hạnh, Nguyễn Xuân Thuận, Huỳnh Hữu Thọ và Phan Tấn Nhân	Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ	1859-0128	2017	20	43-54
20	Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ	Đình Công Thành, Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	2354-1350	2017	2	1-15
21	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thuê ngoài nhân sự: nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh	Đình Công Thành, Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	2525-2267	2017	26	32-43
22	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến tại Thành phố Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Hồng Vân	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2017	50	34-44
23	Tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2017	48d	54-65
24	Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành khách hàng- Trường hợp các siêu thị tại thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang, Lưu Tiến Thuận	Tạp chí Công Thương	0866-7756	2017	10	145-148
25	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL - Việt Nam	Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Phạm Tuyết Anh	THE 2nd UHD-CTU Annual Economics and Business Conference Proceedings		2017	Special Issue 2017	67-79
26	Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn địa điểm mua sắm của du khách đối với khu phố chuyên doanh trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Bùi Văn Trịnh	Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2017	48	55-63
27	Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa	Ong Quốc Cường, Nguyễn Ngọc Hà,	Tạp chí Khoa học Trường	1859-	2016	42d	31-41

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
	doanh nghiệp tại ngân hàng tncp xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Võ Thành Danh, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên	Đại học Cần Thơ	2333			
28	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	Đình Công Thành Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2016	46d	1-11
29	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	Đình Công Thành Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	2525-2267	2016	24	166-176
30	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại thành phố Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân, Huỳnh Trường Huy, Đình Bảo Trân	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2016	46	51-59
31	Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Ngô Mỹ Trân, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc	Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long (sách)	978-604-919-638-6	2016		137-158
32	Chuỗi giá trị lúa gạo	Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Thu An và Nguyễn Thị Kim Thoa	Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL “Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL		2016		288-300
33	Chuỗi giá trị cá tra	Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Nguyễn Thị Thu An và Nguyễn Thị Kim Thoa	Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL “Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL		2016		321-335
34	Chuỗi giá trị tôm	Võ Thị Thanh Lộc và Huỳnh Hữu Thọ	Kỷ yếu Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL “Phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn vùng ĐBSCL		2016		336-345
35	Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence	Le Khuong Ninh, Le Tan Nghiem & Huynh Huu Tho	Journal of Economics and Development	1859-0020	2016	18(2)	59-70

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
	from The Mekong River Delta, Vietnam						
36	Thái độ đối với rủi ro và quyết định đầu tư khi không chắc chắn về thị trường đầu ra: thực tiễn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long	Lê Khương Ninh, Lê Tấn Nghiêm & Huỳnh Hữu Thọ	Tạp chí Kinh tế và Phát triển	1859-0012	2016	231	42-50
37	Chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL	Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Thị Kim Thoa, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Huỳnh Hữu Thọ & Nguyễn Phú Sơn	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2016	14	30-100
38	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học, cao đẳng ở thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Mai Võ Thanh Ngọc	Tạp chí Đại Học Văn Hiến		2016	10	55-64
39	Mức độ sẵn lòng chi trả tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Lê Thị Diệu Hiền Nguyễn Ngọc Minh Nguyễn Quốc Nghi	Tạp chí Đại Học Bạc Liêu		2016	20	76-82
40	Tác động của dự án phi chính phủ đến thu nhập của hộ nghèo ở tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Nguyễn Tuấn Kiệt	Tạp chí Đại Học Bạc Liêu		2016	22	80-86
41	Mối quan hệ giữa hình ảnh điểm đến và trải nghiệm du lịch của du khách đối với các điểm vườn du lịch ở huyện phong điền, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Nguyễn Thị Ngọc Yên Ngô Bình Trị	Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2016	46	23-32
42	Mức độ cạnh tranh của thị trường mía đường Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp phân tích SCP	Huỳnh Văn Tùng Luu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2016	44	39-50
43	Giải pháp phát triển thương hiệu nước mắm truyền thống tỉnh An Giang trường hợp điển hình - Nước mắm Đình Hương	Trịnh Hoàng Anh Luu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học An Giang	0866-8086	2016	10(2)	63-74
44	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng	Khuru Ngọc Huyền Luu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2016	42	15-23

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
	sông Cửu Long						
45	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tổ chức của ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Ong Quốc Cường Nguyễn Ngọc Hà Võ Thành Danh Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Hồ Hồng Liên	Kỷ yếu hội thảo phát triển kinh tế - xã hội ĐBSCL 2015		2015		254-275
46	Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO?	Ngô Mỹ Trân Ann Jorissen Walter Nonneman	Hội thảo Khoa học phát triển kinh tế xã hội ĐBSCL 2015	978-604-919-513-6	2015		377-401
47	Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp	Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Phú Sơn, Lâm Huôn, Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt, Lê Trường Giang, Nguyễn Thị Thu An & Huỳnh Hữu Thọ	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2015	38d	107-119
48	Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng: trường hợp nông hộ ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ & Cao Văn Hơn	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng	1859-3682	2015	111	3-12
49	Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng cá của người dân thành thị: nghiên cứu trường hợp người dân ở thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Nguyễn Ánh	Tạp chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2015	11	79-89
50	Giải pháp phát triển du lịch sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền	Tạp chí Khoa học và Công Nghệ		2015	2	20-22
51	nhận thức về hành vi sử dụng túi nilon của người dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Nguyễn Quốc Nghi Lê Thị Diệu Hiền Khưu Thị Ngọc Huyền	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2015	2	20-25
52	Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Đa khoa trung ương Cần Thơ	Lê Thị Kim Ngân Lê Thị Thu Trang	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	31d	08-16
53	Nghiên cứu hành vi tiêu dùng sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi tại Thành phố Cần Thơ	Lê Thị Thu Trang, Trần Nguyễn Toàn Trung	Tạp chí Đại học Cần Thơ	859-2333	2014	32	26-37
54	Đánh giá giá trị thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật Syngenta huyện Thoại Sơn, tỉnh	Nguyễn Minh Nhựt Lê Thị Thu Trang	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	31d	107-116

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
	An Giang						
55	Các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thị Phương Dung, Huỳnh Thị Cẩm Lý, Lê Thị Thu Trang	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	30d	92-99
56	Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang	Võ Thành Danh, Ong Quốc Cường	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế	0866 7489	2014	432	65-72
57	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động teambuilding trong du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh	Ong Quốc Cường, Hà Thị Huỳnh Anh	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	33d	52-57
58	Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp	Ong Quốc Cường, Vương Quốc Duy, Lê Long Hậu, Trần Thị Hạnh	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	35d	50-56
59	Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ	Tạp chí Phát triển Kinh tế	1859-1124	2014	282	94-110
60	Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng	1859-3682	2014	97	30-38
61	Lợi nhuận và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn của thị trường: nghiên cứu thực nghiệm về doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh, Huỳnh Hữu Thọ	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng	1859-3682	2014	104	24- 35
62	Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	Võ Thị Thanh Lộc, Tất Duyên Thư, Nguyễn Phú Sơn, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa & Lê Hữu Danh	Tạp chí Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	35d	40-49
63	Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long	Thạch Keo Sa Ráté, Lưu Tiên Thuận	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	35d	105-116
64	Nghiên cứu mối quan hệ trách nhiệm xã hội, lợi ích kinh doanh và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp khu vực TP Cần Thơ	Châu Thị Lệ Duyên, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân, Nguyễn Thanh Liêm.	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	32	7-18

STT	Tên bài báo	Tác giả	Tên tạp chí	Số ISSN	Năm xuất bản	Số	Trang
65	Quản lý quan hệ khách hàng của các doanh nghiệp hàng đầu thế giới và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Quốc Nhi Lê Thị Diệu Hiền	Tạp chí Nghiên cứu thương mại		2014	12	36-41
66	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch ở Tiền Giang	Lưu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2014	33	29-37
67	Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm Ca Cao tỉnh Bến Tre	Nguyễn Hữu Tâm Lưu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ	1859-2333	2014	35	8-15
68	Giải Pháp Phát Triển Doanh Nghiệp Xã Hội Qua Các Trường Đại Học Tại Đồng Bằng Sông Cửu Long	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014	31	91-96
69	Giải Pháp Thâm Nhập Thị Trường Ngành Hàng Cá Tra	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	1859-2333	2014		133-140

Phần II
ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

Phần II.1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
1	Giảng viên	1112	72.40	1184	72.37	
2	Trợ giảng*	9	0.59	16	0.98	
3	Giáo viên trung học PT	16	1.04	19	1.16	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	12.70	209	12.78	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	4.43	76	4.65	
6	Bảo vệ	44	2.86	43	2.63	
7	Nhân viên thư viện	28	1.82	27	1.65	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	2.54	38	2.32	
9	Nhân viên lái xe	8	0.52	8	0.49	
10	Các vị trí việc làm khác	17	1.11	16	0.98	
	Tổng cộng	1536	100	1636	100	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT¹ giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT² giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT³)

¹ Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.

² Luật, Văn học.

³ Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT⁴) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT⁵) và quốc tế (08 CTĐT⁶) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy “*về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh*”. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

⁴ Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

⁵ Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

⁶ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHTC, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạn, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trọng tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – uơm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phân đầu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phân đầu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sự phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng (*chi tiết ở phụ lục 1*).

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	978.799	625.769	353.030	1.022.389	738.299	284.090	4,5
<i>1. Kỳ trước chuyển sang</i>	<i>431.873</i>	<i>78.843</i>	<i>353.030</i>	<i>363.189</i>	<i>79.099</i>	<i>284.090</i>	<i>-15,9</i>
A. Thu trong kỳ	546.926	546.926		659.200	659.200		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	615.610	536.670	78.940	753.569	643.454	110.115	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	-68.684	10.256	-78.940	-94.369	15.746	-110.115	37,4
Trích lập các quỹ		10.000			15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	268.820	79.845	188.975	-26,0

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC ⁷	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thủy sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

⁷ Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, CNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC ⁷	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	618.184	233.933
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	613.152	273.893
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	5.032	-39.960
⇒ Số dư vốn đối ứng	89.655	49.695

d) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;
- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.
- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- **Thời gian:** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- **Địa điểm:** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- **Thường trực Hội đồng KH&ĐT:** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- **Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- **Phòng Đào tạo:** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- **Khoa Công nghệ:** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- **Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- **Khoa Khoa học Tự nhiên:** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- **Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- **Khoa Kinh tế:** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

**TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG
TỔ TRƯỞNG**

Ngô Thanh Phong

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



Trần Trung Tính

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22.02.2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Quản trị kinh doanh (Business Administration)**
Thời gian đào tạo: 4,5 năm
Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế

Mã ngành: **7340101**
Danh hiệu: Cử nhân

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể:

Hoàn thành chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh, sinh viên có:

- a. Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;
- b. Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;
- c. Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo;
- d. Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty, doanh nghiệp;
- đ. Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, về đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh; Có sức khỏe và hiểu biết về nền quốc phòng toàn dân nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức cơ bản về hiến pháp và pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B2 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khó kiến thức cơ sở ngành

a. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế học nhằm lý giải và phân tích/đánh giá các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô; sử dụng được các công cụ thống kê và định lượng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp;

b. Vận dụng nền tảng kiến thức về quản trị trong hoạt động vận hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh;

c. Sử dụng các kiến thức về kế toán quản trị, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị và chính sách kinh doanh.

2.1.3 Khó kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững kiến thức về quản trị sản xuất, marketing, nhân sự, quản trị chất lượng qua đó có thể điều hành các phân hệ quản trị trong một doanh nghiệp/công ty;

b. Phân tích, đánh giá được môi trường kinh doanh khi hoạch định chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp/công ty;

c. Biết cách hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

d. Vận hành/điều hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. *Có kỹ năng kỹ thuật*: hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

b. *Có kỹ năng lãnh đạo*: điều khiển, động viên, khích lệ nhân viên;

c. *Có kỹ năng xử lý thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin cũng như có năng lực tư duy*: xây dựng tốt hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp/công ty, xử lý thông tin, phân tích vấn đề và ra quyết định;

d. *Có tư duy hệ thống*, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính bản thân và doanh nghiệp/công ty.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. *Kỹ năng làm việc nhóm*: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; *Kỹ năng giao tiếp*: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

b. *Kỹ năng tư duy phản biện và tư duy hệ thống*: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

c. *Tổ chất và kỹ năng cá nhân*: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; kiên trì và linh hoạt trong công việc; Nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình;

d. *Kỹ năng ngoại ngữ và tin học*: làm việc được với đối tác bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin phục vụ cho nghề nghiệp trong thời đại kỹ thuật số.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Có phẩm chất và bản lĩnh chính trị, có đạo đức và trách nhiệm xã hội, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Không ngừng học hỏi theo tinh thần học tập suốt đời để ngày càng hoàn thiện bản thân hơn nữa;

b. Có đam mê, hoài bão lớn và khao khát làm giàu cho bản thân và cộng đồng. Biết vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được và những kỹ năng đã hình thành được trong quá trình học để đạt được thành công cho bản thân, qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng của quốc gia và quốc tế.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v...;
- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v...;
- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;
- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v...;
- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.
- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v... hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.
- Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO.
- Tài liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA.
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ), chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và có tính liên thông với chương trình đào tạo ngành Kinh doanh (Business) của Trường Đại học Wollongong (Úc).

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối Kiến thức tiếng Anh										
1	FL001H	Nghe và Nói 1 (*)	3	3		45				I, II
2	FL002H	Nghe và Nói 2 (*)	2	2		30				I, II
3	FL003H	Đọc hiểu 1 (*)	2	2		30				I, II
4	FL004H	Đọc hiểu 2 (*)	2	2		30				I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
5	FL005H	Viết 1 (*)	2	2		30				I, II
6	FL006H	Viết 2 (*)	2	2		30				I, II
7	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*)	3	3		45				I, II
8	FL008H	Ngữ âm thực hành (*)	2	2		30				I, II
9	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*)	2	2		30				I, II
10	FL100H	Thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	2		30				I,II,III
Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Khối kiến thức giáo dục đại cương										
11	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
12	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
13	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
14	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
15	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
16	TN033H	Tin học căn bản	1	1		15				I,II,III
17	TN034H	TT. Tin học căn bản	2	2			60		TN033H	I,II,III
18	ML014	Triết học Mác – Lênin	3	3		45				I,II,III
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
23	KT052H	Xác suất thống kê	2	2		30				I,II,III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
25	KT101H	Toán kinh tế	3	3		45				I,II
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30				I,II,III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
29	KT103H	Kinh tế vi mô	3	3		45				I, II
30	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	3		45				I, II
31	KT110H	Thống kê trong kinh doanh	3	3		45		KT052H		I, II
32	KT138	Luật thương mại	3	3		45				I, II
33	KT139	Luật cạnh tranh	2	2		30				I, II
34	KT106H	Quản trị học	3	3		45				I, II
35	KT107H	Marketing căn bản	3	3		45				I, II
36	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		45				I, II
37	KT112H	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính	3	3		45				I, II
38	KT116H	Quản trị tài chính 1	3	3		45		KT112H		I, II
39	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30				I, II
40	KT205	Quy hoạch tuyến tính	3	3		45				I, II
41	KT323H	Kế toán quản trị	3	3		45		KT108H		I, II
42	KT113	Kinh tế lượng	3			45		KT110H		I, II
43	KT111H	Kinh tế quốc tế	3		6	45		KT104H		I, II
44	KT341	Kế toán tài chính 1	3			45				I, II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
45	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		45				I, II
46	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2		30				I, II
47	KT213H	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	3		45				I, II
48	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm	2	2		30				I, II
49	KT486	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh I	2	2			60	KT115H, KT213H		III
50	KT325H	Nghiên cứu Marketing	3	3		45				I, II
51	KT201	Quản trị dự án	2	2		30				I, II
52	KT332H	Hành vi tổ chức	3	3		45				I, II
53	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		45				I, II
54	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3		45				I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
55	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2		30				I, II
56	KT346	Quản trị chiến lược	3	3		45		KT103		I, II
57	KT212H	Quản trị thương hiệu	3	3		45		KT104		I, II
58	KT487	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2	2	2			60	KT230, KT212H		III
59	KT207	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	3	3		45		≥ 105 TC		I, II
60	KT488	Nghệ thuật lãnh đạo	2	2		30				I, II
61	KT443	Chuyên đề Quản trị kinh doanh	2	2			60	KT479		I, II
62	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh	2			30				I, II
63	KT337	Thương mại điện tử	2			30				I, II
64	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng	2			30				I, II
65	KT202H	Quản trị tài chính 2	3		10	45				I, II
66	KT123	Quản trị sự thay đổi	2			30				I, II
67	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			45				I, II
68	KT316H	Quản trị đa văn hóa	3			45				I, II
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Khối kiến thức bổ trợ										
69	KT492	Giao tiếp trong kinh doanh	2	2		30				I, II
70	KT489	Kỹ năng đàm phán	2	2		30				I, II
71	KT490	Kỹ năng lập kế hoạch	2	2		30				I, II
Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC)										
Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp										
72	KT401H	Luận văn tốt nghiệp - QTKD	10				300	≥ 105 TC		I, II
73	KT291	Tiểu luận tốt nghiệp - QTKD	4				120	≥ 105 TC		I, II
74	KT491	Dự báo trong kinh doanh	3		10	45		≥ 105 TC		I, II
75	KT286	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3			45		≥ 105 TC		I, II
76	CN204	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2			20	20	≥ 105 TC		I, II
77	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2			30				I, II
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC; và 20 TC tiếng Anh tăng cường)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Trần Trung Tính

Lê Khương Ninh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDDH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trường khoa Công nghệ, Trường khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trường khoa Kinh tế, Trường khoa Khoa học tự nhiên, Trường khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trường Phòng Đào tạo, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*Ban hành theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ*

Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
Chương trình đào tạo : Chất lượng cao
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**
Mã số : **7340101C**
Hình thức đào tạo : Chính quy
Thời gian đào tạo : 4,5 năm (tối đa là 9 năm)
Danh hiệu : Cử nhân

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh đào tạo sinh viên theo định hướng phát triển tư duy và khả năng ra quyết định của nhà quản lý đối với các quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm phát triển doanh nghiệp và phát triển bản thân để trở thành nhà quản lý tương lai của các doanh nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực làm việc tốt, có kỹ năng tốt, có kiến thức chuyên môn vững chắc, hình thành nhân cách, đạo đức chuẩn mực và tác phong chuyên nghiệp trong công việc, biết cách học tập suốt đời để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của đất nước đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Hoàn thành CTĐT CLC ngành QTKD, sinh viên có:

- (a) Bản lĩnh chính trị vững vàng, tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh; có trách nhiệm đối với xã hội;
- (b) Thể lực và tinh thần mạnh mẽ để hoạt động tốt trong môi trường làm việc áp lực;
- (c) Hiểu biết và có khả năng vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào việc giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh với tư duy chiến lược và sáng tạo;
- (d) Hình thành và phát triển những kỹ năng lãnh đạo, quản trị và điều hành các công ty/doanh nghiệp;
- (e) Phát triển được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và hình thành kỹ năng tự học và học suốt đời, tự nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành, và có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc không ngừng thay đổi.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin, về đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh; Có sức khỏe và hiểu biết về nền quốc phòng toàn dân nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; có kiến thức cơ bản về hiến pháp và pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

b. Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng, đạt trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

Sự khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:

- Kiến thức đại cương thuộc các học phần tự chọn trong CTĐT CLC ngành QTKD được thiết kế một cách tập trung, không dàn trải ở nhiều học phần. Điều này giúp sinh viên xác định một cách chính xác các kiến thức đại cương phù hợp nhất để tiếp tục theo học kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành;

- CTĐT CLC được thiết kế có bao gồm 300 giờ Anh ngữ ngay năm học đầu tiên nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng được tiếng Anh khi tham dự các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh;

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Vận dụng được các nguyên lý kinh tế học nhằm lý giải và phân tích/đánh giá các vấn đề kinh tế tầm vĩ mô và vi mô; sử dụng được các công cụ thống kê và định lượng trong hoạt động quản trị doanh nghiệp;

b. Vận dụng nền tảng kiến thức về quản trị trong hoạt động vận hành doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh;

c. Sử dụng các kiến thức về kế toán quản trị, tài chính và marketing phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị và chính sách kinh doanh.

Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:

- Các học phần nhóm kiến thức cơ sở ngành trong CTĐT CLC ngành QTKD được giảng dạy bằng tiếng Anh và giáo trình/tài liệu tham khảo phục vụ học tập cũng bằng tiếng Anh nên sinh viên sẽ tiếp cận được kiến thức cập nhật. Điều này giúp sinh viên thích ứng tốt trong xu thế nền kinh tế thế giới thay đổi nhanh chóng;

- CTĐT CLC ngành QTKD được tăng cường các học phần trang bị kiến thức về luật nhằm giúp sinh viên nâng cao hiểu biết về luật và vận hành doanh nghiệp theo tinh thần “thượng tôn pháp luật”, đáp ứng được nhu cầu vận hành các doanh nghiệp trong một xã hội pháp trị ngày nay;

- Phần lớn học phần thuộc cơ sở ngành được dựa trên CTĐT cử nhân ngành Kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) và Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc).

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức về quản trị sản xuất, marketing, nhân sự, quản trị chất lượng qua đó có thể điều hành các phân hệ quản trị trong một doanh nghiệp/công ty;
- b. Phân tích, đánh giá được môi trường kinh doanh khi hoạch định chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp/công ty;
- c. Biết cách hình thành các ý tưởng kinh doanh sáng tạo và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh; thực hiện được các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- d. Vận hành/điều hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:

- Khối kiến thức chuyên ngành của CTĐT CLC ngành QTKD (69 tín chỉ) được thiết kế có số lượng tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT đại trà (56 tín chỉ);

- Nội dung và kiến thức các học phần chuyên ngành trong CTĐT CLC được thiết kế dựa trên nền tảng của CTĐT đại trà và tiếp thu các điểm mạnh của CTĐT ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 4a) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 4b), CTĐT ngành Kinh doanh của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4c), nên CTĐT CLC ngành QTKD của Trường ĐHTC phù hợp với các CTĐT tiên tiến trên thế giới.

- Sinh viên phải có ít 2 học phần kiến tập bắt buộc tại các công ty/doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên thường xuyên được trao đổi và tiếp thu kinh nghiệm thực tế từ các nhà quản lý/điều hành doanh nghiệp thông qua các buổi báo cáo chuyên đề thực tiễn từ các công ty/doanh nghiệp. Các hoạt động này là một phần bắt buộc trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Điều này giúp sinh viên học theo CTĐT CLC ngành QTKD tiếp cận được thực tiễn kinh doanh đang thay đổi từng ngày, qua đó sinh viên sẽ thích ứng nhanh với công việc sau khi tốt nghiệp;

- CTĐT CLC ngành QTKD có sự tham gia giảng dạy của một số giảng viên nước ngoài đối với một số học phần chuyên ngành nhằm tăng cường cơ hội tương tác và phát triển được kiến thức chuyên ngành;

- Những học phần chuyên ngành được dựa theo khung chương trình đào tạo của một số trường tiên tiến trên thế giới. Cụ thể là CTĐT ngành Kinh doanh của Đại học Wollongong (Úc). Sinh viên sẽ được miễn các học phần này khi sinh viên tham gia học hai năm cuối tại Trường Đại học Wollongong (Phụ lục 6a) hoặc tại Trường Đại học Houston Downtown (Phụ lục 6b); hoặc rất thuận lợi khi học bậc cao hơn tại các trường nước ngoài.

- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn kiến tập và thực tập tốt nghiệp cho sinh viên học theo chương trình đào tạo CLC là những giảng viên có trình độ cao đã tốt nghiệp từ những viện trường có chất lượng thuộc nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, giàu kinh nghiệm giảng dạy cộng với sự hợp tác của đội ngũ những nhà quản trị/doanh nhân. Nhờ vào đó, sinh viên sẽ có nền tảng kiến thức vững vàng và hiểu biết thực tiễn tốt. Kết quả tất yếu là nâng cao được chất lượng đầu ra và có nhiều cơ hội việc làm hơn sau khi tốt nghiệp;

- Sinh viên có cơ hội trao đổi một học kỳ ở nước ngoài hoặc học 2 năm cuối (các học phần chuyên ngành) tại Trường Đại học Wollongong (Úc);

- Sĩ số lớp nhỏ (không quá 40 sinh viên/lớp) nên thuận tiện cho việc tương tác giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên, sinh viên và doanh nhân/doanh nghiệp nhiều hơn trong quá trình học tập. Điều này có thể khẳng định sẽ giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức chuyên ngành tốt hơn cũng như năng động hơn, thực tế hơn;

- Khi thực tập tốt nghiệp, sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu đến các doanh nghiệp/công ty mà Trường/Khoa có mối quan hệ hợp tác. Như vậy, sinh viên sẽ được tiếp cận tốt hơn với thực tiễn quản trị kinh doanh cũng như cả cơ hội việc làm ngay tại doanh nghiệp/công ty mà sinh viên thực tập.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. *Có kỹ năng kỹ thuật*: hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ;

b. *Có kỹ năng lãnh đạo*: điều khiển, động viên, khích lệ nhân viên;

c. *Có kỹ năng xử lý thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin cũng như có năng lực tư duy*: Xây dựng tốt hệ thống thông tin quản trị trong doanh nghiệp/công ty, xử lý thông tin, phân tích vấn đề và ra quyết định;

d. *Có tư duy hệ thống, phát triển và sáng tạo các phương pháp giải quyết vấn đề mới cho chính bản thân và doanh nghiệp/công ty*.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. *Kỹ năng làm việc nhóm*: xây dựng, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; *Kỹ năng giao tiếp*: hình thành chiến lược giao tiếp, tổ chức giao tiếp, sử dụng các phương tiện giao tiếp hiệu quả, và biết phương pháp thuyết trình và thu hút trong giao tiếp;

b. *Kỹ năng tư duy phân biện và tư duy hệ thống*: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/xử lý;

c. *Tổ chất và kỹ năng cá nhân*: suy xét, tư duy sáng tạo; Nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; Đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; Kiên trì và linh hoạt trong công việc; Nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; Tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; Làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình;

d. *Kỹ năng ngoại ngữ và tin học*: Làm việc được với đối tác bằng tiếng Anh, đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin phục vụ cho nghề nghiệp trong thời đại kỹ thuật số.

Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:

- Khối kiến thức kỹ năng mềm được tăng cường nhiều hơn so với CTĐT đại trà. Cụ thể, CTĐT CLC ngành QTKD bao gồm 10 tín chỉ ứng với 10 học phần kỹ năng mềm khác nhau được tổ chức đan xen phù hợp ở mỗi năm học. Điều này sẽ rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, gồm: kỹ năng giao tiếp và nói chuyện trước công chúng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng thích nghi với môi trường công tác;

kỹ năng lập kế hoạch; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, tham dự phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng;

- Kỹ năng Anh ngữ là một trong những kỹ năng được chú trọng hàng đầu trong CTĐT CLC. Cụ thể, năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy bằng Anh ngữ nên sinh viên có nhiều cơ hội để tương tác và rèn luyện kỹ năng Anh ngữ (nghe, nói, đọc, viết) các từ ngữ chuyên ngành.

- Hoạt động trao đổi học thuật giữa sinh viên tham gia chương trình đào tạo CLC ngành QTKD với các trường đại học ngoài nước được thiết kế như là một phần quan trọng trong chương trình đào tạo CLC ngành QTKD. Có thể khẳng định hoạt động trao đổi học thuật quốc tế sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn kỹ năng Anh ngữ; Nâng cao được kiến thức và hiểu biết về văn hóa khi được tiếp cận với nhiều nền tri thức, nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới; Hình thành được kỹ năng làm việc chuyên nghiệp; Xây dựng và mở rộng được mối quan hệ hợp tác quốc tế; Dễ dàng thích ứng với môi trường làm việc nhiều biến động, phức tạp và đa dạng trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2.3 Thái độ

a. Có phẩm chất và bản lĩnh chính trị, có đạo đức và trách nhiệm xã hội, có ý thức kỷ luật và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Không ngừng học hỏi theo tinh thần học tập suốt đời để ngày càng hoàn thiện bản thân hơn nữa;

b. Có đam mê, hoài bão lớn và khao khát làm giàu cho bản thân và cộng đồng. Biết vận dụng những kiến thức đã tiếp thu được và những kỹ năng đã hình thành được trong quá trình học để đạt được thành công cho bản thân, qua đó đóng góp vào sự tăng trưởng của quốc gia và quốc tế.

Điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà:

Những hoạt động học tập và giảng dạy theo chương trình đào tạo CLC ngành QTKD được thiết kế theo phương pháp giáo dục hiện đại như vậy sẽ giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng chịu được áp lực công việc và khả năng thích ứng với những thay đổi. Kết quả là sinh viên tốt nghiệp hoàn toàn tự tin, đủ bản lĩnh và thích nghi được trong môi trường hội nhập quốc tế, cạnh tranh khốc liệt và nhiều bất ổn.

3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên tại các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, bán hàng, chăm sóc khách hàng, v.v....;

- Quản lý các bộ phận chức năng như: kinh doanh, nhân sự, marketing, phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, v.v....;

- Trợ lý hoặc thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị;

- Tự lập doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn kinh doanh, v.v....;

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương.
- Về lâu dài, có thể được thăng tiến đảm nhận các vị trí quản lý trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị, v.v... hoặc trở thành chuyên gia cao cấp trong kinh doanh.
- Nơi làm việc: công ty/doanh nghiệp/tập đoàn kinh tế trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài; công ty/tập đoàn đa quốc gia; ngân hàng thương mại; cơ quan quản lý của nhà nước tại địa phương; tổ chức tư vấn, đào tạo và nghiên cứu (trường đại học và viện nghiên cứu).

Điểm khác biệt lớn của CTĐT CLC ngành QTKD so với CTĐT đại trà là sinh viên được Trường/Khoa giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp. Hơn nữa, trong quá trình đào tạo sinh viên cũng thường xuyên được tiếp cận với giảng viên là những doanh nhân, nhà quản trị các doanh nghiệp/công ty. Trong quá trình viết luận văn tốt nghiệp sinh viên được thực tập và nhận được sự hướng dẫn trực tiếp của doanh nghiệp có hợp tác với Trường/Khoa nên có cơ hội lớn hơn để tiếp tục làm việc tại chính doanh nghiệp thực tập khi tốt nghiệp. Thêm vào đó, sinh viên có thể nhận được 02 bằng tốt nghiệp cử nhân từ Trường ĐHCT và Trường ĐH Wollongong (Úc), nếu sinh viên đủ điều kiện học 2 năm cuối tại Trường ĐH Wollongong. Điều này tăng cơ hội có được việc làm trong các công ty ở nước ngoài hoặc các công ty nước ngoài đang nhưng đang hoạt động ở Việt Nam.

4. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Hình thành thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, nghiên cứu khoa học về lĩnh vực.
- Có khả năng học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong và ngoài nước do cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao có trình độ tiếng Anh lưu loát.
- Thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu.

5. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của CTĐT cử nhân CLC ngành QTKD là 4,5 năm (tối đa là 9 năm).

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín bằng tín chỉ)

CTĐT cử nhân CLC ngành QTKD có tổng khối lượng kiến thức tương đương 146 tín chỉ (bao gồm các kỹ năng mềm).

7. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

8. Thang điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Bảng 6. Quy đổi điểm từ điểm số sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

9. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD được xây dựng dựa trên các căn cứ và tiêu chí sau:

- Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 18/7/2014, về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 16/4/2015, về Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Quyết định số 3203/QĐ-ĐHCT, ngày 09/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định về đào tạo CLC trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ;

- Quyết định số 280/QĐ-ĐHCT, ngày 09/02/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập Tổ soạn thảo CTĐT CLC trình độ đại học ngành QTKD;

- Chương trình đại trà ngành QTKD (điều chỉnh tháng 4 năm 2017);
- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Texas, Mỹ) và nhiều trường đại học trong hệ thống AUN và có tính liên thông với CTĐT ngành Kinh doanh (Business) của trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4);
- Kết quả lấy kiến từ học sinh trung học phổ thông, cựu sinh viên ngành QTKD vào tháng 3 năm 2017;
- Kết quả lấy ý kiến đối với CTĐT CLC ngành QTKD từ các giảng viên và thành viên Hội đồng Khoa Kinh tế, ngày 03/5/2017;
- Kết quả hội thảo lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành ngành QTKD từ các bên có liên quan: nhà sử dụng lao động, nhà quản lý ngành du lịch, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học, cán bộ phòng ban, ngày 15 tháng 5 năm 2017 (Phụ lục 1d);
- Kết quả lấy ý kiến đối với Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD thông qua cuộc họp Hội đồng Khoa của Khoa Kinh tế, ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Bảng 7. Cấu trúc chương trình đào tạo Cử nhân CLC ngành QTKD

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết L T	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối Kiến thức tiếng Anh									
1	FL001H	Nghe và Nói 1 (*)	3	3		45			I, II
2	FL002H	Nghe và Nói 2 (*)	2	2		30			I, II
3	FL003H	Đọc hiểu 1 (*)	2	2		30			I, II
4	FL004H	Đọc hiểu 2 (*)	2	2		30			I, II
5	FL005H	Viết học thuật 1 (*)	2	2		30			I, II
6	FL006H	Viết học thuật 2 (*)	2	2		30			I, II
7	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*)	3	3		45			I, II
8	FL008H	Ngữ âm thực hành (*)	2	2		30			I, II
9	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*)	2	2		30			I, II
10	FL100H	Thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	2		30			I, II, III
Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Khối kiến thức giáo dục đại cương									
11	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
12	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
13	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành	
14	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành	
15	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
16	TN033H	Tin học căn bản	1	1		15			I, II, III
17	TN034H	TT. Tin học căn bản	2	2			60		I, II, III
18	ML014	Triết học Mác – Lênin	3	3		45			I, II, III
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30		ML014	I, II, III
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	I, II, III
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018	I, II, III
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019	I, II, III
23	KT052H	Xác suất thống kê	2	2		30			I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	KT101H	Toán kinh tế	3	3		45			I, II
26	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30			I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
29	KT103H	Kinh tế vi mô	3	3		45			I, II
30	KT104H	Kinh tế vĩ mô	3	3		45			I, II
31	KT110H	Thông kê trong kinh doanh	3	3		45		KT052H	I, II
32	KT138	Luật thương mại	3	3		45			I, II
33	KT139	Luật cạnh tranh	2	2		30			I, II
34	KT106H	Quản trị học	3	3		45			I, II
35	KT107H	Marketing căn bản	3	3		45			I, II
36	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		45			I, II
37	KT112H	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính	3	3		45			I, II
38	KT116H	Quản trị tài chính 1	3	3		45		KT112H	I, II
39	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30			I, II
40	KT205	Quy hoạch tuyến tính	3	3		45			I, II
41	KT323H	Kế toán quản trị	3	3		45		KT108H	I, II
42	KT113	Kinh tế lượng	3			45		KT110H	I, II
43	KT111H	Kinh tế quốc tế	3		6	45		KT104H	I, II
44	KT341	Kế toán tài chính 1	3			45			I, II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC)									

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khởi kiến thức chuyên ngành									
45	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		45			I, II
46	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	2		30			I, II
47	KT213H	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	3		45			I, II
48	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm	2	2		30			I, II
49	KT486	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1	2	2			60	KT115H, KT213H	III
50	KT325H	Nghiên cứu Marketing	3	3		45			I, II
51	KT201	Quản trị dự án	2	2		30			I, II
52	KT332H	Hành vi tổ chức	3	3		45			I, II
53	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		45			I, II
54	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3		45			I, II
55	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng	2	2		30			I, II
56	KT346	Quản trị chiến lược	3	3		45		KT103	I, II
57	KT212H	Quản trị thương hiệu	3	3		45		KT104	I, II
58	KT487	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2	2	2			60	KT230, KT212H	III
59	KT207	Mô phỏng tình huống kinh doanh	3	3		45		≥ 105 TC	I, II
60	KT488	Nghệ thuật lãnh đạo	2	2		30			I, II
61	KT443	Chuyên đề Quản trị kinh doanh	2	2			60	KT479	I, II
62	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh	2			30			I, II
63	KT337	Thương mại điện tử	2			30			I, II
64	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng	2			30			I, II
65	KT202H	Quản trị tài chính 2	3		10	45			I, II
66	KT123	Quản trị sự thay đổi	2			30			I, II
67	KT316	Kinh doanh quốc tế	3			45			I, II
68	KT316H	Quản trị đa văn hóa	3			45			I, II
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC)									
Khởi kiến thức bổ trợ									
69	KT492	Giao tiếp trong kinh doanh	2	2		30			I, II
70	KT489	Kỹ năng đàm phán	2	2		30			I, II
71	KT490	Kỹ năng lập kế hoạch	2	2		30			I, II
Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Luận văn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp									
72	KT401H	Luận văn tốt nghiệp – QTKD	10				300	≥ 115 TC	I, II
73	KT291	Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD	4				120	≥ 115 TC	I, II
74	KT491	Dự báo trong kinh doanh	3		10	45		≥ 115 TC	I, II
75	KT286	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	3			45		≥ 115 TC	I, II
76	CN204	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2			20	20	≥ 115 TC	I, II
77	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2			30			
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)									
Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC; và 20 TC tiếng Anh tăng cường)									

10. Kế hoạch giảng dạy

Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên (theo tư vấn của Cố vấn học tập).

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo gợi ý (mẫu) được thiết kế ở Bảng 8 dưới đây. Tuy nhiên, trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học phần tùy thuộc vào năng lực và định hướng việc làm của từng cá nhân.

Bảng 8. Kế hoạch đào tạo cử nhân CLC ngành QTKD

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	LT	TH
Học kỳ tăng cường			20	20			
1	FL001H	Nghe và Nói 1 (*) <i>Listening and Speaking 1</i>	3	3		45	
2	FL002H	Nghe và Nói 2 (*) <i>Listening and Speaking 2</i>	2	2		30	
3	FL003H	Đọc hiểu 1 (*) <i>Reading 1</i>	2	2		30	
4	FL004H	Đọc hiểu 2 (*) <i>Reading 2</i>	2	2		30	
5	FL005H	Viết học thuật 1 (*) <i>Writing 1</i>	2	2		30	
6	FL006H	Viết học thuật 2 (*) <i>Writing 2</i>	2	2		30	
7	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*) <i>Grammar in Use</i>	3	3		45	
8	FL008H	Ngữ âm thực hành (*) <i>Phonetics</i>	2	2		30	
9	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*) <i>Presentation Skills</i>	2	2		30	
NĂM 1							
Học kỳ 1			19	14	5		
10	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 <i>Physical Education 1+2+3</i>	1+1+1		3		90
11	TN033H	Tin học căn bản <i>Principles of Informatics</i>	1	1		15	
12	TN034H	Thực hành Tin học căn bản <i>Applied Principles of Informatics</i>	2	2			60
13	ML014	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	3	3		45	
14	KT052H	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	2	2		30	
15	KT101H	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	3		45	
16	KL001	Pháp luật đại cương <i>Overview of Law</i>	2	2		30	
17	ML007	Logic học đại cương <i>Principles of Logics</i>	2		2	30	
18	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương <i>Principles of Archives</i>	2			30	
19	XH028	Xã hội học đại cương <i>Principles of sociology</i>	2			30	
Học kỳ 2			18	18			
20	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political economics of Marxism and Leninism</i>	2	2		30	
21	KT103H	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	3		45	
22	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp <i>Business Ethics and Corporate Culture</i>	2	2		30	
23	KT138	Luật thương mại <i>Commercial Law</i>	3	3		45	
24	KT108H	Nguyên lý kế toán	3	3		45	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	LT	TH
		<i>Principles of Accounting</i>					
25	KT107H	Marketing căn bản <i>Basic Marketing</i>	3	3		45	
26	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề <i>Critical Thinking and Problem Solving Skills</i>	2	2		30	
		Học kỳ 3	8	8			
27	QP010	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1 <i>National Defense Education 1</i>	2	2		37	8
28	QP011	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2 <i>National Defense Education 2</i>	2	2		22	8
29	QP012	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3 <i>National Defense Education 3</i>	2	2	3	14	16
30	QP013	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4 <i>National Defense Education 4</i>	2	2		4	56
NĂM 2							
		Học kỳ 1	18	18			
31	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2		30	
32	KT112H	Nguyên lý Tiền tệ và Hệ thống tài chính <i>Principles of Money and Financial System</i>	3	3		45	
33	KT104H	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	3		45	
34	KT106H	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	3		45	
35	KT110H	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>	3	3		45	
36	KT139	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	2		30	
37	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm <i>Quality Management</i>	2	2		30	
		Học kỳ 2	17	11	6		
38	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	2		30	
39	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	3		45	
40	KT116H	Quản trị tài chính 1 <i>Financial Management</i>	3	3		45	
41	KT213H	Quản trị sản xuất và tác nghiệp <i>Operation Management</i>	3	3		45	
42	KT113	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3		6	45	
43	KT111H	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3			45	
44	KT341	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3			45	
		Học Kỳ 3	2	2			
45	KT486	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1 <i>Internship in Business Administration 1</i>	2	2			60
NĂM 3							
		Học kỳ 1	19	19			
46	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2		30	
47	KT325H	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	3		45	
48	KT205	Quy hoạch tuyến tính <i>Linear Programming</i>	3	3		45	
49	KT201	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	2	2		30	
50	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp	3	3		45	

TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	BB	TC	LT	TH
		<i>Entrepreneurial Start-up</i>					
51	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methodology in Business</i>	3	3		45	
52	KT323H	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	3		45	
		Học kỳ 2	18	8	10		
53	KT212H	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	3		45	
54	KT346	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	3		45	
55	KT490	Kỹ năng lập kế hoạch <i>Self-planning Skills</i>	2	2		30	
56	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh <i>Qualitative Analysis</i>	2		10	30	
57	KT337	Thương mại điện tử <i>E-commerce</i>	2			30	
58	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	2			30	
59	KT202H	Quản trị tài chính 2 <i>Financial Management 2</i>	3			45	
60	KT123	Quản trị sự thay đổi <i>Change management</i>	2			30	
61	KT316	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3			45	
62	KT316H	Quản trị đa văn hóa <i>Cross-cultural Management</i>	3			45	
		Học kỳ 3					
63	KT487	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2 <i>Internship in Business Administration 2</i>	2	2			60
NĂM 4							
		Học kỳ 1	16	16			
64	KT332H	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behaviour</i>	3	3		45	
65	KT443	Chuyên đề Quản trị kinh doanh <i>Special Subject on Business Administration</i>	2	2		45	
66	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	2	2		30	
67	KT489	Kỹ năng đàm phán <i>Negotiation Skills</i>	2	2		30	
68	KT488	Nghệ thuật lãnh đạo <i>Leadership</i>	2	2		30	
69	KT492	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication Skills</i>	2	2		30	
70	KT207	Mô phỏng tình huống kinh doanh <i>Business Simulation Game</i>	3	3		45	
		Học kỳ 2	10		10		300
71	KT401H	Luận văn tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Thesis on Business Administration</i>	10		10		300
72	KT291	Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Project on Business Administration</i>	4				120
73	KT491	Dự báo trong kinh doanh <i>Business Forecasting</i>	3			30	
74	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh <i>Enterprise Risk Management</i>	3			30	
75	CN204	Quản lý kỹ thuật và công nghệ <i>Technology Management</i>	2				
76	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Business Information Systems Management</i>	2			30	

Ghi chú:

(*): Học phân điều kiện (không tính vào tổng số TC tích lũy).

Chương trình đào tạo CLC ngành QTKD được công bố trên trang web trường sau khi được duyệt.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành học: Quản trị kinh doanh

Trình độ: Đại học chất lượng cao

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Đơn vị quản lý: Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế

Mã ngành: **7340101C**

Danh hiệu: Cử nhân

Hệ đào tạo: Chính quy

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1. Khối Kiến thức tiếng Anh/English Courses									
1	FL001H	Nghe và Nói 1 (*) <i>Listening and Speaking 1</i>	3	3		45			I, II
2	FL002H	Nghe và Nói 2 (*) <i>Listening and Speaking 2</i>	2	2		30			I, II
3	FL003H	Đọc hiểu 1 (*) <i>Reading 1</i>	2	2		30			I, II
4	FL004H	Đọc hiểu 2 (*) <i>Reading 2</i>	2	2		30			I, II
5	FL005H	Viết học thuật 1 (*) <i>Writing 1</i>	2	2		30			I, II
6	FL006H	Viết học thuật 2 (*) <i>Writing 2</i>	2	2		30			I, II
7	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*) <i>Grammar in Use</i>	3	3		45			I, II
8	FL008H	Ngữ âm thực hành (*) <i>Phonetics</i>	2	2		30			I, II
9	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*) <i>Presentation Skills</i>	2	2		30			I, II
10	FL100H	Thi đánh giá năng lực tiếng Anh	2	2		30			I, II, III
Cộng: 20 TC (Bắt buộc: 20 TC; Tự chọn: 0 TC)/ Total: 20 credits (Compulsory: 20 credits; Optional: 0 credits)									
2. Khối Kiến thức giáo dục đại cương/General Education Courses									
11	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) <i>National Defense Education 1</i>	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
12	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) <i>National Defense Education 2</i>	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
13	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) <i>National Defense Education 3</i>	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành	
14	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) <i>National Defense Education 4</i>	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành	
15	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) <i>Physical Education 1+2+3</i>	1+1+1		3	90			I, II, III
16	TN033H	Tin học căn bản <i>Principles of Informatics</i>	1	1		15			I, II, III
17	TN034H	TT. Tin học căn bản <i>Applied Principles of Informatics</i>	2	2			60		I, II, III
18	ML014	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	3	3		45			I, II, III
19	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political economics of Marxism and Leninism</i>	2	2		30		ML014	I, II, III
20	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2		30		ML016	I, II, III
21	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	2		30		ML018	I, II, III
22	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2		30		ML019	I, II, III
23	KT052H	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	2	2		30			I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
		<i>Overview of Law</i>							
25	KT101H	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	3		45			I, II
26	ML007	Logic học đại cương <i>Principles of Logics</i>	2		2	30			I, II, III
27	XH028	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2			30			I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương <i>Principles of Archives</i>	2			30			I, II, III
Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 5 TC) / Total: 34 credits (Compulsory: 29 credits; Optional: 5 credits)									
3. Khối Kiến thức cơ sở ngành/ Fundamental Courses									
29	KT103H	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	3		45			I, II
30	KT104H	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	3		45			I, II
31	KT110H	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>	3	3		45		KT052H	I, II
32	KT138	Luật thương mại <i>Commercial Law</i>	3	3		45			I, II
33	KT139	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>	2	2		30			I, II
34	KT106H	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	3		45			I, II
35	KT107H	Marketing căn bản <i>Basic Marketing</i>	3	3		45			I, II
36	KT108H	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	3	3		45			I, II
37	KT112H	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính <i>Principles of Money and Financial System</i>	3	3		45			I, II
38	KT116H	Quản trị tài chính 1 <i>Financial Management 1</i>	3	3		45		KT112H	I, II
39	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề <i>Critical Thinking and Problem Solving Skills</i>	2	2		30			I, II
40	KT205	Quy hoạch tuyến tính <i>Linear Programming</i>	3	3		45			I, II
41	KT323H	Kê toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	3		45		KT108H	I, II
42	KT113	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3		6	45		KT110H	I, II
43	KT111H	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3			45		KT104H	I, II
44	KT341	Kê toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3			45			I, II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 6 TC) / Total: 43 credits (Compulsory: 37 credits; Optional: 6 credits)									
4. Khối Kiến thức chuyên ngành/ Professional Courses									
45	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	3		45			I, II
46	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp <i>Business Ethics and Corporate Culture</i>	2	2		30			I, II
47	KT213H	Quản trị sản xuất và tác nghiệp <i>Operation Management</i>	3	3		45			I, II
48	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm <i>Quality Management</i>	2	2		30			I, II
49	KT486	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1 <i>Internship in Business Administration 1</i>	2	2			60	KT115H, KT213H	III
50	KT325H	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	3		45			I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
51	KT201	Quản trị dự án <i>Project Management</i>	2	2		30			I, II
52	KT332H	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behaviour</i>	3	3		45			I, II
53	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp <i>Entrepreneurial Start-up</i>	3	3		45			I, II
54	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methodology in Business</i>	3	3		45			I, II
55	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	2	2		30			I, II
56	KT346	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	3		45		KT103	I, II
57	KT212H	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	3		45		KT104	I, II
58	KT487	Kiểm tập ngành Quản trị kinh doanh 2 <i>Internship in Business Administration 2</i>	2	2			60	KT230, KT212H	III
59	KT207	Mô phỏng tình huống kinh doanh <i>Business Simulation Game</i>	3	3		45		≥ 105 TC	I, II
60	KT488	Nghệ thuật lãnh đạo <i>Leadership</i>	2	2		30			I, II
61	KT443	Chuyên đề Quản trị kinh doanh <i>Special Subject on Business Administration</i>	2	2			60	KT479	I, II
62	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh <i>Qualitative Analysis</i>	2		10	30			I, II
63	KT337	Thương mại điện tử <i>E-commerce</i>	2			30			I, II
64	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	2			30			I, II
65	KT202H	Quản trị tài chính 2 <i>Financial Management 2</i>	3			45			I, II
66	KT123	Quản trị sự thay đổi <i>Change management</i>	2			30			I, II
67	KT316	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3			45			I, II
68	KT316H	Quản trị đa văn hóa <i>Cross-cultural Management</i>	3			45			I, II
Cộng: 53 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 10 TC) / Total: 53 credits (Compulsory: 43 credits; Optional: 10 credits)									
5. Kiến thức bổ trợ/ Supplementary Courses									
69	KT492	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication Skills</i>	2	2		30			I, II
70	KT489	Kỹ năng đàm phán <i>Negotiation Skills</i>	2	2		30			I, II
71	KT490	Kỹ năng lập kế hoạch <i>Self-planning Skills</i>	2	2		30			I, II
Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0 TC) / Total: 6 credits (Compulsory: 6 credits; Optional: 0 credits)									
6. Thực tập tốt nghiệp/ Graduation Courses									
72	KT401H	Luận văn tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Thesis on Business Administration</i>	10		10		300	≥ 115 TC	I, II
73	KT291	Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Project on Business Administration</i>	4				120	≥ 115 TC	I, II
74	KT491	Dự báo trong kinh doanh <i>Business Forecasting</i>	3			45		≥ 115 TC	I, II
75	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh <i>Enterprise Risk Management</i>	3			45		≥ 115 TC	I, II
76	CN204	Quản lý kỹ thuật và công nghệ <i>Technology Management</i>	2			20	20	≥ 115 TC	I, II
77	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2			30			

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
		<i>Business Information Systems Management</i>							
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 0 TC; Tự chọn: 10 TC)/ Total: 10 credits (Compulsory: 0 credits; Optional: 10 credits)									
Tổng cộng: 146 TC (Bắt buộc: 115 TC; Tự chọn: 31 TC) và 20 TC tiếng Anh tăng cường Total: 146 credits (Compulsory: 115; Optional: 31) and 20 credits of English									

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ
GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA VÀ GIỮA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO

A. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VỚI CHUẨN ĐẦU RA

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (1.3)																		
	Kiến thức (1.3.1)								Kiến thức (1.3.2)								Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)		
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1a)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1b)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1c)			Kỹ năng cứng (1.3.2a)				Kỹ năng mềm (1.3.2b)						
a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	
1.2a	X																	X	X
1.2b	X			X				X	X									X	X
1.2c		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1.2d			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
1.2e			X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

B. MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA

Học phần			Chuẩn đầu ra (1.3)																Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)		
			Kiến thức (1.3.1)								Kỹ năng (1.3.2)										
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3)			Kỹ năng cứng (1.3.2.1)				Kỹ năng mềm (1.3.2.2)						
a	b	a																	b	c	a
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b
Khối kiến thức Giáo dục đại cương																					
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) <i>National Defense Education 1</i>	X													X		X		X	X
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) <i>National Defense Education 2</i>	X													X		X		X	X
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) <i>National Defense Education 3</i>	X													X		X		X	X
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) <i>National Defense Education 4</i>	X													X		X		X	X
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*) <i>Physical Education 1+2+3</i>	X													X		X		X	X
6	FL001H	Nghe và Nói 1 (*) <i>Listening and Speaking 1</i>		X															X		X
7	FL002H	Nghe và Nói 2 (*) <i>Listening and Speaking 2</i>		X															X		X
8	FL003H	Đọc hiểu 1 (*) <i>Reading 1</i>		X															X		X
9	FL004H	Đọc hiểu 2 (*) <i>Reading 2</i>		X															X		X
10	FL005H	Viết học thuật 1 (*) <i>Writing 1</i>		X															X		X
11	FL006H	Viết học thuật 2 (*) <i>Writing 2</i>		X															X		X
12	FL007H	Ngữ pháp ứng dụng (*) <i>Grammar in Use</i>		X															X		X
13	FL008H	Ngữ âm thực hành (*) <i>Phonetics</i>		X															X		X
14	FL009H	Kỹ năng thuyết trình (*) <i>Presentation Skills</i>		X													X		X		X
15	TN033H	Tin học căn bản		X										X			X		X	X	X

Học phần			Chuẩn đầu ra (1.3)																Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)		
			Kiến thức (1.3.1)							Kỹ năng (1.3.2)											
TT	MSHP	Tên học phần	Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3)				Kỹ năng cứng (1.3.2.1)				Kỹ năng mềm (1.3.1.2)					
			a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b
		<i>Principles of Informatics</i>																			
16	TN034H	TT. Tin học căn bản <i>Applied Principles of Informatics</i>		X										X			X		X	X	X
17	ML014	Triết học Mác – Lênin <i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>	X											X	X	X	X	X	X	X	X
18	ML016	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Political economics of Marxism and Leninism</i>	X											X	X	X	X	X	X	X	X
19	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	X											X	X	X	X	X	X	X	X
20	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	X											X	X	X	X	X	X	X	X
21	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	X											X	X	X	X	X	X	X	X
22	KT052H	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	X															X	X	X	X
23	KL001	Pháp luật đại cương <i>Overview of Law</i>	X																	X	X
24	KT101H	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	X																X	X	X
25	ML007	Logic học đại cương <i>Principles of Logics</i>	X																	X	X
26	XH028	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	X																	X	X
27	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương <i>Principles of Archives</i>	X																	X	X
Khối kiến thức cơ sở ngành																					
28	KT103H	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>			X	X			X			X			X				X		
29	KT104H	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>			X	X			X			X			X				X		
30	KT110H	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>			X	X			X			X			X				X		

Học phần			Chuẩn đầu ra (1.3)																Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)		
			Kiến thức (1.3.1)								Kỹ năng (1.3.2)										
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3)			Kỹ năng cứng (1.3.2.1)				Kỹ năng mềm (1.3.1.2)						
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b
31	KT138	Luật thương mại <i>Commercial Law</i>			X	X			X			X			X	X	X	X		X	X
32	KT139	Luật cạnh tranh <i>Competition Law</i>			X	X			X			X			X	X	X	X		X	X
33	KT106H	Quản trị học <i>Principles of Management</i>			X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
34	KT107H	Marketing căn bản <i>Basic Marketing</i>				X	X		X			X			X			X	X	X	
35	KT108H	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>				X	X		X			X						X	X	X	
36	KT112H	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính <i>Principles of Money and Financial System</i>				X	X		X			X	X	X		X	X	X	X	X	
37	KT116H	Quản trị tài chính 1 <i>Financial Management 1</i>				X	X		X			X	X	X		X	X	X	X	X	
38	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề <i>Critical Thinking and Problem Solving Skills</i>			X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X
39	KT205	Quy hoạch tuyến tính <i>Linear Programming</i>			X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X
40	KT323H	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>			X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
41	KT113	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>			X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X
42	KT111H	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>			X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X
43	KT341	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>			X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X
Khối kiến thức chuyên ngành																					
44	KT115H	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>						X	X	X	X	X		X		X	X	X	X	X	X
45	KT206	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp <i>Business Ethics and Corporate Culture</i>						X	X	X	X	X				X		X		X	X
46	KT213H	Quản trị sản xuất và tác nghiệp						X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

Học phần			Chuẩn đầu ra (1.3)																Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)			
			Kiến thức (1.3.1)								Kỹ năng (1.3.2)											
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3)			Kỹ năng cứng (1.3.2.1)				Kỹ năng mềm (1.3.1.2)							
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	
		<i>Operation Management</i>																				
47	KT345	Quản trị chất lượng sản phẩm <i>Quality Management</i>						X		X	X	X			X		X			X	X	
48	KT486	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1 <i>Internship in Business Administration 1</i>						X	X	X	X	X	X		X		X			X	X	
49	KT325H	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
50	KT201	Quản trị dự án <i>Project Management</i>						X	X	X		X	X	X	X					X	X	
51	KT332H	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behaviour</i>						X	X	X		X	X	X	X				X	X	X	
52	KT330H	Khởi sự doanh nghiệp <i>Entrepreneurial Start-up</i>						X	X	X		X	X	X	X				X	X	X	
53	KT479	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methodology in Business</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
54	KT230	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>						X	X	X		X	X		X	X	X			X	X	
55	KT346	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
56	KT212H	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>						X	X	X		X	X	X	X					X	X	
57	KT487	Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2 <i>Internship in Business Administration 2</i>						X	X	X	X	X	X		X	X	X			X	X	
58	KT207	Mô phỏng tình huống kinh doanh <i>Business Simulation Game</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
59	KT488	Nghệ thuật lãnh đạo <i>Leadership</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
60	KT443	Chuyên đề Quản trị kinh doanh <i>Special Subject on Business Administration</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
61	KT480	Phân tích định tính trong kinh doanh <i>Qualitative Analysis</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
62	KT337	Thương mại điện tử						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	

Học phần			Chuẩn đầu ra (1.3)																Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (1.3.3)			
			Kiến thức (1.3.1)								Kỹ năng (1.3.2)											
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (1.3.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (1.3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (1.3.1.3)			Kỹ năng cứng (1.3.2.1)				Kỹ năng mềm (1.3.1.2)							
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	c	d	a	b	
		<i>E-commerce</i>																				
63	KT358	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
64	KT202H	Quản trị tài chính 2 <i>Financial Management 2</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	
65	KT123	Quản trị sự thay đổi <i>Change management</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	
66	KT316	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>						X	X	X	X	X	X	X		X	X			X	X	
67	KT316H	Quản trị đa văn hóa <i>Cross-cultural Management</i>						X	X	X	X	X		X		X	X	X		X	X	
68	KT492	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication Skills</i>						X	X	X	X	X			X	X	X			X	X	
69	KT489	Kỹ năng đàm phán <i>Negotiation Skills</i>						X	X	X	X	X			X	X	X			X	X	
70	KT490	Kỹ năng lập kế hoạch <i>Self-planning Skills</i>						X	X	X	X	X			X	X	X			X	X	
71	KT401H	Luận văn tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Thesis on Business Administration</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
72	KT291	Tiểu luận tốt nghiệp – QTKD <i>Graduation Project on Business Administration</i>						X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
73	KT491	Dự báo trong kinh doanh <i>Business Forecasting</i>						X	X	X	X	X		X	X		X	X		X	X	
74	KT286	Quản trị rủi ro kinh doanh <i>Enterprise Risk Management</i>						X	X	X	X	X		X	X		X	X		X	X	
75	CN204	Quản lý kỹ thuật và công nghệ <i>Technology Management</i>						X	X	X	X	X		X	X		X	X		X	X	
76	KT208	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Business Information Systems Management</i>						X	X	X	X	X		X	X		X	X		X	X	

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khoá học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học $x-x+1$ bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học $x-x+1$ bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.

HK 3 là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK 3 bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK 3 giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK 3. Kết quả học tập của HK 3 không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Toán kinh tế

- Mã số học phần: KT101H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kinh tế
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên tư duy toán học, thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa lĩnh vực toán học và lĩnh vực kinh tế.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, đạo hàm và tối ưu hóa hàm một và nhiều biến không và có điều kiện ràng buộc; tích phân và vi phân;
- 4.1.2. Áp dụng toán vào các vấn đề kinh tế;
- 4.1.3. Hiểu và có thể xây dựng các mô hình toán trong kinh tế;

4.2. Kỹ năng:

Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết các mô hình toán trong kinh tế;

4.3. Thái độ:

Giảng viên không những hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm mà còn tập cho sinh viên ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập cá nhân/nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những công cụ toán học cơ bản để áp dụng vào các vấn đề kinh tế. Những chủ đề của môn học bao gồm đại số tuyến tính; đạo hàm; vi phân; tích phân; cơ bản về hàm số; và tối ưu hóa.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài giảng 1: Mô tả về môn học Chương 1: Giới thiệu về môn học	3	4.1; 4.2; 4.3
Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính Chương 6: Giới thiệu Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính Chương 8,9: Ma trận	9	4.1; 4.2; 4.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài giảng 3: Đạo hàm Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14,30: Hàm nhiều biến	9	4.1; 4.2; 4.3
Bài giảng 4: Vi phân Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	6	4.1; 4.2; 4.3
Bài giảng 5: Tối ưu hóa Chương 17: Không điều kiện ràng buộc Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc	9	4.1; 4.2; 4.3
Bài giảng 6: Tích phân Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	9	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

Hoàn thành học phần sinh viên có thể:	Phương pháp đánh giá	Phương pháp giảng dạy
1. Hiểu các nền tảng toán học	Thi giữa kỳ và kết thúc học phần	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
2. Liên hệ và vận dụng các lý thuyết đến các vấn đề kinh tế trong thực tế.	Hoàn thành bài tập	Thảo luận bài tập
3. Hiểu và có thể xây dựng mô hình kinh tế sử dụng công cụ toán.	Hoàn thành bài tình huống	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm bài tập cá nhân	1.1. Bài tập	25%	4.1; 4.2; 4.3
2	Thi giữa kỳ	Dự thi trên lớp	25%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	Phải dự thi cuối học phần	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
Tài liệu yêu cầu: Simon & Blume, <i>Mathematics for economists</i> . W.W. Norton Company	ISBN: 978-0393957334
Tài liệu đọc thêm: [1] Hal Varian, <i>Fundermental methods of mathematical economics</i> . MacGraw Hill.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài giảng 1: Mô tả về môn học Chương 1: Giới thiệu về môn học	3		Sinh viên đọc Chương 1
2	Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính Chương 6: Giới thiệu Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính	3		Sinh viên đọc Chương 6,7
3	Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính (tt) Chương 7: Hệ phương trình tuyến tính Chương 8,9: Ma trận	3		Sinh viên đọc Chương 7,8,9
4	Bài giảng 2: Hệ phương trình tuyến tính (tt) Chương 8,9: Ma trận	3		Sinh viên đọc Chương 8,9
5	Bài giảng 3: Đạo hàm Chương 2, 3, 4: Hàm một biến	3		Sinh viên đọc trước chương 2,3
6	Bài giảng 3: Đạo hàm (tt) Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 4,13
7	Bài giảng 3: Đạo hàm (tt) Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 8 và 14,30

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
8	Bài giảng 4: Vi phân Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 2,3,4
9	Bài giảng 4: Vi phân (tt) Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 13,14,30
10	Kiểm tra giữa kỳ			Tại lớp
11	Bài giảng 5: Tối ưu hóa Chương 17: Không điều kiện ràng buộc	3		Sinh viên đọc trước chương 17
12	Bài giảng 5: Tối ưu hóa (tt) Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc	3		Sinh viên đọc trước chương 18, 19
13	Bài giảng 5: Tối ưu hóa (tt) Chương 18, 19: Có điều kiện ràng buộc	3		Sinh viên đọc trước chương 18, 19
14	Bài giảng 6: Tích phân Chương 2, 3, 4: Hàm một biến Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 2,3,4,13,14,30
15	Bài giảng 6: Tích phân Chương 13,14, 30: Hàm nhiều biến	3		Sinh viên đọc trước chương 13,14,15

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế vi mô (Microeconomics)

- Mã số học phần: KT103H

- Số tín chỉ: 3 tín chỉ

- Số tiết: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kinh tế

- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

Giúp cho người học hiểu và vận dụng lý thuyết về sự khan hiếm của nguồn tài nguyên, cơ chế thị trường, hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận và các loại hình thị trường vào hoạt động quản lý kinh tế. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức:

4.1.1 Sự khan hiếm của nguồn tài nguyên;

4.1.2 Cân bằng thị trường;

4.1.3 Hành vi tiêu dùng;

4.1.4 Hành vi sản xuất;

4.1.5 Tối đa hóa lợi nhuận;

4.1.6 Loại hình thị trường.

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Phân tích các vấn đề kinh tế;

4.2.2 Vận dụng các kiến thức lý thuyết vào giải quyết các tình huống kinh tế cụ thể.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Nhận thức nghiêm túc tầm quan trọng của các vấn đề kinh tế để tìm kiếm giải pháp làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- (i) Vấn đề sự khan hiếm của nguồn tài nguyên;
- (ii) Lý thuyết cung cầu và cơ chế thị trường;
- (iii) Hành vi tiêu dùng và lý thuyết tối đa hóa hữu dụng;
- (iv) Hành vi sản xuất và lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận;
- (v) Thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường độc quyền.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	Mở đầu	2	4.1.1
1.1.	Kinh tế học là gì ?		
1.2.	Chi phí cơ hội		
1.3.	Đường giới hạn khả năng sản xuất		
Chương 2	Lý thuyết cung cầu	3	4.1.2
2.1.	Cầu		
2.2.	Cung		
2.3.	Cân bằng thị trường		
2.4.	Hệ số co giãn		
2.5.	Ứng dụng của lý thuyết cung cầu		
Chương 3	Lý thuyết hành vi tiêu dùng	5	4.1.3
3.1.	Hữu dụng		
3.2.	Đường bàng quan		
3.3.	Đường ngân sách		
3.4.	Tối đa hóa hữu dụng		
3.5.	Ứng dụng của lý thuyết hành vi tiêu dùng		
Chương 4	Lý thuyết hành vi sản xuất	5	4.1.4, 4.1.5
4.1.	Hàm sản xuất		
4.2.	Năng suất trung bình và năng suất biên		
4.3.	Đường đẳng lượng		
4.4.	Đường đẳng phí		
4.5.	Tối đa hóa sản lượng		
Chương 5	Tối đa hóa lợi nhuận	5	4.1.4, 4.1.5
5.1.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
5.2.	Doanh thu và doanh thu biên		
5.3.	Chi phí		
5.4.	Tối đa hóa lợi nhuận và tối đa hóa doanh thu		
Chương 6	Thị trường cạnh tranh hoàn hảo	5	4.1.6
6.1.	Khái niệm		
6.2.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
6.3.	Ứng dụng		
Chương 7	Thị trường độc quyền	5	4.1.6
7.1.	Khái niệm		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
7.2.	Chỉ số Lerner		
7.3.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
7.4.	Độc quyền và vấn đề phân bổ nguồn tài nguyên		
7.5.	Hạn chế độc quyền		

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập và phân tích tình huống thực tế.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau :

- Tham dự đầy đủ 100% giờ lên lớp
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau :

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1.	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Làm bài thi tự luận	30%	4.2, 4.3
2.	Điểm thi kết thúc học phần	Làm bài thi tự luận	70%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] <i>Kinh tế vi mô : Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh</i> , Lê Khương Ninh, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008.	
[2] <i>Economic Theory : Basic Principles and Extensions</i> , Nicholson, W., 1992, The Dryden Press International Edition, 5 th Edition.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1 : Mở đầu	2	0	
2	Chương 2 : Lý thuyết cung cầu	3	1	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định
3, 4, 5	Chương 3 : Lý thuyết hành vi tiêu dùng	5	1	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
6, 7, 8	Chương 4 : Lý thuyết sản xuất	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
9, 10, 11	Chương 5 : Lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
12, 13	Chương 6 : Thị trường cạnh tranh hoàn hảo	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
14, 15	Chương 7 : Thị trường độc quyền	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)

- Mã số học phần: KT104H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Kinh tế
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: không.

4. Mục tiêu của học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản để phân tích các vấn đề thất nghiệp, lạm phát và thu nhập của một quốc gia. Những chủ đề của môn học bao gồm các trường phái kinh tế vĩ mô; đo lường các chỉ số vĩ mô; thất nghiệp và lạm phát; sự biến động kinh tế và tăng trưởng; các cơ chế bình ổn vĩ mô; và thương mại quốc tế.

4.1 Kiến thức

- 4.1.4. Hiểu các chỉ số vĩ mô được đo lường như thế nào và các lý thuyết vĩ mô thông qua các mô hình kinh tế vĩ mô;
- 4.1.5. Vận dụng các lý thuyết vĩ mô để giải thích các sự biến động của kinh tế trong và ngoài nước;
- 4.1.6. Có thể phân tích đánh giá các chính sách vĩ mô;
- 4.1.7. Hiểu và có thể tham gia nghiên cứu kinh tế vĩ mô;

4.2. Kỹ năng

- 4.2.1. Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô;
- 4.2.2. Cung cấp kỹ năng thuyết trình và tranh luận liên quan đến các vấn đề vĩ mô;

4.3. Thái độ

4.3.1 Có ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập cá nhân/nhóm.

4.3.2 Đúng tiến độ trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản để phân tích các vấn đề thất nghiệp, lạm phát và thu nhập của một quốc gia. Những chủ đề của môn học bao gồm các trường phái kinh tế vĩ mô; đo lường các chỉ số vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp; sự biến động kinh tế và tăng trưởng; thương mại quốc tế; và các cơ chế bình ổn vĩ mô.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài giảng 1: Mô tả về môn học và đo lường các chỉ số vĩ mô Chương 1: Giới thiệu về môn học Chương 2: Đo lường các chỉ số vĩ mô	3	4.1
Bài giảng 2: Nguồn gốc và phân phối thu nhập quốc gia Chương 3: Phân phối thu nhập quốc gia	3	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát Chương 4: Hệ thống tiền tệ Chương 5: Lạm phát	6	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 4: Nền kinh tế mở trong dài hạn Chương 6: Nền kinh tế mở	3	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 5: Thất Nghiệp Chương 7: Thất nghiệp	3	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II	9	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM	6	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 8: Nền kinh tế mở trong ngắn hạn Chương 13: Nền kinh tế mở: mô hình Mundell-Fleming	3	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài giảng 9: Tổng cung và phương trình Philips Chương 14: Tổng cung và mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn	6	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
Bài Giảng 10: Mô hình động tổng cung và tổng cầu Chương 15: Mô hình động của tổng cầu và tổng cung	3	4.1; 4.2; 4.3; 4.4

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá (teaching and assessment methods):

Hoàn thành học phần sinh viên có thể	Phương pháp đánh giá	Phương pháp giảng dạy
2. Hiểu các chỉ số vĩ mô và các mô hình vĩ mô	Thi giữa kỳ và kết thúc học phần	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
2. Liên hệ và vận dụng các lý thuyết đến các vấn đề kinh tế trong thực tế	Hoàn thành bài tập	Thảo luận bài tập
3. Tranh luận và đánh giá các chính sách vĩ mô	Hoàn thành bài tình huống	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	1.1. Báo cáo	25%	4.1; 4.2; 4.3; 4.4
2	Thi giữa kỳ	Dự thi trên lớp	25%	4.1; 4.2; 4.3;
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Phải dự thi cuối học phần	50%	4.1; 4.2; 4.3;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
Tài liệu yêu cầu N. Gregory Mankiw, <i>Macroeconomics 8th Edition</i> . Worth Publisher	ISBN: 978-1429240024
Tài liệu đọc thêm: [1] Brian Snowdon and Howard Vane, <i>Modern macroeconomics</i> . Edward Elgar [2] David Miles and Andrew Scott, <i>Macroeconomics</i> . John Wiley & Sons, Inc.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài giảng 1: Mô tả về môn học và đo lường các chỉ số vĩ mô Chương 1: Giới thiệu về môn học Chương 2: Đo lường các chỉ số vĩ mô	3		Sinh viên đọc Chương 1, 2
2	Bài giảng 2: Nguồn gốc và phân phối thu nhập quốc gia Chương 3: Phân phối thu nhập quốc gia	3		Sinh viên đọc Chương 3
3	Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát Chương 4: Hệ thống tiền tệ Chương 5: Lạm phát	3		Sinh viên đọc Chương 4,5
4	Bài giảng 3: Hệ thống tiền tệ và lạm phát (tt) Chương 4: Hệ thống tiền tệ Chương 5: Lạm phát	3		Sinh viên đọc Chương 4,5
5	Bài giảng 4: Nền kinh tế mở trong dài hạn Chương 6: Nền kinh tế mở	3		Sinh viên đọc trước chương 6
6	Bài giảng 5: Thất Nghiệp Chương 7: Thất nghiệp	3		Sinh viên đọc trước chương 7
7	Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II	3		Sinh viên đọc trước chương 8 và 9
8	Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế (tt) Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II	3		Sinh viên đọc trước chương 8 và 9
9	Bài giảng 6: Tăng trưởng kinh tế (tt) Chương 8: Tăng trưởng kinh tế I Chương 9: Tăng trưởng kinh tế II	3		Sinh viên đọc trước chương 8 và 9
10	Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM	3		Sinh viên đọc trước chương 11, 12
11	Bài giảng 7: Mô hình tổng cầu (tt) Chương 11: Tổng cầu I: xây dựng mô hình IS-LM Chương 12: Tổng cầu 2: ứng dụng mô hình IS-LM	3		Sinh viên đọc trước chương 11, 12
12	Kiểm tra giữa kỳ			

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
13	Bài giảng 8: Nền kinh tế mở trong ngắn hạn Chương 13: Nền kinh tế mở: mô hình Mundell-Fleming	3		Sinh viên đọc trước chương 13
14	Bài giảng 9: Tổng cung và phương trình Philips Chương 14: Tổng cung và mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn	3		Sinh viên đọc trước chương 14
15	Bài Giảng 10: Mô hình động tổng cung và tổng cầu Chương 15: Mô hình động của tổng cầu và tổng cung	3		Sinh viên đọc trước chương 15

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thống kê trong kinh doanh (Statistics for Business)

- Mã số học phần: KT110H;
- Số tín chỉ: 3tín chỉ;
- Số tiết: 40 tiết lý thuyết, 5 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kinh doanh quốc tế;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: không.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Cung cấp cho sinh viên các khái niệm và phương pháp thống kê kinh doanh cơ bản, nhằm tạo nền tảng cho sinh viên ứng dụng các công cụ thống kê vào nghiên cứu khoa học và tiếp cận các học phần có liên quan.

4.1 Kiến thức:

- 4.1.1. Thu thập thông tin của hiện tượng kinh tế xã hội;
- 4.1.2. Tính toán và trình bày các chỉ tiêu mô tả các đặc trưng của mẫu trong điều tra chọn mẫu;
- 4.1.3. Vận dụng phương pháp thống kê suy luận để phân tích đặc trưng của tổng thể và xem xét mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.

4.2 Kỹ năng:

- 4.2.1. Biết cách vận dụng các nội dung đã học ở môn học vào nghiên cứu khoa học nói chung và vào việc thực hiện chuyên đề chuyên ngành và luận văn tốt nghiệp nói riêng;
- 4.2.2. Lựa chọn và vận dụng phù hợp các công cụ thống kê đa dạng, bao gồm thống kê mô tả và thống kê suy luận.
- 4.2.3. Có kỹ năng phân tích, giải thích số liệu, giải quyết vấn đề một cách logic, khoa học.

4.3 Thái độ:

- 4.3.1. Tự tin sử dụng các phương pháp phân tích thống kê.
- 4.3.1. Tư duy xét đoán số liệu thống kê.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Các khái niệm cơ bản dùng trong thống kê.
- Trình bày các phương pháp chọn mẫu và điều tra trong thống kê.

- Phương pháp tổng hợp, trình bày số liệu trong bài viết nghiên cứu.
- Trình bày các chỉ tiêu mô tả mẫu dữ liệu.
- Trình bày chi tiết các phương pháp thống kê suy luận.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Giới thiệu môn học 1.1 Thống kê là gì? Tầm quan trọng của thống kê 1.2 Các khái niệm cơ bản dùng trong thống kê 1.3 Các loại thang đo trong thống kê 1.4 Các phương pháp thu thập số liệu	3	4.1.1
Chương 2: Tổng hợp và trình bày số liệu 2.1 Phân tổ trong thống kê 2.2 Bảng thống kê 2.3 Tổng hợp và trình bày số liệu bằng đồ thị.	3	4.1.2
Chương 3: Các mức độ của hiện tượng kinh tế, xã hội 3.1 Số tuyệt đối 3.2 Số tương đối 3.3 Các số đo độ tập trung 3.4 Các số đo độ biến động 3.5 Phương pháp chỉ số	6	4.1.2
Chương 4: Phân phối chuẩn và phân phối mẫu 4.1 Phân phối chuẩn 4.2 Các phân phối thường dùng trong thống kê 4.3 Phân phối mẫu	2	4.1.3
Chương 5: Ước lượng khoảng tin cậy 5.1 Khái niệm 5.2 Ước lượng khoảng tin cậy cho trung bình tổng thể 5.3 Ước lượng khoảng tin cậy cho tỉ lệ tổng thể 5.4 Ước lượng khoảng tin cậy cho phương sai tổng thể 5.5 Ước lượng khoảng tin cậy cho sự khác biệt trung bình 02 tổng thể 5.6 Ước lượng khoảng tin cậy cho sự khác biệt tỷ lệ tổng thể 5.7 Ước lượng cỡ mẫu	5	4.1.3
Chương 6: Kiểm định giả thuyết 6.1 Khái niệm 6.2 Kiểm định tham số 6.3 Kiểm định phi tham số 6.4 Phân tích phương sai	13	4.1.3
Chương 7: Tương quan và hồi qui 7.1 Phân tích tương quan 7.2 Mô hình hồi qui tuyến tính đơn giản 7.3 Mô hình hồi qui tuyến tính bội	5	4.1.3
Chương 8: Phương pháp chọn mẫu 8.1 Điều tra chọn mẫu 8.2 Sai số trong điều tra thống kê	3	4.1.3

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1: Thống kê mô tả	2	4.1.2
Bài 2: Thống kê suy luận	3	4.1.3

7. Phương pháp giảng dạy

Giảng viên trình bày nội dung trên lớp kết hợp với hướng dẫn thực hành trên máy tính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (45 phút)	30%	4.1.1; 4.1.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
Tài liệu yêu cầu: Anderson, D., Sweeney, D., Williams, T., Camm, J., & Cochran, J. (2013). <i>Statistics for Business & Economics</i> . Cengage Learning. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2007). <i>Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội</i> . NXB Thống kê. Mai Văn Nam, Nguyễn Ngọc Lam (2008). <i>Nguyên lý thống kê kinh tế</i> . Cần Thơ: Đại học Cần Thơ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Sinh viên cần nghiên cứu tài liệu và làm bài tập trước mỗi buổi học.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu môn học	3	0	
2	Chương 2: Tổng hợp và trình bày số liệu	3	0	Nghiên cứu trước tài liệu
3	Chương 3: Các mức độ của hiện tượng kinh tế, xã hội	6	2	Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu Chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
4	Chương 4: Phân phối chuẩn và phân phối mẫu	2	0	Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu
5	Chương 5: Ước lượng khoảng tin cậy	5	1	Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu
6	Chương 6: Kiểm định giả thuyết	13	1	Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu
7	Chương 7: Tương quan và hồi qui	5	1	Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu
8	Chương 8: Phương pháp chọn mẫu	3		Nghiên cứu trước tài liệu Làm các bài tập do giáo viên yêu cầu Chuẩn bị thi kết thúc học phần

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: LUẬT THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL LAW)

- Mã số học phần: KT138
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Luật thương mại
- Khoa: Luật

3. Điều kiện tiên quyết: KL001

4. Mục tiêu của học phần: Sinh viên được giới thiệu kiến thức về luật thương mại trong nước và những kiến thức chuyên sâu liên quan đến các hoạt động trong thương mại quốc tế như những kiến thức về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế theo công ước của Liên Hiệp Quốc, những nội dung về incoterms 2000, về giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.

4.2. Kiến thức:

- 4.2.1. Tổng hợp kiến thức của pháp luật về thương nhân, pháp luật về hoạt động thương mại và tổ tụng thương mại và luật thương mại quốc tế;
- 4.2.2. Cập nhật những văn bản mới và hiểu về nội dung liên quan đến thương nhân, hoạt động thương mại và tổ tụng thương mại và luật thương mại quốc tế;
- 4.2.3. Hiểu và nắm vững những kiến thức chuyên sâu liên quan đến các hoạt động trong thương mại quốc tế;
- 4.2.4. Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện những hoạt động liên quan trong thực tiễn;
- 4.2.5. Đánh giá và định hướng khắc phục những điểm hạn chế của pháp luật trong các lĩnh vực liên quan đến thương nhân, hoạt động thương mại và tổ tụng thương mại và luật thương mại quốc tế.

4.3. Kỹ năng:

- 4.3.1. Sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng cứng sau: xử lý tốt tình huống chuyên môn trong lĩnh vực thương mại, có khả năng giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức ngành luật liên quan vào thực tế công việc trong lĩnh vực thương mại.
- 4.3.2. Sinh viên sẽ đạt được các kỹ năng mềm sau: tự tin và có kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong nhóm và với người điều hành; có khả năng đàm phán các hợp đồng và tình huống tranh chấp trong thương mại; có khả năng thuyết trình trước đám đông, lắng nghe ý kiến đóng góp và thảo luận của lãnh đạo và các thành viên khác trong công việc; có khả năng và hợp tác trong quá

trình làm việc nhóm; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ cho công việc chuyên môn; có khả năng tổng hợp theo nhóm; có khả năng tự nghiên cứu và học tập suốt đời

4.4. Thái độ:

- 4.4.1. Tự tin và có ý thức trách nhiệm trong chuyên môn;
- 4.4.2. Hòa đồng trong công việc với đồng sự, tác phong nghề nghiệp nhanh nhẹn và nhạy bén giải quyết vấn đề;
- 4.4.3. Thái độ phấn đấu vì lợi ích chung của nhóm và đồng sự tốt...

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được thiết kế thành các chuyên đề trong lĩnh vực thương mại và liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại trong nước và quốc tế. Cụ thể là các chuyên đề chuyên sâu về hoạt động của thương nhân, về phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã, về luật áp dụng và giải quyết trong thương mại quốc tế.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chuyên đề 1.	Pháp luật về thương nhân	9	
1.1	Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty	3	4.1.1,4.1.2,4.1.3
1.2	Pháp luật về giao dịch nội gián	3	4.2.1,4.2.2,4.2.3
1.3	Pháp luật về tranh chấp nội bộ công ty	3	4.3.1,4.3.2,4.3.3
Chuyên đề 2.	Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân	12	
2.1	Vận tải và giao nhận hàng hóa	3	4.1.1,4.1.2,4.1.3
2.2	Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ	3	4.2.1,4.2.2,4.2.3
2.3	Khuyến mại, quảng cáo thương mại	3	4.3.1,4.3.2,4.3.3
2.4	Tự do thương mại của thương nhân	3	
Chuyên đề 3.	Pháp luật về tố tụng và phá sản	9	
3.1	Hòa giải trong tranh chấp thương mại	3	4.1.1,4.1.2,4.1.3
3.2	Bảo vệ quyền lợi của chủ nợ trong thủ tục phá sản	3	4.2.1,4.2.2,4.2.3
3.3	Bảo vệ quyền và lợi ích của doanh nghiệp, Hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản	3	4.3.1,4.3.2,4.3.3
Chuyên đề 4.	Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu	15	
4.1	Luật áp dụng trong thương mại quốc tế	3	
4.2	Tình huống và giải quyết tình huống về luật áp dụng trong thương mại quốc tế	4	4.1.1,4.1.2,4.1.3
4.3	Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	4	4.2.1,4.2.2,4.2.3
4.4	Tình huống và giải quyết tình huống trong tranh chấp thương mại quốc tế	4	4.3.1,4.3.2,4.3.3

6.2. Thực hành: Thay thế bằng các giờ thảo luận trên lớp

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết
- Tổ chức chia nhóm giao chuyên đề cho nhóm báo cáo và chủ trì.
- Kết hợp giữa lý thuyết và kỹ năng tư vấn tình huống.
- Thảo luận chung giữa nhóm báo cáo và cả lớp.
- Giảng viên chốt lại vấn đề và hệ thống toàn bộ kiến thức của chuyên đề....

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết
- Có tham gia chuẩn bị đầy đủ các bài tập nhóm và bài báo cáo nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động thực hiện việc tự học

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học: 45/45 tiết	5%	4.1.1, 4.1.2
2	Điểm bài tập	Số bài tập: 5/5 bài tập được giao	5%	4.1.1, 4.1.2, 4.2
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo, tham gia thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	4.1.1, 4.1.2, 4.2, 4.3
4	Điểm thực hành	- Giải quyết được hết các câu hỏi đặt ra trong chuyên đề thực hành - Tham gia 100% số giờ	10%	4.1. 4.2, 4.3
5	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra viết (50 phút)	20%	4.1, 4.2, 4.3
6	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Đình Tài, 2008, <i>Bài giảng Luật doanh nghiệp 2005</i> , NXB Chính trị Quốc gia.	LUAT.003214
	LUAT.003215
	MOL.056061
[2] Đại học Luật Hà Nội, 2006, <i>Giáo trình luật thương mại (tập I)</i> , NXB Công an Nhân dân.	LUAT.002820
	LUAT.002915
	MOL.047387
[3] Đại học Luật Hà Nội, 2006, <i>Giáo trình luật thương mại (tập II)</i> , NXB Công an Nhân dân.	MON.027829
	LUAT.002818;
	LUAT.002819;
[4] Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thọ, Dương Anh Sơn, 2006, <i>Giáo trình luật hợp đồng thương mại quốc tế</i> , NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	MOL.047386;
	MON.027828.
[5] Hà Thị Ngọc Anh, 2009, <i>Giáo trình kỹ thuật kinh doanh thương mại Quốc tế</i> , Hà Nội: NXB Thống kê.	MON.116961
[6] Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải, 2011, <i>Pháp luật về Trọng tài thương mại</i> , NXB Chính trị Quốc gia	MON.035705
[7] Trần Thị Hòa Bình, Trần Văn Nam, 2006, <i>Giáo trình luật thương mại quốc tế</i> , Hà Nội: Lao động - Xã hội.	LUAT.003471
[8] Phạm Duy Nghĩa, 2011, <i>Giáo trình Luật Kinh tế</i> , NXB. Công an nhân dân.	LUAT.003474
[9] Đào Thị Bích Hòa, Doãn Kế Bôn, Nguyễn Quốc Thịnh, 2003, <i>Bài tập tình huống kinh tế thương mại quốc tế</i> , Hà Nội: NXB Thống kê.	LUAT.002442
	MON.045295
	MON.116704

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân 1.1. Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][8]:
2	Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt) 1.2. Pháp luật về bảo vệ chủ sở hữu công ty	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][8]: + Làm việc nhóm
3	Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt) 1.3. Pháp luật về tranh chấp nội bộ công ty	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][8]: + Làm việc nhóm
4	Chuyên đề 1: Pháp luật về thương nhân(tt)	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][8]:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.4. Tổng kết			+ Làm việc nhóm
5	Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân 2.1. Vận tải và giao nhận hàng hóa	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3],[8]: + Làm việc nhóm
6	Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động Thương mại của thương nhân(tt) 2.2. Pháp luật về đấu thầu hàng hóa, dịch vụ	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3],[8]: + Làm việc nhóm
7	Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân(tt) 2.3. Khuyến mại, quảng cáo thương mại	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3],[8]: + Làm việc nhóm
8	Chuyên đề 2. Pháp luật về hoạt động thương mại của thương nhân(tt) 2.4. Tự do thương mại của thương nhân	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3],[8]: + Làm việc nhóm
9	Chuyên đề 3. Pháp luật về tố tụng và phá sản 3.1. Hòa giải trong tranh chấp thương mại	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2],[3],[6],[8] + Làm việc nhóm
10	Chuyên đề 3. Pháp luật về tố tụng và phá sản(tt) 3.2. Bảo vệ quyền lợi của chủ nợ trong thủ tục phá sản doanh nghiệp	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu[2],[3],[6],[8] + Làm việc nhóm
11	Chuyên đề 3. Pháp luật về tố tụng và phá sản(tt) 3.3. Bảo vệ quyền và lợi ích của doanh nghiệp bị yêu cầu tuyên bố phá sản	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu[2],[3],[6],[8] + Làm việc nhóm
12	Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu 4.1. Luật áp dụng trong thương mại quốc tế	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4], [5], [7],[9]
13	Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt) 4.2. Tình huống và giải quyết tình huống về luật áp dụng trong thương mại quốc tế	4		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4], [5], [7][9]
14	Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt) 4.3. Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế	4		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4], [5], [7],[9]
15	Chuyên đề 4. Luật Thương mại quốc tế chuyên sâu (tt) 4.4. Tình huống và giải quyết tình huống về tranh chấp trong thương mại quốc tế	4		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [4],[5],[7],[9]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Luật cạnh tranh (Law on Competition)

- Mã số học phần: KT139
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 24 tiết lý thuyết, 06 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Luật Thương Mại
- Khoa: Luật

3. Điều kiện tiên quyết: Luật thương mại (KT138)

4. Mục tiêu của học phần:

4.5. Kiến thức:

- 4.5.1. Hiểu được những vấn đề lý luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh;
- 4.5.2. Nắm vững khái niệm, đặc trưng pháp lý về các hành vi hạn chế cạnh tranh như thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị thế độc quyền, tập trung kinh tế;
- 4.5.3. Nắm vững khái niệm, đặc điểm pháp lý về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Trên cơ sở đó nhận biết được các hành vi này, phân biệt các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, về quảng cáo.....;
- 4.5.4. Hiểu và nắm được các chế tài áp dụng đối với các hành vi vi phạm, biết được cơ quan có thẩm quyền xử lý, trình tự thủ tục xử lý các hành vi vi phạm;
- 4.5.5. Có khả năng phân biệt và nhận dạng được các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh trong thực tế....

4.6. Kỹ năng:

- 4.6.1. Phát huy khả năng phân tích, đánh giá vấn đề một cách toàn diện, khách quan;
- 4.6.2. Vận dụng những kiến thức pháp lý về các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh vào thực tiễn để tư vấn, đánh giá hành vi của các doanh nghiệp, hỗ trợ các doanh nghiệp nhận thức đúng đắn hành vi của mình;
- 4.6.3. Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, viết báo cáo và thuyết trình trước đám đông.

4.7. Thái độ:

- 4.7.1. Có ý thức, nghiêm túc, đúng đắn khi nghiên cứu, giải quyết vấn đề;
- 4.7.2. Có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý cơ bản về pháp luật cạnh tranh. Môn học giúp sinh viên hiểu và nắm vững quy định pháp luật về các hành vi hạn chế cạnh tranh như thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị thế độc quyền, tập trung kinh tế. Bên cạnh đó, những quy định pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh như chỉ dẫn gây nhầm lẫn, xâm phạm bí mật kinh doanh, gây rối hoạt động doanh nghiệp khác, quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh, khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh, bán hàng đa cấp bất chính... cũng được làm sáng tỏ. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những quy định pháp luật, nhận biết được ranh giới giữa hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh và hành vi không vi phạm. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức có được vào thực tiễn. Mặt khác, những vấn đề về tố tụng liên quan đến các hành vi vi phạm luật cạnh tranh cũng được trình bày giúp học viên có được hiểu biết cơ bản về chế tài, cơ quan có thẩm quyền xử lý và trình tự thủ tục xử lý các vụ việc cạnh tranh.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh 1.1. Khái quát chung về cạnh tranh 1.2. Khái quát chung về pháp luật cạnh tranh 1.3. Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam	3	4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3
Chương 2.	Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh 2.1. Khái quát chung về hành vi hạn chế cạnh tranh 2.2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh 2.3. Nguyên tắc xử lý các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh	4	4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3
Chương 3.	Pháp luật về các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và vị thế độc quyền để hạn chế cạnh tranh 3.1. Khái quát chung về hành vi lạm dụng 3.2. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường 3.3. Các hành vi lạm dụng vị thế độc quyền	6	4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3
Chương 4.	Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế 4.1. Khái quát chung về tập trung kinh tế 4.2. Kiểm soát tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh 4.3. Thủ tục thực hiện các trường hợp miễn trừ	3	4.1.1; 4.1.5; 4.2.1;4.2.2; 4.2.3
Chương 5.	Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh	4	4.1.1; 4.1.5;

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
5.1.	Khái quát về hành vi cạnh tranh không lành mạnh		4.2.1;4.2.2;
5.2.	Các quy định pháp luật về hành vi cạnh tranh không lành mạnh		4.2.3
Chương 6.	Tổ tụng cạnh tranh	4	4.1.1 ; 4.1.5;
6.1.	Khái quát về tổ tụng cạnh tranh		4.2.1;4.2.2;
6.2.	Trình tự, thủ tục xử lý		4.2.3

6.2. Thực hành

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh Nêu tình huống để xác định hành vi nào được điều chỉnh bảo luật cạnh tranh, chủ thể nào chịu sự điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh	0,5	
Chương 2.	Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh - Bài tập tình huống xác định hành vi nào vi phạm pháp luật - Thảo luận nhóm xác định sự khác biệt giữa các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh	1,0	
Chương 3.	Pháp luật về lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị thế độc quyền để hạn chế cạnh tranh -Thảo luận nhóm về sự khác biệt giữa các hành vi - Bài tập tình huống	2,5	
Chương 4.	Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế -Thảo luận sự khác biệt giữa sáp nhập và hợp nhất - Bài tập tình huống	0,5	
Chương 5.	Pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh - Bài tập tình huống để nhận diện hành vi	0,5	
Chương 6.	Tổ tụng cạnh tranh -Thảo luận sự khác biệt giữa tổ tụng cạnh tranh và tổ tụng hành chính - Nhận diện hành vi và chế tài	1,0	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết giảng
- Nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Nghiên cứu tình huống.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập cá nhân
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2;4.2.3, 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2;4.2.3, 4.3.1; 4.3.2
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2;4.2.3, 4.3.1; 4.3.2
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	10%	4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2;4.2.3, 4.3.1; 4.3.2
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm	60%	4.1.1;4.1.2;4.1.5;4.2.1;4.2.2;4.2.3, 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lê Danh Vĩnh, Hoàng Xuân Bắc, Nguyễn Ngọc Sơn, 2006, <i>Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội	LUAT.006984 LUAT.002528 MOL043176 DIG.002662
[2] Nguyễn Văn Cường, 2006, <i>Tiêu chí đánh giá tính cạnh tranh bất hợp pháp của một số nước và bình luận về luật cạnh tranh tại Việt Nam</i> , NXB. Tư pháp, Hà Nội	LUAT.002565 LUAT.002566 MOL.044131 MOL.044132 MON.117147
	LUAT.001877

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[3] Đặng Vũ Huân, 2004, <i>Pháp luật về kiểm soát độc quyền và chống cạnh tranh không lành mạnh tại Việt Nam</i> , NXB. Tư Pháp, Hà Nội	
[4] Giáo trình Luật cạnh tranh, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM 2010	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh	3	0,5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4]
2	Chương 1: tt			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
3	Chương 2 Pháp luật về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh	4	1,0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
4	Chương 2 tt			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
5	Chương 3: Pháp luật lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường, vị thế độc quyền để hạn chế cạnh tranh	6	2,5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
6	Chương 3: (tt)			+ Làm việc nhóm + Làm bài tập cá nhân
7	Chương 3 (tt)			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
8	Chương 3: tt			+ Tài liệu [1][2][3] [4] + Đọc trước Bài tập tình huống đã cho
9	Chương 4: Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế	3	0,5	+ Tài liệu [1][2][3][4] + Đọc trước Bài tập tình huống
10	Chương 4: tt			+ Tài liệu [1][2][3][4] + Đọc trước bài thảo luận nhóm

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
11	Chương 5: Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh	4	0,5	+ Tài liệu [1][2][3][4] + Làm việc nhóm
12	Chương 5: tt			+ Tài liệu [1][2][3][4] + Chuẩn bị câu hỏi thảo luận
13	Chương 6 Tổ tụng cạnh tranh	4	1,0	+ Tài liệu [1][2][3][4] + Làm việc nhóm + Đọc trước Bài tập tình huống
14	Chương 6: tt			+ Tài liệu [1][2][3][4] + Làm việc nhóm + Đọc trước Bài tập tình huống
15	Ôn tập	+ Tài liệu [1][2][3][4] + Ôn lại các bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản Trị Học (Management)

- Mã số học phần: KT106H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 30 tiết lý thuyết, 15 tiết phân tích tình huống và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: Không.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Giải thích được những thuật ngữ cơ bản về quản trị;
- 4.1.2. Mô tả lịch sử phát triển của khoa học quản trị;
- 4.1.3. Phân tích các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến tổ chức;
- 4.1.4. Phân tích vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị;
- 4.1.5. Vận hành quản trị một tổ chức thông qua các chức năng cơ bản: Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra, kiểm soát.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Hình thành kỹ năng giao tiếp và ứng xử;
- 4.2.2. Có kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm;
- 4.2.3. Có kỹ năng thuyết trình;
- 4.2.4. Có kỹ năng thiết lập mục tiêu cuộc đời.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp;
- 4.3.2. Có trách nhiệm với xã hội/cộng đồng;
- 4.3.3. Có ý thức kỷ luật và chấp hành chính sách, pháp luật nhà nước.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản trị. Nội dung của học phần sẽ giới thiệu các khái niệm về quản trị, những chức năng cơ bản của quản trị, những kỹ năng cần thiết của nhà quản trị. Học phần Quản trị học cũng đề cập đến lịch sử ra đời và phát triển của các học thuyết quản trị; Giới thiệu về các yếu tố môi trường hoạt động của một tổ chức. Thêm vào đó, học

phần này cũng cung cấp cho người học kiến thức về quá trình thông đạt và quản trị thông tin. Một nội dung nữa của học phần là trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng trong việc làm quyết định quản trị.

6. Cấu trúc nội dung học phần

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về Quản trị học	8	
1.1.	Quản trị và Tổ chức	3	4.1.1; 4.1.4
1.2.	Các chức năng của quản trị	1	4.1.1; 4.1.4
1.3.	Nhà quản trị	2	4.1.1; 4.1.4; 4.3.2
	Thảo luận tình huống 1	2	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 2.	Lịch sử phát triển của các lý thuyết quản trị	2	4.1.2
Chương 3.	Môi trường hoạt động của tổ chức	6	
3.1.	Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường	1	4.1.1
3.2.	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức	3	4.1.1; 4.1.3; 4.3.2
3.3.	Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường	1	4.1.1
	Thảo luận tình huống 2	2	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 4.	Thông tin quản trị	2	
4.1.	Quá trình truyền đạt thông tin	1	4.1.1
4.2.	Quản trị hệ thống thông tin	1	4.1.1
Chương 5.	Quyết định quản trị		
5.1.	Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị	1	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.2.	Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	2	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.3.	Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	4.1.3; 4.2.4; 4.2.5
5.4.	Thực hành ra quyết định quản trị	6	4.1.3; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5
Chương 6.	Hoạch định		
6.1.	Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định	1	4.1.4
6.2.	Hoạch định mục tiêu	1	4.1.4; 4.2.6
6.3.	Hoạch định chiến lược và tác nghiệp	2	4.1.4
	Thảo luận tình huống 3	1	4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 7.	Tổ chức		
7.1.	Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức	0,5	4.1.4
7.2.	Tâm hạn quản trị	1	4.1.4
7.3.	Các cách phân chia bộ phận và cơ cấu quản trị	1,5	4.1.4
7.4.	Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	1	4.1.4
	Thảo luận tình huống 4 (giờ tự học)		4.2.1; 4.2.2; 4.2.4

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 8.	Lãnh đạo		
8.1.	Khái niệm và bản chất của lãnh đạo	0,5	4.1.4
8.2.	Những lý thuyết về bản chất con người	0,5	4.1.4
8.3.	Những lý thuyết về động cơ thúc đẩy	2	4.1.4
8.4.	Các phong cách lãnh đạo	1	4.1.4
8.5.	Quản trị sự thay đổi và xung đột	1	4.1.4; 4.2.2
	Thảo luận tình huống 5 (giờ tự học)		4.2.1; 4.2.2; 4.2.4
Chương 9	Kiểm soát		
9.1.	Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm soát	0,5	4.1.4
9.2.	Tiến trình kiểm soát	1	4.1.4
9.3.	Các hình thức và nguyên tắc của kiểm soát	1,5	4.1.4

7. Phương pháp giảng dạy

- Học phần được giảng dạy theo phương pháp kết hợp giữa lý thuyết và thực hành quản trị. Phần lý thuyết, giảng viên cung cấp những kiến thức, trao đổi với sinh viên bằng cách đặt câu hỏi và thông qua một số trò chơi theo phương pháp “học mà chơi, chơi mà học” nhằm tạo môi trường học tập sinh động, qua đó, giúp sinh viên lĩnh hội tri thức tốt nhất.

- Phần thực hành quản trị, sinh viên sẽ làm việc nhóm và thảo luận các tình huống quản trị, báo cáo một số tình huống trước lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3.1; 4.3.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	5%	4.2.2 đến 4.2.6
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm (20 phút)	15%	4.1.1
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam & Trương Chí Tiến (2012), Quản Trị Học, NXB Đại học Cần Thơ	
[2] Harold Koontz, Cyril Odonnell và Heinz Weihrich (1998), Những vấn đề cốt yếu của quản lý, NXB Khoa học và Kỹ thuật. Người dịch: Vũ Thiều, Nguyễn Mạnh Quân và Nguyễn Đăng Dâu. 658.001 – K82	KT 2037
[3] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản Trị Học, NXB Thống Kê. 658 – S105	KT 6270

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học 1.1. Quản trị và tổ chức	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 1
2	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học 1.2. Các chức năng cơ bản của quản trị 1.3. Nhà quản trị	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục III đến VI, Chương 1 - Đọc thêm: Tổ chức của nhà lãnh đạo: Tâm – Tâm – Tài
3	Chương 1: Tổng quan về Quản trị học Thảo luận tình huống 1 Chương 2: Lịch sử phát triển các lý thuyết quản trị	0 2	2 0	- Thảo luận nhóm tình huống 1 + <i>Đọc thêm: Đặc nhân tâm</i> + Tài liệu [2]: Tình huống 1-1 và 1-2 - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + <i>Đọc thêm: Các học thuyết quản lý</i>
4	Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức 3.1. Khái niệm và phân loại các yếu tố môi trường	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 3 + <i>Đọc thêm:</i> - <i>WTO, TPP</i>

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
	3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đối với tổ chức			- Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến các doanh nghiệp Việt Nam thời gian qua
5	Chương 3: Môi trường hoạt động của tổ chức 3.3. Các giải pháp quản trị bất trắc của môi trường Thảo luận tình huống 2	1	2	- Đọc thêm: + Tài liệu [2] & [3]: Chương 3 - Thảo luận và báo cáo nhóm tình huống 2
6	Chương 4: Thông tin quản trị 4.1. Quá trình truyền đạt thông tin 4.2. Quản trị hệ thống thông tin	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [3]: Chương 15
7	Chương 5: Quyết định quản trị 5.1. Khái niệm và yêu cầu của quyết định quản trị 5.2. Tiến trình ra quyết định và kỹ thuật ra quyết định	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ I đến III Chương 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 6
8	Chương 5: Quyết định quản trị 5.3. Phẩm chất cá nhân cần thiết cho việc ra quyết định	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung IV Chương 5 + Thực hành nhóm: Làm quyết định kinh doanh
9	Chương 5: Quyết định quản trị Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh	0	3	- Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Tình huống 6-1 và 6-2
10	Chương 5: Quyết định quản trị Báo cáo nhóm về quyết định kinh doanh	0	1	- Đọc thêm: + Tài liệu [3]: Chương 6
11	Chương 6: Hoạch định 6.1. Khái niệm, mục đích và phân loại hoạch định 6.2. Hoạch định mục tiêu 6.3. Hoạch định chiến lược và hoạch định tác nghiệp	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 8 + Tài liệu [3]: Chương 4 và 5
12	Thảo luận tình huống 3 Chương 7: Tổ chức 7.1. Khái niệm và mục tiêu của chức năng tổ chức	2	1	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung I và II Chương 7 - Đọc thêm:

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
	7.2. Tâm hạn quản trị			+ Tài liệu [2]: Chương 9, 10 và 11; Tình huống 10-1
13	Chương 7: Tổ chức 7.3. Các cách phân chia bộ phận trong tổ chức 7.4. Các kiểu cơ cấu quản trị 7.5. Tập quyền, phân quyền và uỷ quyền	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung III đến V Chương 7 + Thảo luận tình huống 4 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 12 và Tình huống 10-1
14	Chương 8: Lãnh đạo 8.1. Khái niệm và bản chất của lãnh đạo 8.2. Những lý thuyết về bản chất của con người 8.3. Lý thuyết về động cơ thúc đẩy 8.4. Các phong cách lãnh đạo 8.5. Quản trị sự thay đổi và xung đột	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8 + Thảo luận tình huống 5 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 19 và 20 + Đọc và suy nghĩ tình huống 19-1, 19-2
15	Chương 9: Kiểm soát 9.1. Khái niệm và tầm quan trọng của kiểm tra 9.2. Tiến trình kiểm tra 9.3. Các hình thức và nguyên tắc của kiểm tra	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 9 - Đọc thêm: + Tài liệu [2]: Chương 22; Tình huống 23-1, 23-2 và 23-3 + Tài liệu [3]: Chương 14

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Marketing căn bản (Basic Marketing)

- Mã số học phần: KT107H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Marketing;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần Kinh tế vi mô 1 (KT103H) và Kinh tế vĩ mô 1 (KT104H).

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất của marketing, phân tích và nắm bắt được nhu cầu, hành vi của khách hàng, các sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp sẽ đáp ứng được những gì trên cơ sở thỏa mãn giá trị mong đợi của khách hàng;
- 4.1.2. Thực hiện được việc phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu, khách hàng mục tiêu và định vị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường;
- 4.1.3. Thiết kế chiến lược marketing hỗn hợp bao gồm: sản phẩm, giá cả, kênh phân phối và các hoạt động chiêu thị cho doanh nghiệp;
- 4.1.4. Thực hiện một đề án nghiên cứu, thu thập thông tin, trình bày các kết quả đạt được nhằm hoàn thiện các hoạt động marketing trong doanh nghiệp;

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1 Ứng dụng công cụ toán để phân tích và giải thích hoạt động ngân hàng.
- 4.2.2 Tính toán chi phí, lãi suất và lợi nhuận trong ngân hàng.

4.3 Thái độ:

- 4.3.1 Nhận thức đúng hoạt động ngân hàng để phát triển nghề nghiệp cá nhân.
- 4.3.2 Tự học để nâng cao kiến thức chuyên môn.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Marketing căn bản là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, tầm quan trọng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức

môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, phân tích hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được 4 phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix): chiến lược sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion). Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Tổng quan về Marketing Sự ra đời và phát triển của Marketing Vai trò và chức năng của Marketing trong thực tiễn kinh doanh Marketing hỗn hợp Nội dung cơ bản của hoạt động Marketing và hệ thống Marketing	5	4.1.1
Chương 2: Nghiên cứu thị trường và phân tích hành vi tiêu dùng Nghiên cứu thị trường mục tiêu Phân khúc thị trường Xác định nhu cầu tiêu dùng hiện tại và dự báo nhu cầu thị trường Phân tích hành vi tiêu dùng và khách hàng tiềm năng	5	4.1.2
Chương 3: Chiến lược sản phẩm 3.1 Chiến lược sản phẩm và phát triển sản phẩm Ý nghĩa của sản phẩm Sự cải tiến sản phẩm và phát triển sản phẩm mới Quy trình tung sản phẩm mới ra thị trường 3.2 Chiến lược sản phẩm Vai trò vị trí của chiến lược sản phẩm Phân tích chu kỳ đời sống sản phẩm Nội dung chiến lược sản phẩm 3.3 Vấn đề nhãn hiệu-bao bì sản phẩm Nhãn hiệu – mác của sản phẩm Vấn đề bao bì sản phẩm	6	4.1, 4.2, 4.3
Chương 4: Chiến lược giá của sản phẩm 4.1 Mục tiêu định giá Ý nghĩa và tầm quan trọng của giá cả Những mục tiêu định giá Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá Các phương pháp định giá 4.2 Những chiến lược và chính sách định giá Chiến lược giá của xí nghiệp Các chiến lược định giá sản phẩm mới Các chiến lược định giá sản phẩm phối hợp	6	4.1, 4.2, 4.3
Chương 5: Chiến lược phân phối sản phẩm Tầm quan trọng của nhà phân phối và nhà trung gian Các chức năng của quá trình phân phối Nhà buôn sỉ	5	4.1.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Nhà buôn lẻ Đại lý môi giới Hệ thống kênh phân phối		
Chương 6: Chiến lược chiêu thị, cổ động bán hàng Tầm quan trọng và ý nghĩa của chiêu thị Sự pha trộn chiêu thị Phương pháp xác định khoản chi phí dành riêng cho chiêu thị Quảng cáo Khuyến mãi – chiêu hàng – đẩy mạnh tiêu thụ Chào hàng cá nhân – Marketing trực tiếp Tuyên truyền – quan hệ công chúng	5	4.1.4

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

Học lý thuyết tại lớp: 60% thời gian;

- Xử lý tình huống tại lớp: 20% thời gian;

- Làm việc nhóm để hoàn thành bài tập lớp chiến lược marketing: 20% thời gian.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

- Có ý thức và thái độ tích cực khi tham gia buổi học.

- Tiếp cận và giải quyết các bài tập về vấn đề về marketing.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Bài tập nhóm đã làm - Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	15	4.2.2; 4.2.3; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	15	4.1.1, 4.1.2,4.1.3 . 4.1.4; 4.2.1

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm/tự luận - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu (Material information)	Số đăng ký cá biệt
Tài liệu yêu cầu: Luu Thanh Duc Hai . <i>Basic Marketing</i> , Can Tho city: Can Tho University.	01151_238391, 01155_238392, 01156_238393
Tài liệu đọc thêm: Basic Marketing / Nguyen Phu Son. Can Tho city: Can Tho University Basic Marketing = marketing essentials / Phillip Kotler; Phan Thang, Vu Thu Phuong, Giang Van Chien translation. - Hanoi: Transportation, 2005 658.8 / K87	MOL.063819 MOL.039043

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	Chương 1: Tổng quan về Marketing 1.1. Sự ra đời và phát triển của Marketing 1.2. Vai trò và chức năng của Marketing trong thực tiễn kinh doanh 1.3. Marketing hỗn hợp Nội dung cơ bản của hoạt động Marketing và hệ thống Marketing	5	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1 đến mục 4, Chương 1 + Ôn lại nội dung môn kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô đã học ở học phần KT

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
3-4	<p>Chương 2: Nghiên cứu thị trường và phân tích hành vi người tiêu dùng</p> <p>2.1. Nghiên cứu thị trường mục tiêu 2.2. Phân khúc thị trường 2.3. Xác định nhu cầu tiêu dùng hiện tại và dự báo nhu cầu thị trường Phân tích hành vi người tiêu dùng và khách hàng tiềm năng</p>	5	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 + Ôn lại nội dung chương 1 - Làm bài tập (<i>theo danh sách phân nhóm</i>):
5-6	<p>Chương 3: Chiến lược sản phẩm</p> <p>Sự hoạch định sản phẩm và phát triển sản phẩm</p> <p>3.1. Ý nghĩa của sản phẩm 3.2. Sự cải tiến sản phẩm và phát triển sản phẩm mới 3.3. Quy trình tung sản phẩm mới ra thị trường Chiến lược sản phẩm</p> <p>3.4. Vai trò vị trí của chiến lược sản phẩm 3.5. Phân tích chu kỳ đời sống sản phẩm 3.6. Nội dung chiến lược sản phẩm Vấn đề nhãn hiệu - bao bì sản phẩm 3.7. Nhãn hiệu – mác của sản phẩm Vấn đề bao bì sản phẩm</p>	5	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 3 + Xem lại nội dung chương 2 + Tra cứu nội dung tài liệu [2] - Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5 của Chương 2, tài liệu [1] - Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống) + Tra cứu nội dung tài liệu [2]
7-9	<p>Chương 4: Chiến lược giá của sản phẩm</p> <p>Mục tiêu định giá và phương pháp định giá</p> <p>4.1. Ý nghĩa và tầm quan trọng của giá cả 4.2. Những mục tiêu định giá 4.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá 4.4. Các phương pháp định giá <i>Những chiến lược và chính sách định giá</i></p>	5	3	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 + Xem lại nội dung chương 3 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] - Làm việc nhóm: tài liệu [1] - Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống)

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.5. Chiến lược giá của xí nghiệp 4.6 Các chiến lược định giá sản phẩm mới 4.7 Các chiến lược định giá sản phẩm phối hợp			
10-12	Chương 5: Chiến lược phân phối sản phẩm 5.1. Tầm quan trọng của nhà phân phối và nhà trung gian 5.2. Các chức năng của quá trình phân phối 5.3. Nhà buôn sỉ 5.4. Nhà buôn lẻ 5.5. Đại lý môi giới 5.6. Hệ thống kênh phân phối	5	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Xem lại nội dung chương 4 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] - Làm việc nhóm:, tài liệu [1] - Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống)
13-15	Chương 6: Chiến lược chiêu, cổ động bán hàng 6.1. Tầm quan trọng và ý nghĩa của chiêu thị 6.2. Sự pha trộn chiêu thị 6.3. Phương pháp xác định khoản chi phí dành riêng cho chiêu thị 6.4. Quảng cáo 6.5. Khuyến mãi - chiêu hàng - đẩy mạnh tiêu thụ 6.6. Chào hàng cá nhân – Marketing trực tiếp 6.7. Tuyên truyền – quan hệ với công chúng	5	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 + Xem lại nội dung chương 5 + Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] - Làm việc nhóm:, tài liệu [1] - Làm bài tập tại chỗ (các bài tập tình huống)

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)

- Mã số học phần: KT108H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Kế toán – kiểm toán;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: không.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về những nguyên lý của kế toán. Mục tiêu chung của học phần là trang bị cho người học các kiến thức và hiểu biết liên quan đến khái niệm về kế toán, những nguyên tắc của kế toán và các phương pháp của kế toán. Đồng thời, giúp người học vận dụng các nguyên lý và phương pháp của kế toán trong việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản trong doanh nghiệp.

4.1 Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu và giải thích được khái niệm về kế toán, phân loại kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp của kế toán;
- 4.1.2. Vận dụng các nguyên lý và phương pháp của kế toán trong việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản trong doanh nghiệp.

4.2 Kỹ năng:

- 4.2.1. Phát triển kỹ năng giao tiếp và tự nghiên cứu;
- 4.2.2. Vận dụng kỹ năng làm bài tập nhóm và thu thập thông tin.

4.3 Thái độ:

- 4.3.1 Ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm.
- 4.3.2 Tác phong làm việc công nghiệp được trang bị cho sinh viên như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao.
- 4.3.3 Đạo đức nghề nghiệp trong kế toán.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Nguyên lý kế toán bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về kế toán, Tài sản và Nguồn vốn trong doanh nghiệp, Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép, Phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, Phương pháp kiểm kê, Phương pháp

chứng từ, Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất, các hình thức kế toán.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	Tổng quan về kế toán	3	4.1, 4.2, 4.3
Chương 2	Tổng hợp và cân đối kế toán	6	4.1, 4.2, 4.3
Chương 3	Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép	12	4.1, 4.2, 4.3
Chương 4	Phương pháp đánh giá	3	4.1, 4.2, 4.3
Chương 5	Phương pháp kiểm kê	3	4.1, 4.2, 4.3
Chương 6	Kế toán trong công ty sản xuất	12	4.1, 4.2, 4.3
Chương 7	Phương pháp chứng từ	3	4.1, 4.2, 4.3
Chương 8	Sổ sách và hình thức kế toán	3	4.1, 4.2, 4.3

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy:

Hoàn thành học phần sinh viên có thể:	Phương pháp đánh giá	Phương pháp giảng dạy
1. Giải thích được kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, nhiệm vụ, yêu cầu, đơn vị kế toán, kỳ kế toán, các nguyên tắc kế toán; và các phương pháp của kế toán: chứng từ, tài khoản, ghi sổ kép, kiểm kê, đánh giá, tính giá thành, tổng hợp và cân đối kế toán;	Tham gia lớp học Hoàn thành bài tập	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
2 Phân biệt các đối tượng kế toán; các hình thức kế toán và các phương pháp sửa sai trong kế toán;	Tham gia lớp học Hoàn thành bài tập Kiểm tra giữa kỳ	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
3. Diễn giải được tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn và ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tới tính cân đối của bảng cân đối kế toán;	Tham gia lớp học Hoàn thành bài tập Kiểm tra giữa kỳ	Giảng viên trình bày và giải thích bài giảng và thảo luận bài tập
4. Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: (1) Nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào; (2) Các nghiệp vụ hạch toán quá trình sản xuất sản phẩm; (3) Các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ.	Tham gia lớp học Hoàn thành bài tập Hoàn thành bài tập nhóm Thi cuối kỳ	Thảo luận bài tập

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	Nhóm thực hành ghi sổ theo bài tập và hình thức sổ kế toán được giao	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm thi giữa kỳ	Tham dự thi giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm	20%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Phải dự thi cuối học phần	70%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và thi giữa kỳ là bắt buộc, nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Nguyên lý kế toán/Trần Quốc Dũng (chủ biên).-2015	
[2] Nguyên lý kế toán/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513	KT010810
[3] Bài tập Nguyên lý kế toán/ Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513	KT010002

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến VIII, Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.1. Khái niệm 1.2. Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán 1.3. Phân loại kế toán 1.4. Đối tượng của kế toán 1.5. Các nguyên tắc cơ bản của kế toán 1.6. Kỳ kế toán 1.7. Các phương pháp kế toán		- Đọc thêm: Tài liệu [2]: đọc chương 1 và chương 2 - Trả lời câu hỏi chương 1 của tài liệu [1], [2] và [3]
2	Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 2.1. Khái niệm 2.2. Các bảng tổng hợp và cân đối kế toán	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2 - Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1 -Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh: +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4 -Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2,3,7,8 tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3]
3	Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 2.3. Bảng cân đối kế toán 2.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Giải đáp bài tập	3	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2 - Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1 -Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh: +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4 -Trả lời câu hỏi ôn tập 4,5,6 và làm bài tập 1,2,3 tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3]
4	Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KẾP 3.1. Tài khoản	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I từ mục 1 đến mục 3, Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.1 -Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2, chương 3, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3]
5	Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KẾP	3	-Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	3.2. Ghi sổ kép 3.3. Kết chuyển tài khoản 3.4. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết		+Tài liệu [1]: nội dung mục II, V ,Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.1 và 3.2.2 -Trả lời câu hỏi ôn tập 3,4,5,8 và làm bài tập 1, chương 3, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3]
6	Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP 3.5. Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán 3.6. Bảng cân đối tài khoản - Giải đáp bài tập	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III ,Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.4 và 3.2.5 - Làm bài tập 2,3, chương 3, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Đọc thêm mục 5.1 của mục V, chương 8, chuẩn bị các mẫu sổ để làm bài tập nhóm
7	Chương 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN 4.1. Sự cần thiết phải tính giá các đối tượng kế toán 4.2. Phương pháp tính giá một số đối tượng chủ yếu - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I và II ,Chương 4 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 4.1, 4.2 và 4.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 6 và làm bài tập 1,2, chương 4, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 4 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Ôn tập chương 1 và chương 2 và chương 3 để chuẩn bị kiểm tra
8	-Kiểm tra giữa kỳ - Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 5.1. Kế toán nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.1 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
9	Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH	3	Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	<p>TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu 		<p>+Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2 - Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]</p>
10	<p>Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu 	3	<p>Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2 - Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]</p>
11	<p>Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu 	3	<p>Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]</p>
12	<p>Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải đáp bài tập 	3	<p>Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]</p>

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	- Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu		
13	Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ 6.1. Chứng từ kế toán - Giải đáp bài tập	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 7 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 và làm bài tập 1 đến 3, chương 7, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 6 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Hoàn chỉnh bài tập nhóm và nộp cho Giáo viên
14	Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ 6.2. Kiểm kê - Giải đáp bài tập	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 3 và làm bài tập ứng dụng, chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 7 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Đọc thêm chương 8, tài liệu [1]
15	Chương 8: CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN 8.1. Khái niệm sổ kế toán 8.2. Phân loại sổ kế toán 8.3. Khóa sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán 8.4. Các phương pháp sửa sai sổ kế toán 8.5. Các hình thức kế toán Ôn tập chuẩn bị thi cuối kỳ	3	Tự ôn tập chương 2 đến chương 6 chuẩn bị thi cuối kỳ

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nguyên lý Tiền tệ và Hệ thống tài chính (Principles of Money and Financial System)

- Mã số học phần: KT112H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: Không.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Phân biệt các phạm trù tài chính và tiền tệ;
- 4.1.2. Mô tả hệ thống tài chính và các bộ phận cấu thành hệ thống tài chính;
- 4.1.3. Phân tích các chính sách tiền tệ và chính sách tài chính quốc gia.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Kỹ năng tư duy, phân tích chính sách tài chính – ngân hàng;
- 4.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Có ý thức tổ chức kỷ luật;
- 4.3.2. Tự học tự nghiên cứu.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung môn Tài chính – Tiền tệ nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các phạm trù: Tài chính, Tiền tệ, Tín dụng, Ngân sách nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Thị trường tài chính, Hệ thống ngân hàng và Chính sách tiền tệ.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Những vấn đề cơ bản về tài chính và chính sách tài chính quốc gia	9	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2
1.1.	Sự ra đời và phát triển của tài chính		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
	1.2. Bản chất của tài chính 1.3. Chức năng của tài chính 1.4. Nguồn tài chính và hệ thống tài chính 1.5. Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường 1.6. Chính sách tài chính quốc gia		
Chương 2.	Ngân sách nhà nước	6	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2
	2.1. Khái niệm, bản chất, vai trò của ngân sách nhà nước 2.2. Thu ngân sách nhà nước 2.3. Chi ngân sách nhà nước 2.4. Hệ thống ngân sách nhà nước Tham khảo: [1] chương 2; [4] chương 2		
Chương 3.	Tài chính doanh nghiệp	6	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2
	3.1. Bản chất và vai trò của tài chính doanh nghiệp 3.2. Các loại hình tài chính doanh nghiệp 3.3. Các nguyên tắc tổ chức tài chính doanh nghiệp 3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp 3.5. Những nội dung chủ yếu của hoạt động tài chính doanh nghiệp		
Chương 4.	Những vấn đề cơ bản về tiền tệ	9	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
	4.1. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ 4.2. Các hình thái tiền tệ Chức năng của tiền tệ 4.3. 4.4. Khôi tiền tệ Cung – cầu tiền tệ 4.5. Tham khảo: [1] chương 4; [4] chương 4		
Chương 5.	Những vấn đề cơ bản về tín dụng và lãi suất	6	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
	5.1. Sự ra đời và phát triển của tín dụng 5.2. Bản chất của tín dụng 5.3. Các hình thức tín dụng 5.4. Các chức năng của tín dụng 5.5. Lãi suất Tham khảo: [1] chương 5; [4] chương 5		
Chương 6.	Hệ thống ngân hàng	3	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
	6.1. Lịch sử hình thành và phát triển ngân hàng 6.2. Ngân hàng trung ương 6.3. Ngân hàng trung gian		
Chương 7.	Chính sách tiền tệ	3	
	7.1. Khái niệm		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
7.2. 7.3.	Mục tiêu Các công cụ của chính sách tiền tệ		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
Chương 8. 8.1. 8.2.	Thị trường tài chính Tài sản tài chính Thị trường tài chính Tham khảo: [1] chương 8; [4] chương 8	3	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết trình lý thuyết trên lớp
- Thảo luận nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;
- Tham gia đầy đủ các buổi thảo luận trên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ và thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Học phần được đánh giá như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu Học phần
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm/tự luận	30	4.1.1, 4.1.2,4.1.3, 4.2.1
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm/tự luận	70	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Trần Ái Kết và cộng sự (2017). <i>Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ</i> . Tái bản Lần thứ 2.	
[2]] Lê Thị Mận (2010), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> .	332.4/M266
[3] Nguyễn Hữu Tài (2015). <i>Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ</i> . Tái bản lần 10	
[4] Mishkin, F. S., (2004). <i>The Economics of Money, Banking, and Financial Markets</i> . 7th edition	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Giờ lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
1-3	Chương 1. Những vấn đề cơ bản về tài chính và chính sách tài chính quốc gia	9	18	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
4-5	Chương 2. Ngân sách nhà nước	6	12	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
6-7	Chương 3. Tài chính doanh nghiệp	6	12	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
8-10	Chương 4. Những vấn đề cơ bản về tiền tệ	9	18	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
	Kiểm tra giữa kỳ			Ôn thi giữa kỳ
11-12	Chương 5. Những vấn đề cơ bản về tín dụng và lãi suất	6	12	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
13	Chương 6. Hệ thống ngân hàng	3	6	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
14	Chương 7. Chính sách tiền tệ	3	6	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
15	Chương 7. Thị trường tài chính	3	6	Nghiên cứu tài liệu [1] và [4]
16	Thi cuối kỳ			Ôn thi cuối kỳ

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị tài chính 1 (Financial Management 1)

- Mã số học phần: KT116H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: KT111 hoặc KT112H.

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu được ý nghĩa của các báo cáo tài chính và các phương pháp phân tích báo cáo tài chính;
- 4.1.2. Giải được các bài toán liên quan đến giá trị thời gian của tiền tệ;
- 4.1.3. Đo lường được rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư;
- 4.1.4. Tính toán được chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp;
- 4.1.5. Đánh giá được tính khả thi của dự án.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính của doanh nghiệp;
- 4.2.2. Lựa chọn các quyết định đầu tư trong doanh nghiệp.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Có phẩm chất đạo đức, chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về nghĩa vụ thuế cũng như quản lý tài chính trong doanh nghiệp;
- 4.3.2. Trung thực, khách quan trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề về tài chính doanh nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề về quản trị tài chính doanh nghiệp liên quan đến việc ra quyết định đầu tư. Một cách cụ thể, học phần này được cấu trúc thành 7 chương, chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau: (1) Báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính; (2) Giá trị thời gian của tiền tệ; (3) Lợi nhuận và

rủi ro trong đầu tư tài chính; (5) Định giá trái phiếu và cổ phiếu; (6) Chi phí vốn; (7) Phân tích tài chính dự án và ra quyết định đầu tư.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Khái quát về quản trị tài chính	3	
1.1.	Khái niệm về quản trị tài chính		4.1.1, 4.2.1
1.2.	Chức năng của quản trị tài chính		
1.3.	Đối tượng và mục tiêu của quản trị tài chính		
1.4.	Vai trò của giám đốc tài chính		
Chương 2.	Phân tích báo cáo tài chính công ty	6	
2.1.	Khái quát về các báo cáo tài chính		4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1
2.2.	Mục đích và ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính công ty		
2.3	Phân tích báo cáo tài chính công ty		
2.3.1	Phân tích biến động các khoản mục		
2.3.2	Phân tích các tỷ số tài chính		
2.3.3	Phân tích Dupont		
Chương 3	Giá trị thời gian của tiền tệ	6	
3.1.	Khái niệm lãi đơn, lãi kép		4.1.2, 4.2.1, 4.2.2
3.2.	Giá trị tương lai của một khoản tiền ở hiện tại		
3.3.	Giá trị hiện tại của một khoản tiền ở tương lai		
3.4.	Giá trị tương lai của dòng tiền (chuỗi tiền)		
3.5.	Giá trị hiện tại của dòng tiền (chuỗi tiền)		
3.6.	Lãi suất danh nghĩa và lãi suất hiệu dụng		
3.7.	Các ứng dụng của giá trị thời gian tiền tệ		
Chương 4	Lợi nhuận và rủi ro	9	
4.1.	Khái niệm về lợi nhuận và rủi ro		4.1.3, 4.2.1, 4.2.2
4.2.	Đo lường rủi ro của một cổ phiếu		
4.3.	Lợi nhuận và rủi ro của danh mục đầu tư		
4.4.	Danh mục đầu tư hiệu quả		
4.5.	Danh mục thị trường và rủi ro thị trường		
4.6.	Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM)		
Chương 5	Định giá chứng khoán	6	

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
5.1.	Định giá trái phiếu		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
5.2.	Định giá cổ phiếu		
Chương 6	Chi phí vốn	6	4.1.4, 4.2.1, 4.2.2
6.1.	Tổng quan về chi phí vốn		
6.2.	Chi phí sử dụng nợ		
6.3.	Chi phí vốn chủ sở hữu		
6.3.1	Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi		
6.3.2	Chi phí sử dụng vốn cổ phần thường		
6.4.	Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)		
6.5.	Chi phí sử dụng vốn biên và quyết định đầu tư		
Chương 7	Phân tích tài chính dự án	9	4.1.5, 4.2.1, 4.3.2
7.1.	Các loại dự án đầu tư trong công ty		
7.2.	Quy trình phân tích và ra quyết định đầu tư		
7.3.	Ước lượng dòng tiền trong dự án đầu tư		
7.4.	Các chỉ tiêu tài chính đánh giá dự án (NPV, IRR, thời gian hoàn vốn, chỉ số lợi nhuận)		

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

- Bài giảng trên lớp: 70%;
- Thảo luận nhóm theo chủ đề: 20%;
- Bài tập trên lớp và nhóm: 10%.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chuẩn bị bài tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước khi lên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ/bài tập nhóm;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm	Thi viết hoặc báo cáo bài tập nhóm	30%	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1
2	Thi kết thúc học phần	- Thi viết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (2007). <i>Fundamentals of Financial Management</i> . Cengage Learning.	
[2] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (nhóm dịch giả) (2009). <i>Quản trị tài chính</i> . Cengage Learning	
[3] Nguyễn Minh Kiều (2015), <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , Nhà Xuất bản Thống kê,	658.15/ K309

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát về quản trị tài chính	3	6	Nghiên cứu Chương 1 của tài liệu [1], [2], [3].
2-3	Chương 2: Phân tích báo cáo tài chính công ty	6	12	Nghiên cứu Chương 3 và 4 của tài liệu [1], [2]; Chương 2 của tài liệu [3].
4-5	Chương 3: Giá trị thời gian của tiền tệ	3	6	Nghiên cứu Chương 2 của tài liệu [1], [2]; Chương 3 của tài liệu [3].
6-8	- Chương 4: Lợi nhuận và rủi ro - Kiểm tra giữa kỳ	9	18	Nghiên cứu Chương 8 của tài liệu [1], [2]; Chương 4 của tài liệu [3].

9-10	Chương 5: Định giá chứng khoán	6	12	Nghiên cứu Chương 9 của tài liệu [1], [2]; Chương 5, 6 của tài liệu [3].
11-12	Chương 6: Chi phí vốn	6	12	Nghiên cứu Chương 10 của tài liệu [1], [2]; Chương 11 của tài liệu [3].
13-15	Chương 7: Ngân sách vốn và quyết định đầu tư	9	18	Nghiên cứu Chương 11 của tài liệu [1], [2]; Chương 11 của tài liệu [7].

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
(Critical Thinking and Problem Solving Skills)**

- Mã số học phần : KT119
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế- Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.8. Kiến thức:

- 4.8.1. Phân biệt được các kiểu tư duy
- 4.8.2. Phát hiện được các ý tưởng mới từ các hoạt động thường xuyên trong công việc
- 4.8.3. Xác định được bản chất của vấn đề
- 4.8.4. Áp dụng được kiểu tư duy vào việc giải quyết vấn đề
- 4.8.5. Lựa chọn được các giải pháp khả thi cho từng trường hợp cụ thể

4.9. Kỹ năng:

- 4.9.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin
- 4.9.2. Kỹ năng logic hoá tiến trình công việc
- 4.9.3. Phát triển kỹ năng động viên trong quá trình làm việc nhóm
- 4.9.4. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

4.10. Thái độ:

- 4.10.1. Người học sẽ có động cơ tích cực để duy trì và trao đổi kiến thức phục vụ công việc tương lai
- 4.10.2. Giúp người học rèn luyện thói quen tư duy trong học tập và trong cuộc sống
- 4.10.3. Giúp người học nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát và toàn diện

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng trong việc phải suy nghĩ sáng tạo và phát huy được tiềm năng bản thân hoặc phối hợp với nhóm làm việc để giải quyết vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	NĂNG LỰC TƯ DUY	6	
1.1.	Tư duy tổng hợp		4.1.1;4.1.2;4.3
1.2.	Tư duy phân tích		4.1.1;4.1.2;4.3
1.3.	Tư duy logic		4.1.1;4.1.2;4.3
1.4.	Tư duy từ tổng thể đến cụ thể		4.1.1;4.1.2;4.3
Chương 2.	CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TƯ DUY KINH ĐIỂN CỦA THẾ GIỚI	8	
2.1.	Kỹ thuật Brain-storming		4.1.1;4.2.1;4.3
2.2.	Phương pháp “Sáu chiếc nón tư duy”		4.1.1;4.2.1;4.3
2.3.	Phương pháp “Tư duy đột phá”		4.1.1;4.2.1;4.3
2.4.	Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác		4.1.1;4.2.1;4.3
2.5.	Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy		4.1.1;4.2.1;4.3
Chương 3:	QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VÀ RA QUYẾT ĐỊNH	10	
3.1.	Xác định vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.2.	Phân tích và xác định nguyên nhân		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.3.	Xây dựng giải pháp		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.4.	Lựa chọn và thực thi giải pháp		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
Chương 4:	NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẰNG SÁNG TẠO	6	
4.1.	Triết lý của sáng tạo trong giải quyết vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
4.2.	Những tiêu chuẩn của một giải pháp sáng tạo đúng nghĩa		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
4.3.	Những phương pháp sáng tạo nâng cao hiệu quả trong giải quyết vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	30%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	Báo cáo tình huống	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Slide bài giảng Phương pháp tư duy và giải quyết vấn đề	
[2] Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái	
[3] Dan Senor & Saul Singer, Quốc gia khởi nghiệp. 330.95694 / S474	MOL.082934 MOL.082935 MON.055916
[4] Edward de Bono, Sáu chiếc nón tư duy.	
[5] Shozo Hibino, Tư duy đột phá.	
[6] Barbara Minto/Người dịch: Bùi Quang Minh (2008), Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết vấn đề logic = The Minto pyramid principle: Logic in writing, thinking, and problem solving , Thành phố Hồ Chí Minh : Trẻ, 2008- 808.042/ M667	MOL.050754 MOL.050757 MON.029489
[7] Michael J.Gelb; Nguyễn Duy Dục, Đỗ Kiện (dịch) (2012), Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds / - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2012-153/ G314	MOL.069490 MOL.069489 MON.045804
[8] Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan.. [et al.] (2008), Phương pháp tư duy siêu tốc, Hà Nội: Tri thức, 2008- 153.4/ D422	MOL.053536 MON.032430

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ sinh viên
1	Chương 1: Năng lực tư duy – 1.1- Khái niệm; Tư duy tổng hợp	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
2	Chương 1: Năng lực tư duy-1.2; Tư duy phân tích; 1.3- tư duy logic	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2;1.3, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
3	Chương 1: Năng lực tư duy- 1.4- Tư duy từ tổng thể đến cụ thể	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
4	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.1-Kỹ thuật Brain-storming; 1.2- phương pháp 6 cái nón tư duy	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2 Chương 2 + Xem thêm tài liệu [4] [5] [8]
5	Chương 2-Các phương pháp tư duy 1.3-Phương pháp “Tư duy đột phá”	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [5] [7] [8]
6	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.4. Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]
7	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.5. Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]

8	Chương 3-Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.1- Khái niệm	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
9	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.2 – Điều cốt lõi	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
10	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.3- Quy trình giải quyết vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
11	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.4- Phương thức xác định vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
12	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.5- Phương cách giải quyết	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
13	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.1- Thu thập ngẫu nhiên	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]
14	Chương 4: Nâng cao hiệu quả	2		Nghiên cứu trước:

	1.2- Khái niệm mở rộng			+Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]
15	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.3- Đảo lộn vấn đề	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6] , [7] [8]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quy hoạch tuyến tính (Linear Programming)

- Mã số học phần : KT205

- Số tín chỉ học phần : 3 tín chỉ

- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết, 135 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh tế

- Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT105

4. Mục tiêu của học phần: Giúp cho người học hiểu biết lý thuyết và vận dụng thực hành các mô hình toán kinh tế tối ưu trong sản xuất và đời sống như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán đầu tư, bài toán vận tải, phương pháp sơ đồ mạng để xây dựng, tổ chức, quản lý, kiểm soát dự án một cách tối ưu.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Thiết lập (Give example II) mô hình toán dạng quy hoạch tuyến tính như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán vận tải, bài toán phân công lao động...

4.1.2. Giải được (Give example II) mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính theo phương pháp đồ thị, phương pháp đơn hình, phương pháp vận tải đồng thời biết phân tích mức độ biến động của nguồn lực và giá cả thị trường tác động đến mục tiêu tối ưu của mô hình bài toán

4.1.3. Ứng dụng (Develop III) bằng việc thu thập thông tin từ thực tiễn sản xuất để xây dựng mô hình toán với mục tiêu tối ưu trên cơ sở sử dụng nguồn lực có giới hạn.

4.1.4. Tính toán (Calculate IV) được thời gian thực hiện một dự án khi biết được trình tự và thời gian thực hiện của từng công việc trong dự án.

4.1.5. Vẽ được (Design IV) sơ đồ Gantt, hiểu được các thông số thời gian của sơ đồ để phân công hoặc thực hiện nhiệm vụ theo thời gian trong một dự án.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Ứng dụng (Develop III) vào thực tiễn sản xuất kinh doanh: có thể tự thu thập thông tin thực tiễn từ sản xuất và xây dựng mô hình mục tiêu tối ưu trên cơ sở sử dụng nguồn lực có giới hạn.

4.2.2. Ứng dụng (Develop III) được vào thực tiễn bài toán vận tải tối ưu (chi phí bé nhất hoặc lợi nhuận cao nhất); ứng dụng bài toán vận tải hàng hóa sao cho tổng tấn km xe không bé nhất.

4.2.3. Ứng dụng (Develop III) phân công lao động đạt năng suất tối ưu.

- 4.2.4. Ứng dụng (Develop III) sơ đồ Gantt trong công việc để quản lý thời gian hiệu quả đồng thời có thể nâng cao kỹ năng trong quản trị nhân sự, quản trị dự án.
- 4.2.5. Sử dụng toán học (Calculate IV) dạng quy hoạch tuyến tính vào sản xuất kinh doanh,
- 4.2.6. Phân tích (Analyze IV) và đánh giá được các tác động trong thực tiễn kinh doanh đến bài toán sản xuất tối ưu của đơn vị.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Ý thức: Học toán không khó, chỉ khó khi không biết cách học.
- 4.3.2. Ý thức: Toán học ứng dụng là công cụ giúp tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.
- 4.3.3. Tác phong: Làm việc luôn biết đặt ra mục tiêu, biết tìm và sử dụng nguồn lực giới hạn để đạt mục tiêu tối ưu.
- 4.3.4. Tác phong của nhà quản trị: Luôn có cái nhìn tổng hợp khi giải quyết một vấn đề. Biết tìm cách giải quyết vấn đề theo chiều hướng đơn giản nhất thông qua các công cụ toán ứng dụng.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần hướng dẫn cho người học phương pháp thiết lập mô hình toán học bài toán sản xuất kinh doanh với mục tiêu tối ưu lợi nhuận hoặc tối thiểu chi phí trong điều kiện nguồn lực đưa vào sản xuất kinh doanh bị giới hạn. Hướng dẫn người học giải được mô hình bài toán và phân tích được tác động của sự biến động nguồn lực và giá cả thị trường vào bài toán thực tiễn sản xuất. Học phần cung cấp kiến thức toán học trong quản trị sản xuất như giải quyết bài toán vận tải, giải quyết bài toán bố trí cây trồng, bố trí phân công lao động nhằm đạt chi phí thấp nhất hoặc năng suất tối ưu. Ngoài ra, học phần còn giúp người học kiến thức toán học trong xây dựng, tổ chức, quản lý, kiểm soát dự án một cách tối ưu như tính toán thời gian dự án và quản lý tối ưu thời gian, tính toán chi phí dự án và tối thiểu chi phí...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1 Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính	12	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3 ; 4.2.5; 4.2.6;
1.1.	Giới thiệu bài toán quy hoạch tuyến tính		4.3.1 đến 4.3.4
1.2.	Các bước lập mô hình bài toán và các điều kiện yêu cầu		
1.3.	Phương pháp lập mô hình bài toán một số dạng quy hoạch tuyến tính điển hình		
Chương 2.	Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính	12	4.1.2; 4.2.1; 4.2.5; 4.2.6;
2.1.	Phương pháp đồ thị và phân tích nhạy cảm		4.3.1 đến 4.3.4;
2.2.	Phương pháp đơn hình		
2.3.	Phân tích nhạy cảm bằng phương pháp đơn hình		

	với thuật toán mới		
Chương 3.	Bài toán vận tải	12	4.1.2; 4.1.3;
3.1.	Mô hình bài toán vận tải		4.2.2; 4.2.3;
3.2.	Phương pháp giải bài toán vận tải		4.2.5; 4.2.6;
3.3.	Một số ứng dụng của thuật toán vận tải		4.3.1 đến 4.3.4
Chương 4.	Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT –CPM	9	
4.1.	Giới thiệu phương pháp		4.1.4; 4.1.5;
4.2.	Nguyên tắc và các thuật ngữ sử dụng trong vẽ sơ đồ		4.2.4; 4.2.5;
4.3.	Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT -CPM		4.3.1 đến 4.3.4
4.4.	Tối ưu hóa sơ đồ mạng		

6.2. Thực hành

	Nội dung tự học: Làm bài tập	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Giải các bài tập sau chương 1 trong giáo trình [1]	36	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4
Bài 2	Giải các bài tập sau chương 2 trong giáo trình [1]	36	4.1.2; 4.2.1; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4;
Bài 3	Giải các bài tập sau chương 3 trong giáo trình [1]	36	4.1.2; 4.1.3; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.1 đến 4.3.4
Bài 4	Giải các bài tập sau chương 4 trong giáo trình [1]	27	4.1.4; 4.1.5; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1 đến 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Dạy lý thuyết trên lớp kết hợp giải ngay các bài tập có trong giáo trình. Trong quá trình làm bài tập ở lớp, các sinh viên có bài giải hay sẽ tính điểm thưởng. Điểm thưởng không vượt quá 01 điểm mỗi sinh viên.

- Sau 6 đến 7 tuần sẽ tổ chức kiểm tra giữa kỳ, điểm kiểm tra giữa kỳ là 03 điểm. Kết thúc học phần sẽ tổ chức thi cuối kỳ. Điểm thi cuối kỳ là 7 điểm.

- Cả hai lần kiểm tra và thi đều là đề mở, sinh viên được sử dụng tài liệu để làm bài.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10% điểm thưởng	Tất cả các mục tiêu
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết 30 phút	30%	4.1.2; 4.2.2; 4.2.6; 4.2.4.3.1 đến 4.3.4.7;
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	Các mục tiêu còn lại

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam, Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế, NXB Đại học Cần Thơ	
[2] PGS Tiến sĩ Bùi Minh Trí, Mô hình toán kinh tế	Thư viện ĐHCT 330.0151 Tr300
[3] Đặng Văn Thoan, Các phương pháp toán kinh tế	Thư viện ĐHCT 330.0151 Th406

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính	12	36	Giải các bài tập sau chương 1 trong giáo trình [1]
2	Chương 2: Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch	12	36	Giải các bài tập sau chương 2 trong giáo trình [1]

	tuyến tính			
3	Chương 3: Bài toán vận tải	12	36	Giải các bài tập sau chương 3 trong giáo trình [1]
4	Chương 4: Phương pháp sơ đồ mạng lưới PERT –CPM	9	27	Giải các bài tập sau chương 4 trong giáo trình [1]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kế Toán Quản Trị 1 (Managerial Accounting 1)

- Mã số học phần: KT323H;
- Số tín chỉ: 3tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Kế toán – Kiểm toán;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần (kết quả học tập mong đợi)

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Có kiến thức về phương pháp thu thập, xử lý, phân tích và thiết kế thông tin kế toán thích hợp phục vụ cho lập, thực hiện và kiểm tra, giám sát các hoạt động của từng bộ phận và của toàn doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- 4.1.2. Có kiến thức về phương pháp vận dụng hệ thống thông tin kế toán thích hợp cho việc ra quyết định tác nghiệp ngắn hạn.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1 Tổ chức được bộ máy kế toán quản trị trong doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp;
- 4.2.2 Tập hợp, phân loại chi phí theo các tiêu thức khác nhau để phục vụ cho phân tích chi phí, giá thành và định giá bán sản phẩm;
- 4.2.3 Ứng dụng được mô hình phân tích CVP để xác định quy mô sản xuất kinh doanh và các quyết định tác nghiệp có liên quan;
- 4.2.4 Thu thập, xử lý và thiết lập thông tin thích hợp cho ra quyết định tác nghiệp ngắn hạn và dài hạn;
- 4.2.5 Lập kế hoạch kinh doanh; và
- 4.2.6 Ứng dụng được các chương trình máy tính như Excel, QM for Window trong xử lý, phân tích số liệu.

4.3 Thái độ

- 4.3.1 Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức tổ chức, kỷ luật, tác phong công nghiệp;

4.3.2 Có khả năng tự rèn luyện về chuyên môn và phát huy tinh thần tập thể trong đối phó với các tình huống khó khăn; và

4.3.3 Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần Kế toán quản trị 1 bao gồm các nội dung sau: giới thiệu tổng quan về kế toán quản trị và vai trò của kế toán quản trị; phân loại chi phí và vận dụng phân loại chi phí theo ứng xử; mô hình phân tích chi phí- khối lượng- lợi nhuận và ứng dụng của mô hình trong việc đưa ra các quyết định quản trị; lập báo cáo bộ phận và đánh giá trách nhiệm bộ phận; phân tích các thông tin thích hợp để nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn và trình bày về tiến trình lập kế hoạch kinh doanh từ kế hoạch bán hàng, kế hoạch sản xuất, kế hoạch chi phí các loại, và kế hoạch tài chính.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về kế toán quản trị	4	4.1.1, 4.2.1, 4.3.3
Chương 2.	Chi phí và phân loại chi phí	6	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.3.2
Chương 3	Sự thay đổi của chi phí	5	4.1.2, 4.2.2, 4.3.3
Chương 4	Phân tích mối liên hệ chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận	12	4.1.1, 4.2.4, 4.3.1
Chương 5	Báo cáo bộ phận	3	4.1.2, 4.2.3, 4.3.3
Chương 6	Chi phí thích hợp và tiến trình ra quyết định	6	4.1.2, 4.2.3, 4.3.2
Chương 7	Lập kế hoạch kinh doanh	9	4.1.1, 4.1.2, 4.2.6, 4.2.7, 4.3.1, 4.3.3

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại: giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu một số tình huống thực tế, vấn đề liên quan giúp sinh viên lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần, giải quyết các tình huống

- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học;

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Nhóm tổ chức thực hiện ghi sô theo nội dung giáo viên đã giao - Được giáo viên xác nhận có tham gia và đánh giá trên phiếu điểm	20%	4.1.2,4.2.1,4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.2.6, 4.2.7
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Tự luận, không báo trước	10%	4.1.1, 4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.2.4, 4.2.5, 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.3,4.2.2,4.3.1, 4.2.1, 4.3.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.2.5, 4.2.6, 4.2.7

9.2. Cách tính điểm (Grading)

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường;
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lê Phước Hương và ctv., 2012. <i>Giáo trình kế toán quản trị</i> . NXB Đại học Cần Thơ.	
[2] Phan Đức Dũng, 2008. <i>Kế toán quản trị</i> . Nhà xuất bản Thống Kê.	
[3] Huỳnh Lợi, 2011. <i>Kế toán quản trị</i> . Nhà xuất bản Phương Đông.	
[4] Nguyễn Năng Phúc, 2008. <i>Kế toán quản trị doanh nghiệp</i> . Nhà xuất bản Tài Chính.	
[5] Langfield-Smith, Thorne and Hilton (2009), <i>Management Accounting 5E</i> , Mc Graw-Hill.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về Kế toán quản trị	3		Sinh viên đọc Chương 1
2	Chương 1: Tổng quan về Kế toán quản trị Chương 2: Chi phí và phân loại chi phí	3		Sinh viên đọc Chương 2
3	Chương 2: Chi phí và phân loại chi phí	3		Sinh viên đọc Chương 1, 2, chuẩn bị bài tập tình huống
4	Thảo luận bài tập tình huống Chương 3: Sự thay đổi của chi phí	3		Sinh viên đọc lại bài giảng 1, chuẩn bị trước bài tập tình huống Sinh viên đọc trước chương 3
5	Chương 3: Sự thay đổi của chi phí	3		Sinh viên làm bài tập chương 3
6	Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận	3		Sinh viên đọc Chương 4
7	Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận	3		Sinh viên đọc lại chương 4, chuẩn bị trước bài tập tình huống
8	Chương 4: Phân tích mối liên hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận	3		Sinh viên chuẩn bị trước bài tập tình huống
9	Thảo luận bài tập tình huống	3		Sinh viên đọc lại chương 4 và bài báo liên quan
10	Chương 5: Phân tích báo cáo bộ phận			Sinh viên đọc trước chương 5
11	Chương 6: Chi phí hợp lệ và tiến trình ra quyết định	3		Sinh viên đọc trước chương 6
12	Thảo luận bài tập chương 5, 6	3		Sinh viên chuẩn bị trước bài tập
13	Chương 7: Lập kế hoạch kinh doanh	3		Sinh viên đọc trước chương 7
14	Chương 7: Lập kế hoạch kinh doanh	3		Sinh viên chuẩn bị trước bài tập
15	Ôn tập và phản hồi từ sinh viên	3		Sinh viên đọc lại tất cả bài giảng

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kinh tế lượng (Econometrics)

- Mã số học phần : KT113

- Số tín chỉ học phần : 3 tín chỉ

- Số tiết học phần : 35 tiết lý thuyết, 20 hướng dẫn thực hành máy tính và thảo luận bài tập nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh tế

- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT108

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần còn giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế.

4.11. Kiến thức:

4.11.1. Xác định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số kinh tế.

4.11.2. Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính.

4.11.3. Phát hiện các sai sót của mô hình hồi quy tuyến tính.

4.11.4. Thiết kế mô hình hồi quy trong các nghiên cứu thực nghiệm.

4.11.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện các nghiên cứu kinh tế

4.12. Kỹ năng:

4.2.1. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong phân tích thống kê và kinh tế lượng cho các nghiên cứu định lượng trong kinh tế.

4.2.2. Thiết kế một nghiên cứu khoa học trong kinh tế.

4.2.3. Làm việc nhóm trong nghiên cứu khoa học.

4.3. Thái độ

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.

4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy: ước lượng, diễn giải, kiểm định và dự báo. Học phần còn trình bày việc xử lý các vấn đề trong phân tích hồi quy đối với các loại số liệu không gian (cross-section data) và chuỗi thời gian (time-series data). Song song với học lý thuyết, sinh viên còn được hướng dẫn xử lý các vấn đề về kinh tế lượng trong máy tính và thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới các bài tập nhóm.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Giới thiệu về kinh tế lượng	1.1. Khái niệm về kinh tế lượng	6	4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2
	1.2. Môi quan hệ nhân quả và giả định về các yếu tố khác không đổi		
	1.3. Quy trình nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế		
	1.4. Cấu trúc số liệu trong phân tích kinh tế lượng		
Chương 2. Phân tích mô hình hồi quy đa biến	2.1. Khái niệm về phân tích hồi quy	9	4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
	2.2. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến		
	2.3. Phương pháp bình phương bé nhất (OLS)		
	2.4. Đánh giá độ tin cậy của mô hình hồi quy		
	2.5. Kiểm định giả thiết trong mô hình hồi quy		
	2.6. Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (CLRM)		
Chương 3. Phương sai sai số thay đổi	3.1. Bản chất của phương sai sai số thay đổi	4	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
	3.2. Hậu quả của phương sai sai số thay đổi		
	3.3. Phát hiện phương sai sai số thay đổi		
	3.4. Khắc phục phương sai sai số thay đổi		
Chương 4. Tự tương quan	4.1. Bản chất của tự tương quan	4	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
	4.2. Hậu quả của của tự tương quan		
	4.3. Phát hiện của tự tương quan		
	4.4. Khắc phục của tự tương quan		
Chương 5. Đa cộng tuyến	5.1. Bản chất của tự tương quan	3	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
	5.2. Hậu quả của của tự tương quan		
	5.3. Phát hiện của tự tương quan		
	5.4. Khắc phục của tự tương quan		
Chương 6. Kiểm định và lựa chọn mô hình	6.1. Các dạng sai sót trong mô hình hồi quy	4	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
	6.2. Hậu quả của các dạng sai sót		
	6.3. Phát hiện các sai sót		
	6.4. Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình		

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 7. Hồi quy với biến giả và các mô hình với biến phụ thuộc bị giới hạn	5	
7.1. Bản chất của biến giả		4.1.3; 4.1.4;
7.2. Biến giả và sự khác biệt của hệ số chặn		4.1.5; 4.2.1;
7.3. Biến giả và sự khác biệt của hệ số góc		4.2.2; 4.3.1;
7.4. Kiểm định sự ổn định cấu trúc của mô hình		4.3.2
7.5. Mô hình hồi quy tuyến tính từng khúc		
7.6. Giới thiệu mô hình lựa chọn nhị phân		
7.7. Giới thiệu mô hình Tobit		

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Phân tích mô hình hồi quy đa biến		
1.1. Thống kê mô tả số liệu trên máy tính	2	4.1.1; 4.1.2; 4.2.2; 4.2.4; 4.3
1.2. Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính	2	
1.3. Diễn giải và kiểm định mô hình hồi quy	2	...
Bài 2. Phân tích phương sai sai số thay đổi và tự tương quan		
2.1. Ước lượng mô hình hồi quy khi có phương sai sai số thay đổi	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3
2.2. Kiểm định và khắc phục phương sai sai số thay đổi	2	...
2.3. Ước lượng mô hình hồi quy khi có tự tương quan	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
2.5. Kiểm định và khắc phục tự tương quan	2	...
Bài 3. Đa cộng tuyến, kiểm định mô hình và biến giả		
3.1. Ước lượng mô hình hồi quy khi có đa cộng tuyến	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
3.2. Kiểm định và lựa chọn mô hình	2	...
3.3. Hồi quy với biến giả	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
Tổng	20	

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên

cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;
- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;
- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm - Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Vũ Thiệu, Nguyễn Quang Đông và Nguyễn Khắc Minh, 2001, <i>Kinh Tế Lượng</i> , Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật.	
[2] Gujarati, D., 2004, <i>Essential Econometrics</i> , McGraw Hill.	
[3] Wooldridge, J.M, 2004, <i>Introductory Econometrics</i> , tái bản lần 5, South-Western.	
[4] Verbeek, V., 2004, <i>A Guide to Modern Econometrics</i> , tái bản lần 2, John Wiley & Sons, Ltd.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	- Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học. - Chương 1.	6	0	- Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu. - Sinh viên tự ôn lại các kiến thức về xác suất thống kê trong học phần KT108. - Hình thành các nhóm học tập và chủ đề nghiên cứu. - Tìm tài liệu tham khảo. - Xem trước nội dung chương 2.
3-6	Chương 2: Phân tích mô hình hồi quy đa biến	9	6	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành phân tích hồi quy trên máy tính. - Thiết kế mô hình cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 3, 4 trong các TLTK.
7-10	Chương 3 và 4	9	6	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành phân tích phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trên máy tính. - Thu thập số liệu cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 5, 6 trong các TLTK.
11-13	Chương 5 và 6	6	6	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành phân tích đa cộng tuyến và kiểm định mô hình. - Xử lý số liệu, lựa chọn mô hình cho bài tập nhóm, viết báo cáo báo tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 7 trong các TLTK.
14-15	Chương 7	5	2	- Xem lại nội dung của chương trình. - Hoàn chỉnh bài tập nhóm. - Ôn thi
	Tổng	35	20	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kinh tế quốc tế

-Mã số học phần: KT111H

-Số tín chỉ: 3tín chỉ

- Phân bố số tiết: 45tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không (None of prerequisites)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Giải thích bản chất giao dịch thương mại quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;
- 4.1.2. Phân loại các hình thức thương mại quốc tế giữa hai quốc gia và giữa nhiều quốc gia tham gia thương mại;
- 4.1.3. Nhận biết lợi thế so sánh (khác biệt chi phí, nguồn lực) của các quốc gia tham gia thương mại;
- 4.1.4. Phân tích lợi ích đạt được từ thương mại cho các quốc gia tham gia thương mại;
- 4.1.5. Đánh giá mức độ sẵn lòng thương mại giữa các quốc gia;
- 4.1.6. Nhận biết vai trò của công nghệ, nhu cầu (tương đồng, khác biệt), lợi thế kinh tế của quy mô, cạnh tranh không hoàn hảo có ảnh hưởng đến mô hình thương mại giữa các quốc gia;
- 4.1.7. Nhận biết sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào (vốn, lao động) giữa các quốc gia và vai trò của sự dịch chuyển đó đối với cán cân thanh toán quốc tế.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Tính toán lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế cho các quốc gia tham gia thương mại;
- 4.2.2. Vẽ đồ thị (ví dụ như đường giới hạn khả năng sản xuất, đường bàng quan, mức độ sẵn lòng thương mại);
- 4.2.3. Thu thập, đánh giá số liệu, và tư duy phân tích vấn đề;
- 4.2.4. Thuyết trình, tranh luận, và biện hộ

4.3. Thái độ:

4.3.1. Ý thức trách nhiệm và đạo đức trong công việc thông qua việc tự làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm

4.3.2. Đề cao tinh thần hợp tác vì tập thể/cộng đồng

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của quyển giáo trình được chia làm 08 chương, tập trung chủ yếu vào các học thuyết thương mại quốc tế, đó là: Lý thuyết trọng thương, lý thuyết lợi thế tuyệt đối, lý thuyết lợi thế so sánh, và lý thuyết lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế cũng được giới thiệu ở phần chương 8.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1 Giới thiệu môn học		
1.1 Định nghĩa kinh tế quốc tế	3	4.1.1, 4.3
1.2 Tại sao các quốc gia tham gia thương mại?	6	4.1.1, 4.2.2, 4.3
1.3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu		
1.4 Nội dung	6	4.1.1, 4.1.2,
1.5 Cơ cấu		4.1.3, 4.1.4,
Tóm tắt chương	6	4.2.1, 4.3
Chương 2 Bản chất thương mại quốc tế và toàn cầu hóa		
Mục tiêu		4.1.1, 4.1.2,
Thuật ngữ	6	4.1.3, 4.1.4,
2.1 Bản chất thương mại quốc tế		4.1.5, 4.2.1,
2.2 Toàn cầu hóa	6	4.2.2, 4.3
Tóm tắt chương		
Câu hỏi thảo luận, bài tập		4.1.6, 4.2.1,
		4.2.2, 4.3
Chương 3 Lý thuyết thương mại cổ điển	6	
Mục tiêu		
Thuật ngữ		4.1.6, 4.2.3,
3.1 Lý thuyết trọng thương (Mercantilism)	6	4.3
3.2 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith		
3.3 Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo		4.1.6, 4.2.1,
3.4 Mở rộng mô hình thương mại cổ điển		4.2.3, 4.3
Tóm tắt chương		4.1.7, 4.2.1,
Câu hỏi thảo luận, bài tập		4.2.2, 4.2.3,
		4.3
Chương 4 Lý thuyết thương mại tân cổ điển		
Mục tiêu		
Thuật ngữ		
4.1 Đường hữu dụng cá nhân và đường hữu dụng cộng đồng (Indifferent curve)		
4.2 Hộp Edgeworth và đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)		
4.3 Phân tích lợi ích đạt được khi có sự dịch chuyển từ phi thương mại đến thương mại		
4.2.1 Thương mại giữa hai quốc gia có đường PPF giống nhau		

<p>4.2.2 Thương mại giữa hai quốc gia có sở thích (thị hiếu) giống nhau</p> <p>4.3 Đường sẵn lòng cung (hay đường cầu hỗ tương) (Offer curve) và tỷ số giá cả mậu dịch quốc tế (Terms of trade)</p> <p>4.4 Mô hình Heckscher-Ohlin và nguồn lực các nhân tố</p> <p>Tóm tắt chương</p> <p>Câu hỏi thảo luận, bài tập</p> <p>Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại</p> <p>Mục tiêu</p> <p>Thuật ngữ</p> <p>5.1 Lý thuyết độ trễ</p> <p>5.2 Lý thuyết chu kỳ sản phẩm</p> <p>5.3 Thương mại theo chiều dọc</p> <p>5.4 Lý thuyết về doanh nghiệp</p> <p>5.5 Lý thuyết Linder</p> <p>Tóm tắt chương</p> <p>Câu hỏi thảo luận, bài tập</p> <p>Chương 6 Cạnh tranh không hoàn hảo và lợi thế nhờ quy mô</p> <p>Mục tiêu</p> <p>Thuật ngữ</p> <p>6.1 Cạnh tranh không hoàn hảo, lợi thế nhờ quy mô</p> <p>6.2 Mô hình Krugman</p> <p>Tóm tắt chương</p> <p>Câu hỏi thảo luận, bài tập</p> <p>Chương 7 Thương mại nội ngành</p> <p>Mục tiêu</p> <p>Thuật ngữ</p> <p>7.1 Khái niệm và phân loại</p> <p>7.2 Đo lường thương mại nội ngành</p> <p>7.3 Đặc điểm của thương mại nội ngành</p> <p>7.4 Nguyên nhân của thương mại nội ngành</p> <p>7.5 Lợi ích của thương mại nội ngành</p> <p>Tóm tắt chương</p> <p>Câu hỏi thảo luận, bài tập</p> <p>Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế</p> <p>Mục tiêu</p> <p>Thuật ngữ</p> <p>8.1 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào</p> <p>8.2 Các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế</p> <p>Tóm tắt chương</p> <p>Câu hỏi thảo luận</p>		
	45	

- 7.1. Giáo viên trình bày lý thuyết các chương (4.1, 4.3);
 7.2. Hướng dẫn sinh viên thảo luận nhóm và giải đáp bài tập cá nhân/nhóm (4.2, 4.3).

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham gia thảo luận bài tập tình huống.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần và đóng góp ý kiến	- Số tiết tham dự học/tổng số tiết. - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm bài tập nhóm/Kiểm tra giữa kỳ	- Báo cáo nhóm/làm bài tập hoặc kiểm tra giữa kỳ	20%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Điều kiện cần là phải có tham gia làm bài tập nhóm hoặc kiểm tra giữa kỳ thì sinh viên mới đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần - Bắt buộc dự thi kết thúc học phần	70%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

- Trong trường hợp sinh viên không tham gia làm báo cáo nhóm/bài tập sẽ không được thi kết thúc học phần và xem như chưa đạt yêu cầu môn học.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt (ISBN)
[1] Krugman, P.R., and Obstfeld, M., 2000. <i>International Economics: Theory and Policy</i> , 5 th edition, Pearson Education International, New York, 750.	
[2] Appleyard D., Field Alfred J., and Steven L. Cobb, 2010. <i>International Economics</i> . New York: McGraw-Hill.	

[3] Nguyễn Phú Sơn, 2004. <i>Kinh tế quốc tế</i> . NXB Thống kê Son N, P., 2004. <i>International Economics</i> . Thongke Publisher.	
[4] Phan Anh Tú, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Nguyễn Xuân Vinh, Huỳnh Thị Kim Uyên, Trần Thị Bạch Yến, <i>Giáo trình Kinh tế quốc tế</i> . 2014. NXB ĐHCT	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1 Giới thiệu môn học 1.1 Định nghĩa kinh tế quốc tế 1.2 Tại sao các quốc gia tham gia thương mại? 1.3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu 1.4 Nội dung 1.5 Cơ cấu Tóm tắt chương	3	0	-Nghiên cứu trước +Tài liệu [4]: Chương 1 -Thành lập nhóm (sinh viên tự chọn thành viên của nhóm)
2	Chương 2 Bản chất thương mại quốc tế và toàn cầu hóa Mục tiêu Thuật ngữ 2.1 Bản chất thương mại quốc tế 2.2 Toàn cầu hóa Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận, bài tập	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 1 +Ôn lại nội dung Chương 1
3	Chương 3 Lý thuyết thương mại cổ điển Mục tiêu Thuật ngữ 3.1 Lý thuyết trọng thương 3.2 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith 3.3 Lý thuyết lợi thế so sánh của Ricardo 3.4 Mở rộng mô hình thương mại cổ điển Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận, bài tập	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 3 +Xem lại nội dung Chương 1, 2
4	Chương 4 Lý thuyết thương mại tân cổ điển Mục tiêu Thuật ngữ 4.1 Đường hữu dụng cá nhân và đường hữu dụng cộng đồng	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 4 +Xem lại nội dung Chương 2, 3

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.2 Hộp Edgeworth và đường giới hạn khả năng sản xuất			
5	Chương 4 4.2 Phân tích lợi ích đạt được khi có sự dịch chuyển từ phi thương mại đến thương mại 4.2.1 Thương mại giữa hai quốc gia có đường PPF giống nhau 4.2.2 Thương mại giữa hai quốc gia có sở thích (thị hiếu) giống nhau	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 4 +Xem lại nội dung Chương 2, 3
6	Chương 4. 4.3 Đường sẵn lòng cung (hay đường cầu hỗ tương) (Offer curve) và tỷ số giá cả mậu dịch quốc tế 4.4 Mô hình Heckscher-Ohlin và nguồn lực các nhân tố	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 4 +Xem lại nội dung Chương 2, 3
7	Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại Mục tiêu Thuật ngữ 5.1 Lý thuyết độ trễ 5.2 Lý thuyết chu kỳ sản phẩm 5.3 Thương mại theo chiều dọc	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 5, 10 +Xem lại nội dung Chương 3, 4
8	Chương 5 Lý thuyết thương mại đương đại 5.4 Lý thuyết về doanh nghiệp 5.5 Lý thuyết Linder Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận, bài tập	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Chương 4 +Xem lại nội dung Chương 2, 3
9	Chương 6 Cạnh tranh không hoàn hảo và lợi thế nhờ quy mô Mục tiêu Thuật ngữ 6.1 Cạnh tranh không hoàn hảo, lợi thế nhờ quy mô 6.2 Mô hình Krugman Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận, bài tập	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 5, 10 +Xem lại nội dung Chương 3, 4
10	Chương 7 Thương mại nội ngành Mục tiêu Thuật ngữ 7.1 Khái niệm và phân loại 7.2 Đo lường thương mại nội ngành	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10 +Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
11	Chương 7 Thương mại nội ngành 7.3 Đặc điểm của thương mại nội ngành 7.4 Nguyên nhân của thương mại nội ngành 7.5 Lợi ích của thương mại nội ngành Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận, bài tập	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10 +Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6
12	Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế Mục tiêu Thuật ngữ 8.1 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 8, 12, 21 +Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6,7
13	Chương 8 Sự dịch chuyển các yếu tố đầu vào và các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế 8.2 Các vấn đề cơ bản về tiền tệ quốc tế Tóm tắt chương Câu hỏi thảo luận	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4, 2]: Chương 7, 10 +Xem lại nội dung Chương 3, 4, 5, 6
14	Ôn tập Chương 1, 2, 3	3	0	
15	Ôn tập chương 4, 5, 6, 7, và 8	3	0	

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)

- Mã số học phần : KT341

- Số tín chỉ học phần : 03 tín chỉ

- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết, và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kế toán - Kiểm toán

- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT106

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. **Kiến thức:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

4.1.1. Giải thích các vấn đề cơ bản về kế toán tài chính tại doanh nghiệp sản xuất: tài sản, công cụ, nguyên liệu, tiền lương, giá thành, tiêu thụ thành phẩm, xác định và phân phối kết quả kinh doanh;

4.1.2. Vận dụng các kiến thức kế toán tài chính để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp sản xuất; và

4.1.3. Xác định giá thành sản xuất, doanh thu – chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh và việc phân bổ lợi nhuận tại doanh nghiệp sản xuất.

4.2. **Kỹ năng:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

4.2.1. Phân loại chi phí sản xuất;

4.2.2. Lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp cho đối tượng sản phẩm; và

4.2.3. Phát triển kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm có liên quan đến chuyên môn.

4.3. **Thái độ:** Sau khi học xong, người học sẽ đạt được:

4.3.1. Có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm.

4.3.2. Trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kế toán tài chính 1 bao gồm các nội dung sau: Kế toán tài sản cố định, kế toán nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN), kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công nghiệp, kế toán tiêu thụ thành phẩm - xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	12	4.1.1, 4.1.2,
1.1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ		4.2.1, 4.3.1,
1.2. Phân loại, đánh giá TSCĐ		4.3.2
1.3. Hạch toán tổng hợp tăng giảm TSCĐ		
1.4. Hạch toán khấu hao TSCĐ		
1.5. Hạch toán sửa chữa TSCĐ		
Chương 2. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIÊU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ	6	4.1.1, 4.1.2,
2.1. Khái niệm và đặc điểm NVL - CCDC		4.2.1, 4.3.1,
2.2. Phân loại và đánh giá NVL - CCDC		4.3.2
2.3. Hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL		
2.4. Hạch toán tổng hợp nhập xuất CCDC		
Chương 3. KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BHXH, BHYT, KPCĐ VÀ BHTN)	6	4.1.1, 4.1.2,
Khái niệm		4.2.1, 4.3.1,
3.1. Phương pháp tính tiền lương		4.3.2
3.2. Phân loại tiền lương		
3.3. Hạch toán tổng hợp tiền lương và các khoản		
3.4. trích theo lương		
Chương 4. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	12	4.1.1, 4.1.2,
4.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh		4.1.3, 4.2.1,
4.2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí – đối tượng tính giá thành		4.2.2, 4.3.1,
4.3. Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành		
4.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp công nghiệp		
4.5. Phương pháp tính giá thành trong doanh nghiệp công nghiệp		
4.6. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành phân xưởng sản xuất phụ		
Chương 5. KẾ TOÁN TIÊU THỤ - XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH	9	4.1.1, 4.1.2,
		4.1.3, 4.2.1,

5.1. Hạch toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm

4.3.1, 4.3.2

5.2. Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

5.3. Hạch toán phân phối kết quả kinh doanh

7. Phương pháp giảng dạy:

- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại: giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần.

- Giảng viên đưa ra các tình huống về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần giải quyết vấn đề.

- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm 40 câu (40 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	30%	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

Số đăng ký cá biệt

[1] Bài giảng Kế toán tài chính 1 – Nguyễn Thị Hồng Liễu.

[2] Kế toán tài chính/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2010.- KT.011047
658.152/D513/P.3

[3] Bài tập Kế toán tài chính/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Lao động KT.011046 xã
hội,2010.-658.152076/D513/P.3

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 1.1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ 1.2. Phân loại, đánh giá TSCĐ 1.3. Hạch toán tổng hợp tăng giảm TSCĐ	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 1, 2 và 3. - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 4 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4
	1.4. Hạch toán khấu hao TSCĐ	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 4 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 4 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4
	1.5. Hạch toán sửa chữa TSCĐ	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1: phần 5 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 4 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 1, tài liệu [1]
2	KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIÊU –	3	- Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	CÔNG CỤ DỤNG CỤ 2.1. Khái niệm và đặc điểm NVL - CCDC 2.2. Phân loại và đánh giá NVL - CCDC 2.3. Hạch toán tổng hợp nhập xuất NVL 2.4. Hạch toán tổng hợp nhập xuất CCDC		+ Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 3 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 3
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 2, tài liệu [1]
3	KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG (BHXH, BHYT, KPCĐ VÀ BHTN) 3.1. Khái niệm 3.2. Phương pháp tính tiền lương 3.3. Phân loại tiền lương 3.4. Hạch toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 3 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 5 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 5
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 3, tài liệu [1]
4	KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM 4.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương
	4.2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí – đối tượng tính giá thành 4.3. Hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành 4.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp công nghiệp 4.5. Phương pháp tính giá thành trong doanh nghiệp công nghiệp		6, 7 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 6, 7

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.5. Phương pháp tính giá thành trong doanh nghiệp công nghiệp (tiếp theo) 4.6. Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành phân xưởng sản xuất phụ	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 6, 7 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 6, 7
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 4, tài liệu [1]
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 4, tài liệu [1]
5	KẾ TOÁN TIÊU THỤ - XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ KINH DOANH 5.1. Hạch toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 10, 16 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10, 16 s
	5.2. Hạch toán xác định kết quả kinh doanh 5.3. Hạch toán phân phối kết quả kinh doanh	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 - Đọc trước + Tài liệu [2]: nội dung Chương 10, 16 + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10, 16
	Bài tập	3	- Làm bài tập Chương 5, tài liệu [1]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị nguồn nhân lực

- Mã số học phần: KT115H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Quản trị học

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu và ghi nhớ kiến thức chung về quản trị nguồn nhân lực và tầm quan trọng của việc sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, hoạch định nguồn nhân lực
- 4.1.2. Vận dụng được kiến thức và thiết lập được chương trình thu hút và tuyển chọn nhân lực, phương pháp đánh giá kết quả công việc, động viên nhân viên.
- 4.1.3. Vận dụng và thiết lập hệ thống chế độ đãi ngộ cũng như các chính sách duy trì và phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp.
- 4.1.4. Xây dựng các chính sách cũng như giải quyết các tranh chấp lao động trong doanh nghiệp.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nâng cao các kỹ năng giao tế nhân sự thông qua những tình huống ứng xử nhạy cảm ở doanh nghiệp.
- 4.2.2. Thiết lập được kỹ năng tổ chức nhóm trong các bài tập tuyển dụng
- 4.2.3. Xây dựng và nâng cao kỹ năng thuyết trình của người học

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Nâng cao động cơ tích cực để duy trì và trao đổi kiến thức phục vụ công việc tương lai.
- 4.3.2. Nâng cao sự tự tin hơn trong giao tiếp, tuyển dụng.
- 4.3.3. Hoàn thiện thái độ đúng trong nhận xét, đánh giá con người, sự vật và hiện tượng.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong tổ chức, từ đó, sinh viên học được những phương pháp cụ thể để duy trì và sử dụng nguồn nhân lực trong tổ chức như lập kế hoạch, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, động viên và trả công lao động như thế nào cho phù hợp

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC	9	4.1.1; 4.1.1;4.3.1;4.3.3; 4.1.1;4.2.1;4.3.1;4.3.3; 4.1.1;4.2.1;4.3.1;4.3.3
Chương 2. HOẠCH ĐỊNH NGUỒN NHÂN LỰC	3	4.1.2; 4.1.2;4.3.1;4.3.3 4.1.2;4.3.1;4.3.3
Chương 3: PHÂN TÍCH CÔNG VIỆC	3	4.1.2;4.2.1;4.2.2 4.1.2;4.2.1;4.2.2; 4.3.3
Chương 4: TUYỂN DỤNG	6	4.1.1;4.2.1;4.2.2 4.1.1;4.2.1;4.2.2;4.3 4.2.1;4.2.2;4.3
Chương 5: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC	3	4.1.3;4.2.1;4.3.1;4.3.3 4.1.3;4.2.1;4.3.1;4.3.3 4.2.1;4.3.1;4.3.3
Chương 6: ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	2	4.1.1;4.3.1; 4.3.1;4.3.3; 4.1.1;4.1.3;4.3.1;4.3.3 4.1.1;4.1.3;4.3.1;4.3.3
Chương 7 ĐỘNG VIÊN NHÂN VIÊN	3	4.1.1;4.1.3; 4.1.3;4.2.1;4.2.3; 4.3.1;4.3.3
Chương 8 TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG	2	4.1.1;4.1.3;4.3.1 4.1.3;4.2.1;4.2.3;4.3.1

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận các câu hỏi có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	30%	4.1;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	4.1;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.
- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 5.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
<p>Tài liệu yêu cầu:</p> <p>[1] Slide bài giảng quản trị nguồn nhân lực</p> <p>[2] Trần Kim Dung (2009), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Thống kê - 658.3/ D513.</p> <p>[3] Hương Huy-biên dịch (2007), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Giao thông vận tải - 658.3/ Qu105/T.1</p> <p>[4] Nguyễn Quốc Tuấn ... [et al.] (2006), Quản trị nguồn nhân lực, Hà Nội: Thống kê - 658.3/ Qu105</p> <p>[5] Martin Hilb; Dịch giả: Đinh Toàn Trung, Nguyễn Hữu Thân (2000), Quản trị nhân sự theo quan điểm tổng thể: Mục tiêu - Chiến lược - Biện pháp, Hà Nội: Thống Kê, 2000-658.3/ H641 5c_404924</p> <p>[9] Nguyễn Hữu Thân (2006), Quản trị nhân sự, Hà Nội: Thống kê, 2006- 658.409/ Th121</p> <p>Required papers:</p> <p>[1] Business Edge (2006), Bản chất Quản trị nguồn nhân lực: Gây dựng “đội quân tinh nhuệ”, Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2006 -658.31245/ B105.</p> <p>[2] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Phân tích công việc, Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2001- 658.3/ V305p</p>	<p>MOL.057602</p> <p>MOL.050316</p> <p>MON.028317</p> <p>CN.014798</p> <p>CN.014799</p>

<p>[3] Viện Quản trị kinh doanh (2001), Quản trị nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Hệ thống tiền lương và tiền công, Thành phố Hồ Chí Minh: Trẻ, 2001</p> <p>[4] Dale Carnegie; Nguyễn Hiến Lê dịch (2010), Đắc nhân tâm: Bí quyết để thành công, Hà Nội: Văn hoá Thông tin, 2010, 158.1/ C289.</p>	
---	--

Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC	9		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]
2	Chương 2. HOẠCH ĐỊNH NGUỒN NHÂN LỰC	6		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [6] [9]
3	Chương 3: PHÂN TÍCH CÔNG VIỆC	3		+Tài liệu [1] + Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9] Read chapter 3 in advance
4	Chương 4: TUYỂN DỤNG	6		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]
5	Chương 5: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC	3		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]
6	Chương 6: ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	2		+Tài liệu [1] + Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]
7	Kiểm tra giữa kỳ (Hoặc báo cáo nhóm)	3		
8	Chương 7 ĐỘNG VIÊN NHÂN VIÊN	3		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [9]
9	Chương 8 TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG	2		+Tài liệu [1] +Tài liệu [2] [3] [4] [5] [7] [9]
10	Ôn toàn bộ nội dung chương trình	3		Ôn lại toàn bộ nội dung đã học

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Đạo đức kinh doanh và Văn hoá doanh nghiệp
(Business ethics and corporate culture)

- Mã số học phần : KT206
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá doanh nghiệp, cụ thể là khái niệm về văn hoá doanh nghiệp, vai trò và các thành phần của văn hoá doanh nghiệp; cách thức xây dựng văn hoá doanh nghiệp, mối liên hệ giữa văn hoá doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; văn hoá doanh nghiệp tác động đến nguồn nhân lực và các mô hình văn hoá doanh nghiệp tiêu biểu.

4.13. Kiến thức:

- 4.13.1. Hiểu được về văn hoá doanh nghiệp, các cấp độ của văn hoá doanh nghiệp, vai trò của văn hoá doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp, khái niệm về đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.
- 4.13.2. Hiểu được các yếu tố tác động đến văn hoá doanh nghiệp bao gồm văn hoá quốc gia, văn hoá của người lãnh đạo, ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh đến văn hoá doanh nghiệp.
- 4.13.3. Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi của văn hoá doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hoá doanh nghiệp.
- 4.13.4. Ứng dụng được kiến thức về văn hoá ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp, trong xây dựng và phát triển thương hiệu, văn hoá trong hoạt động marketing, trong đàm phán và thương lượng, trong định hướng với khách hàng.
- 4.13.5. Vận dụng và thiết lập được các mô hình về văn hoá doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh cho một tổ chức kinh doanh.

4.14. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế trong tổ chức thông qua việc giải quyết các bài tập tình huống.
- 4.2.2. Hoàn thiện và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt với mọi người cũng như kỹ năng thuyết trình.

4.2.3. Vận dụng được các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin để ra quyết định trong kinh doanh.

4.15. Thái độ:

4.15.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong trong kinh doanh giữa tổ chức và các bên liên quan.

4.15.2. Luôn ý thức về văn hoá doanh nghiệp.

4.15.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.15.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về văn hoá doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến văn hoá doanh nghiệp. Xây dựng và duy trì văn hoá doanh nghiệp, văn hoá trong các hoạt động kinh doanh, đạo đức kinh doanh và các dạng văn hoá doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp	5	
1.1.	Khái niệm về văn hóa		
1.2.	Khái niệm doanh nghiệp		
1.3.	Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp		4.1.1;
1.4.	Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp		4.1.2
1.5.	Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp		
1.6.	Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp		
Chương 2.	Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp	9	
2.1.	Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp		
2.2.	Anh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận.		4.1.3;
2.3.	Anh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp		4.1.4;
			4.1.5
Chương 3.	Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp	5	
3.1.	Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp		
3.2.	Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa		4.1.6;
3.3.	Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp		4.1.7
Chương 4.	Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh	4	
4.1.	Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp		4.1.8

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
4.2.	Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu		
4.3.	Văn hóa trong hoạt động Marketing		
4.4.	Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng		
4.5.	Văn hóa trong định hướng với khách hàng		
Chương 5.	Đạo đức trong kinh doanh	4	
5.1.	Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội		4.1.7; 4.1.8
5.2.	Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh.		
5.3.	Xây dựng đạo đức trong kinh doanh		
Chương 6.	Các dạng văn hóa doanh nghiệp	3	
6.1	Các biểu hiện của văn hóa		4.1.8
6.2	Mô hình Harrison/Handy		
6.3	Mô hình Deal và Kennedy		
6.4	Mô hình Quinn và Mc Grath		
6.5	Mô hình của Scholz		
6.6	Mô hình của Daft		
6.7	Mô hình của Sethia và Klenow		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho sinh viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin: Cung cấp công thức, cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, có thể tự duy và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 sinh viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phần biện.	30%	4.1.3; 4.1.5; 4.1.8
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.1.8;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Mạnh Quân (2011), Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.	
[2]. Dương Thị Liễu (2011), Văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.	
[3]. Bùi Xuân Phong (2011), Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, NXB Đại học Bưu chính Viễn thông.	
[4] Edgar Schein Jossey-Bas, The corporate Culture & Leadership (1999), NXB San Francisco.	
[5] Eric G. Flamholtz and Yvonne Randle (2011), Corporate Culture - The Ultimate Strategic Asset, NXB Stanford Univesity.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu tổng quan về văn hóa doanh nghiệp 1. Khái niệm về văn hóa 2. Khái niệm doanh nghiệp 3. Khái niệm về văn hóa doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
2	4. Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp 5. Các cấp độ của văn hóa doanh nghiệp			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
3	6. Vai trò của văn hóa doanh nghiệp trong việc hình thành và phát triển của doanh nghiệp			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1
4	Chương 2: Các yếu tố tác động đến văn hóa doanh nghiệp 1. Văn hóa quốc gia và ảnh hưởng của nó đến văn hóa doanh nghiệp.	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
5	2. Ảnh hưởng của nhà lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp: người sáng lập và những nhà lãnh đạo kế cận.			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
6	3. Ảnh hưởng của ngành nghề kinh doanh, loại hình kinh doanh đến văn hóa doanh nghiệp theo hình thức sở hữu của doanh nghiệp			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
7	Chương 3: Xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp 1. Phân tích các giai đoạn hình thành văn hóa doanh nghiệp 3. Các phương pháp thay đổi văn hóa doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3
9	2. Quy trình thay đổi văn hóa: xác định động cơ, tái cơ cấu và củng cố những thay đổi văn hóa.			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3
10	Chương 4: Văn hóa trong các hoạt động kinh doanh 1. Văn hóa ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp 2. Văn hóa trong xây dựng và phát triển thương hiệu	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4
11	3. Văn hóa trong hoạt động Marketing 4. Văn hóa ứng xử trong đàm phán và thương lượng 5. Văn hóa trong định hướng với khách hàng			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4
12	Chương 5: Đạo đức trong kinh doanh 1. Đạo đức trong kinh doanh và trách nhiệm xã hội. 2. Các khía cạnh thể hiện đạo đức trong kinh doanh.	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	3. Xây dựng đạo đức trong kinh doanh			
13	Chương 6: Các dạng văn hóa doanh nghiệp 1. Các biểu hiện của văn hóa 2. Mô hình Harrison/Handy	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
14	3. Mô hình Deal và Kennedy 4. Mô hình Quinn và Mc Grath			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
15	5. Mô hình của Scholz 6. Mô hình của Daft 7. Mô hình của Sethia và Klenow			-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6
16	Thi kết thúc học phần.			Xem lại toàn bộ nội dung đã được học.

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị sản xuất và tác nghiệp

- Mã số học phần: KT213H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện: Kinh tế & Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi học học phần này, người học sẽ nắm được quá trình quản lý sản xuất và tác nghiệp trong một công ty. Sinh viên có thể biết và vận dụng được các công tác quản lý sản xuất từ việc dự báo nhu cầu, hoạch định năng lực sản xuất, thiết kế sản phẩm đến bố trí mặt bằng, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, điều độ sản xuất và quản lý tồn kho...Ngoài ra, sinh viên còn có thể vận dụng được các phương pháp quản trị các yếu tố sản xuất (chẳng hạn như lao động, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, vốn và công nghệ) và tổ chức các bộ phận sản xuất theo hướng tối ưu hóa về chi phí và thời gian nhằm đạt mục tiêu chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng hiệu quả mang lại có thể là cao nhất.

4.16.Kiến thức:

- 4.16.1.Nắm được quá trình sản xuất, quản trị sản xuất và vai trò của quản trị sản xuất trong hoạt động của doanh nghiệp
- 4.16.2.Hiểu được phương pháp lựa chọn quy trình sản xuất, xác định năng lực sản xuất và xác định địa điểm nhà máy
- 4.16.3.Phân biệt được các kiểu bố trí mặt bằng để quyết định kiểu bố trí phù hợp với thực tế tại doanh nghiệp
- 4.16.4.Vận dụng được các mô hình tồn kho và tính được lượng tồn kho hợp lý
- 4.16.5.Xác định được mức phối hợp tối ưu trong hoạch định tổng hợp, lịch trình sản xuất chính, nhu cầu vật liệu
- 4.16.6.Xác định được lịch sản xuất cho hệ thống sản xuất hướng về quy trình và hướng về sản phẩm

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1 Đọc và giải thích được các biểu mẫu phát sinh trong quá trình thực hiện các kế hoạch sản xuất

- 4.2.2 Điều chỉnh được các kế hoạch sản xuất khi có vấn đề phát sinh ngoài dự kiến
- 4.2.3 Phát triển được các kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin trong công tác quản lý sản xuất

4.3 Thái độ:

- 4.3.1 Thái độ nghiêm túc trong học tập thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm
- 4.3.2 Học tập một cách sáng tạo, biết vận dụng lý luận vào thực tiễn
- 4.3.3 Học tập tác phong chuyên nghiệp như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sản xuất là một hoạt động luôn biến đổi một cách nhanh chóng nhằm ngày càng đáp ứng nhiều hơn nhu cầu rất đa dạng của thị trường. Sự thay đổi các công nghệ sản xuất, việc áp dụng những thành tựu của công nghệ thông tin, thành tựu của cơ khí hóa, tự động hóa đã ảnh hưởng rất lớn đến phương cách quản lý các doanh nghiệp sản xuất. Các doanh nghiệp cần phải biết được cách dự báo nhu cầu sản phẩm chính xác, lựa chọn địa điểm phù hợp, bố trí mặt bằng hợp lý, mua sắm vật tư hiệu quả, kiểm soát tồn kho hợp lý, lập lịch tiến độ sản xuất đúng đắn... bất kể doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm đơn giản hay phức tạp. Sau khi tham gia học phần này, sinh viên sẽ có thể nắm vững những vấn đề cơ bản và những tình huống cụ thể phải giải quyết trong quá trình quản trị sản xuất.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan về quản trị sản xuất 1.1. Một số khái niệm 1.2. Các bước phát triển của quản trị sản xuất 1.3. Hướng nghiên cứu quản trị sản xuất 1.4. Vai trò của người quản lý trong quản trị sản xuất	3	4.1.1
Chương 2. Dự báo nhu cầu sản phẩm 2.1. Khái niệm về dự báo 2.2. Phương pháp dự báo định tính 2.3. Phương pháp dự báo định lượng 2.4. Giám sát và kiểm soát dự báo	6	4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5
Chương 3. Hoạch định năng lực sản xuất 3.1. Thiết kế và phát triển sản phẩm 3.2. Lựa chọn quy trình sản xuất 3.3. Hoạch định năng lực sản xuất dài hạn	6	4.1.2
Chương 4. Xác định địa điểm nhà máy và bố trí mặt bằng sản xuất 4.1. Xác định địa điểm nhà máy 4.1. Bố trí mặt bằng sản xuất và dịch vụ	6	4.1.2 4.1.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 5 Hoạch định tổng hợp 5.1. Mục tiêu và sự cần thiết của hoạch định tổng hợp 5.2. Hoạch định tổng hợp 5.3. Lịch trình sản xuất chính	6	4.1.5
Chương 6 Hoạch định tồn kho 6.1. Một số khái niệm liên quan đến tồn kho 6.2. Phương pháp xếp loại ABC 6.3. Các mô hình tồn kho	6	4.1.4
Chương 7 Hoạch định nhu cầu vật liệu 7.1. Mục tiêu của hoạch định nhu cầu vật liệu 7.2. Các thành phần của hoạch định nhu cầu vật liệu	6	4.1.5
Chương 8 Lập lịch trình sản xuất 8.1. Lập lịch trình cho các hệ thống sản xuất hướng về quy trình 8.2. Lập lịch trình cho các hệ thống hướng về sản phẩm	6	4.1.6

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận bài tập theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập tra cứu thông tin: Hướng dẫn cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, cách ứng dụng kiến thức đã học và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự các tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi tự luận	30%	4.1.1 đến 4.1.4, 4.2, 4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1 đến 4.1.6, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần theo thang điểm 10 sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
Tài liệu yêu cầu:	
[1] Ngô Mỹ Trân và cộng sự, 2017, Quản trị sản xuất: NXB Trường Đại học Cần Thơ	978-604-919-921-9
[2] Heizer, J. & Render, B, 2014, Operation Management – 11 st edition, Pearson Education: New Jersey	ISBN: 978-0-13-292114-5
Tài liệu đọc thêm:	
[3] Đặng Minh Trang và Lưu Đan Thọ, 2015, Quản trị vận hành hiện đại, NXB Tài chính	978-604-79-1141-7

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị sản xuất	3		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
2-3	Chương 2: Dự báo nhu cầu sản phẩm	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
4-5	Chương 3: Hoạch định năng lực sản xuất	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
6-7	Chương 4: Xác định địa điểm nhà máy và bố trí mặt bằng sản xuất	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
8-9	Chương 5: Hoạch định tổng hợp	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
10-11	Chương 6: Hoạch định tồn kho	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
12-13	Chương 7: Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]
14-15	Chương 8: Lập lịch trình sản xuất	6		Nghiên cứu tài liệu [1],[2] và [3]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị chất lượng sản phẩm (Quality management)

- Mã số học phần : KT345

- Số tín chỉ : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

6.1. Kiến thức:

6.1.1. Nhận biết được tầm quan trọng của chất lượng sản phẩm trong việc thiết lập và duy trì một lợi thế cạnh tranh cho đơn vị.

6.1.2. Vận dụng các biện pháp quản lý chất lượng mang lại hiệu quả cho tổ chức dựa trên triết lý nâng cao chất lượng con người

6.1.3. Xây dựng những hệ thống quản lý chất lượng để đảm bảo hiệu quả trong sản xuất và đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

6.1.4. Đánh giá chất lượng và hiệu quả của một công việc mà họ đảm nhận đồng thời xác định những lãng phí cần phải cải tiến để nâng cao chất lượng.

6.2. Kỹ năng:

6.2.1. Xử lý linh hoạt những tình huống trong việc bán hàng có liên quan đến chất lượng.

6.2.2. Nhận định và đánh giá chất lượng ở nhiều khía cạnh khác nhau. Vì thế, người học sẽ tích lũy và trao đổi kỹ năng thương thuyết với đối tác.

6.2.3. Phân tích và đánh giá chất lượng thông tin.

6.3. Thái độ:

6.3.1. Dựa vào nền tảng chất lượng, môn học này với mong muốn người học hiểu được cách làm đúng đắn. Tránh những quan điểm sai lầm trong việc kinh doanh gian lận, đạo đức và trách nhiệm con người trong công việc tương lai.

6.3.2. Học tập sáng tạo, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

6.3.3. Có thái độ nghiêm túc, thích thú hăng say học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phần 1: Một số vấn đề về quản trị chất lượng

+ Khái niệm sản phẩm, chất lượng sản phẩm

- + Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm
 - + Đánh giá chất lượng
 - + Các triết lý cải tiến chất lượng theo tiêu chuẩn Kazen.
- Phần 2: Các công cụ kiểm soát chất lượng bằng thống kê
- + Bảy công cụ kiểm soát giúp cải tiến, nâng cao chất lượng.
- Phần 3: Hệ thống quản lý chất lượng
- + Hệ thống ISO 9000, ISO 14000, TQM, HACCP
 - + Giải thưởng chất lượng Việt Nam.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Một số vấn đề về quản trị chất lượng sản phẩm		
1.1.	Khái niệm về sản phẩm	1	4.1.1
1.2.	Lịch sử hình thành quản trị chất lượng	1	4.2.2
1.3.	Các quan niệm đúng đắn về chất lượng		4.2.3
Chương 2.	Một số triết lý về quản trị chất lượng		
2.1.	Khái niệm quản trị chất lượng	1	4.1.1
2.2.	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng	1	4.1.2
2.3.	Chi phí chất lượng	1	4.2.1
2.4.	Chất lượng kinh tế sản phẩm	2	4.2.2
2.5.	Chất lượng tối ưu	1	4.2.3
2.6.	Giá trị sử dụng	1	
2.7.	Đảm bảo chất lượng	1	
2.8.	Cải tiến chất lượng	2	
Chương 3.	Các công cụ kiểm soát chất lượng bằng thống kê		
3.1.	Lợi ích của kiểm soát chất lượng	1	4.1.2; 4.2.1
3.2.	Các công cụ kiểm soát	5	4.2.2, 4.2.3
Chương 4.	Hệ thống Quản lý chất lượng		
4.1.	Tiêu chuẩn TQM	3	4.1.3
4.2.	Tiêu chuẩn ISO 9000	3	4.2.1
4.3.	Tiêu chuẩn ISO 14000	2	4.2.2
4.4.	Tiêu chuẩn HACCP	1	4.2.3
4.5.	Tiêu chuẩn giải thưởng chất lượng Việt Nam	1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp giảng dạy được áp dụng theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ, lấy người học làm trung tâm. Trên cơ sở học lý thuyết để người học trở nên năng động và dễ tiếp thu kiến thức giảng viên sẽ đặt câu hỏi liên quan đến từng chủ đề và trình bày quan điểm cá nhân. Học phần này sử dụng công cụ Power point để giảng dạy và trình chiếu những video về quy trình làm chất lượng ở các doanh nghiệp

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham gia đầy đủ 100% số tiết lý thuyết
- Tham gia đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm.
- Tham dự kiểm tra giữa kỳ theo yêu cầu của giảng viên phụ trách giảng dạy (ghi chú: có phần này thì sẽ không làm phần bài tập nhóm).

Tham dự thi kết thúc học phần (SV không tham dự các bài kiểm tra hoặc bài tập trên lớp sẽ bị cấm thi)

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Kiểm tra ngẫu nhiên	10%	4.2
2	Hình thức 1: Kiểm tra giữa kỳ			
	Kiểm tra giữa kỳ lần 1	Kiểm tra tự luận	10%	4.1, 4.2
	Kiểm tra giữa kỳ lần 2	Trắc nghiệm	20%	4.1, 4.2
3	Hình thức 2: Báo cáo			
	Bài tập trên lớp	Tự luận	10%	4.1, 4.2
	Báo cáo nhóm	Báo cáo	20%	4.1, 4.2
4	Thi kết thúc học phần	Trắc nghiệm (bắt buộc tham gia các buổi trên)	60%	4.1, 4.2

Ghi chú: Hình thức 1, hình thức 2 chỉ chọn một trong 2 phần trên, giảng viên có quyền thay đổi theo yêu cầu của từng học kỳ.

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Trương Chí Tiến (2013), Giáo trình quản trị chất lượng.	
[2] Tạ Thị Kiều An (2011), Quản trị chất lượng trong doanh nghiệp, NXB Đại học kinh tế Quốc dân	
[3] Nguyễn Quang Toàn (2009), NXB Đại học kinh tế Quốc dân	
[4] Quản lý chất lượng trong doanh nghiệp (2012), NXB Đại học kinh tế Quốc dân	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Một số vấn đề về chất lượng	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 1 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
2	Chương 2: Một số triết lý về Quản trị chất lượng	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
3	Chương 2: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
4; 5	Chương 2: Tiếp theo	2	2	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
6	Chương 2: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
7	Chương 2: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
8	Kiểm tra giữa kỳ (Hoặc báo cáo nhóm)	2	0	Ôn lại toàn bộ bài đã học ở chương 1, chương 2 hoặc báo cáo theo chủ đề phân công của GV
9	Chương 3: Các công cụ kiểm soát chất lượng	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 3 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
10	Chương 3: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 3 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3
11, 12	Chương 4: Hệ thống quản lý chất lượng	4	0	Tài liệu (1) nội dung chương 4 Đọc tài liệu tham khảo 2.2
13	Chương 4: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 4 Đọc tài liệu tham khảo 2.2
14	Chương 4: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 4 Đọc tài liệu tham khảo 2.2
15	Chương 4: Tiếp theo	2	0	Tài liệu (1) nội dung chương 2 Đọc tài liệu tham khảo 2.1, 2.3

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1
(Internship in Business Administration 1)

- Mã số học phần : KT486

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Số tiết học phần: 30 tiết thực tế và 60 tiết viết báo cáo

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT115H, KT03H

4. Mục tiêu của học phần:

6.4. Kiến thức:

6.4.1. Mô tả bộ máy quản trị của các công ty (cơ cấu bộ máy quản trị và vận hành bộ máy quản trị)

6.4.2. Nắm bắt được cách quản trị sản xuất trong các công ty

6.4.3. Hiểu biết các hệ thống quản trị chất lượng đang được áp dụng tại các công ty

6.4.4. Nhận biết hoạt động quản trị nhân sự và xây dựng văn hóa doanh nghiệp

6.5. Kỹ năng:

6.5.1. Biết cách xây dựng bộ máy quản trị công ty vận hành một cách hiệu quả

6.5.2. Có thể lựa chọn qui trình công nghệ và quản trị sản xuất cho một công ty

6.5.3. Thực hiện được các hoạt động quản trị khác trong một công ty bao gồm: quản trị nhân sự và xây dựng văn hóa doanh nghiệp, quản trị chất lượng và quản trị hệ thống tiêu thụ

6.6. Thái độ:

6.6.1. Tự tin hơn khi tiếp cận thực tiễn quản trị các công ty

6.6.2. Hình thành được phong cách chuyên nghiệp khi làm việc

6.6.3. Có ý thức tổ chức kỷ luật và xây dựng tinh thần tập thể khi tham gia hoạt động dã ngoại

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được xây dựng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận được thực tiễn quản trị các công ty. Sinh viên được tham quan các công ty để tận mắt ‘thấy’ các hoạt động quản trị sản xuất, quản trị chất lượng, quản trị nhân sự và văn hóa doanh nghiệp trong các công ty. Sinh viên sẽ nghe và trao đổi chuyên môn với những nhà quản trị các công ty. Kết thúc đợt kiến tập, mỗi sinh viên sẽ viết báo cáo thu hoạch.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Phần 1.	Hướng dẫn với sinh viên về hoạt động kiến tập	5	4.3
Phần 2.	Tham quan, nghe báo cáo và trao đổi với các công ty kiến tập	20	4.1; 4.2; 4.3
Phần 3.	Tổng kết, đánh giá hoạt động kiến tập	5	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nắm được mục đích, yêu cầu và các hoạt động của đợt kiến tập. Giảng viên sẽ lên kế hoạch và tổ chức thực hiện đợt kiến tập: Lựa chọn và đàm phán với công ty thực tập, thời gian, địa điểm, phương tiện đi lại, ăn ở và các hoạt động chuyên môn như báo cáo viên, chủ đề báo cáo trao đổi giữa công ty kiến tập và sinh viên.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi sinh hoạt hướng dẫn của giảng viên (sinh viên vắng mặt sẽ không được tham dự kiến tập và nhận điểm F);
- Tham gia đầy đủ tất cả các buổi tham quan, báo cáo/trao đổi với các báo cáo viên tại các công ty kiến tập;
- Hoàn thành báo cáo kiến tập.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thái độ	Tham dự đầy đủ và đúng giờ tất cả các hoạt động kiến tập; trang phục đúng quy định; nghiêm túc trong suốt quá trình kiến tập	20%	4.3
2	Điểm chuyên cần	Tích cực và chủ động trao đổi với các báo cáo viên	20%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm báo cáo	Viết báo cáo kiến tập	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam và Trương Chí Tiến (2012), Quản Trị Học, Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	658 / N104
[2] Trương Chí Tiến (2013), Giáo trình quản trị chất lượng	658.562 / Ph105
[3] Ngô Mỹ Trân, 2017, Quản trị sản xuất	658.5 / Tr121
[4] Trần Kim Dung (2009), Quản trị nguồn nhân lực, NXB Thống kê	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Phần 1: Giới thiệu chung về hoạt động kiến tập: kế hoạch kiến tập, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ đợt kiến tập	5	20	Biết chính xác kế hoạch kiến tập; Nắm bắt các kiến thức tổng quát về quản trị công ty.
2 – 3	Phần 2: Tham quan các công ty kiến tập và nghe báo cáo/trao đổi với các nhà quản trị ở các công ty	20	30	Quan sát, ghi chép các hoạt động quản trị thực tiễn ở các công ty; Nghe báo cáo và trao đổi về chuyên môn, kinh nghiệm quản trị.
4	Phần 3: Viết báo cáo và tổng kết đợt kiến tập	5	10	Hoàn thành báo cáo kết quả kiến tập theo yêu cầu của giảng viên phụ trách; Trao đổi tại lớp những bài học đúc kết được từ đợt kiến tập.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nghiên cứu Marketing

- Mã số học phần: KT325H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 25 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Marketing
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần Marketing căn bản

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu chính của khóa học sẽ trang bị cho sinh viên các khái niệm và phương pháp then chốt của nghiên cứu marketing để sinh viên có thể vận dụng vào các vấn đề thực tế của doanh nghiệp. Dự án nghiên cứu marketing là yêu cầu quan trọng mà sinh viên sẽ thực hiện để nhận diện và giải quyết các trường hợp thực tế thông qua nghiên cứu marketing.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Biết được các bước của tiến trình nghiên cứu Marketing
- 4.1.2. Xây dựng đề cương và cách tiếp cận nghiên cứu Marketing
- 4.1.3. Nắm được các kỹ thuật thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp
- 4.1.4. Tổ chức thu thập, xử lý và phân tích thông tin thị trường một cách khoa học
- 4.1.5. Viết báo cáo nghiên cứu

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nâng cao kỹ năng giao tiếp, đàm phán thông qua việc phỏng vấn, thu thập số liệu và báo cáo kết quả.
- 4.2.2. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lãnh đạo và quản trị thời gian để có thể tổ chức và sắp xếp thời gian hoàn thành 1 dự án nghiên cứu.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Rèn luyện tinh thần trách nhiệm đối với bản thân và khách hàng trong tương lai
- 4.3.2. Xây dựng nên lòng tin và đạo đức trong nghiên cứu khi tiến hành 1 dự án nghiên cứu.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể nắm được các kiến thức cơ bản của quá trình nghiên cứu marketing. Đồng thời học phần giúp sinh viên biết cách thức tiến hành thu thập, xử lý và phân tích thông tin thị trường một cách khoa học, phục vụ

quá trình ra quyết định kinh doanh. Môn học nghiên cứu marketing bao gồm 8 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu marketing

Chương 2: Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan

Chương 4: Tiến trình thu thập dữ liệu

Chương 5: Thiết kế bảng câu hỏi

Chương 6: Phân tích dữ liệu

Chương 7: Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing

Chương 8: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan về nghiên cứu marketing 1.1. Định nghĩa nghiên cứu Marketing 1.2. Phân loại nghiên cứu Marketing 1.3. Vai trò của nghiên cứu Marketing 1.4. Nguồn cung cấp dịch vụ nghiên cứu Marketing 1.5. Tiến trình nghiên cứu Marketing	3	4.1.1
Chương 2. Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu 2.1. Tầm quan trọng của xác định vấn đề nghiên cứu 2.2. Tiến trình xác định vấn đề và tiếp cận vấn đề nghiên cứu 2.3. Định nghĩa thiết kế nghiên cứu 2.4. Phân loại thiết kế nghiên cứu 2.5. Nguồn sai số tiềm năng	6	4.1.2
Chương 3. Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan 3.1. Các vấn đề giải quyết đối với một cuộc điều tra mẫu 3.2. Sai số trong điều tra chọn mẫu 3.3. Các phương pháp chọn mẫu 3.4. Quy trình chọn mẫu	3	4.1.2
Chương 4. Tiến trình thu thập dữ liệu 4.1. Phân loại dữ liệu 4.2. Dữ liệu thứ cấp 4.3. Dữ liệu sơ cấp 4.4. Các phương pháp điều tra 4.5. Đánh giá so sánh các phương pháp điều tra	6	4.1.3
Chương 5. Thiết kế bảng câu hỏi 5.1. Số đo và thang đo 5.2. Bảng câu hỏi và những hình thức quan sát 5.3. Xác định những thông tin cần thiết 5.4. Những hình thức phỏng vấn	6	4.1.2, 4.1.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
5.5. Nội dung câu hỏi 5.6. Thiết kế câu hỏi và mong đợi trả lời 5.7. Lựa chọn cấu trúc câu hỏi		
Chương 6. Chuẩn bị dữ liệu và phân tích dữ liệu 6.1. Kiểm tra chính lý dữ liệu 6.2. Mã hoá dữ liệu 6.3. Phân tích thống kê mô tả 6.4. Phân tích hồi qui tương quan 6.5. Phân tích nhân tố 6.6. Phân tích kết hợp 6.7. Phân tích phân biệt 6.8. Phân tích bảng chéo	15	4.1.4
Chương 7 Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing 7.1. Nghiên cứu sản phẩm 7.2. Nghiên cứu giá cả sản phẩm 7.3. Nghiên cứu hiệu quả quảng cáo	0	4.1.1, 4.1.2,4.1.3, 4.1.4
Chương 8 Viết báo cáo kết quả nghiên cứu 8.1. Vai trò của bản báo cáo kết quả nghiên cứu 8.2. Tiến trình thực hiện một báo cáo nghiên cứu 8.3. Chuẩn bị viết báo cáo 8.4. Đọc báo cáo 8.5. Đánh giá dự án nghiên cứu	6	4.1.5

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

- Phương pháp giảng dạy chủ yếu được áp dụng là tương tác và phát triển tư duy, hướng dẫn làm bài tập nhóm kết hợp với bài tập nhóm thực tế liên quan đến từng chủ đề nghiên cứu marketing. Phương pháp thuyết trình, báo cáo chuyên đề các vấn đề có liên quan đến nội dung môn học cũng được ứng dụng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện bài tập nhóm
- Phản biện cho nhóm khác
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm đóng góp trong lớp	Tham gia tích cực đặt câu hỏi và đề ra giải pháp.	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết minh trước lớp - Bài báo cáo - Được nhóm xác nhận mức độ tham gia	40%	4.1; 4.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm kết hợp tự luận - Bắt buộc dự thi, nếu ko dự thi thì được điểm F	50%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Lưu Thanh Đức Hải – Võ Thị Thanh Lộc: Nghiên cứu Marketing ứng dụng trong kinh doanh, 2000. NXB Thống kê.	
[2]. Mark Speece, Đoàn Thanh Tuấn và Lục Thị Thu Hương, Nghiên cứu tiếp thị thực hành, 1998, NXB Thống kê.	KT013049
[3]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc: Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, 2008, NXB Hồng Đức.	MOL 047081
[4]. Nguyễn Đình Thọ: Nghiên cứu Marketing, 1996, Trường Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.	KT.013059
[5]. David J. Luck, Ronald S. Rubin: Marketing Research, 1990. Biên dịch PTS. Phan Thăng và Nguyễn Văn Hiến. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh	01680_62164

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu marketing	3		+ Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 1 (từ trang 1 đến 15) + Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 1 và 2 (từ trang 1 đến 43)
2 3	Chương 2: Xác định vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu	6		+Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 2 và 3 (từ trang 16 đến 46) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 3 (từ trang 44 đến 66) +Tài liệu [4] và [5]
4	Chương 3: Chọn mẫu và các vấn đề có liên quan	3		Tham khảo trước: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 10 (từ trang 170 đến 199) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 6 (từ trang 121 đến 135)
5 6	Chương 4: Tiến trình thu thập dữ liệu	6		Tham khảo trước: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 4, 5 và 6 (từ trang 47 đến 100) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 5 và 6 (từ trang 85 đến 121) +Tài liệu [4] và [5]
7 8	Chương 5: Thiết kế bảng câu hỏi	6		Tham khảo trước: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung trong Chương 8 và 9 (từ trang 128 đến 169) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung chương 7 (từ trang 136 đến 163)
9 10 11 12 13	Chương 6: Chuẩn bị dữ liệu và phân tích dữ liệu	15		Tham khảo trước: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 11 (từ trang 200 đến 247) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 7 và 8 (từ trang 163 đến 219)

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+Tài liệu [3]: Tham khảo nội dung các chương trong hai quyển sách. +Tài liệu [4] và [5]
	Chương 7: Một số tình huống thực hành nghiên cứu marketing	0		Tham khảo: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 12 (từ trang 248 đến 303)
14 15	Chương 8: Viết báo cáo kết quả nghiên cứu	6		Tham khảo trước: +Tài liệu [1]: Tham khảo nội dung chương 14 (từ trang 313 đến 325) +Tài liệu [2]: Tham khảo nội dung trong Chương 9 (từ trang 220 đến 233) +Tài liệu [4] và [5]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị dự án (Project Management)

- Mã số học phần : KT201

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

6.7. Kiến thức:

6.7.1. Phân biệt và hiểu được ý nghĩa của từng loại dự án

6.7.2. Tổng hợp được thông tin từ môi trường bên ngoài để xây dựng ý tưởng kinh doanh

6.7.3. Xây dựng được một dự án hoàn chỉnh

6.7.4. Đánh giá được tính khả thi của một dự án từ khâu hình thành ý tưởng đến kết thúc dự án

6.8. Kỹ năng:

6.8.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin để ra quyết định

6.8.2. Kỹ năng làm việc nhóm

6.8.3. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức, điều động nguồn lực thực hiện dự án

6.9. Thái độ:

6.9.1. Hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn tài nguyên và biết cách sử dụng nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả

6.9.2. Hiểu được tầm quan trọng trong việc nắm vững kiến thức từng môn học để có thể phối hợp giải quyết vấn đề

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Quản trị dự án là môn học nhằm giúp người học có cái nhìn rõ hơn về tầm quan trọng của việc lập và quản lý dự án trước khi triển khai trên thực tế. Bên cạnh đó, tầm quan trọng của môn là giúp người làm dự án hiểu rõ công việc mình dự định làm, dự đoán những rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện dự án trên thực tế.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ		
1.1.	Đầu tư	2	4.1.1
1.2.	Dự án đầu tư	2	4.1.1
1.3.	Chu kỳ dự án	2	4.1; 4.2.2; 4.2.3
1.4.	Nội dung soạn thảo dự án đầu tư	2	4.1; 4.2.2; 4.2.4;4.3.2
Chương 2.	THỊ TRƯỜNG DỰ ÁN		
2.1.	Sản phẩm, dịch vụ thị trường dự án	2	4.1.2; 4.2.1;
2.2.	Khách hàng mục tiêu dự án	2	4.1.2; 4.2.1;
2.3.	Khoảng trống thị trường dự án	1	4.2.3;4.2.4; 4.3.2
2.4.	Chiến lược thu hút khách hàng	2	4.2.3;4.2.4; 4.3.2
Chương3.	KỸ THUẬT DỰ ÁN		
3.1.	Công nghệ	1	4.2; 4.3
3.2.	Nguyên, nhiên, vật liệu dự án	1	4.2; 4.3
3.3.	Cơ sở hạ tầng	1	4.2; 4.3
Chương 4.	NHÂN SỰ DỰ ÁN		
4.1.	Xác định nhu cầu nhân sự	1	4.2; 4.3
4.2.	Quyền hạn nhân sự dự án	1	4.2; 4.3
Chương 5.	TÀI CHÍNH DỰ ÁN		
5.1.	Dự kiến tổng vốn	2	4.2.1;4.3;4.1.4
5.2.	Thu nhập dự án	2	4.2.1;4.3;4.1.4
5.3.	Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án	2	4.2.1;4.3;4.1.4
5.4.	Phân tích độ nhạy dự án	2	4.2.1;4.3;4.1.4
Chương 6.	HIỆU QUẢ XÃ HỘI DỰ ÁN	2	4.3.1

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận các câu hỏi có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả cuối cùng của dự án

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết 75 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Slide bài giảng quản trị dự án	
[2] Nguyễn Xuân Thủy (2003). Quản trị dự án đầu tư . Hà Nội: Thống kê, 2003, 332.6/ Th523	DIG.002835
[3] Vũ Công Tuấn (2010). Quản trị dự án: Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, Lý thuyết và bài tập. Hà Nội: Thống kê, 2010, 658.404/ T502	MOL.020915, MOL.020916, WB.002519, MON.111774
[4] Nguyễn Văn Dung (2010). Quản trị dự án hiện đại. Hà Nội: Tài chính, 2010, 658.404/ D513	MOL.069520, MOL.069521, MON.045631

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.1. Đầu tư			+ Tra cứu nội dung về đầu tư
2	1.2. Dự án đầu tư	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1 + Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở chương 1 + Tra cứu nội dung về dự án đầu tư
3	1.3. Chu kỳ dự án	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1 + Ôn lại nội dung mục 1.1 đến 1.2 đã học ở chương 1 + Tra cứu nội dung về chu kỳ dự án
4	1.4. Nội dung soạn thảo dự án đầu tư	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1 + Ôn lại nội dung mục 1.1 đến 1.3 đã học ở chương 1 + Tra cứu nội dung về soạn thảo dự án
5	Chương 2: THỊ TRƯỜNG DỰ ÁN 2.1. Sản phẩm, dịch vụ thị trường dự án	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1, Chương 2 + Ôn lại nội dung đã học ở chương 1 + Tra cứu nội dung về thị trường dự án + Đọc thêm tài liệu [2], [3]
6	2.2. Khách hàng mục tiêu dự án	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2, Chương 2 + Ôn lại nội dung mục 2.1 đã học ở chương 2 + Tra cứu nội dung về khách hàng mục tiêu
7	2.3. Khoảng trống thị trường dự án 2.4. Chiến lược thu hút khách hàng	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2 + Ôn lại nội dung mục 2.1 đến 2.2 đã học ở chương 2

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
8	2.4. Chiến lược thu hút khách hàng Chương 3: KỸ THUẬT DỰ ÁN 3.1. Công nghệ	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1, Chương 3 + Ôn lại nội dung đã học ở chương 2
9	3.2. Nguyên, nhiên, vật liệu dự án 3.3. Cơ sở hạ tầng	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.2 đến 3.3, Chương 3 + Ôn lại nội dung mục 3.1 đã học ở chương 3 + Đọc thêm tài liệu [2], [4]
10	Chương 4: NHÂN SỰ DỰ ÁN 4.1. Xác định nhu cầu nhân sự 4.2. Quyền hạn nhân sự dự án	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.2, Chương 4 + Ôn lại nội dung đã học ở chương 3 + Tra cứu nội dung về nhân sự dự án
11	Chương 5: TÀI CHÍNH DỰ ÁN 5.1. Dự kiến tổng vốn	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1, Chương 5 + Ôn lại nội dung đã học ở chương 4 + Tra cứu nội dung về tài chính dự án
12	5.2. Thu nhập dự án	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2, Chương 5 + Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở chương 5 + Đọc thêm tài liệu [3], [4]
13	5.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3, Chương 5 + Ôn lại nội dung mục 5.1 đến 5.2 đã học ở chương 5
14	5.4. Phân tích độ nhạy dự án	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.5, Chương 5 + Ôn lại nội dung mục 5.1 đến 5.3 đã học ở chương 5
15	Chương 6: HIỆU QUẢ XÃ HỘI DỰ ÁN	2		Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				<ul style="list-style-type: none"> + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 + Ôn lại nội dung đã học ở chương 5 + Tra cứu nội dung về hiệu quả xã hội

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Hành vi tổ chức (Organizational Behavior)

- Mã số học phần : KT332H

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

Qua học phần này người học sẽ được trang bị những kiến thức chung về Hành vi tổ chức, hiểu biết được các mối quan hệ và có sự điều chỉnh hành vi của nhà lãnh đạo cũng như nhân viên cấp dưới cho phù hợp với điều kiện hiện tại. Nhờ có sự hiểu biết như vậy, họ có thể lựa chọn phương pháp và phong cách lãnh đạo tập thể lao động phù hợp với từng con người cụ thể. Đây là môn học bổ ích trong công việc của nhà quản lý cũng như những người quan tâm đến hành vi giao tiếp trong hoạt động, sinh hoạt của doanh nghiệp.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Ứng dụng các kỹ năng làm việc với con người.

4.1.2. Hiểu được đặc điểm tâm lý cá nhân và nhóm.

4.1.3. Ứng dụng trong việc tăng cường sức mạnh động cơ cho người lao động

4.1.4. Hiểu được mối tương quan giữa môi trường tạo động cơ làm việc thông qua một số công trình nghiên cứu.

4.1.5. Nhận biết được đặc điểm phong cách con người và của nhà lãnh đạo.

4.1.6. Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của tổ chức

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Áp dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm vào thực tế cuộc sống.

4.2.2. Vận dụng các kiến thức về lãnh đạo tình huống để đưa ra quyết định hiệu quả

4.3. Thái độ:

4.3.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong tổ chức do ảnh hưởng của những đặc tính riêng của họ.

4.3.2. Luôn bình tĩnh khi giải quyết một vấn đề phát sinh do mâu thuẫn giữa các cá nhân trong tổ chức.

4.3.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.

4.4.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần bao gồm: (1) Tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho học viên các nội dung cụ thể về cách tiếp cận khoa học hành vi, lịch sử phát triển của khoa học hành vi, phân tích mô hình hành vi trong tổ chức và một số vấn đề cần thay đổi trong con người. (2) Đặc điểm tâm lý cá nhân và tập thể, giúp người học hiểu được đặc điểm tâm lý cá nhân và nhóm. (3) Động cơ thúc đẩy và hành vi, nội dung này giúp người học có kiến thức cơ bản về động cơ thúc đẩy và biện pháp để tăng cường sức mạnh của động cơ. (4) Hệ thống phân cấp nhu cầu, ở nội dung này sẽ cung cấp cho học viên về hệ thống phân cấp nhu cầu theo lý thuyết về khoa học hành vi, bên cạnh sẽ giảng thêm một số nội dung về động cơ thúc đẩy người lao động. (5) Môi trường tạo động cơ làm việc, trình bày một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa môi trường làm việc và động cơ của người lao động. (6) Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống, nội dung này sẽ giúp người học tìm hiểu về lãnh đạo theo tình huống và đặc điểm phong cách của các nhà lãnh đạo. (7) Xác định tính hiệu quả, nội dung này giúp người học biết được các biến ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức, từ đó có thể đưa ra các biện pháp quản lý hiệu quả

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tiếp cận khoa học về hành vi	6	
1.1.	Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức		4.1.1
1.2.	Phân tích mô hình hành vi tổ chức		
1.3.	Lịch sử phát triển của khoa học hành vi		
1.4.	Những vấn đề cần thay đổi		
1.5.	Một số vấn đề về quản lý		
1.6.	Kỹ năng làm việc với con người		
1.7.	Khoa học hành vi ứng dụng.		
Chương 2	Cá nhân và tập thể	4	
2.1.	Đặc tính tâm lý cá nhân		4.1.2
2.2.	Đặc tính tâm lý tập thể		
Chương 3.	Động cơ thúc đẩy và hành vi	4	
3.1.	Hành vi		4.1.3
3.2.	Các phạm trù hành động		
3.3.	Tình huống thúc đẩy		
3.4.	Triển vọng và khả năng sẵn có		
Chương 4.	Hệ thống phân cấp các nhu cầu	4	
4.1.	Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow.		4.1.3
4.2.	Động cơ thúc đẩy của người lao động.		
Chương 5.	Môi trường tạo động cơ làm việc	4	
5.1.	Thuyết X và thuyết Y (<i>Douglas McGregor</i>)		4.1.4
5.2.	Nhóm người (<i>George C.Homans</i>)		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
5.3.	Tăng cường năng lực liên nhân cách (<i>Chris Argyris</i>)		
5.4.	Thuyết động cơ - Vệ sinh (<i>Frederick Herzber</i>)		
5.5.	Phân tích giao dịch (<i>Eric Berne</i>)		
Chương 6.	Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống	4	
6.1.	Khái niệm về phong cách của con người		4.1.5
6.2.	Dự đoán hành vi của con người		
6.3.	Đặc điểm phong cách của con người		
6.4.	Lãnh đạo theo tình huống		
Chương 7.	Xác định tính hiệu quả	4	
7.1.	Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo		4.1.6
7.2.	Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả.		
7.3.	Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức.		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho học viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.
- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 học viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

9.2. Cách tính điểm

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp.	10%	4.1.1; 4.1.2

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện.	30%	4.1.2; 4.1.4
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Trương Hoà Bình (2012). Bài giảng Hành vi tổ chức, Bộ môn Quản trị kinh doanh – Lưu hành nội bộ.	
[2] Paul Hersey & Ken Blanc Hard (2007). Quản trị hành vi tổ chức, Nhà xuất bản thống kê.	
[3] Trương Hoà Bình (2007). Kỹ năng giao tiếp, Giáo trình Đại học Cần Thơ.	
[4] Mai Hữu Khuê (2006). Tâm lý quản lý. NXB tri thức.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi 1.1. Khái niệm về hành vi và hành vi tổ chức. 1.2. Phân tích mô hình hành vi tổ chức. 1.3. Lịch sử phát triển của khoa học hành vi.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 - Tra cứu nội dung về cách tiếp cận khoa học về hành vi.
2	Chương 1: Tiếp cận khoa học về hành vi 1.4. Những vấn đề cần thay đổi. 1.5. Một số vấn đề về quản lý. 1.6. Kỹ năng làm việc với con người.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.4 đến 1.7, Chương 1 - Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.7 đã học của chương 1 và xem lại một số nội dung liên quan đến vấn đề quản lý đã

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.7. Khoa học hành vi ứng dụng.			được học ở học phần Quản trị học. - Làm bài kiểm tra sau buổi học về các nội dung đã được học.
3	Chương 2: Cá nhân và tập thể 2.1. Đặc tính tâm lý cá nhân	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 của chương 2. - Xem lại nội dung đã học ở chương 1. - Làm bài tập nhóm về các chủ đề liên quan đến môn học theo hướng dẫn của CBGD.
4	Chương 2: Cá nhân và tập thể 2.2. Đặc tính tâm lý tập thể	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2 của chương 2. - Xem lại nội dung đã học ở mục 2.1 của chương 2. Tham khảo các tài liệu khác về nội dung trên. - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm.
5	Chương 3: Động cơ thúc đẩy và hành vi 3.1. Hành vi 3.2. Các phạm trù hành động	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 và 3.2 của chương 3. - Hoàn thành bài tập về nhà.
6	Chương 3: Động cơ thúc đẩy và hành vi 3.3. Tình huống thúc đẩy 3.4. Triển vọng và khả năng sẵn có	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 và 3.4 của chương 3. - Hoàn thành bài tập về nhà.
7	Chương 4: Hệ thống phân cấp các nhu cầu 4.1. Hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 của chương 4. - Xem lại nội dung đã học của chương 3. - Xem lại lý thuyết về hệ thống phân cấp các nhu cầu trong các học phần và tài liệu khác - Báo cáo tiến độ bài tập nhóm. - Trình bày những khó khăn khi làm bài tập nhóm với CBGD để đưa ra hướng giải quyết.
8	Chương 4: Hệ thống phân cấp các nhu cầu	2	0	- Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.2. Động cơ thúc đẩy của người lao động.			+ Tài liệu [1]: nội dung mục 4.2 của chương 4. - Tìm các nội dung mục 4.2 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học. - Các nhóm báo cáo tiến độ bài tập nhóm lần cuối cùng.
9	Chương 5: Môi trường tạo động cơ làm việc 5.1. Thuyết X và thuyết Y (<i>Douglas McGregor</i>) 5.2. Nhóm người (<i>George C.Homans</i>) 5.3. Tăng cường năng lực liên nhân cách (<i>Chris Argyris</i>)	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 đến 5.3 của chương 5. - Tìm các nội dung mục 5.1 đến 5.3 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học.
10	Chương 5: Môi trường tạo động cơ làm việc 5.4. Tăng cường năng lực liên nhân cách (<i>Chris Argyris</i>) 5.5. Phân tích giao dịch (<i>Eric Berne</i>)	2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.4, 5.5 của chương 5. - Tìm các nội dung mục 5.4 đến 5.5 trong các tài liệu tham khảo khác để có đầy đủ thông tin hơn về nội dung sắp được học.
11	Chương 6: Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống 6.1. Khái niệm về phong cách của con người 6.2. Dự đoán hành vi của con người	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.1 đến 6.1 của chương 6. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các nhóm chuẩn bị bài báo cáo và báo cáo vào cuối buổi học. Có thể từ 2-3 nhóm tùy vào số lượng nhóm được phân của lớp học.
12	Chương 6: Đặc điểm phong cách con người & Lãnh đạo theo tình huống 6.3. Đặc điểm phong cách của con người. 6.4. Lãnh đạo theo tình huống.	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.3 đến 6.4 của chương 6. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các nhóm chuẩn bị bài báo cáo và báo cáo vào cuối buổi học. Có thể từ 2-3 nhóm tùy vào số lượng nhóm được phân của lớp học.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
13	Chương 7: Xác định tính hiệu quả 7.1. Hiệu quả quản trị và hiệu quả lãnh đạo. 7.2. Lãnh đạo thành công và lãnh đạo có hiệu quả.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 7.1 đến 7.2 của chương 7. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm.
14	Chương 7: Xác định tính hiệu quả 7.3. Các yếu tố quyết định hiệu quả của tổ chức.	2	0	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 7.3 của chương 7. - Đọc trước bài tập nhóm của các nhóm khác để phản biện. - Các còn lại tiếp tục báo cáo bài tập nhóm.
15	ÔN TẬP	2	0	- Xem lại toàn bộ các nội dung đã được học của học phần để liệt kê phần nào chưa hiểu, không nắm rõ để được giải đáp trong giờ ôn tập.

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Khởi sự doanh nghiệp (start-up entrepreneurship)

- Mã số học phần : KT330H

- Số tín chỉ : 3 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, 45 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Lý giải tại sao cần thiết phải khởi nghiệp;

4.1.2. Nhận biết những đặc trưng và tố chất cần có của một doanh nhân;

4.1.3. Đánh giá điểm mạnh, yếu, cơ hội, và thách thức khi khởi nghiệp;

4.1.4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh;

4.1.5. Vận dụng ý tưởng kinh doanh;

4.1.6. Lập kế hoạch kinh doanh;

4.1.7. Xác định tính khả thi của dự án kinh doanh;

4.1.8. Nhận biết loại hình doanh nghiệp và các thủ tục đăng ký kinh doanh.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thu thập thông tin, tư duy logic, xử lý, đánh giá, phân tích;

4.2.2. Trình bày, thuyết trình, biện hộ, phản biện;

4.2.3. Tổ chức kế hoạch kinh doanh.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tinh thần doanh nhân và có trách nhiệm trong công việc;

4.3.2. Tác phong làm việc chuyên nghiệp;

4.3.3. Đạo đức trong kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về khởi sự doanh nghiệp, đánh giá cơ hội, tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan về khởi sự doanh nghiệp 1.1 Sự cần thiết phải khởi sự doanh nghiệp 1.2 Tổ chất và đặc điểm cá nhân của doanh nhân 1.3 Các kỹ năng cần thiết của một doanh nhân 1.4 Hình thành ý tưởng kinh doanh khả thi 1.5 Thử nghiệm ý tưởng kinh doanh 1.6 Thực hành tìm ý tưởng kinh doanh 1.7 Bài học kinh nghiệm từ các doanh nhân thành đạt	5	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5; 4.2; 4.3
Chương 2. Lập kế hoạch kinh doanh 2.1 Cấu trúc, nội dung và hình thức của bản kế hoạch kinh doanh dành cho người khởi sự. 2.2 Phân tích thị trường 2.3 Lập kế hoạch marketing 2.4 Lập kế hoạch nhân sự 2.5 Lập kế hoạch vốn khởi sự 2.6 Lập kế hoạch doanh thu và chi phí 2.7 Đánh giá tính hiệu quả và khả thi của dự án	15	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6, 4.1.7; 4.2; 4.3
Chương 3. Lựa chọn loại hình doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh 3.1 Lựa chọn loại hình doanh nghiệp 3.2 Thực hiện đăng ký kinh doanh	10	4.1.8; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

7.1 Trình bày bài giảng lý thuyết, trình diễn, thảo luận, động não, chia sẻ kinh nghiệm, phân tích tình huống sau, thực hành, đóng vai (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6, 4.1.7; 4.2; 4.3);

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Giải thích các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Thực hiện thảo luận cá nhân/nhóm và hoàn thành bài tập nhóm (7.1);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm (7.1);
- Thi kết thúc học phần (7.1).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm/thảo luận	- Hoàn thành và nộp đúng hạn; - Được nhóm xác nhận có tham gia;	50%	4.1,4.2,4.3

		- Báo cáo kết quả thực hiện.		
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự tối thiểu 80% số tiết; - Phải thực hiện bài tập nhóm/ báo cáo. Đây là phần bắt buộc (điều kiện cần) sinh viên phải tham gia. Ngược lại, sinh viên sẽ không được phép tham gia kỳ thi kết thúc học phần. - Thi trắc nghiệm hoặc thi tự luận (điều kiện đủ). - Bắt buộc dự thi.	50%	4.1,4.2,4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
(1) Bài giảng khởi sự doanh nghiệp (handouts, slides)	
(2) Robert Hisrich, Michael Peters, Dean Shepherd, 2012. <i>Entrepreneurship</i> . 1 st edition. McGraw-Hill, United States.	
(3) Tài liệu khác: các tài liệu tập huấn từ các chương trình đào tạo khởi nghiệp (dành cho giảng viên nguồn) do phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) cung cấp.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1. Cơ sở để khởi tạo doanh nghiệp 1.1 Sự cần thiết phải khởi sự doanh nghiệp 1.2 Tổ chức và đặc điểm của một doanh nhân 1.3 Các kỹ năng cần thiết của một doanh nhân	10	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.4 Hình thành ý tưởng kinh doanh khả thi 1.5 Thử nghiệm ý tưởng kinh doanh 1.6 Thực hành tìm ý tưởng kinh doanh			
3,4,5,6,7	Chương 2. Lập kế hoạch kinh doanh 2.1 Cấu trúc, nội dung và hình thức của bản kế hoạch kinh doanh dành cho người khởi sự. 2.2 Phân tích thị trường 2.3 Lập kế hoạch marketing 2.4 Lập kế hoạch nhân sự 2.5 Lập kế hoạch vốn khởi sự 2.6 Lập kế hoạch doanh thu và chi phí 2.7 Đánh giá tính hiệu quả và khả thi của dự án	20	15	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] [3] +Ôn lại nội dung chương 1
8,9,10	Chương 3. Lựa chọn loại hình doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh 3.1 Lựa chọn loại hình doanh nghiệp 3.2 Thực hiện đăng ký kinh doanh	15	5	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] [3] +Ôn lại nội dung chương 1, 2

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh (Research Methodology in Business)

- Mã số học phần: KT479
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ
- Số tiết học phần: 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu biết phương pháp khoa học khi tiến hành nghiên cứu những vấn đề trong quản trị và kinh doanh
- 4.1.2. Xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh
- 4.1.3. Thiết kế tiến trình thực hiện nghiên cứu
- 4.1.4. Thu thập thông tin và xử lý số liệu
- 4.1.5. Trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Vận dụng kiến thức để hình thành được vấn đề nghiên cứu
- 4.2.2. Có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học
- 4.2.3. Thực hành nhằm hoàn thiện kỹ năng viết và kỹ năng thuyết trình/báo cáo một nghiên cứu khoa học
- 4.2.4. Phối hợp làm việc nhóm một cách hữu hiệu trong công tác trong nghiên cứu

4.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- 4.3.1. Nhận thức và giải quyết vấn đề trong quản trị kinh doanh dựa trên tư duy khoa học
- 4.3.2. Nhận thức và thể hiện chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên có hiểu biết về việc thực hiện một nghiên cứu khoa học. Phần đầu của học phần này trình bày những kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học, cách hình thành vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu trong quản trị và kinh doanh. Phần tiếp theo sẽ tập trung vào các đo lường trong nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thu thập dữ

liệu và phân tích dữ liệu. Cuối cùng, học phần sẽ giới thiệu về cách xây dựng một đề cương nghiên cứu, cách viết và trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về nghiên cứu khoa học	3	
1.1.	Khái niệm về nghiên cứu khoa học	0,5	4.1.1
1.2.	Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học	0,5	4.1.1
1.3.	Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học	0,5	4.1.1
1.4.	Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt	1	4.1.1
1.5.	Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu	0,5	4.1.1; 4.3.2
Chương 2.	Tư duy khoa học trong nghiên cứu	3	
2.1.	Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu	0,5	4.1.1
2.2.	Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu	0,5	4.1.1
2.3.	Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu	2	4.1.1
Chương 3.	Đề cương nghiên cứu	15	
3.1.	Thế nào là một đề cương nghiên cứu?	0,5	4.1.2;
3.2.	Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu?	0,5	4.1.3;
3.3.	Xây dựng cơ sở lý thuyết	3	4.1.4;
3.4.	Xây dựng mô hình nghiên cứu	6	4.2.1; 4.2.2
3.5.	Xây dựng giả thuyết	3	
3.6.	Lược khảo và trích dẫn tài liệu	2	
Chương 4.	Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu	12	4.1.3; 4.2.2
4.1.	Các loại số liệu	1	
4.2.	Các thang đo trong nghiên cứu	2	
4.3.	Phương pháp thu thập dữ liệu	3	
4.4.	Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	6	
Chương 5.	Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu	12	4.1.5; 4.2.3
5.1.	Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu	0,5	
5.2.	Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn	1	
5.3.	Phương pháp trình bày một báo cáo	4	
5.4.	Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu	0,5	
5.5.	Xây dựng và báo cáo đề cương nghiên cứu	6	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Nhằm đạt được các mục tiêu trên, phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này là giảng viên cung cấp lý thuyết, giải thích và sử dụng các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh để minh họa hoặc nêu các vấn đề cho sinh viên thảo luận.
- Sinh viên được yêu cầu thực hiện một đề cương nghiên cứu (theo nhóm 5 – 7 sinh viên) trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh và báo cáo đề cương trước lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% thời gian thực hiện một đề cương nghiên cứu theo nhóm và báo cáo đề cương nghiên cứu của nhóm.

- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm (viết và báo cáo đề cương nghiên cứu)	- Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm	40%	4.1.1-4.1.5; 4.2.1-4.2.3; 4.3.1-4.3.3
2	Điểm chuyên cần và thảo luận nhóm	Tham gia tích cực và đầy đủ các buổi làm việc nhóm	10%	4.1.1-4.1.5; 4.2.1-4.2.3; 4.3.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận + trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.2-4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Đình Thọ (2014), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Tài chính	PTNT.000977
[2] Nguyễn Đình Thọ (2010), Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh, NXB Thống kê	WB.002528
[3] Nguyễn Thị Cành (2004), Giáo trình Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB ĐHQG Tp. HCM. 330.1-C107	MOL.031686

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu khoa học 1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học 1.2. Phân loại các dạng nghiên cứu khoa học 1.3. Các bước thực hiện nghiên cứu khoa học 1.4. Các tiêu chuẩn của một nghiên cứu tốt 1.5. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; + Tài liệu [2]: Chương 1; + Tài liệu [3]: Chương 1 (1 & 2)
2	Chương 2: Tư duy khoa học trong nghiên cứu 2.1. Những nguyên tắc cốt lõi của nghiên cứu 2.2. Cách lập luận quan trọng trong nghiên cứu 2.3. Các yếu tố quan trọng trong một nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; + Tài liệu [3]: Chương 1.
3	Chương 3: Đề cương nghiên cứu 3.1. Thế nào là một đề cương nghiên cứu? 3.2. Tại sao phải viết đề cương nghiên cứu? 3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1; Chương 4 + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 4/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2; Phụ lục 2
4	Chương 3: Đề cương nghiên cứu 3.3. Xây dựng cơ sở lý thuyết 3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2
5	Chương 3: Đề cương nghiên cứu 3.4. Xây dựng mô hình nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 5/Chương 2 + Tài liệu [3]: Chương 2
6	Chương 3: Đề cương nghiên cứu 3.5. Xây dựng giả thuyết	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2;

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tài liệu [3]: Chương 2
7	Chương 3: Đề cương nghiên cứu 3.6. Lược khảo và trích dẫn tài liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2; + Tài liệu [3]: Chương 2
8	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.1. Các loại số liệu 4.2. Các thang đo trong nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4, 7 & 8; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 3; + Tài liệu [3]: Chương 5
9	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.3. Phương pháp thu thập dữ liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 & 6; + Tài liệu [3]: Chương 5 & 6;
10	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4; + Tài liệu [3]: Chương 7;
11	Chương 4: Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu 4.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 9; + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3/Chương 4; + Tài liệu [3]: Chương 7;
12	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.1. Các yêu cầu đối với một báo cáo nghiên cứu 5.2. Cấu trúc một báo cáo nghiên cứu/luận văn 5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8; + Quy định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
13	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.3. Phương pháp trình bày một báo cáo 5.4. Báo cáo/thuyết trình báo cáo nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8; + Qui định về trình bày luận văn, chuyên đề - Khoa Kinh Tế - QTKD.
14	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8.
15	Chương 5: Viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu 5.5. Xây dựng và Báo cáo đề cương nghiên cứu	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: Nghiên cứu 3; + Tài liệu [3]: Chương 8.

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain Management)

- Mã số học phần : KT230

- Số tín chỉ : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

6.10.Kiến thức:

6.10.1.Hiểu được chuỗi cung ứng là gì

6.10.2.Ứng dụng chiến lược của chuỗi cung ứng vào chiến lược kinh doanh của công ty.

6.10.3.Hiểu được quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng

6.10.4.Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ và tạo ra sự hợp tác hiệu quả trong chuỗi cung ứng

6.10.5.Đánh giá hiệu quả chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp

6.11.Kỹ năng:

4.1.1. Thiết kế chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.2. Xây dựng cấu trúc cho chuỗi cung ứng cho doanh nghiệp

4.1.3. Sử dụng mô hình để ước lượng thị trường và chuỗi cung ứng

4.2. Thái độ:

4.2.1. Hiểu được đây là một ngành học, một khoa học, một nghề chuyên môn rất mới trên thế giới và ở Việt Nam.

4.2.2. Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.

4.2.3. Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học liên quan đến chuỗi cung ứng.

4.2.4. Có cái nhìn về triển vọng phát triển nghề nghiệp tương lai.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật, công nghệ thiết kế & xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Điểm trọng yếu ở

đây là giúp sinh viên có cái nhìn mới, hiểu quản lý chuỗi cung ứng như một nghề chuyên môn & có vai trò rất quan trọng trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay

Học phần cung cấp cho người học: Tổng quan về chuỗi cung ứng, hoạt động điều hành chuỗi cung ứng, công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng, đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về chuỗi cung ứng	6	
1.1.	Tổng quan về chuỗi cung ứng		4.1.1; 4.2.1
1.2.	Hoạt động của chuỗi cung ứng		4.1.1; 4.2.1
1.3.	Cấu trúc của chuỗi cung ứng		4.1.2; 4.2.1
1.4.	Những đối tượng tham gia trong chuỗi cung ứng		4.1.2; 4.2.1
1.5.	Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh		4.1.3; 4.2.1
Chương 2.	Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: Lập kế hoạch & nguồn cung cấp	6	
2.1.	Mô hình hoạt động của chuỗi cung ứng		4.1.4;4.2.1;
2.2.	Dự báo nhu cầu trong lập kế hoạch		4.1.4;4.2.1;
2.3.	Định giá sản phẩm		4.1.4; 4.2.1;
2.4.	Quản lý tồn kho		4.1.4;4.2.1;
2.5.	Tìm nguồn cung ứng		4.1.4; 4.2.1;
2.6.	Tín dụng & các khoản phải thu		4.1.4;4.2.1;
Chương 3.	Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: sản xuất & phân phối	6	
3.1.	Thiết kế sản phẩm trong sản xuất		4.1.4;4.2.1
3.2.	Điều độ sản xuất		4.1.4;4.2.1
3.3.	Quản lý nhà máy trong sản xuất		4.1.4;4.2.1
3.4.	Quản lý đơn hàng trong phân phối		4.1.4;4.2.1
3.5.	Thuê ngoài		4.1.4;4.2.1
Chương 4.	Công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng	6	
4.1.	Hiệu ứng Bullwip		4.1.5;4.2.2;4.2.4
4.2.	Chuỗi cung ứng phối hợp		4.3.5; 4.2.2;4.2.3
4.3.	Hợp tác hoạch định, dự báo & cung cấp bổ sung		4.1.5;4.2.2;4.2.3
4.4.	Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng		4.1.6;4.2.2;4.2.3
4.4.	E-Business & sự tích hợp chuỗi cung ứng		4.1.6;4.2.2;4.2.3
Chương 5.	Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng	6	
5.1.	Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng		4.1.7;4.2.3 4.1.8;4.2.3
5.2.	Đo lường hiệu quả thị trường		4.1.8;4.2.3;4.2.4
5.3.	Khung đo lường hiệu quả		4.1.8;4.2.3;4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.
- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Bài tập nhóm, bài tập cá nhân - Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm	40%	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (35 - 60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.2.3; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Micheal Hugos (Người dịch: Cao Hồng Đức) (2010). <i>Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng</i> . NXB tổng hợp TP. HCM.	
[2] Peter Bolstorff & Robert Rosenbaum (Ngọc Lý, Thuý Ngọc biên dịch). <i>Quản trị chuỗi cung ứng hoàn hảo</i> . NXB Lao động – Xã hội	
[3] Hartmut Sdattler & Christoph (2004). <i>Supply chain management and advanced planing</i> . New York.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về chuỗi cung ứng 1.1. Tổng quan về chuỗi cung ứng 1.2. Hoạt động của chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	1.5. Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh			
2	1.3. Cấu trúc của chuỗi cung ứng 1.4. Những đối tượng tham gia trong chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1
3	1.5. Chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược kinh doanh	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung của Chương 1
4	Chương 2: Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: Lập kế hoạch & nguồn cung cấp 2.1. Mô hình hoạt động của chuỗi cung ứng 2.2. Dự báo nhu cầu trong lập kế hoạch	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11
5	2.3. Định giá sản phẩm 2.4. Quản lý tồn kho	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11
6	2.5. Tìm nguồn cung ứng 2.6. Tín dụng & các khoản phải thu	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tài liệu [3]: nội dung chương 10, chương 11
7	Chương 3: Hoạt động điều hành chuỗi cung ứng: sản xuất & phân phối 3.1. Thiết kế sản phẩm 3.2. Điều độ sản xuất	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội Chương 3 + Tài liệu [3]: nội dung chương 12
8	3.3. Quản lý nhà máy trong sản xuất 3.4. Quản lý đơn hàng trong phân phối	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội Chương 3 + Tài liệu [3]: nội dung chương 12
9	3.5. Thuê ngoài	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội Chương 3 + Tài liệu [3]: nội dung chương 12
10	Chương 4: Công nghệ thông tin & chuỗi cung ứng 4.1. Hiệu ứng Bullwip	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chuỗi cung ứng phối hợp			
11	4.2. Hợp tác hoạch định, dự báo & cung cấp bổ sung	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4
12	4.3. Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng 4.4. E-Business & sự tích hợp chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 4
13	Chương 5: Đo lường hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng 5.1. Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326
14	5.2. Đo lường hiệu quả thị trường	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326
15	5.3. Khung đo lường hiệu quả	2	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tham khảo thêm trong tài liệu [2]: nội dung về mô hình tham chiếu chuỗi cung ứng từ trang 11-326

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị chiến lược (Strategic Management)

- Mã số học phần : KT346
- Số tín chỉ : 03 tín chỉ
- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

6.12. Kiến thức:

- 4.1.1 Phân tích môi trường kinh doanh
- 4.1.2. Hoạch định mục tiêu cho doanh nghiệp
- 4.1.3. Phân tích chiến lược hiện tại của doanh nghiệp
- 4.1.4. Xây dựng và quyết định chiến lược cụ thể cho doanh nghiệp
- 4.1.5. Thực hiện chiến lược
- 4.1.6. Đánh giá chiến lược đã thực hiện

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1 Sử dụng các công cụ để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh.
- 4.2.2 Thuyết trình và báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học.

4.3 Thái độ:

- 4.3.1 Có thái độ tích cực và nghiêm túc trong xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- 4.3.2 Tạo cho sinh viên sự hăng say và đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, tranh luận và học hỏi.
- 4.3.3 Có ý thức đúng đắn trong nghiên cứu khoa học.
- 4.3.4 Có định hướng tích lũy kiến thức chuyên môn cho nghề nghiệp về sau.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị chiến lược sẽ bao gồm những nội dung sau: Các khái niệm và lý luận cơ bản về chiến lược kinh doanh và quản trị chiến lược. Các bước trong qui trình quản trị chiến lược, các mô hình quản trị chiến lược cơ bản. Nội dung công việc hoạch định chiến lược, các công cụ sử dụng để phân tích và lựa chọn chiến lược kinh doanh. Những loại chiến lược kinh doanh cơ bản được áp dụng trong doanh nghiệp. Các hoạt

động liên quan đến thực thi chiến lược. Kiểm tra và đánh giá chiến lược. Lý thuyết cơ bản về chiến lược cạnh tranh

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về quản trị chiến lược 1.1. Bản chất của quản trị 1.2. Khái niệm quản trị chiến lược 1.3. Mô hình của quản trị chiến lược 1.4. Các loại chiến lược kinh doanh	4	4.1.1; 4.2.3 4.1.1; 4.2.3 4.1.1; 4.2.3 4.1.1; 4.2.3
Chương 2.	Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp 2.1. Xác định sứ mạng 2.2. Xác định mục tiêu	4	4.1.2;4.2.3; 4.2.4; 4.3.2;
Chương 3.	Phân tích môi trường bên ngoài 3.1. Khái niệm chung về môi trường kinh doanh 3.2. Môi trường vĩ mô 3.3. Môi trường vi mô	6	4.1.2;4.2.3; 4.1.2;4.2.3; 4.2.4 4.1.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 4.	Phân tích môi trường nội bộ 4.1. Phân tích nguồn lực 4.2. Năng lực cốt lõi 4.3. Lợi thế cạnh tranh 4.4. Chuỗi giá trị	6	4.1.2;4.2.3; 4.1.2;4.2.3; 4.2.4 4.1.2;4.2.3; 4.3.2 4.1.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 5.	Chiến lược cấp doanh nghiệp 5.1. Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung 5.2. Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập 5.3. Nhóm chiến lược đa dạng hoá 5.4. Nhóm chiến lược suy giảm	9	4.1.4;4.2.3;4.3.2 4.1.4;4.2.3;4.3.2 4.1.4;4.2.3;4.3.2
Chương 6.	Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng 6.1. Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh 6.2. Chiến lược cấp chức năng	6	4.1.7;4.2.2;4.2.3; 3.3.2 4.1.7;4.2.2;4.2.3; 4.3.2
Chương 7.	Quy trình hình thành chiến lược tổng quát	3	4.1.3;4.3.1;4.2.3; 4.3.2;4.3.4
Chương 8.	Thực hiện và đánh giá chiến lược 8.1. Thực hiện chiến lược 8.2. Kiểm tra và đánh giá chiến lược	4	4.1.5;4.2.3;4.3.2 4.1.6;4.2.3;4.3.2
Chương 9.	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.1. Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu 9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế	3	4.1.8;4.2.3;4.3.2 4.1.8;4.2.3;4.3.2 4.1.8;4.2.3;4.3.2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp
- Sinh viên thảo luận áp dụng những nội dung có liên quan vào bài tập nhóm và trình bày trước lớp.
- Sinh viên thảo luận giải quyết các tình huống

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Bài tập nhóm, bài tập cá nhân - Dựa trên đánh giá % tham gia của nhóm	40%	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm hoặc tự luận (40 - 70 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.2.3;4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Thị Liên Diệp và Phạm Văn Nam (2010). <i>Chiến lược và chính sách kinh doanh</i> . NXB Lao động – Xã hội.	KT.013622
[2] Fred R.David. <i>Khái luận về quản trị chiến lược</i> . NXB Thống kê.	MOL.068413
[3] Ngô Kim Thanh (2012). <i>Quản trị chiến lược</i> . NXB Đại học kinh tế quốc dân	
[4] Lê Thế Giới và cộng sự (2007). <i>Quản trị chiến lược</i> . NXB Thống kê.	
[5] Lê Nguyễn Đoàn Khôi và cộng sự (2013). <i>Giáo trình quản trị chiến lược</i> . NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.	
[6] Micheal E. Porter (2009). <i>Chiến lược cạnh tranh</i> . NXB trẻ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược 1.1. Bản chất của quản trị 1.2. Khái niệm quản trị chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1 + Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
2	1.3. Mô hình của quản trị chiến lược 1.4. Các loại chiến lược kinh doanh	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 1 + Tra cứu thêm nội dung về khái niệm chiến lược và quản trị chiến lược trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
3	Chương 2: Sứ mạng (nhiệm vụ) và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp 2.1. Xác định sứ mạng 2.2. Xác định mục tiêu	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 5 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
4	Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài 3.1. Khái niệm chung về môi trường kinh doanh 3.2. Môi trường vĩ mô	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
5	3.2. Môi trường vĩ mô (tt) 3.3. Môi trường vi mô			Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 2 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường bên ngoài trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
6	Chương 4: Phân tích môi trường nội bộ 4.1. Phân tích nguồn lực 4.2. Năng lực cốt lõi	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4, chương 5 + Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1], [4], [5]
7	4.3. Lợi thế cạnh tranh 4.4. Chuỗi giá trị	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 4, chương 5

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tra cứu thêm nội dung về phân tích môi trường nội bộ trong tài liệu [2], [1], [4], [5]
8	Chương 5: Chiến lược cấp doanh nghiệp 5.1. Nhóm chiến lược tăng trưởng tập trung 5.2. Nhóm chiến lược tăng trưởng hội nhập	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 7 + Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
9	5.3. Nhóm chiến lược đa dạng hoá 5.4. Nhóm chiến lược suy giảm	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 7 + Tra cứu thêm nội dung về các chiến lược cấp công ty trong tài liệu [2], [3], [4], [5]
10	Chương 6: Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng 6.1. Chiến lược cấp đơn vị kinh doanh 6.2. Chiến lược cấp chức năng	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 6.1 đến 6.7, Chương 6 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3], [4], [5], [6]
11	Chương 7: Quy trình hình thành chiến lược tổng quát	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 6 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
12	Chương 8: Thực hiện và đánh giá chiến lược 8.1. Thực hiện chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
13	8.2. Kiểm tra, đánh giá chiến lược	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung Chương 8, chương 10 + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [2], [3]
14	Chương 9: Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.1. Việc mở rộng hoạt động ra toàn cầu	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10 + Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế 9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế			học trong học phần Kinh doanh quốc tế + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3] , [4], [5]
15	9.2. Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế (tt) 9.3. Phương thức thâm nhập thị trường quốc tế	3	0	Nghiên cứu trước: + Tài liệu [3]: nội dung Chương 10 + Xem lại nội dung các chiến lược kinh doanh quốc tế đã được học trong học phần Kinh doanh quốc tế + Tra cứu thêm nội dung trong tài liệu [3] , [4], [5]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị thương hiệu (Brand Management)

- Mã số học phần: KT212H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 33 tiết lý thuyết, 12 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Marketing
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: đã hoàn thành học phần Marketing căn bản (KT107H)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Diễn giải được các khái niệm về thương hiệu, tầm quan trọng của thương hiệu và những thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu
- 4.1.2. Thực hiện hoạt động quản trị thương hiệu từ công tác xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, các chiến lược phát triển và khai thác thương hiệu.
- 4.1.3. Phân tích, hoạch định các chiến lược trong quản trị thương hiệu cho các doanh nghiệp

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lãnh đạo;
- 4.2.2. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; kỹ năng thuyết trình;
- 4.2.3. Kỹ năng lắng nghe; kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp phân tích và đánh giá thông tin.

4.3. Thái độ:

- 4.3.1. Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề thương hiệu trong kinh doanh
- 4.3.2. Có tinh thần trách nhiệm và đạo đức trong kinh doanh.
- 4.3.3. Có tác phong chuyên nghiệp của nhà quản trị, thái độ lịch thiệp, chuẩn mực với khách hàng và công chúng.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học gồm 5 chương, sẽ giới thiệu khái quát kiến thức tổng quan về thương hiệu và công tác quản trị thương hiệu. Sinh viên sẽ được tìm hiểu các nội dung trong hoạt động xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, phát triển và khai thác thương hiệu. Dựa trên kiến thức đã được trang bị, sinh viên sẽ ứng dụng vào thực tế nhằm phân tích và đề xuất chiến lược quản trị thương hiệu cho một thương hiệu cụ thể trên thị trường.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Những vấn đề chung về Thương hiệu	6	
1.1.	Khái niệm		
1.2.	Tầm quan trọng của thương hiệu đối với doanh nghiệp		
1.3.	Tầm quan trọng của thương hiệu đối với khách hàng		4.1.1; 4.1.2; 4.3.1
1.4.	Thách thức đối với công tác xây dựng thương hiệu có giá trị		
1.5.	Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu		
Chương 2.	Xây dựng thương hiệu	12	
2.1.	Mô hình xây dựng thương hiệu		
2.2.	Định vị thương hiệu		4.1.2; 4.1.3;
2.3.	Kiến trúc thương hiệu		4.2.1; 4.2.2;
2.4.	Hệ thống nhận diện thương hiệu		4.3.2; 4.3.3
2.5.	Chiến lược marketing hỗn hợp nhằm tạo dựng giá trị và quảng bá thương hiệu		
Chương 3.	Giá trị thương hiệu	5	
3.1.	Khái niệm		4.1.2; 4.1.3;
3.2.	Các mô hình giá trị thương hiệu		4.2.1; 4.2.2;
3.3.	Thành phần của giá trị thương hiệu		4.3.2; 4.3.3
Chương 4	Bảo hộ thương hiệu	4	
4.1.	Giới thiệu về luật Sở hữu trí tuệ		4.1.2; 4.1.3;
4.2.	Các đối tượng bảo hộ của luật sở hữu trí tuệ		4.2.1; 4.2.2;
4.3.	Xác lập quyền bảo hộ nhãn hiệu		4.3.2; 4.3.3
4.4.	Vấn đề nhượng quyền thương hiệu		
Chương 5	Phát triển và khai thác thương hiệu	6	
5.1.	Phát triển thương hiệu		4.1.2; 4.1.3; 4.2.1; 4.2.2;
5.2.	Khai thác thương hiệu		4.3.2; 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết trên lớp : 60%
- Hướng dẫn sinh viên tìm và tham khảo các tài liệu, thông tin liên quan
- Tổ chức thảo luận các tình huống tại lớp nhằm phát huy tối đa sự tham gia đóng góp ý kiến của sinh viên: 20%
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận của nhóm: 20%

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu và xây dựng bài
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá mức độ tham gia
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số (%)	Mục tiêu
1	Điểm quá trình	- Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nhận và đánh giá mức độ tham gia) - Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài	40	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ.

10. Tài liệu học tập

Thông tin tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Xây dựng và phát triển thương hiệu, Vũ Chí Lộc và Lê Thị Thu Hà, NXB Lao động – Xã hội, năm 2007.	
2. Quản trị thương hiệu, Lê Đăng Lãng, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, năm 2011.	
3. Tạo dựng và quản trị thương hiệu_ Danh tiếng, lợi nhuận, Lê Thanh Cường, NXB Lao động – Xã hội, năm 2003.	
4. Quản trị tài sản nhãn hiệu, Đào Công Thành, NXB Trẻ, năm 2007.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên dựa vào cấu trúc nội dung học phần đã công bố tự đọc trước tài liệu nhằm đảm bảo tiếp thu tốt nhất kiến thức giáo viên truyền đạt ở mỗi buổi học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tổ chức thành nhóm thảo luận các tình huống và bài tập nhóm về chiến lược quản trị thương hiệu và thuyết trình trước lớp kết quả phân tích của nhóm.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1. Những vấn đề chung về Thương hiệu	6	0	- Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tra cứu nội dung tài liệu [2], [3] - Làm việc nhóm: tài liệu [1], [2] - Báo cáo kết quả bài tập nhóm

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2
(Internship in Business Administration 2)**

- Mã số học phần : KT487

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Số tiết học phần: 30 tiết thực tế và 60 tiết viết báo cáo

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT230, KT212H

4. Mục tiêu của học phần:

6.13.Kiến thức:

6.13.1.Nhận biết được việc ứng dụng quy trình hoạt động của chuỗi cung ứng

6.13.2.Đánh giá được hiệu quả của chuỗi cung ứng tại các công ty cụ thể

6.13.3.Nắm bắt được cách xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu

6.13.4.Hiểu được hoạt động xây dựng chiến lược/lập kế hoạch kinh doanh và xây dựng các chính sách kinh doanh của các công ty

6.14.Kỹ năng:

6.14.1.Phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị chuỗi cung ứng

6.14.2.Thực hành được cách xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu

6.14.3.Hoạch định được chiến lược, chính sách kinh doanh trong một công ty

6.15.Thái độ:

6.15.1.Tự tin hơn khi tiếp cận thực tiễn quản trị các công ty

6.15.2.Hình thành được phong cách chuyên nghiệp khi làm việc

6.15.3.Có ý thức tổ chức kỷ luật và xây dựng tinh thần tập thể khi tham gia hoạt động dã ngoại

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được xây dựng nhằm tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận được thực tiễn quản trị các công ty. Sinh viên được tham quan các công ty để tận mắt ‘thấy’ các hoạt động quản trị chuỗi cung ứng, quản trị thương hiệu, hoạch định chiến lược và chính sách kinh doanh trong các công ty. Sinh viên sẽ nghe và trao đổi chuyên môn với những nhà quản trị các công ty. Kết thúc đợt kiến tập, mỗi sinh viên sẽ viết báo cáo thu hoạch.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Phần 1.	Hướng dẫn với sinh viên về hoạt động kiến tập	5	4.3
Phần 2.	Tham quan, nghe báo cáo và trao đổi với các công ty kiến tập	20	4.1; 4.2; 4.3
Phần 3.	Tổng kết, đánh giá hoạt động kiến tập	5	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nắm được mục đích, yêu cầu và các hoạt động của đợt kiến tập. Giảng viên sẽ lên kế hoạch và tổ chức thực hiện đợt kiến tập: Lựa chọn và đàm phán với công ty thực tập, thời gian, địa điểm, phương tiện đi lại, ăn ở và các hoạt động chuyên môn như báo cáo viên, chủ đề báo cáo trao đổi giữa công ty kiến tập và sinh viên.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự buổi sinh hoạt hướng dẫn của giảng viên (sinh viên vắng mặt sẽ không được tham dự kiến tập và nhận điểm F);
- Tham gia đầy đủ tất cả các buổi tham quan, báo cáo/trao đổi với các báo cáo viên tại các công ty kiến tập;
- Hoàn thành báo cáo kiến tập.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm thái độ	Tham dự đầy đủ và đúng giờ tất cả các hoạt động kiến tập; trang phục đúng quy định; nghiêm túc trong suốt quá trình kiến tập	20%	4.3
2	Điểm chuyên cần	Tích cực và chủ động trao đổi với các báo cáo viên	20%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm báo cáo	Viết báo cáo kiến tập	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Micheal Hugos (Người dịch: Cao Hồng Đức) (2010). <i>Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng</i> . NXB tổng hợp TP. HCM.	
[2] Lê Đăng Lãng (2011), <i>Quản trị thương hiệu</i> . NXB Đại học Quốc gia TPHCM	
[3] Lê Nguyễn Đoàn Khôi và cộng sự, 2013. <i>Giáo trình quản trị chiến lược</i> . NXB Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Phần 1: Giới thiệu chung về hoạt động kiến tập: kế hoạch kiến tập, mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ đợt kiến tập	5	20	Biết chính xác kế hoạch kiến tập; Nắm bắt các kiến thức tổng quát về quản trị công ty.
2 – 3	Phần 2: Tham quan các công ty kiến tập và nghe báo cáo/trao đổi với các nhà quản trị ở các công ty	20	30	Quan sát, ghi chép các hoạt động quản trị thực tiễn ở các công ty; Nghe báo cáo và trao đổi về chuyên môn, kinh nghiệm quản trị.
4	Phần 3: Viết báo cáo và tổng kết đợt kiến tập	5	10	Hoàn thành báo cáo kết quả kiến tập theo yêu cầu của giảng viên phụ trách; Trao đổi tại lớp những bài học đúc kết được từ đợt kiến tập.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Mô phỏng tình huống trong kinh doanh

(Business simulation game)

- Mã số học phần : KT207

- Số tín chỉ : 03 tín chỉ

- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết và bài tập.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh Tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103, KT107H, KT106

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Vận hành công ty/doanh nghiệp hoạt động trong một thị trường cạnh tranh;

4.1.2. Đưa ra quyết định quản trị và đánh giá tác động của các quyết định quản trị đến sự tồn tại và phát triển của công ty/doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường;

4.1.3. Đánh giá mối quan hệ giữa các quyết định quản trị với các yếu tố môi trường mà công ty/doanh nghiệp đang hoạt động;

4.1.4. Đánh giá vai trò của “số lượng và chất lượng thông tin” trong việc ra quyết định;

4.1.5. Nhận diện các yếu tố bất định và rủi ro trong kinh doanh.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có kỹ năng lãnh đạo/điều hành và phối hợp các bộ phận chức năng trong một công ty/doanh nghiệp;

4.2.2. Có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin và đề xuất các chính sách kinh doanh cho một doanh nghiệp/công ty;

4.2.3. Có kỹ năng tư duy, khả năng phân tích, tổng hợp vấn đề và ra quyết định kinh doanh;

4.2.4. Có kỹ năng xây dựng chiến lược/kế hoạch kinh doanh cho một công ty/doanh nghiệp.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp và có văn hoá ứng xử;

4.3.2. Có ý thức kỷ luật và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Mô phỏng tình huống kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức/kỹ năng điều hành/quản trị một công ty/doanh nghiệp vận hành trong thị trường cạnh tranh. Nội dung của học phần là giúp cho sinh viên biết vận dụng tổng hợp các kiến thức về quản trị học, quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân sự, kế toán quản trị vào việc đưa ra các quyết định kinh doanh. Với phương pháp “*học bằng cách làm*” người học cũng hình thành được kỹ năng xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh cho công ty/doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Phần 1.	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	6	
1.1.	Công ty và thị trường	1	4.1.1
1.2.	Thông tin về hoạt động sản xuất của công ty	1	4.1.1
1.3.	Nguyên tắc hạch toán kế toán	1	4.1.1
1.4.	Hoạt động tiêu thụ sản phẩm của công ty	1	4.1.1
1.5.	Các quyết định của công ty	2	4.1.1
Phần 2.	Tiến hành các vòng chơi để vận hành công ty mô phỏng	24	4.1.2 – 4.1.5; 4.2.1 – 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2
Phần 3.	Xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty mô phỏng và báo cáo	15	4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần mô phỏng tình huống kinh doanh được giảng dạy theo phương pháp có sự tham dự tích cực của sinh viên và sinh viên “*học bằng cách làm*”. Giáo viên chỉ giữ vai trò tư vấn, các sinh viên đóng vai là thành viên của hội đồng quản trị và/hoặc ban giám đốc công ty để đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh trong quá trình quản trị/điều hành công ty mô phỏng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ các buổi làm việc nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3.1; 4.3.2
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.2.2 đến 4.2.4
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Tự luận (30 phút)	10%	4.1.1
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Phạm Thanh Nam (2013), Sách hướng dẫn Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh.	
[2] Phần mềm trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	
[3] Đoàn Xuân Tiến (2007), Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp, NXB Tài chính. 658.1511 – T305	KT.010218
[4] Nguyễn Hải Sản (2005), Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính. 658.1511 – S105	KT.005713

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh 1.1. Công ty và thị trường 1.2. Thông tin về hoạt động của công ty 1.3. Hạch toán kế toán	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần I - Đọc thêm + Tài liệu [3]: Chương 13 và 14

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
2	Giới thiệu về trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh 1.4. Hoạt động tiêu thụ của công ty 1.5. Các quyết định của công ty	3	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần I - Đọc thêm + Tài liệu [2]: Chương 2, 4 và 5
3	Tiến hành họp đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty	0	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]:
4	Thực hiện vòng chơi thứ nhất trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Sinh viên nghiên cứu: xây dựng mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp, tìm hiểu thu thập thông tin cần thiết làm cơ sở đưa ra các quyết định kinh doanh
5	Sinh viên nhận kết quả của vòng chơi thứ nhất	1	2	Sinh viên tính toán kết quả lãi lỗ, lập bảng cân đối kế toán. Sinh viên thực hiện phân tích/đánh giá kết quả, hiệu quả kinh doanh của công ty
6	Tiến hành vòng chơi thứ 2 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 2
7	Tiến hành vòng chơi thứ 3 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 2. Sinh viên tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán. Phân tích và đưa ra quyết định kinh doanh năm 3
8	Tiến hành vòng chơi thứ 4 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá hiệu quả của 3 vòng chơi . Thảo luận rút kinh nghiệm. Tiến hành vòng chơi thứ 4: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh . Tính toán cho kết quả của vòng chơi thứ 4. Sinh viên thực hiện tính toán kết quả vào các bảng lãi lỗ, cân đối kế toán
9	Tiến hành vòng chơi thứ 5 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá so sánh với đối thủ cạnh tranh, tìm quy luật của trò chơi. Tiến hành vòng chơi thứ 5: Trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
10	Tiến hành vòng chơi thứ 6 trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	1	2	Phân tích đánh giá kết quả hiệu quả kinh doanh của các vòng chơi trước, rút kinh nghiệm, xây dựng, điều chỉnh mục tiêu, đưa ra quyết định kinh doanh cho vòng chơi thứ 6. Thảo luận và rút ra quy luật của trò chơi
11	Trình bày nội dung xây dựng kế hoạch kinh doanh	1	2	Các nhóm xây dựng đề cương thảo luận với giáo viên để hoàn chỉnh đề cương
12	Phân tích đánh giá hiệu quả qua 6 vòng chơi, nghiên cứu môi trường kinh doanh	1	2	Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho công ty mô phỏng
13	Xây dựng kế hoạch kinh doanh	1	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Phần II Các nhóm dựa vào đề cương lập kế hoạch kinh doanh cho cty mô phỏng
14	Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty	0	3	Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty
15	Báo cáo kế hoạch kinh doanh của các công ty	1	2	Các nhóm trình bày các kế hoạch kinh doanh của công ty

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Nghệ thuật lãnh đạo (Leadership)

- Mã số học phần : KT488
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

6.16.Kiến thức:

- 6.16.1.Tóm tắt được các lý thuyết về lãnh đạo
- 6.16.2.Phân tích được mối liên hệ giữa tính cách, kỹ năng và phong cách lãnh đạo với văn hóa và kết quả hoạt động của tổ chức
- 6.16.3.So sánh được các phong cách lãnh đạo

6.17.Kỹ năng:

- 6.17.1.Hoàn thiện được tính cách và thái độ để trở thành nhà lãnh đạo hiệu quả
- 6.17.2.Vận dụng được phong cách lãnh đạo thích hợp trong cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp
- 6.17.3.Phát triển được các kỹ năng: truyền thông, huấn luyện, phản hồi, động viên, ủy quyền
- 6.17.4.Xây dựng được mạng lưới xã hội hữu hiệu trong công việc

6.18.Thái độ:

- 6.18.1.Tham gia tích cực vào việc bồi dưỡng, chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm về lãnh đạo trong tổ chức
- 6.18.2.Ủng hộ việc phát triển năng lực lãnh đạo trong tổ chức

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết về nghệ thuật lãnh đạo trong các tổ chức nhằm giúp họ biết cách lãnh đạo bản thân, lãnh đạo một phòng ban, đội nhóm hay tổ chức một cách hiệu quả nhất.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1:	Tổng quan về lãnh đạo	3	
1.1	Khái niệm và tầm quan trọng của nghệ thuật lãnh đạo		4.1.1

1.2	Các vai trò quản lý của lãnh đạo		4.1.1
1.3	Các cấp độ phân tích lãnh đạo và mối liên hệ giữa chúng		4.1.1
1.4	Các mô hình lý thuyết lãnh đạo		4.1.1
Chương 2:	Tính cách và đạo đức lãnh đạo	3	
2.1	Tính cách cá nhân và lãnh đạo		4.1.2; 4.3.1
2.2	Các nét tính cách của một nhà lãnh đạo hiệu quả		4.1.2; 4.3.1
2.3	Thái độ của lãnh đạo		4.1.2; 4.3.1
2.4	Lãnh đạo có đạo đức		4.1.2; 4.3.1
Chương 3:	Hành vi và động lực của lãnh đạo	4	
3.1	Tổng quan về hành vi và phong cách lãnh đạo		4.1.1
3.2	Lý thuyết Mạng lưới lãnh đạo		4.1.1; 4.1.2
3.3	Lãnh đạo và các lý thuyết động viên		4.1.1; 4.1.2
3.4	Lý thuyết động viên theo nội dung		4.1.1; 4.1.2
3.5	Lý thuyết động viên theo quá trình		4.1.1; 4.1.2
3.6	Lý thuyết về củng cố hành vi		4.1.1; 4.1.2
Chương 4:	Sự ảnh hưởng: quyền lực, chính trị, mạng lưới xã hội và thương lượng	2	
4.1	Quyền lực		4.2.4; 4.3.1
4.2	Chính trị trong tổ chức		4.2.4; 4.3.1
4.3	Mạng lưới xã hội trong công việc		4.2.4; 4.3.1
4.4	Thương lượng		4.2.4; 4.3.1
4.5	Đạo đức và sự ảnh hưởng		4.2.4; 4.3.1
Chương 5:	Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống	6	
5.1	Các lý thuyết và mô hình lãnh đạo tình huống		4.1.1; 4.1.2
5.2	Lý thuyết và mô hình lãnh đạo liên tục		4.1.1; 4.1.2
5.3	Lý thuyết và mô hình lãnh đạo theo đường dẫn đến mục tiêu		4.1.1; 4.1.2
5.4	Lý thuyết và mô hình lãnh đạo theo chuẩn mực		4.1.1; 4.1.2
5.5	Phối hợp các lý thuyết lãnh đạo tình huống và hành vi		4.1.1; 4.1.2
5.6	Lý thuyết về sự thay thế cho lãnh đạo		4.1.1; 4.1.2
Chương 6:	Các kỹ năng lãnh đạo	4	
6.1	Truyền thông		4.2.3; 4.3.2
6.2	Phản hồi		4.2.3; 4.3.2
6.3	Huấn luyện		4.2.3; 4.3.2
6.4	Quản trị mâu thuẫn		4.2.3; 4.3.2
6.5	Ủy quyền		4.2.3; 4.3.2
Chương 7:	Lãnh đạo đội nhóm	4	
7.1	Sử dụng đội nhóm trong tổ chức		4.2.2; 4.3.1
7.2	Đặc điểm của các đội nhóm hiệu quả		4.2.2; 4.3.1
7.3	Các dạng đội nhóm		4.2.2; 4.3.1

7.4	Sự sáng tạo của đội nhóm		4.2.2; 4.3.1
7.5	Ra quyết định đội nhóm		4.2.2; 4.3.1
7.6	Kỹ năng lãnh đạo cuộc họp		4.2.2; 4.3.1
7.7	Lãnh đạo đội nhóm tự quản		4.2.2; 4.3.1
Chương 8:	Lãnh đạo hấp dẫn và lãnh đạo chuyên dạng	2	
8.1	Sự hấp dẫn		4.1.3; 4.3.2
8.2	Lãnh đạo hấp dẫn		4.1.3; 4.3.2
8.3	Lãnh đạo chuyên dạng		4.1.3; 4.3.2
8.4	Nghệ thuật quản gia và lãnh đạo kiểu phục vụ		4.1.3; 4.3.2
Chương 9:	Lãnh đạo chiến lược, khủng hoảng và thay đổi	2	
9.1	Lãnh đạo chiến lược		4.2.1
9.2	Lãnh đạo khủng hoảng		4.2.1
9.3	Lãnh đạo sự thay đổi		4.2.1

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.2.2
2	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài tập được giao - Báo cáo tình huống	30%	4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
4	Điểm thi kết thúc học phần	Tự luận hoặc Trắc nghiệm	60%	4.1

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Christopher F. Achua, Robert N. Lussier (2013), <i>Effective Leadership</i> , Cengage South-Western	
[2] Andrew J. DuBrin (2012) <i>Leadership: Research Findings, Practice, and Skills</i> , Dubrin	
[3] John C. Maxwell (2011). <i>Phát triển kỹ năng lãnh đạo</i> , Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.	
[4] Nguyễn Hữu Lam (2007), <i>Nghệ thuật lãnh đạo</i> , Nhà xuất bản Lao động Xã hội	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ sinh viên
1	Chương 1. Tổng quan về lãnh đạo (1.1 – 1.3)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2]: Chương 1
2	Chương 1. Tổng quan về lãnh đạo (1.4) Chương 2. Tính cách và đạo đức lãnh đạo (2.1– 2.2)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + Tài liệu [2]: Chương 2, 6
3	Chương 2. Tính cách và đạo đức lãnh đạo (2.3– 2.4)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2 + Tài liệu [2]: Chương 2, 6
4	Chương 3. Hành vi và động lực của lãnh đạo (3.1– 3.3)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 + Tài liệu [2]: Chương 2, 4
5	Chương 3. Hành vi và động lực của lãnh đạo (3.4– 3.6)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3 + Tài liệu [2]: Chương 2, 4
6	Chương 4. Sự ảnh hưởng: quyền lực, chính trị, mạng lưới xã hội và thương lượng (4.1 – 4.5)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4 + Tài liệu [2]: Chương 7, 8
7	Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống (5.1 – 5.2)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5 + Tài liệu [2]: Chương 5
8	Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5

	theo tình huống (5.3 – 5.4)			+ Tài liệu [2]: Chương 5
9	Chương 5. Các lý thuyết lãnh đạo theo tình huống (5.5 – 5.6)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 5 + Tài liệu [2]: Chương 5
10	Chương 6. Các kỹ năng lãnh đạo (6.1 – 6.3)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6, 7 + Tài liệu [2]: Chương 10, 12
11	Chương 6. Các kỹ năng lãnh đạo (6.4 – 6.5)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 6, 7 + Tài liệu [2]: Chương 10, 12
12	Chương 7. Lãnh đạo đội nhóm (7.1 – 7.4)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8, 9 + Tài liệu [2]: Chương 9
13	Chương 7. Lãnh đạo đội nhóm (7.5 – 7.7)	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 8, 9 + Tài liệu [2]: Chương 9
14	Chương 8. Lãnh đạo hấp dẫn và lãnh đạo chuyên dạng	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 10 + Tài liệu [2]: Chương 3
15	Chương 9. Lãnh đạo chiến lược, khủng hoảng và thay đổi	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 11 + Tài liệu [2]: Chương 11, 13

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Chuyên đề Quản trị kinh doanh
(Special Subject on Business Administration)**

- Mã số học phần : KT443
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 60 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT120

4. Mục tiêu của học phần:

6.19. Kiến thức:

- 6.19.1. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;
- 6.19.2. Sử dụng lý thuyết và dữ liệu phù hợp để giải quyết được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị;
- 6.19.3. Rèn luyện kỹ năng tổng hợp và kỹ năng viết báo cáo từ những chuyên đề ngắn.
- 6.19.4. Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

6.20. Kỹ năng:

- 6.20.1. Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị trong thực tiễn;
- 6.20.2. Thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- 6.20.3. Trình bày được kết quả nghiên cứu hoàn chỉnh.

6.21. Thái độ:

- 6.21.1. Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;
- 6.21.2. Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chuyên đề Quản trị kinh doanh là một nghiên cứu khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm làm quen với việc thực hiện một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu từ các học phần thuộc Chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu

cầu tự chọn một vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Xác định vấn đề nghiên cứu	5	
1.1.	Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết	2	4.1.1; 4.1.2
1.2.	Xác định vấn đề nghiên cứu	3	4.2.1; 4.3.1
Chương 2.	Xây dựng đề cương nghiên cứu	10	
2.1.	Tổng kết lý thuyết	2	4.1.1; 4.1.2
2.2.	Xây dựng mô hình nghiên cứu	2	4.1.2; 4.2.1
2.3.	Xác định phương pháp nghiên cứu	2	4.1.2; 4.2.1
2.4.	Viết đề cương nghiên cứu	4	4.1.1-4.1.3
Chương 3.	Thu thập dữ liệu	20	
3.1.	Xác định nguồn dữ liệu	5	4.1.2
3.2.	Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu	2	4.1.2; 4.2.1
3.3.	Thực hiện thu thập dữ liệu	10	4.2.1
3.4.	Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu	3	4.1.2; 4.3.2
Chương 4.	Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	25	
4.1.	Khám phá dữ liệu	2	4.1.4; 4.2.1
4.2.	Phân tích dữ liệu	5	4.2.1; 4.3.1
4.3.	Diễn giải kết quả xử lý số liệu	8	4.2.1; 4.3.1
4.4.	Viết báo cáo	10	4.1.4; 4.2.1; 4.3.1

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian 15 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên được phân công sẽ thống nhất về nội dung và phương pháp làm việc với nhau trong khoảng thời gian thực hiện học phần.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện

Chuyên đề quản trị kinh doanh.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Tính mới của đề tài	Vấn đề nghiên cứu mới	10%	4.2.1
2	Phương pháp tiếp cận mới	Phương pháp nghiên cứu mới	10%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2

3	Nội dung	Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (20-30 trang A4)	60%	4.1.4; 4.2.2; 4.3.2
4	Trình bày nghiên cứu	Trình bày rõ, đầy đủ và trong thời gian cho phép	20%	4.2.3

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Võ Thị Thanh Lộc & Huỳnh Hữu Thọ, 2015. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.	MOL.079120; MOL.079121; MOL.079122; MON.052758
[2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận, luận văn và luận án, NXB Trẻ	MOL.002692;
[3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội	
[4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,...	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu	0	5	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
3	Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu	0	10	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
5	Chương 3. Thu thập dữ liệu	0	20	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
9-15	Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	0	25	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Phân tích định tính trong kinh doanh (Qualitative Analysis)

- Mã số học phần: KT480
- Số tín chỉ học phần: 2 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không có điều kiện tiên quyết
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức

- 4.1.1. Hiểu rõ các đặc trưng của từng phương pháp nghiên cứu định tính
- 4.1.2. Nắm vững các nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính

4.2. Kỹ năng

- 4.2.1. Khả năng nhận diện được vấn đề nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu định tính
- 4.2.2. Viết báo cáo nghiên cứu rõ ràng, súc tích và tỉ mỉ
- 4.2.3. Kỹ năng tổ chức thực hiện nghiên cứu định tính
- 4.2.4. Thuyết trình kết quả nghiên cứu rõ ràng, súc tích và tỉ mỉ

4.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- 4.3.1. Chủ động trong việc thực hiện nghiên cứu giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và cuộc sống
- 4.3.2. Thực hành các nguyên tắc đạo đức và làm việc nghiêm túc trong nghiên cứu cũng như trong cuộc sống

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Phân tích định tính trong kinh doanh được thiết kế nhằm giúp cho sinh viên hiểu và đánh giá vai trò tất cả những bước cần thiết phải thực hiện để có được một nghiên cứu định tính chất lượng. Nội dung của học phần này bắt đầu với những kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học và về phân tích định tính, các điều kiện cần thiết để có thể áp dụng nghiên cứu định tính là phù hợp, và cách thức thiết kế một nghiên cứu định tính khoa học. Phần 2 của học phần cung cấp những kiến thức về các phương pháp thu thập dữ liệu định tính, trình tự của các bước cần tuân thủ trong quá trình thu thập dữ liệu để

đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu được thu thập. Nội dung cuối cùng hướng dẫn cho sinh viên có thể lựa chọn và áp dụng đúng các phương pháp phân tích cho vấn đề nghiên cứu.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về nghiên cứu định tính		
1.1.	Giới thiệu	0,2	4.1.1
1.2.	Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu hỗn hợp	0,5	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1
1.3.	Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học	0,5	4.1.1; 4.1.2; 4.3.2
1.4.	Các tiêu chuẩn chất lượng của nghiên cứu định tính	0,3	4.1.1; 4.1.2
1.5.	Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu định tính	0,5	4.1.1; 4.1.2
Chương 2.	Thiết kế nghiên cứu định tính		
2.1.	Nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính	1	4.1.2; 4.2.1
2.2.	Tiến trình nghiên cứu định tính	1	4.1.2; 4.2.2
2.3.	Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính	2	4.1.2; 4.2.1
Chương 3.	Thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính		
3.1.	Phương pháp chọn mẫu	2	4.1.2; 4.2.3; 4.3.1
3.2.	Phương pháp phỏng vấn	2	
3.3.	Phương pháp thảo luận nhóm tập trung	3	
3.4.	Phương pháp quan sát có sự tham gia	3	
3.5.	Phương pháp sử dụng tài liệu, dữ liệu trực quan	2	
Chương 4.	Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính		
4.1.	Quản lý dữ liệu	1	4.1.1; 4.1.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1
4.2.	Lý thuyết nền	0,5	
4.3.	Nghiên cứu dân tộc học	0,5	
4.4.	Nghiên cứu tình huống	2	
4.5.	Phương pháp phân tích diễn ngôn	2	
4.6.	Phương pháp trực quan	2	
4.7.	Phương pháp ngữ nghĩa học	2	
4.8.	Phương pháp phân tích sinh kế	2	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Để đạt được các mục tiêu nêu trên, nhiều phương pháp giảng dạy được áp dụng cho học phần này. Với phương pháp thuyết trình, giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc gợi mở vấn đề và giúp sinh viên giải quyết vấn đề để sinh viên lĩnh hội tri thức.

- Sinh viên được yêu cầu tham gia thảo luận trên lớp và thảo luận nhóm theo các tình huống nghiên cứu được giảng viên gợi ý. Các sinh viên còn được yêu cầu hình thành các nhóm nhỏ (5-7 sinh viên); mỗi nhóm sẽ tự chọn một chủ đề nghiên cứu nhỏ và thực hành việc chọn thiết kế nghiên cứu, sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu, các phương pháp phân tích dữ liệu và trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% số giờ làm việc của nhóm (được nhóm xác nhận có tham gia) và báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm.
- Tham gia kiểm tra bài tập cá nhân mà không được báo trước.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Số bài tập đã làm/số bài được giao - Tham gia kiểm tra tại lớp không được thông báo trước	20%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2
2	Điểm thực hành nghiên cứu theo nhóm (bài tập nhóm)	- Báo cáo kết quả nghiên cứu theo chủ đề theo nhóm - Tham gia 100% số giờ làm việc của nhóm (được nhóm xác nhận có tham gia)	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.3.1; 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm/thi tự luận (60 phút) bao gồm cả nội dung tự học - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1; 4.1.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Patton, M. and Cochran, M. (2002), <i>A Guide to Using Qualitative Research Methodology</i> , SAGE Publication (https://evaluation.msf.org/sites/evaluation/files/a_guide_to_using_qualitative_research_methodology.pdf)	
[2] Võ Thị Thanh Lộc & Huỳnh Hữu Thọ (2015), <i>Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội</i> . NXB. Đại học Cần Thơ.	MOL.079120; MOL.079121; MOL.079122; MON.052758; MON.052759
[3] Family Health International (2005), <i>Qualitative Research Methods: A Data Collector's Field Guide</i> , NXB. USAID (http://www.fhi.org/NR/rdonlyres/emgox4xpcoyrqspsgy5ww6mq7v4e44etd6toiejyaxlhbmk5sdnef7fqlr3q6hlwa2ttj5524xbn/dacollectorguideenrh.pdf)	
[4] Nguyễn Đình Thọ (2011), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện</i> , NXB. Lao động – Xã hội.	PTNT.000570; PTNT.000571; PTNT.000572

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1. Tổng quan về nghiên cứu định tính 1.1. Giới thiệu 1.2. Nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu hỗn hợp 1.3. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học 1.4. Các tiêu chuẩn chất lượng của nghiên cứu định tính 1.5. Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu định tính	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung Chương 1 + Tra cứu nội dung về tổng quan nghiên cứu định tính
2	Chương 2. Thiết kế nghiên cứu định tính 2.1. Nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu định tính 2.2. Tiến trình nghiên cứu định tính	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 + Ôn lại nội dung đã học ở Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tra cứu nội dung về nguyên lý cơ bản trong thiết kế nghiên cứu và tiến trình nghiên cứu
3	2.3. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 2.3, Chương 2 + Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2 + Tra cứu nội dung về cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong nghiên cứu định tính
4	Chương 3. Thu thập dữ liệu trong nghiên cứu định tính 3.1. Phương pháp chọn mẫu	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.1, Chương 3 + Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.3 đã học ở Chương 2 + Tra cứu nội dung về phương pháp chọn mẫu
5	3.2. Phương pháp phỏng vấn	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.2, Chương 3 + Ôn lại nội dung mục 3.1 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về phương pháp phỏng vấn
6	3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.3, Chương 3 + Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về phương pháp thảo luận nhóm tập trung
7	3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung 3.4. Phương pháp quan sát có sự tham gia	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.3 đến 3.4, Chương 3

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.3 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về phương pháp thảo luận nhóm tập trung và phương pháp quan sát có sự tham gia
8	3.4. Phương pháp quan sát có sự tham gia	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 3.4, Chương 3 + Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về phương pháp quan sát có sự tham gia
9	3.5. Phương pháp sử dụng tài liệu và dữ liệu trực quan	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 3.5, Chương 3 + Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về phương pháp sử dụng tài liệu và dữ liệu trực quan
10	Chương 4. Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu định tính 4.1. Quản lý dữ liệu 4.2. Lý thuyết nền 4.3. Nghiên cứu dân tộc học	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3 + Tra cứu nội dung về quản lý dữ liệu, lý thuyết nền và nghiên cứu dân tộc học
11	4.4. Nghiên cứu tình huống	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 4.4, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4 + Tra cứu nội dung về nghiên cứu tình huống
12	4.5. Phương pháp phân tích diễn ngôn	2	0	- Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+ Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.5, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4 + Tra cứu nội dung về phương pháp phân tích điển ngôn
13	4.6. Phương pháp trực quan	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.6, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.5 đã học ở Chương 4 + Tra cứu nội dung về phương pháp trực quan
14	4.7. Phương pháp ngữ nghĩa học	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], và [4]: nội dung mục 4.7, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.6 đã học ở Chương 4 + Tra cứu nội dung về ngữ nghĩa học
15	4.8. Phương pháp phân tích sinh kế	2	0	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [2], [3], và [4]: nội dung mục 4.8, Chương 4 + Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.7 đã học ở Chương 4 + Tra cứu nội dung về phân tích sinh kế

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thương mại điện tử (E-commerce)

- Mã số học phần : KT337

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần: Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

6.22. Kiến thức:

6.22.1. Nhận biết những đặc trưng và vai trò của thương mại điện tử trong kinh doanh;

6.22.2. Nhận diện cơ sở hạ tầng cần thiết để phát triển thương mại điện tử;

6.22.3. Phân biệt các mô hình thương mại điện tử cơ bản;

6.22.4. Vận dụng các hình thức marketing điện tử thông dụng;

6.22.5. Vận dụng các hình thức thanh toán điện tử thông dụng;

6.22.6. Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử.

6.23. Kỹ năng:

6.23.1. Khai thác thông tin kinh doanh điện tử trên Internet;

6.23.2. Tổ chức kế hoạch kinh doanh điện tử.

6.24. Thái độ:

6.24.1. Tinh thần trách nhiệm trong công việc;

6.24.2. Tác phong làm việc chuyên nghiệp;

6.24.3. Đạo đức trong kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, cách thức giao dịch trong thương mại điện tử và một số nghiệp vụ cơ bản trong kinh doanh điện tử.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử 1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử 1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử 1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử 1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh 1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử	4	4.1.1,
Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử 2.1 Môi trường pháp lý 2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ 2.3 Hạ tầng thanh toán 2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điện tử	8	4.1.2, 4.2.1
Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu 3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) 3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) 3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C) 3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C) 3.5 Mô hình khác	6	4.1.3,
Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing) 4.1 Tổng quan về marketing điện tử 4.2 Các hình thức marketing điện tử 4.3 Chiến lược marketing điện tử 4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử	4	4.1.4
Chương 5: Thanh toán điện tử 5.1 Các phương thức thanh toán điện tử 5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán 5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng	4	4.1.5,

5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử		
5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam		
Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	4	4.1.6, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử		
6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau		
6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử		

7. Phương pháp giảng dạy:

7.1.1 Trình bày các bài giảng, hướng dẫn và giải đáp trực tiếp các câu hỏi, tình huống sau mỗi bài giảng bởi giảng viên (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6);

7.1.2 Tổ chức cho sinh viên thực hiện bài tập nhóm và báo cáo nhóm (4.1.4, 4.1.5, 4.1.6);

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc các nội dung của tài liệu và bài giảng trước khi lên lớp (7.1.1);
- Giải thích các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1.1);
- Tham gia thực hiện và hoàn thành bài tập nhóm (7.1.2);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm, báo cáo trước lớp (7.1.2);
- Thi kết thúc học phần (7.1.1, 7.1.2).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành và nộp đúng hạn; - Được nhóm xác nhận có tham gia; - Báo cáo kết quả thực hiện.	30%	4.1,4.2,4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự tối thiểu 80% số tiết; - Phải thực hiện bài tập nhóm/ báo cáo; - Thi viết (60 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1,4.2,4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Thương mại điện tử căn bản / Trần Văn Hòe chủ biên. - Hà Nội : Đại học Kinh tế quốc dân, 2008 - 658.84/ H420	MOL.055982 MOL.055970 MOL.055958 MON.034015 MON.034050
[2] Khái quát Thương mại điện tử / Nguyễn Trung Toàn và nhóm biên dịch. - Hà Nội : Lao động, 2007 - 658.8/ T406	MOL.055359 MOL.055347 MOL.055324 MON.038500 MON.032131
[3] Thương mại điện tử : Thực tế và giải pháp (tham khảo toàn diện) / Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Văn Khoa. - Hà Nội : Giao thông Vận tải, 2006 - 658.8/ Qu106	MOL.055325 MOL.055360 MOL.055348 MON.032132 MON.042885

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử 1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử 1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử 1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử 1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh 1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
3,4,5,6	Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử 2.1 Môi trường pháp lý 2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ 2.3 Hạ tầng thanh toán 2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điện tử	8	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1
7,8,9	Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu 3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) 3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) 3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C)	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 2

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C) 3.5 Mô hình khác			
10,11	Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing) 4.1 Tổng quan về marketing điện tử 4.2 Các hình thức marketing điện tử 4.3 Chiến lược marketing điện tử 4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 3
12,13	Chương 5: Thanh toán điện tử 5.1 Các phương thức thanh toán điện tử 5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán 5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng 5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử 5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]
14,15	Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử 6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử 6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau 6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	4	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3] +Ôn lại nội dung chương 3

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG
(CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)**

- Mã số học phần : KT358
- Số tín chỉ : 02 tín chỉ
- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

6.25. Kiến thức:

- 6.25.1. Xác định được tầm quan trọng của khách hàng trong doanh nghiệp
- 6.25.2. Nhận diện được các cấp độ khách hàng và đặc điểm của từng nhóm khách hàng
- 6.25.3. Xác định được mô hình quản trị mối quan hệ khách hàng phù hợp với từng kiểu doanh nghiệp
- 6.25.4. Xây dựng chiến lược quản trị mối quan hệ khách hàng

6.26. Kỹ năng:

- 6.26.1. Kỹ năng nhận diện nguyên nhân cốt lõi từ những phàn nàn của khách hàng
- 6.26.2. Kỹ năng giải quyết phàn nàn tranh chấp với khách hàng
- 6.26.3. Kỹ năng xây dựng mô hình tổ chức dữ liệu khách hàng

6.27. Thái độ:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% thời gian học lý thuyết, phải tham gia đầy đủ các buổi thảo luận trên lớp, thực hiện đầy đủ bài nghiên cứu thực tế.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học quản trị quan hệ khách hàng nhằm phát triển các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và điều hành các hoạt động chăm sóc khách hàng. Cụ thể, môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò và tầm quan trọng của quản trị quan hệ khách hàng, chiến lược quan hệ khách hàng, quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng. Môn học cũng cung cấp kiến thức về kiểm tra đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG		
1.1.	Vai trò của quản trị quan hệ khách hàng	3	4.1.2; 4.2.3; 4.3
1.2.	Đặc điểm và phạm vi của quản trị quan hệ khách hàng	3	4.1.2; 4.2.3; 4.3
1.3.	Mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác	4	4.1.2; 4.2.3; 4.3
Chương 2.	DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TRONG QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG		
2.1.	Bản chất và vai trò của dịch vụ khách hàng trong chiến lược và hoạt động CRM	2	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
2.2.	Các cấp độ của dịch vụ khách hàng/bán hàng	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
2.3.	Lựa chọn hình thức dịch vụ khách hàng/bán hàng	2	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
2.4.	Quản trị mô hình dịch vụ khách hàng	2	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
Chương 3.	CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG		
3.1.	Phân tích chiến lược	2	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3
3.2.	Phát triển chiến lược CRM	2	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3
3.3.	Tổ chức xây dựng chiến lược CRM	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3
3.4.	Tiến trình triển khai CRM	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.2; 4.3
Chương 4	QUẢN TRỊ VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG		
4.1.	Dữ liệu và thông tin	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
4.2.	Quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
4.3.	Vấn đề pháp lý và đạo đức trong sử dụng dữ liệu	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
4.4.	Công cụ thu thập thông tin khách hàng	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.3
Chương 5	QUẢN TRỊ SỰ XUNG ĐỘT VÀ DUY TRÌ SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG		
5.1.	Tổ chức hoạt động chăm sóc khách hàng	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3
5.2.	Quản lý các xung đột với khách hàng	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3
5.3.	Xây dựng văn hoá dịch vụ khách hàng trong doanh nghiệp	1	4.1.5;4.1.6; 4.2.1;4.2.3; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Môn học này được tiến hành bằng cách giảng viên hướng dẫn các vấn đề lý thuyết cốt lõi trên lớp và sinh viên chia nhóm nhỏ để làm bài tập tình huống.

Giảng trên lớp:

1. Số giờ giảng trên lớp là 20 tiết, chiếm 2/3 thời lượng toàn môn học
2. Trước khi đến lớp sinh viên buộc phải đọc trước ở nhà các chương tương ứng ở giáo trình đã quy định tại đề cương.
3. Ở lớp giảng viên sẽ nhấn mạnh các khái niệm và các ý tưởng quan trọng hoặc khó ở mỗi chương.
4. Các vấn đề chưa hiểu có thể thảo luận cùng bạn bè hoặc đề nghị giảng viên hướng dẫn thêm.

Làm bài tập tình huống:

1. Mỗi nhóm từ 5-7 sinh viên sẽ được giảng viên phân công 1 bài tập tình huống (case study) để tìm hiểu một/một số vấn đề trong lĩnh vực quản trị quan hệ khách hàng.
2. Trên quan điểm nhà quản trị quan hệ khách hàng, mỗi nhóm phải thực hiện:
 - a. Phân tích tình huống, liên hệ với lý thuyết có liên quan.
 - b. Trả lời các câu hỏi tình huống có liên quan.
 - c. Viết báo cáo
3. Bài tập tình huống phải được viết thành báo cáo và nộp cho giảng viên trước buổi học cuối cùng.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải lên lớp tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết, phải tham dự đầy đủ các buổi thuyết trình, thảo luận của nhóm, phải tham gia làm các bài tập nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	40%	4.2.1; 4.2.2; 4.2.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1; 4.1.2;4.1.3; 4.1.4;4.1.5; 4.1.6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Trương Đình Chiến (2009), Quản trị quan hệ khách hàng, Hà Nội: Phụ nữ, 235 tr., 21 cm.	
2. Nguyễn Văn Dung (2008), Quản lý quan hệ khách hàng, Hà Nội: Giao thông vận tải, 2008 .- 239 tr, 21 cm .- 658.834/ D513	MFN: 132008
3. Dyhé J, Huỳnh Minh Em dịch (2002), Cẩm nang quản lý mối quan hệ khách hàng, Hồ Chí Minh: Tổng hợp, 2002 .- 346 tr., 21 cm.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG	2	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1 đến 2, Chương 1
	Vai trò	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3 đến 4, Chương 1

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Đặc điểm, phạm vi	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1 đến 5.5, Chương 1
	Mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác	2	4	Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): làm bài tập phân tích tình huống khách hàng và báo cáo
2	Chương 2: DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TRONG QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG	2	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung 1, Chương 2 Nghiên cứu trước Tài liệu [2]: Chương 2
	Bản chất và vai trò của dịch vụ khách hàng trong chiến lược và hoạt động CRM	2	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung 2, Chương 2
	Các cấp độ của dịch vụ khách hàng/bán hàng	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3 và 4, Chương 2
	Lựa chọn hình thức dịch vụ khách hàng/bán hàng	2	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [2]: Chương 3
	Quản trị mô hình dịch vụ khách hàng	2	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1 đến mục 1.3, Chương 3
3	Chương 3: CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG			
	Phân tích chiến lược	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 đến mục 2.4, Chương 3
	Phát triển chiến lược CRM	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 đến mục 3.5, Chương 3
	Tổ chức xây dựng chiến lược CRM	1	0	Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): làm bài tập phân tích tình huống quản trị khách hàng của một công ty và viết bài thu hoạch
	Tiến trình triển khai CRM	0	1	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1, Chương 4
4	QUẢN TRỊ VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU KHÁCH HÀNG			

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Dữ liệu và thông tin	1	0	- Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2, Chương 4
	Quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng	0	1	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3, Chương 4
	Vấn đề pháp lý và đạo đức trong sử dụng dữ liệu	0	1	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 4, Chương 4
	Công cụ thu thập thông tin khách hàng	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 1, Chương 6
5	QUẢN TRỊ SỰ XUNG ĐỘT VÀ DUY TRÌ SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG			
	Tổ chức hoạt động chăm sóc khách hàng	1	0	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 2, Chương 4
	Quản lý các xung đột với khách hàng	0	1	Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung mục 3, Chương 4
	Xây dựng văn hoá dịch vụ khách hàng trong doanh nghiệp	0	1	

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị tài chính 2 (Financial Management 2)

- Mã số học phần: KT202H;
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ;
- Số tiết: 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần

- Bộ môn: Tài chính – Ngân hàng;
- Khoa: Kinh tế.

3. Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính 1 (KT116H).

4. Mục tiêu của học phần

Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

4.1 Kiến thức

- 4.1.1. Tính toán được hiệu quả của các phương thức tài trợ trong doanh nghiệp;
- 4.1.2. Đánh giá được các chính sách cổ tức trong doanh nghiệp;
- 4.1.3. Hiểu được tầm quan trọng của quản trị vốn luân chuyển;
- 4.1.4. Xác định được mức vốn luân chuyển tối ưu;
- 4.1.5. Lập kế hoạch tài chính trong doanh nghiệp.

4.2 Kỹ năng

- 4.2.1. Tổng hợp và phân tích các thông tin tài chính để đưa ra các quyết định tài chính hợp lý cho doanh nghiệp;
- 4.2.2. Kết hợp với kế hoạch của các bộ phận có liên quan trong quá trình lập kế hoạch tài chính.

4.3 Thái độ

- 4.3.1. Có phẩm chất đạo đức, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;
- 4.3.2. Trung thực, khách quan trong việc thực hiện và giải quyết các vấn đề về tài chính doanh nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề về quản trị tài chính doanh nghiệp liên quan đến việc ra quyết định tài trợ, quản trị vốn luân chuyển và lập kế hoạch tài chính. Một cách cụ thể, học phần này được cấu trúc thành 6 chương, chủ yếu tập trung vào các vấn đề sau: (1) Cấu trúc vốn; (2) Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy

tài chính; (3) Chính sách cổ tức; (4) Quản trị vốn luân chuyển; (5) Các nguồn tài trợ; (6) Lập kế hoạch tài chính.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Cấu trúc vốn	6	
1.1.	Ý nghĩa của cấu trúc vốn		
1.2.	Lý thuyết M&M		4.1.1, 4.2.1,
1.3.	Lý thuyết lợi nhuận hoạt động ròng		4.3.1, 4.3.2
1.4.	Lý thuyết đánh đổi		
1.5.	Lý thuyết trật tự phân hạng		
Chương 2.	Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính	6	
2.1.	Khái niệm về đòn bẩy		4.1.1, 4.2.1,
2.2.	Đòn bẩy hoạt động		4.3.1, 4.3.2
2.3.	Đòn bẩy tài chính		
2.4.	Đòn bẩy tổng hợp		
Chương 3.	Chính sách cổ tức	6	
3.1.	Khái niệm về cổ tức		4.1.2, 4.2.1,
3.2.	Các hình thức và phương thức chi trả cổ tức		4.3.1, 4.3.2
3.3.	Các lý thuyết về chính sách cổ tức		
3.4.	Chính sách cổ tức trong thực tế		
Chương 4.	Quản trị vốn luân chuyển	12	
4.1.	Khái quát về vốn luân chuyển		4.1.3, 4.1.4,
4.2.	Quản trị tiền mặt và đầu tư chứng khoán ngắn hạn		4.2.1, 4.3.1,
4.3.	Quản trị các khoản phải thu		4.3.2
4.4.	Quản trị hàng tồn kho		
Chương 5.	Các nguồn tài trợ	6	
5.1.	Nguồn tài trợ ngắn hạn		4.1.1, 4.2.1,
5.1.	Nguồn tài trợ dài hạn		4.3.1, 4.3.2
Chương 6	Lập kế hoạch tài chính	9	
6.1.	Ý nghĩa của việc lập kế hoạch tài chính		4.1.5, 4.2.2,
6.2.	Các phương pháp dự báo trong lập kế hoạch tài chính		4.3.1, 4.3.2
6.3.	Các phương pháp lập kế hoạch tài chính		

6.2. Thực hành: Không

7. Phương pháp giảng dạy

- Bài giảng trên lớp: 70%;
- Thảo luận nhóm theo chủ đề: 20%;

- Bài tập trên lớp và nhóm: 10%.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chuẩn bị bài tập và đọc tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước khi lên lớp;
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ/bài tập nhóm;
- Tham dự thi kết thúc học phần;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1 Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Kiểm tra giữa kỳ/bài tập nhóm	Thi viết hoặc báo cáo bài tập nhóm	30%	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1
2	Thi kết thúc học phần	- Thi viết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.2.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần được tính theo thang điểm 10 (được làm tròn đến một chữ số thập phân) và được chuyển thành điểm chữ theo thang điểm 4 theo quy chế công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (2007). <i>Fundamentals of Financial Management</i> . Cengage Learning.	
[2] Brigham, E. F. & Houston, J. F. (nhóm dịch giả) (2009). <i>Quản trị tài chính</i> . Cengage Learning.	
[3] Nguyễn Minh Kiều (2015), <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , Nhà Xuất bản Thống kê.	658.15/ K309

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Giờ tự học	Hoạt động học tập của sinh viên
1-2	Chương 1: Cấu trúc vốn	6	12	Nghiên cứu Chương 13 của tài liệu [1], [2],]; Chương 12 của tài liệu [3].
3-4	Chương 2: Đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính	6	12	Chương 10 của tài liệu [3].
5-6	Chương 3: Chính sách cổ tức	6	12	Nghiên cứu Chương 14 của tài liệu [1], [2]; Chương 13 của tài liệu [3].
7-9	Chương 4: Quản trị vốn luân chuyển Kiểm tra giữa kỳ	12	24	Nghiên cứu Chương 15 của tài liệu [1], [2]; Chương 9 của tài liệu [3].
10-12	Chương 5: Các nguồn tài trợ	6	12	Chương 11 của tài liệu [3].
13-15	Chương 6: Lập kế hoạch tài chính	9	18	Nghiên cứu Chương 16 của tài liệu [1], [2].

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị sự thay đổi (Change Management)

- Mã số học phần : KT123
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

6.28.Kiến thức:

- 6.28.1.Mô tả các khái niệm về thay đổi và phát triển, quản trị sự thay đổi, quy trình và các bước tiến hành sự thay đổi.
- 6.28.2.Nhận biết những tác nhân thay đổi bên ngoài và bên trong, các nhân tố thúc đẩy và cản trở sự thay đổi.
- 6.28.3. Xác định cách tiếp cận sự thay đổi và phát triển, các đặc trưng cơ bản để tái lập doanh nghiệp và cơ cấu nhạy cảm với sự thay đổi.

6.29.Kỹ năng:

- 6.29.1.Có khả năng thực hiện và kiểm soát sự thay đổi và phát triển trong tổ chức.
- 6.29.2.Vận dụng và giải quyết vấn đề đối với những tình huống thay đổi của tổ chức.
- 6.29.3.Phân tích hiện trạng và lập kế hoạch thay đổi trong một tổ chức.

6.30.Thái độ:

- 6.30.1.Nhận ra tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi.
- 6.30.2.Ý thức và trách nhiệm đối với sự phát triển của tổ chức.
- 6.30.3.Tinh thần say mê và thái độ đúng đắn trong hoạt động học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân

tổ tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về thay đổi và phát triển		
1.1.	Thay đổi và phát triển	6	4.1.1; 4.2.1; 4.3.3
1.2.	Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi		
1.3.	Các phương thức thay đổi và phát triển		
Chương 2.	Các bước tiến hành thay đổi		
2.1.	Nhận thức và cam kết	6	4.1.1; 4.2.2; 4.3.1
2.2.	Phát triển tầm nhìn		
2.3.	Xác lập quyền lãnh đạo		
2.4.	Thu thập và phân tích thông tin		
2.5.	Chẩn đoán		
2.6.	Phản hồi thông tin chẩn đoán		
2.7.	Thiết kế các can thiệp		
Chương 3.	Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển		
3.1.	Vì sao cần quản trị sự thay đổi	6	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.3.1
3.2.	Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi		
3.3.	Phân tích hiện trạng		
3.4.	Lập kế hoạch thay đổi		
3.5.	Tổ chức thay đổi theo kế hoạch		
Chương 4.	Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp		
4.1.	Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp	6	4.1.3; 4.2.3; 4.3.2
4.2.	Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp		
4.3.	Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp		
4.4.	Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp		
Chương 5.	Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển		
5.1.	Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi	6	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.2
5.2.	Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công		
5.3.	Liên tục thay đổi để phát triển		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp hỏi đáp.
- Phương pháp hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin.
- Phương pháp thảo luận (lớp và nhóm).

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2009), Thay đổi và phát triển doanh nghiệp, NXB Phụ nữ.	
[2] Dũng Tiến, Thuý Nga/Biên dịch (2003), Kiểm soát sự thay đổi, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	
[3] Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu/Biên dịch; Hiệu đính Nguyễn Văn Quì (2006), Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp= Managing change and transition, Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	MOL.046365, MOL.046366, MON.026066 (658.16/ Qu105)
[4] Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin (2006), Managing organizational change: A multiple perspectives approach, Boston: McGraw Hill.	MON.021154 (658.4/ P173)
[5]_Bernard Burnes (2004), Managing change: A strategic approach to organisational dynamics, New York: Prentice Hall.	REF.004978 (658.4/ B963)
[6]_David M. Profozich (1998), Managing change: with business process simulation, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall PTR.	KT.014702 (658.4060113/ P962)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Tổng quan về thay đổi và phát triển 1.1. Thay đổi và phát triển	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1. +Tài liệu [2]: nội dung về sự thay đổi. +Tra cứu nội dung về thay đổi và phát triển.
2	1.2. Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1. +Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về tính khách quan của sự thay đổi.
3	1.3. Các phương thức thay đổi và phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.2 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về những phương thức thay đổi.
4	Chương 2: Các bước tiến hành thay đổi 2.1. Nhận thức và cam kết 2.2. Phát triển tầm nhìn	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2. +Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.3 đã học ở Chương 1 +Tra cứu nội dung về quy trình hay các bước tiến hành thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [6] để rõ hơn về quy trình và các bước tiến hành thay đổi.
5	2.3. Xác lập quyền lãnh đạo 2.4. Thu thập và phân tích thông tin	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				+Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về vấn đề thu thập và phân tích thông tin.
6	2.5. Chẩn đoán 2.6. Phản hồi thông tin chẩn đoán 2.7. Thiết kế các can thiệp	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.7, Chương 2. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.4 đã học ở Chương 2. +Tra cứu nội dung về vấn đề chẩn đoán và phản hồi thông tin chẩn đoán.
7	Chương 3: Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển 3.1. Vì sao cần quản trị sự thay đổi 3.2. Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.7 đã học ở Chương 2. +Tra cứu nội dung về các nhân tố tác động đến thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [3] để rõ hơn về quản trị sự thay đổi.
8	3.3. Phân tích hiện trạng 3.4. Lập kế hoạch thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 đến 3.4 của Chương 3 +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về việc lập kế hoạch thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [4], [5] để rõ hơn về lập kế hoạch thay đổi.
9	3.5. Tổ chức thay đổi theo kế hoạch	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5 của Chương 3. + Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về tổ chức thay đổi theo kế hoạch.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				-Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về tổ chức thay đổi theo kế hoạch
10	Chương 4: Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp 4.1. Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp 4.2. Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 đến 4.2 của Chương 4 + Tài liệu [2]: nội dung về thực hiện những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về sự cần thiết phải tái lập để phát triển doanh nghiệp.
11	4.3. Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.2 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp. Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp.
12	4.4. Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về kỹ năng tái lập doanh nghiệp..
13	Chương 5: Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển 5.1. Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				-Tìm hiểu tài liệu [3], [4], [5] để rõ hơn về tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển.
14	5.2. Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 của Chương 5 +Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở Chương 5.
15	5.3. Liên tục thay đổi để phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 đã học ở Chương 5.

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kinh Doanh Quốc Tế (International Business)

- Mã số học phần : KT316

- Số tín chỉ : 3 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành (có đi thực tế).

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Đã hoàn thành học phần Kinh tế quốc tế

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên sẽ có khả năng:

4.1.1. Xác định các kiến thức cơ bản về kinh doanh quốc tế;

4.1.2. Giải thích các chiến lược kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia;

4.1.3. Phân tích môi trường kinh doanh quốc tế và môi trường cạnh tranh ngành;

4.1.4. Phân tích nguồn lực và khả năng của các công ty;

4.1.5. Phân biệt các phương thức gia nhập thị trường của các công ty;

4.1.6. Vận dụng các thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế để làm việc.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thu thập, tổng hợp, và phân tích thông tin hiệu quả;

4.2.2. Phát hiện vấn đề trong chiến lược kinh doanh quốc tế;

4.2.3. Làm việc độc lập;

4.2.4. Phân tích, thuyết trình, thuyết minh, tranh luận và phản biện.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Trách nhiệm với công việc;

4.3.2. Thái độ học hỏi và phong cách làm việc chuyên nghiệp;

4.3.3. Đạo đức trong nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Như đã giới thiệu các kiến thức của môn học ở phần trên, nội dung môn học tập trung chính vào việc phân tích chiến lược toàn cầu và môi trường nền tảng để phân tích chiến lược kinh doanh quốc tế.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Tổng quan về kinh doanh quốc tế 1.1. Khái niệm về kinh doanh quốc tế 1.2. Kinh doanh quốc tế và kinh doanh toàn cầu 1.3. Những vấn đề khác liên quan đến kinh doanh quốc tế	3	4.1.1, 4.2.2, 4.3
Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu 2.1 Công ty đa quốc gia 2.2. Chiến lược và chiến lược kinh doanh toàn cầu 2.3. Các quyết định khi kinh doanh quốc tế	6	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3
Chương 3: Môi trường quốc tế 3.1. Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến kinh doanh 3.2. Môi trường chính trị- pháp luật ảnh hưởng đến kinh doanh 3.3. Môi trường văn hóa quốc tế ảnh hưởng đến kinh doanh 3.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế	9	4.1.3, 4.2, 4.3
Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành 4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter 4.2. Những môi trường ngành tổng quát 4.3. Chiến lược cạnh tranh tổng quát 4.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế	9	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3
Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp 5.1. Đánh giá nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp 5.2. Phân tích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp 5.3. Phân tích chuỗi giá trị	9	4.1.4, 4.2, 4.3
Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài 6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài 6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài	9	4.1.5, 4.2, 4.3
	45	

7. Phương pháp giảng dạy:

- 7.1 Trình bày các bài giảng, hướng dẫn và giải đáp trực tiếp các câu hỏi, tình huống sau mỗi bài giảng bởi giảng viên (4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6, 4.3.2);
- 7.2 Sinh viên thực hiện bài tập cá nhân (4.1, 4.2.1, 4.2.3, 4.3);
- 7.3 Sinh viên thực hiện bài tập nhóm và báo cáo nhóm (4.1, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.3).

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc các nội dung của tài liệu và bài giảng trước khi lên lớp (7.1);
- Giải thích các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1);
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Hoàn thành bài tập cá nhân (7.2);
- Tham gia thực hiện và hoàn thành bài tập nhóm (7.3);
- Chuẩn bị bài báo cáo nhóm, báo cáo trước lớp và tham gia tranh luận, phản biện: (7.3);
- Thi kết thúc học phần (7.1, 7.2, 7.3).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Bài tập cá nhân	Nộp bài tập cá nhân đúng hạn;	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Bài tập nhóm	- Hoàn thành bài tập nhóm theo yêu cầu và nộp bài tập nhóm đúng hạn; - Được nhóm xác nhận có tham gia.	20%	4.1, 4.2, 4.3
3	Báo cáo nhóm	- Tham gia chuẩn bị bài báo cáo, - Tham gia báo cáo, trả lời câu hỏi, tranh luận và phản biện;	20%	4.1, 4.2, 4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Đọc và hiểu tài liệu và bài giảng của học phần; - Tham dự tối thiểu 80% số tiết; - Phải thực hiện bài tập cá nhân và bài tập nhóm/ báo cáo; - Bắt buộc dự thi.	50%	4.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ hiện hành của Trường.
- Trong trường hợp sinh viên không tham gia bài tập cá nhân và bài tập nhóm/báo cáo nhóm sẽ không được thi kết thúc học phần. Nghĩa là không đạt yêu cầu của học phần.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Peng, W. M. 2006. Chiến lược toàn cầu. - <i>Global Strategy</i> – Thomson Southwestern.	

11.	[2] Deresky, H. Kinh doanh quốc tế- <i>International Management: Managing Across Borders and Culture</i> – Fifth edition – Pearson Prentice Hall.	
------------	---	--

Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	<p>Chương 1: Tổng quan về kinh doanh quốc tế</p> <p>1.1. Khái niệm về kinh doanh quốc tế</p> <p>1.2. Kinh doanh quốc tế và kinh doanh toàn cầu</p> <p>1.3. Những vấn đề khác liên quan đến kinh doanh quốc tế</p>	3	0	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [1]: Chương 1</p> <p>- Thành lập nhóm (sinh viên được phân nhóm)</p>
2	<p>Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu</p> <p>2.1. Công ty đa quốc gia</p>	3	2	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [1]: Chương 1</p> <p>+Ôn lại nội dung Chương 1</p>
3	<p>Chương 2: Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu</p> <p>2.2. Chiến lược và chiến lược kinh doanh toàn cầu</p> <p>2.3. Các quyết định khi kinh doanh quốc tế</p>	3	2	<p>-Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [1]: Chương 1, 6</p> <p>+Xem lại nội dung Chương 2</p>
4	<p>Chương 3: Môi trường quốc tế</p> <p>3.1. Môi trường kinh tế ảnh hưởng đến kinh doanh</p>	3	0	<p>Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [2]: Chương 1</p> <p>+Xem lại nội dung Chương 2</p>
5	<p>Chương 3: Môi trường quốc tế</p> <p>3.2. Môi trường chính trị- pháp luật ảnh hưởng đến kinh doanh</p>	3	0	<p>Nghiên cứu trước:</p> <p>+Tài liệu [2]: Chương 1</p>

				+Xem lại nội dung Chương 3 mục 1 và 2
6	Chương 3: Môi trường quốc tế 3.3. Môi trường văn hóa quốc tế ảnh hưởng đến kinh doanh 3.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế	3	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 4 + Tài liệu [2] chương 3 +Xem lại nội dung Chương 3
7	Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành 4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Xem lại nội dung Chương 3
8	Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành 4.1. Mô hình 5 áp lực cạnh tranh ngành của M.Porter 4.2. Những môi trường ngành tổng quát	3	2	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Xem lại nội dung Chương 3
9	Chương 4: Môi trường cạnh tranh ngành 4.3. Chiến lược cạnh tranh tổng quát 4.4. Ứng dụng trong chiến lược kinh doanh quốc tế	3	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 +Xem lại nội dung Chương 4 mục 1, 2
10	Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp 5.1. Đánh giá nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3 -Xem lại: Chương 4
11	Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp 5.2. Phân tích lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3 -Xem lại: Chương 5 mục 1

12	Chương 5: Nguồn lực và khả năng của doanh nghiệp 5.3. Phân tích chuỗi giá trị	3	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3 -Xem lại: Chương 5 mục 1 và 2
13	Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài 6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6 -Xem lại: Chương 2,3,4 và 5
14	Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài 6.1. Mô hình xâm nhập thị trường nước ngoài 6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6 -Ôn lại Chương 2,3,4,5,6
15	Chương 6: Quyết định xâm nhập thị trường nước ngoài 6.2. Các hình thức xâm nhập thị trường nước ngoài	3	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6 -Ôn lại Chương 2,3,4,5,6

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản trị đa văn hóa

- Mã số học phần: KT316H
- Số tín chỉ: 3 tín chỉ
- Phân bố số tiết: 30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Kinh doanh quốc tế
- Khoa/Viện: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần cung cấp những cách thức mà các giá trị văn hóa được thể hiện trong hành vi và quá trình giao tiếp bao gồm các cử chỉ, giao tiếp bằng lời trong các hoàn cảnh xã hội khác nhau ví dụ phân hóa phương tây và văn hóa phương đông. Phân tích cách thức quản trị trong các mối quan hệ liên quan đến vấn đề về văn hóa trong bối cảnh hợp tác đa quốc gia.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu lý thuyết về sự khác biệt văn hóa giữa các quốc gia như lý thuyết về văn hóa có tính ngữ cảnh cao/thấp của Hall, các khía cạnh văn hóa khác của Hofstede, Trompenaars và phân tích theo mô hình Globe.

4.1.2. Phát triển sự hiểu biết về cái nguyên lý để có cuộc giao tiếp đa văn hóa một cách hiệu quả.

4.1.3. Đánh giá tầm quan trọng của giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế
Đánh giá sự phù hợp của phương thức quản lý trong các nền văn hóa khác nhau

4.1.4. Nhận định và đánh giá mối liên hệ giữa văn hóa, hoạt động kinh doanh và tổ chức.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Cung cấp kỹ năng phân tích, kỹ năng tư duy, giải quyết vấn đề trong việc giao tiếp với các nền văn hóa khác nhau;

4.2.2. Cung cấp kỹ năng tìm kiếm tài liệu trên mạng, kỹ năng tổ chức công việc, báo cáo chuyên nghiệp, và làm việc nhóm trong môi trường quốc tế;

4.2.3. Đạt được kỹ năng về phân tích tranh luận trong quá trình báo cáo nhóm và viết luận.

4.3. Thái độ:

Giảng viên không những hướng dẫn và truyền đạt cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm mà còn tập cho sinh viên ý thức trách nhiệm trong công việc thông qua việc thực hiện các công việc trong bài tập nhóm đúng tiến độ, tham gia có tinh thần trách nhiệm. Ngoài ra, tác phong làm việc công nghiệp được trang bị cho sinh viên như ý thức đúng giờ, nhanh và hiệu quả, nghiêm túc trong mọi công việc được giao. Cuối cùng, đạo đức nghề nghiệp cũng là một phần quan trọng được truyền đạt trong học phần.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu và cung cấp kiến thức chung về các vấn đề đương đại có ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp đa văn hóa (ví dụ như: Đạo đức học) trước khi xem xét quá trình đàm phán quốc tế. Mục tiêu, phương pháp đàm phán và cách thức đàm phán đa văn hóa cũng được xem xét. Cuối cùng, thiết kế của học phần nhằm mục đích tìm cách để truyền đạt cho sinh viên khả năng và nhận thức về làm thế nào để giao tiếp hiệu quả trong một khung cảnh đa văn hóa.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài giảng 1: Giới thiệu về môn học. Văn hóa là gì và thế nào là giao tiếp xuyên văn hóa.	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 2: Quản trị đa văn hóa và các vấn đề về bản sắc dân tộc: quốc gia, cộng đồng, tôn giáo.	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 3: Các khía cạnh về văn hóa trong quản trị	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 4: Ngôn ngữ giao tiếp trong bối cảnh đa văn hóa	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 5: Khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ giữa các nền văn hóa khác nhau	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 6: Văn hóa phương tây và cách giao tiếp hiệu quả	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 7: Văn hóa điển hình các quốc gia châu Á	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 8: Quản trị đa văn hóa trong giao tiếp giữa hai nền văn hóa có nhiều khác biệt	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 9: Quá trình đàm phán trong kinh doanh quốc tế.	3	4.1, 4.2, 4.3

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài giảng 10: Các vấn đề đạo đức và năng lực trong quản trị đa văn hóa	3	4.1, 4.2, 4.3
Bài giảng 11-15: Thực hành áp dụng trên các tình huống quản trị đa văn hóa giữa các quốc gia	15	4.1, 4.2, 4.3

7. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

Giảng viên kết hợp giảng dạy và thảo luận bài tập tình huống nhằm giúp sinh viên nắm được các phần kiến thức cơ bản về lý thuyết trong 10 buổi học đầu tiên từ tuần 1 đến tuần 10.

Từ tuần 11 đến tuần 15, sinh viên sẽ thực hiện áp dụng các lý thuyết đã được hướng dẫn vào các tình huống thực tế được cung cấp bởi giáo viên và thực hành làm việc và báo cáo nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự đầy đủ tiết học.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham gia thảo luận bài tập tình huống.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Đánh giá 1	Bài luận cá nhân	30%	4.1.1; 4.1.2;
2	Đánh giá 2	Báo cáo nhóm	30%	4.1.1; 4.1.2
3	Đánh giá 3	Thi cuối kỳ	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một

chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ theo quy định về công tác học vụ của Trường.

- Tham gia nhóm và bài tập cá nhân là bắt buộc. Điểm 2 thành phần này ít nhất phải là 3.0 (không làm tròn), nếu không đạt thì sẽ không được dự thi và điểm cuối môn học không được đánh giá.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
<i>Tài liệu yêu cầu:</i> <i>Các tài liệu khác: sẽ được cung cấp vào tiết học đầu tiên.</i>	
<i>Tài liệu đọc thêm: Sẽ được đăng tải lên hệ thống E-Learning của trường.</i>	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên cần tham dự đầy đủ các tiết học và được yêu cầu tham dự lớp học và tự học mỗi tuần 12 giờ (như quy định về 1 giờ học trên lớp bằng 3 giờ tự học ở nhà). Nhiệm vụ cụ thể trong 12 giờ tự học được đề nghị phân bổ như sau:

- 3 giờ chuẩn bị lên lớp
- 3 giờ trên lớp
- 3 giờ làm bài đánh giá
- 1 giờ tự học
- 1 giờ học nhóm
- 1 giờ chuẩn bị cho thi cuối kỳ

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giao tiếp trong kinh doanh (Communication in business)

- Mã số học phần: KT492
- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Quản trị kinh doanh
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không
- Điều kiện song hành: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức

- 4.1.1. Giải thích các nguyên tắc giao tiếp, mục đích, ý nghĩa và môi trường giao tiếp.
- 4.1.2. Vận dụng các nguyên tắc giao tiếp và phong cách giao tiếp cơ bản của từng kỹ năng giao tiếp.

4.2. Kỹ năng

- 4.2.1. Thực hiện các kỹ năng giao tiếp tốt trong cuộc sống và công việc.

4.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- 4.3.1. Ý thức được vai trò của việc giao tiếp tốt
- 4.3.2. Rèn luyện để hoàn thiện bản thân.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giúp người học nắm vững nguyên tắc, mục đích, chức năng giao tiếp tiếp và ý nghĩa của việc giao tiếp tốt để thực hiện giao tiếp tốt và giao tiếp có văn hóa các kỹ năng cơ bản như: Kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu trong giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng từ chối, kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại và giao tiếp bằng thư tín.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Khái quát chung về giao tiếp	4	
1.1.	Khái niệm, cấu trúc của giao tiếp		4.1.1

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
1.2.	Chức năng và tầm quan trọng của giao tiếp		4.1.1
1.3.	Các loại hình giao tiếp cơ bản		4.1.1
1.4.	Các phương tiện giao tiếp		4.1.1
1.5.	Các nguyên tắc giao tiếp trong quản trị kinh doanh		4.1.1
Chương 2.	Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản	6	
2.1.	Kỹ năng lắng nghe		4.1.1
2.2.	Kỹ năng đặt câu hỏi		4.1.1
2.3.	Các kỹ năng xã giao thông thường		4.1.1; 4.1.2
2.4.	Kỹ năng thuyết phục		4.1.1; 4.1.2
2.5.	Kỹ năng diễn thuyết/trình bày miệng		4.1.1; 4.1.2
2.6.	Kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại		4.1.1; 4.1.2
Chương 3.	Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp	6	4.1.1; 4.1.2
3.1.	Giao tiếp với cấp trên		4.1.1; 4.1.2
3.2.	Giao tiếp với cấp dưới		4.1.1; 4.1.2
3.3.	Giao tiếp với đồng nghiệp		4.1.1; 4.1.2
3.4.	Giao tiếp trong hội nghị, cuộc họp		4.1.1; 4.1.2
Chương 4.	Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp	10	
4.1.	Giao tiếp với khách hàng		4.1.2; 4.2.1; 4.3.1
4.2.	Giao tiếp với nhà cung cấp		4.1.2; 4.2.1; 4.3.1
4.3.	Giao tiếp với chính quyền		4.1.2; 4.2.1; 4.3.1
4.4.	Giao tiếp với báo chí		4.1.2; 4.2.1; 4.3.1
Chương 5.	Văn hóa trong giao tiếp	4	
5.1.	Khái niệm		4.1.1
5.2.	Một số nét văn hóa giao tiếp của người Việt		4.1.1; 4.3.2
5.3.	Một số nét văn hóa giao tiếp của người nước ngoài		4.1.1; 4.3.2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết giảng
- Thảo luận nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham gia đầy đủ số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2
2	Điểm thực hành kỹ năng giao tiếp	Thể hiện các kỹ năng được phân công	40%	4.2.1; 4.3.1; 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	50%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Slide bài giảng Giao tiếp trong kinh doanh	
[2] Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	202839
[3] Giáo trình nhập môn khoa học giao tiếp	199955
[4] Kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong kinh doanh	64862

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Khái quát chung về giao tiếp 1.1. Khái niệm, cấu trúc của giao tiếp 1.2. Chức năng và tầm quan trọng của giao tiếp	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2. Chương 1 +Đọc thêm chương 1 [2] [3]
2	Chương 1: Khái quát chung về giao tiếp 1.3. Các loại hình giao tiếp cơ bản 1.4. Các phương tiện giao tiếp 1.5. Các nguyên tắc giao tiếp trong quản trị kinh doanh	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3;1.4; 1.5. Chương 1 +Đọc thêm tài liệu [2] [3]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
3	Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản 2.1. Kỹ năng lắng nghe 2.2. Kỹ năng đặt câu hỏi	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1; 2.2. Chương 2 +Đọc thêm tài liệu [2] [4] +Ôn lại nội dung chương 1 đã học
4	Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản 2.3. Các kỹ năng xã giao thông thường 2.4. Kỹ năng thuyết phục	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
5	Chương 2: Các nguyên tắc giao tiếp cơ bản 2.5. Kỹ năng diễn thuyết/trình bày miệng 2.6. Kỹ năng giao tiếp bằng điện thoại	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.6, Chương 2 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
6	Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp 3.1. Giao tiếp với cấp trên. 3.2. Giao tiếp với cấp dưới	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2, Chương 3 +Đọc thêm tài liệu [2] [4] +Ôn lại nội dung chương 2 đã học
7	Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp 3.3. Giao tiếp với đồng nghiệp	2	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 Chương 3 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
8	Chương 3: Giao tiếp trong nội bộ doanh nghiệp 3.4. Giao tiếp trong hội nghị, cuộc họp	2	0	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 Chương 3 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
9	Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp 4.1. Giao tiếp với khách hàng	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1, Chương 4 +Đọc thêm tài liệu [2] [4] +Ôn lại nội dung chương 3 đã học
10	Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1, Chương 4

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.1. Giao tiếp với khách hàng			+Đọc thêm tài liệu [2] [4]
11	Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp 4.2. Giao tiếp với nhà cung cấp	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.2, Chương 4 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
12	Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp 4.3. Giao tiếp với chính quyền	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.3, Chương 4 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
13	Chương 4: Giao tiếp với bên ngoài doanh nghiệp 4.4. Giao tiếp với báo chí	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.4, Chương 4 +Đọc thêm tài liệu [2] [4]
14	Chương 5: Văn hóa giao tiếp. 5.1. Khái niệm 5.2. Văn hóa giao tiếp của người Việt.	4		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.1, 5.2 Chương 5 +Đọc thêm tài liệu [2] [4] +Ôn lại nội dung chương 4 đã học
15	Chương 5: Văn hóa giao tiếp. 5.3. Văn hóa giao tiếp của người nước ngoài	3		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 5.3 Chương 5 +Đọc thêm tài liệu [2] [4] +Ôn tập thi cuối kỳ

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kỹ năng đàm phán

Negotiation Skills

- Mã số học phần : KT489
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.4. Kiến thức:

- 4.4.1. Hiểu rõ tầm quan trọng và tiến trình của công việc đàm phán trong kinh doanh.
- 4.4.2. Phân tích các phương án đàm phán dựa trên khía cạnh lợi ích và mối quan hệ trong những tình huống cụ thể.
- 4.4.3. Vận dụng những kỹ năng cần thiết trong quá trình đàm phán.

4.5. Kỹ năng:

- 4.5.1. Vận dụng tốt các kiến thức và kỹ năng để thực hiện đàm phán hiệu quả.
- 4.5.2. Làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trên cơ sở vận dụng những kiến thức đàm phán.

4.6. Thái độ:

- 4.6.1. Tác phong học tập và nghiên cứu nghiêm túc, tích cực thảo luận và tư duy.
- 4.6.2. Có tinh thần trách nhiệm trong tổ chức, làm việc nhóm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Kỹ thuật đàm phán nói chung và đàm phán trong kinh doanh nói riêng là học phần được thiết kế dành cho sinh viên các chuyên ngành thuộc khối ngành Quản trị kinh doanh, gồm quản trị kinh doanh thương mại, dịch vụ, marketing, và dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần này nhằm trang bị những kiến thức cần thiết và kỹ năng cơ bản về đàm phán trong kinh doanh, cũng như dựa vào những nguyên tắc để đàm phán hiệu quả. Nội dung chính tập trung vào mục đích đàm phán, phân tích kết quả đàm phán dựa vào lợi ích và mối quan hệ, các hình thức đàm phán, và những kỹ năng đàm phán.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Những vấn đề cơ bản về đàm phán		
1.1.	Đàm phán là gì, mục đích của đàm phán	2	4.1.1
1.2.	Các dạng đàm phán	2	
1.3.	Kết quả đàm phán Tình huống	2	
Chương 2.	Các hình thức đàm phán		
2.1.	Đàm phán kiểu mềm, kiểu cứng	2	4.1.2
2.2.	Đàm phán dựa vào lợi ích	2	4.2.1
2.3.	Đàm phán dựa vào nguyên tắc Tình huống	2	4.2.2 4.3.1
Chương 3.	Chiến lược đàm phán		
3.1.	Đặt câu hỏi, xác định BATNAs, WATNAs	2	4.1.2
3.2.	Sử dụng phương án “B”, mở rộng vấn đề	2	4.2.1
3.3.	Sử dụng người thứ 3 Tình huống	2	4.2.2 4.3.1
Chương 4.	Một số kỹ năng đàm phán cần thiết		
4.1.	Đàm phán với ai, quản lý thời gian	2	4.1.2 4.2.1
4.2.	Giao tiếp	2	4.2.2
4.3.	Tạo lòng tin Tình huống	2	4.3.1
Chương 5.	Tiến trình đàm phán		
5.1.	Lịch hẹn, thông tin	2	4.3.1
5.2.	Mô tả lợi ích, mục tiêu	2	4.3.2
5.3.	Nhân sự đàm phán Tình huống	2	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày lý thuyết, cung cấp tài liệu liên quan đến học phần.
- Hướng dẫn sinh viên thảo luận theo nhóm.
- Hướng dẫn sinh viên báo cáo kết quả thảo luận.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Đọc tài liệu trước khi lên lớp
- Tham gia đóng góp ý kiến, phát biểu
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá mức độ tham gia
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm quá trình	- Tham gia thực hiện và trình bày kết quả thảo luận của nhóm (được nhóm xác nhận và đánh giá mức độ tham gia) - Tham gia phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng bài	40%	4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.3.1
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

- [1] Kỹ năng thương lượng, Biên dịch từ First News, 2005. 658.4052 K600.
- [2] Negotiating Skills For Managers Management. S. Cohen, Mc.Graw-Hill, 2002.
- [3] Nghệ thuật đàm phán: cách tiếp cận của trường đại học Harvard trong 10 câu hỏi, M. A. Bercoff, NXB Lao động Marketing places, Philip Kotler, D.H, Haider, I Rein, 2002.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Sinh viên dựa vào cấu trúc nội dung học phần đã công bố tự đọc trước tài liệu nhằm đảm bảo tiếp thu tốt nhất kiến thức giáo viên truyền đạt ở mỗi buổi học. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tổ chức thành nhóm thảo luận các tình huống và bài tập nhóm về marketing địa phương đối với một địa phương nào đó.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về đàm phán 1.1. Đàm phán và mục đích của đàm phán 1.2. Các dạng đàm phán 1.3. Kết quả của đàm phán	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
4-6	Chương 2: các hình thức đàm phán 2.1. Đàm phán kiểu mềm, kiểu cứng 2.2. Đàm phán dựa vào lợi ích 2.3. Đàm phán dựa vào nguyên tắc	6	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2]
7-9	Chương 3: Chiến lược đàm phán 3.1. Đặt câu hỏi, xác định BATNAs, WATNAs 3.2. Sử dụng phương án “B”, mở rộng vấn đề 3.3. Sử dụng người thứ 3	6		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]
10-12	Chương 4: Một số kỹ năng cần thiết trong đàm phán 4.1. Đàm phán với ai, quản lý thời gian 4.2. Giao tiếp 4.3. Tạo lòng tin	6	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]
13-15	Chương 5: Tiến trình đàm phán 5.1. Lịch hẹn, thông tin 5.2. Mô tả lợi ích, mục tiêu 5.3. Nhân sự	6	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] +Tài liệu [2] +Tài liệu [3]

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Kỹ năng lập kế hoạch
(Planning Skills)**

- Mã số học phần : KT490
- Số tín chỉ : 2 tín chỉ
- Số tiết học phần : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các kỹ năng tư duy cơ bản cũng như tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể để trang bị các kỹ năng lập kế hoạch cho cuộc sống cũng như cho doanh nghiệp hoặc công việc sau này khi sinh viên đã tốt nghiệp. Bên cạnh đó sinh viên còn được trang bị kiến thức về quản lý thời gian để đạt được hiệu quả cao nhất khi lập kế hoạch hay thực thi kế hoạch đó, cũng như có đủ kiến thức để sắp xếp và quản lý thời gian hiệu quả hơn khi còn trên ghế nhà trường và làm việc cho doanh nghiệp trong tương lai.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu được về kiến thức tổng quan về kế hoạch và lập kế hoạch
- 4.1.2. Hiểu được kiến thức về qui trình lập kế hoạch, sắp xếp công việc theo tính cấp bách và tầm quan trọng, phương pháp quản lí thời gian.
- 4.1.3. Phân tích được các giai đoạn hình thành và quá trình thay đổi của văn hoá doanh nghiệp cũng như các phương pháp thay đổi văn hoá doanh nghiệp.
- 4.1.4. Ứng dụng được kiến thức để hực hiện và lãnh đạo nhóm, trình bày hiệu quả các kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập, kỹ năng giao tiếp.

4.2. Vận dụng và thiết lập được ý tưởng, lập và thực hiện được các loại kế hoạch cá nhân và kế hoạch công việc.

4.3. Kỹ năng:

- 4.2.1. Nâng cao kỹ năng giải quyết các vấn đề trong thực tế trong tổ chức thông qua việc giải quyết các bài tập tình huống.
- 4.2.2. Hoàn thiện và nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt với mọi người cũng như kỹ năng thuyết trình.
- 4.2.3. Vận dụng được các kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin để ra quyết định trong kinh doanh.

4.4. Thái độ:

- 4.4.1. Cảm thông trước những ứng xử không hay của mọi người trong trong kinh doanh giữa tổ chức và các bên liên quan.
- 4.4.2. Luôn ý thức về việc lập kế hoạch và các kỹ năng cần thiết.
- 4.4.3. Tích cực trong làm việc nhóm trong tổ chức.
- 4.4.4. Ý thức, trách nhiệm đối với công việc được giao trong tổ chức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Các nội dung chính được giảng dạy trong học phần này gồm nội dung đầu tiên là cách tiếp cận về khoa học hành vi, trong nội dung này CBGD sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung cụ thể về các kỹ năng tư duy và tìm kiếm giải pháp phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh bản thân để từ đó người học xây dựng cho mình kế hoạch học tập, kế hoạch cho công việc phù hợp và hiệu quả

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Giới thiệu tổng quan kỹ năng lập kế hoạch	5	
1.1.	Khái niệm kế hoạch		4.1.1; 4.1.2
1.2.	Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch		
1.3.	Mục đích, vai trò và các thành phần của một bản kế hoạch		
1.4.	Phân loại kế hoạch		
Chương 2.	Cấu trúc của một bản kế hoạch	9	
2.1.	Phương pháp xác định mục tiêu		4.1.3;
2.2.	Cấu trúc của một bản kế hoạch		4.1.4;
2.3.	Xác định công việc và trình tự thực hiện		4.1.5
Chương 3.	Tiến trình xây dựng một bản kế hoạch	5	
3.1.	Xác định mục tiêu, yêu cầu công việc 1W (why)		4.1.6; 4.1.7
3.2.	Xác định nội dung công việc 1W (what)		
3.3.	Xác định 3W (where, when, who)		
3.4.	Xác định cách thức thực hiện 1H (how)		
3.5.	Xác định phương pháp kiểm soát và kiểm tra 2C		
3.6.	Xác định nguồn lực thực hiện 5M		
Chương 4.	Quản lý thời gian	4	
4.1.	Khái niệm		4.1.8
4.2.	Nguyên tắc và ý tưởng quản lý thời gian		
4.3.	. Phân công công việc và ước lượng thời gian		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình: Diễn giải các kiến thức mới cho sinh viên.
- Phương pháp thảo luận: Thảo luận nhóm theo sự hướng dẫn của giáo viên.
- Hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin: Cung cấp công thức, cách thức để sinh viên tự thu thập số liệu cần thiết, có thể tư duy và tự học.
- Phương pháp hỏi đáp: Kết hợp đặt các câu hỏi mở, câu hỏi cho kiến thức mới với các câu hỏi ôn tập các kiến thức đã học.

- Phương pháp thuyết trình nhóm: Chia nhóm để làm bài tập nhóm (mỗi nhóm từ 5 - 8 sinh viên). Cho các nhóm thảo luận để chuẩn bị cho bài tập nhóm và báo cáo trên lớp. Mỗi nhóm sẽ có 2 thành viên thuyết trình (do Giảng viên chọn), các thành viên còn lại sẽ trả lời các câu hỏi của giáo viên và các nhóm khác.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập	- Hoàn thành 1 đến 2 bài tập kiểm tra trên lớp.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tốt bài tập nhóm bao gồm nội dung, báo cáo và phản biện.	30%	4.1.3; 4.1.5; 4.1.8
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm. - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.1.7; 4.1.8;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Đặng Thị Diệu Hiền, 2013, Bài giảng Kỹ năng xây dựng kế hoạch, Trường ĐH SPKT TP. HCM	
[2]. Robert Ashton_Xuân Nguyễn dịch, 2012, <i>Kế hoạch cuộc đời 700 cách đơn giản để thay đổi cuộc sống tốt đẹp hơn</i> , Nhà xuất bản Trẻ, Tp.HCM.	
[3]. Dr. Yan Yager_Hồ Văn Hiệp dịch, 2010, <i>Nghệ thuật Quản Lý thời gian sáng tạo cho kỷ nguyên mới</i> , Nxb Văn Hoá Sài Gòn.	

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[4] Harvard Business School Press, 2007, <i>Quản lý thời gian – Bộ sách cẩm nang kỹ năng bổ túi</i> , Nxb Tri thức, 2007.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu tổng quan kỹ năng lập kế hoạch 1. Khái niệm kế hoạch 2. Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch 3. Mục đích, vai trò và các thành phần của một bản kế hoạch 4. Phân loại kế hoạch	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 2
2	Chương 2: Cấu trúc của một bản kế hoạch 1. Phương pháp xác định mục tiêu 2. Cấu trúc của một bản kế hoạch 3. Xác định công việc và trình tự thực hiện	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 3
3	Chương 3: Tiến trình xây dựng một bản kế hoạch 1. Xác định mục tiêu, yêu cầu công việc 1W (why) – 2. Xác định nội dung công việc 1W (what) – 3. Xác định 3W (where, when, who) – 4. Xác định cách thức thực hiện 1H (how) – 5. Xác định phương pháp kiểm soát và kiểm tra 2C (control, check) – 6. Xác định nguồn lực thực hiện 5M (man, money, material, machine và method)	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Chương 4
4	Chương 4: Quản lý thời gian 1. Khái niệm 2. Nguyên tắc và ý tưởng quản lý thời gian 2. Phân công công việc và ước lượng thời gian	2	0	- Xem lại nội dung các phần đã học trước đó
5	Thi kết thúc học phần.			Xem lại toàn bộ nội dung đã được học.

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Luận văn tốt nghiệp - QTKD
(Graduation Thesis on Business Administration)

- Mã số học phần : KT401H
- Số tín chỉ : 10 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 300 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (≥ 105 TC)

4. Mục tiêu của học phần:

4.5. Kiến thức:

- 4.5.1. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;
- 4.5.2. Xác định được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị tại cơ sở sinh viên thực tập hoặc bên ngoài cơ sở;
- 4.5.3. Sử dụng lý thuyết và thông tin phù hợp để giải quyết được vướng mắc;
- 4.5.4. Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

4.6. Kỹ năng:

- 4.6.1. Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị trong thực tiễn;
- 4.6.2. Thực hiện thành thạo bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- 4.6.3. Chia sẻ và bảo vệ được kết quả nghiên cứu với cộng đồng khoa học.

4.7. Thái độ:

- 4.7.1. Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;
- 4.7.2. Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Luận văn tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu từ các học phần thuộc Chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu,

trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học và thực hiện chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi sinh hoạt học thuật và bảo vệ trước hội đồng đánh giá.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Xác định vấn đề nghiên cứu	20	
1.1.	Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết	10	4.1.1; 4.1.2
1.2.	Xác định vấn đề nghiên cứu	10	4.2.1; 4.3.1
Chương 2.	Xây dựng đề cương nghiên cứu	40	
2.1.	Tổng kết lý thuyết	10	4.1.1; 4.1.2
2.2.	Xây dựng mô hình nghiên cứu	10	4.1.3; 4.2.1
2.3.	Xác định phương pháp nghiên cứu	10	4.1.3; 4.2.1
2.4.	Viết đề cương nghiên cứu	10	4.1.1-4.1.3
Chương 3.	Thu thập dữ liệu	60	
3.1.	Xác định nguồn dữ liệu	10	4.1.3
3.2.	Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu	10	4.1.3; 4.2.1
3.3.	Thực hiện thu thập dữ liệu	30	4.2.1
3.4.	Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu	10	4.1.3; 4.3.2
Chương 4.	Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	150	
4.1.	Khám phá dữ liệu	15	4.1.4; 4.2.1
4.2.	Phân tích dữ liệu	15	4.2.1; 4.3.1
4.3.	Diễn giải kết quả xử lý số liệu	30	4.2.1; 4.3.1
4.4.	Viết báo cáo	90	4.1.4; 4.2.1; 4.3.1
Chương 5.	Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	30	
5.1.	Tham dự seminar	10	4.1.4; 4.2.2
5.2.	Trình bày kết quả trước hội đồng	20	4.1.4; 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian 15 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên được phân công sẽ thống nhất về nội dung và phương pháp làm việc với nhau trong khoảng thời gian thực hiện học phần.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện Luận văn tốt nghiệp.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Tính mới của đề tài	Vấn đề nghiên cứu mới	10%	4.2.1

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
2	Phương pháp tiếp cận mới	Phương pháp nghiên cứu mới	10%	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2
3	Nội dung	Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (80-100 trang A4)	40%	4.1.4; 4.2.2; 4.3.2
4	Trình bày nghiên cứu	Trình bày rõ, đầy đủ và trong thời gian cho phép	20%	4.2.3
5	Trả lời câu hỏi	Trả lời đúng tất cả câu hỏi do Hội đồng đặt ra	20%	4.2.3; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng và là điểm bình quân của hội đồng đánh giá (người hướng dẫn khoa học và 02 phản biện). Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Võ Thị Thanh Lộc, 2010. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.	MDI.001094;
[2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận, luận văn và luận án, NXB Trẻ	MOL.002692;
[3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội	
[4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,...	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu	0	20	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
3	Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu	0	40	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
5	Chương 3. Thu thập dữ liệu	0	60	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]
9	Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	0	150	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
15	Chương 5. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	0	30	Nghiên cứu Tài liệu [1],[2],[3]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : **Tiểu luận tốt nghiệp - QTKD**
(**Graduation Project on Business Administration**)

- Mã số học phần : KT291
- Số tín chỉ : 4 tín chỉ
- Phân bố số tiết : 120 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (≥ 105 TC)

4. Mục tiêu của học phần:

4.8. Kiến thức:

- 4.8.1. Hệ thống hóa các kiến thức chuyên ngành đã học được từ các học phần;
- 4.8.2. Xác định được vướng mắc trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị tại cơ sở sinh viên thực tập hoặc bên ngoài cơ sở;
- 4.8.3. Sử dụng lý thuyết và thông tin phù hợp để giải quyết được vướng mắc;
- 4.8.4. Tự trình bày một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.

4.9. Kỹ năng:

- 4.9.1. Thực hành tư duy hợp lý và sáng tạo trong việc phân tích, giải quyết các vấn đề kinh doanh trong thực tiễn;
- 4.9.2. Thực hiện thành thạo bất kỳ một nghiên cứu khoa học nào trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

4.10. Thái độ:

- 4.10.1. Chủ động trong việc xác định đúng vấn đề để giải quyết;
- 4.10.2. Thái độ nghiêm túc, tinh thần ham học hỏi, và siêng năng trong công việc.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Tiểu luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với các kiến thức đã được trang bị thông qua học phần *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp với chuyên môn của ngành đào tạo, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học và thực hiện chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi seminar hay sinh hoạt học thuật.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Xác định vấn đề nghiên cứu	10	
1.1.	Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, và giả thuyết	5	4.1.1; 4.1.2
1.2.	Xác định vấn đề nghiên cứu	5	4.2.1; 4.3.1
Chương 2.	Xây dựng đề cương nghiên cứu	20	
2.1.	Tổng kết lý thuyết	5	4.1.1; 4.1.2
2.2.	Xây dựng mô hình nghiên cứu	5	4.1.3; 4.2.1
2.3.	Xác định phương pháp nghiên cứu	5	4.1.3; 4.2.1
2.4.	Viết đề cương nghiên cứu	5	4.1.1-4.1.3
Chương 3.	Thu thập dữ liệu	30	
3.1.	Xác định nguồn dữ liệu	5	4.1.3
3.2.	Lựa chọn phương pháp thu thập dữ liệu	5	4.1.3; 4.2.1
3.3.	Thực hiện thu thập dữ liệu	10	4.2.1
3.4.	Nhập liệu, lưu trữ và làm sạch dữ liệu	10	4.1.3; 4.3.2
Chương 4.	Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	50	
4.1.	Khám phá dữ liệu	5	4.1.4; 4.2.1
4.2.	Phân tích dữ liệu	5	4.2.1; 4.3.1
4.3.	Diễn giải kết quả xử lý số liệu	10	4.2.1; 4.3.1
4.4.	Viết báo cáo	30	4.1.4; 4.2.1; 4.3.1
Chương 5.	Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	10	
5.1.	Tham dự seminar	5	4.1.4; 4.2.2
5.2.	Trình bày kết quả trước hội đồng	5	4.1.4; 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phân này được thiết kế có 100% thời gian dành cho sinh viên thực hành và hoàn thành nội dung học phần theo sự tư vấn của giảng viên phụ trách hướng dẫn. Mỗi sinh viên được đơn vị đào tạo phân công cho một giảng viên thực hiện công tác hướng dẫn khoa học trong khoảng thời gian từ 7-10 tuần của một học kỳ. Sinh viên và giảng viên sẽ thống nhất với nhau về nội dung và phương pháp làm việc.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Thực hiện theo đúng nội dung và phương pháp làm việc đã được thống nhất.
- Chủ động tiếp xúc và xây dựng kế hoạch làm việc với người hướng dẫn khoa học.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của cơ sở đào tạo trong việc thực hiện

Tiểu luận tốt nghiệp.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm báo cáo kết quả nghiên cứu	Có bản in toàn văn công trình nghiên cứu khoa học (50-70 trang A4)	80%	4.1.4; 4.2.2; 4.3.2

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
2	Điểm thái độ	Thể hiện thái độ nghiêm túc, siêng năng, sáng tạo và ham học hỏi trong quá trình làm việc	20%	4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng và là điểm bình quân của hội đồng đánh giá (người hướng dẫn khoa học và 01 phản biện). Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Võ Thị Thanh Lộc, 2010. Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu: Ứng dụng trong lĩnh vực Kinh tế - Xã hội. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.	MDI.001094;
[2] Vương Liêm, 2003. Hướng dẫn viết tiểu luận luận văn và luận án / Vương Liêm. - Tp. HCM : NXB Trẻ	MOL.002692;
[3] Nguyễn Đình Thọ (2011), Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh, NXB Lao động Xã hội	
[4] Có thể tham khảo nhiều sách, báo, tạp chí, mạng internet,...	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Xác định vấn đề nghiên cứu	0	10	Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3]
2	Chương 2. Xây dựng đề cương nghiên cứu	0	20	Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3]
4	Chương 3. Thu thập dữ liệu	0	30	Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3]
5	Chương 4. Viết báo cáo nghiên cứu khoa học	0	50	Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3]
7	Chương 5. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học	0	10	Nghiên cứu Tài liệu [1], [2], [3]

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Dự báo trong kinh doanh (Business Forecasting)

- Mã số học phần : KT491
- Số tín chỉ học phần : 3 tín chỉ
- Số tiết học phần : 35 tiết lý thuyết, 20 hướng dẫn thực hành máy tính và thảo luận bài tập nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa: Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: $\geq 115TC$

4. Mục tiêu của học phần:

Sinh viên tham gia học phần này sẽ nắm vững được kiến thức về các kỹ thuật dự báo và ứng dụng các phương pháp/mô hình dự báo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, sinh viên có thể vận dụng được các phương pháp/ mô hình dự báo để dự báo các chỉ tiêu quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như doanh số và chi phí hoạt động, .v.v..., cũng như các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của nền kinh tế như GDP, lãi suất, chỉ số giá chứng khoán, giá vàng, giá dầu, tỷ giá hối đoái và nhiều chỉ số quan trọng khác. Ngoài ra, sinh viên sẽ có thể sử dụng được các phần mềm dự báo cũng như biết cách giải quyết vấn đề thông qua các tình huống/ bài tập trong học phần.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Thực hiện các dự báo kinh tế bằng phương pháp định tính.
- 4.1.2. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu chuỗi thời gian.
- 4.1.3. Thực hiện các dự báo kinh tế với số liệu thời điểm gian.
- 4.1.4. Lựa chọn các phương pháp dự báo phù hợp trong điều kiện dữ liệu sẵn có.
- 4.1.5. Đánh giá độ tin cậy của các mô hình dự báo.
- 4.1.6. Tổ chức thực hiện dự báo kinh tế.

4.2. Kỹ năng:

- 4.2.1. Ứng dụng các kỹ thuật thống kê trong dự báo kinh tế.
- 4.2.2. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong dự báo định lượng.

4.3. Thái độ

- 4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.
- 4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dự báo phục vụ cho công tác dự báo trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên sẽ được giới thiệu các phần mềm dự báo trong STATA/EVIEWS để ứng dụng các phương pháp/mô hình dự báo định lượng và định tính dựa trên số liệu sẵn có.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Tổng quan về dự báo trong kinh doanh	5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.1.	Dự báo và vai trò của dự báo		
1.2.	Nhu cầu đối với dự báo		
1.3.	Phân loại dự báo		
1.4.	Phương pháp luận của dự báo định lượng		
1.5.	Quy trình thực hiện dự báo		
1.6.	Đo lường mức độ chính xác của dự báo		
Chương 2.	Phân tích dữ liệu và lựa chọn mô hình dự báo	3	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.1.	Chất lượng dữ liệu		
2.2.	Các thành phần của một chuỗi thời gian		
2.3.	Tự tương quan và gián đồ tự tương quan		
2.4.	Hệ số tự tương quan và nhận dạng dữ liệu		
2.5.	Lựa chọn mô hình dự báo		
2.6.	Xác định độ chính xác của các kỹ thuật dự báo		
Chương 3.	Các mô hình dự báo giản đơn	3	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.1.	Các mô hình dự báo thô		
3.2.	Các phương pháp dự báo trung bình		
3.3.	Phương pháp san mũ giản đơn		
3.4.	Phương pháp san mũ Holt		
3.5.	Phương pháp san mũ Winters		
Chương 4.	Dự báo bằng các mô hình xu thế	3	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.1.	Tổng quan về hàm xu thế		
4.2.	Các phương pháp nhận dạng hàm xu thế		
4.3.	Ước lượng và kiểm định hàm xu thế		
4.4.	Thực hiện dự báo bằng hàm xu thế		
4.5.	Ví dụ về hàm xu thế bậc nhất, bậc hai		
4.6.	Ví dụ về hàm tăng trưởng mũ		
Chương 5.	Dự báo bằng phương pháp phân tích	6	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2;
5.1.	Bốn thành phần của chuỗi thời gian		
5.2.	Điều chỉnh yếu tố mùa		
5.3.	Dự báo với mô hình nhân tính		
5.4.	Dự báo với mô hình cộng tính		
5.5.	Kiểm định tính mùa vụ		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
			4.3.1; 4.3.2
Chương 6.	Dự báo bằng phân tích hồi quy	3	
6.1.	Mô hình hồi quy bội		4.1.3;
6.2.	Ước lượng mô hình hồi quy		4.1.4;
6.3.	Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển		4.1.5; 4.1.6;
6.4.	Hồi quy trong trường hợp các giả định không thỏa		4.2.1; 4.2.2;
6.5.	Ứng dụng dự báo		4.3.1; 4.3.2
Chương 7.	Các mô hình dự báo theo phương pháp Box - Jenkins.	6	
7.1.	Kinh tế lượng về chuỗi thời gian		4.1.2;
7.2.	Tổng quan về các mô hình ARIMA		4.1.4;
7.3.	Tính dừng		4.1.5;
7.4.	Chuỗi dừng sai phân		4.1.6;
7.5.	Kiểm định tính dừng		4.2.1;
7.6.	Kiểm định nghiệm đơn vị		4.2.2;
7.7.	Mô hình bình quân di động MA		4.3.1;
7.8.	Mô hình ARMA		4.3.2
7.9.	Mô hình ARIMA		
7.10.	Ước lượng mô hình ARIMA		
7.11.	Dự báo với mô hình ARIMA		
Chương 8.	Các mô hình ARCH/GARCH và dự báo rủi ro	6	
8.1.	Giới thiệu chung		4.1.3;
8.2.	Các mô hình ARCH		4.1.4;
8.3.	Kiểm định ảnh hưởng ARCH		4.1.5;
8.4.	Ước lượng các mô hình ARCH		4.1.6;
8.5.	Các mô hình GARCH		4.2.1;
8.6.	Ước lượng mô hình GARCH		4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Đo lường mức độ chính xác của dự báo	2	
1.1.	Tính toán các chỉ tiêu đánh giá độ chính xác		4.1.5; 4.2.2;
1.2.	So sánh các mô hình dự báo		4.3
Bài 2.	Các thành phần của một chuỗi thời gian	2	4.1.5; 4.2.2; 4.3
2.1.	Các dạng chuỗi thời gian		
2.2.	Hệ số tự tương quan và gián đồ tự tương quan		4.1.2; 4.1.4;
2.3.	Nhận dạng dữ liệu		4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 3.	Các mô hình dự báo giản đơn	2	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.1	Phương pháp dự báo thô		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Phương pháp dự báo trung bình di động		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.3.	Phương pháp dự báo san mũ		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
Bài 4.	Dự báo bằng mô hình xu thế	2	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.1.	Hàm xu thế bậc nhất, bậc hai		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Hàm tăng trưởng mũ		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
Bài 5.	Dự báo bằng phương pháp phân tích	2	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.1.	Dự báo với mô hình nhân tính		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Dự báo với mô hình cộng tính		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
Bài 6.	Dự báo bằng phương pháp hồi quy	2	4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.1.	Ước lượng và dự báo bằng mô hình hồi quy		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
Bài 7.	Dự báo bằng mô hình ARIMA	4	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.1.	Kiểm định tính dừng		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Xây dựng mô hình ARIMA		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.3.	Dự báo với mô hình ARIMA		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
Bài 8.	Dự báo bằng mô hình ARCH/GARCH	4	4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
8.1.	Xây dựng mô hình ARCH, GARCH		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
8.2.	Dự báo với mô hình ARCH, GARCH		4.1.2; 4.1.4; 4.1.5; 4.1.6; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
	Tổng	20	

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một vấn đề dự báo (dự báo trong doanh nghiệp, các chỉ số kinh tế vĩ mô), thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;
- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm - Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy, 2009, <i>Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính</i> . NXB Thống kê.	
[2] Vũ Thiệu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh, 2001, <i>Kinh Tế Lượng</i> , Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật.	
[3] Gujarati, D., 2004, <i>Essential Econometrics</i> , McGraw Hill.	
[4] Franses, P. H. (1998). <i>Time series models for business and economic forecasting</i> . Cambridge university press.	
[5] Pindyck, R. S., & Rubinfeld, D. L. (1981). <i>Econometric models and economic forecasts</i> (Vol. 2). New York: McGraw-Hill.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	- Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học. - Chương 1.	3	0	- Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu. - Sinh viên tự ôn lại các kiến thức về xác suất thống kê, kinh tế lượng trong học phần KT108 và KT113. - Hình thành các nhóm học tập và chủ đề nghiên cứu. - Tìm tài liệu tham khảo. - Xem trước nội dung chương 2.
3-6	Chương 2	6	3	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành với số liệu chuỗi thời gian trên máy tính. - Lựa chọn dữ liệu và phương pháp dự báo cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 3, 4 trong các TLTK.
7-10	Chương 3 và 4	6 9	3	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành dự báo gián đơn và xu thế trên máy tính. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Thu thập số liệu cho bài tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 5, 6 trong các TLTK.
11-13	Chương 5 và 6	6	3	- Xem lại các nội dung của chương. - Thực hành phân tích và dự báo với mô hình hồi quy. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Xử lý số liệu, lựa chọn mô hình cho bài tập nhóm, viết báo cáo bào tập nhóm. - Xem trước nội dung chương 7 trong các TLTK.
14-15	Chương 7 và 8	12	3	- Xem lại nội dung của chương trình. - Thực hiện các bài tập về nhà được cho. - Hoàn chỉnh bài tập nhóm. - Ôn thi
	Tổng	33	12	

Cần Thơ, ngày ... tháng ... năm 20...

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị rủi ro kinh doanh (Enterprise Risk Management)

- Mã số học phần : KT286

- Số tín chỉ : 3 tín chỉ

- Số tiết học phần : 45 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh

- Khoa/Viện : Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã tích lũy được từ 105 tín chỉ trở lên (≥ 105 TC)

4. Mục tiêu của học phần:

4.4. Kiến thức:

4.4.1. Nhận diện chính xác các loại rủi ro, nguồn gốc rủi ro, nguy cơ rủi ro, và mối quan hệ giữa chúng trong quản trị rủi ro kinh doanh;

4.4.2. Sử dụng các phương pháp đo lường rủi ro và các phương pháp kiểm soát rủi ro;

4.4.3. Lựa chọn các kỹ thuật tài trợ cho những rủi ro khi tổn thất xảy ra sao cho đạt hiệu quả cao nhất;

4.4.4. Xây dựng thành công hệ thống quản trị rủi ro nhằm phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro đối với một tổ chức.

4.5. Kỹ năng:

4.5.1. Thực hành tư duy hợp lý trong việc nhận dạng tình huống kinh doanh cần giải quyết, phát triển các phương án giải quyết thay thế và các tiêu chí đánh giá mới;

4.5.2. Thẩm định được kết quả thu được từ một chuỗi các quyết định đã thực thi và thực hiện các điều chỉnh hợp lý trong các quyết định tiếp theo.

4.6. Thái độ:

4.6.1. Chủ động phân tích được các thay đổi trong môi trường kinh doanh có thể tạo ra các rủi ro nhằm kịp thời xây dựng các biện pháp kiểm soát và sẵn sàng đối phó với rủi ro kinh doanh xảy ra.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Quản trị rủi ro kinh doanh cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp, xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro trong phạm vi cho phép để đảm bảo đạt được mục tiêu và kế hoạch doanh nghiệp đã đặt ra.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Giới thiệu tổng quan	5	
1.1.	Một số khái niệm	1	4.1.1; 4.1.2
1.2.	Phân loại rủi ro	1	4.1.3; 4.2.1
1.3.	Tác động của rủi ro	1	4.1.3; 4.2.2
1.4.	Giới thiệu về quản trị rủi ro	2	4.1.1; 4.2.1
Chương 2.	Nhận dạng rủi ro	5	
2.1.	Một số khái niệm	1	4.1.3; 4.2.1
2.2.	Phương pháp nhận dạng rủi ro	2	4.1.3; 4.2.2
2.3.	Phân tích hiểm họa và tổn thất	2	4.1.4; 4.2.2
Chương 3.	Đo lường rủi ro	4	
3.1.	Giới thiệu chung về đo lường rủi ro	1	4.1.3
3.2.	Phương pháp đo lường rủi ro	1	4.1.3; 4.2.2
3.3.	Đo lường rủi ro thuần túy	1	4.1.3; 4.2.2
3.4.	Đo lường rủi ro suy đoán	1	4.1.3; 4.2.2
Chương 4.	Kiểm soát rủi ro	5	
4.1.	Một số vấn đề cơ bản về kiểm soát rủi ro	2	4.1.4;
4.2.	Phương pháp kiểm soát rủi ro	3	4.1.4; 4.2.3; 4.2.4
Chương 5.	Rủi ro tài trợ	6	
5.1.	Rủi ro tài trợ	2	4.1.3
5.2.	Phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp	2	4.2.1; 4.2.2
5.3.	Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp	2	4.2.1; 4.2.2
Chương 6.	Các nguồn rủi ro vi mô	6	
6.1.	Rủi ro tài tài chính	2	4.2.1; 4.2.2
6.2.	Rủi ro trong điều hành	2	4.2.1; 4.2.2
6.3.	Rủi ro công nghệ	2	4.2.1; 4.2.2
Chương 7.	Các nguồn rủi ro vĩ mô	14	
7.1.	Rủi ro kinh tế vĩ mô	3	4.2.1; 4.2.2
7.2.	Rủi ro luật pháp	2	4.2.1; 4.2.2
7.3.	Rủi ro chính trị	2	4.2.1; 4.2.2
7.4.	Rủi ro thị trường	3	4.2.1; 4.2.2
7.5.	Rủi ro xã hội	2	4.2.1; 4.2.2
7.6.	Rủi ro môi trường	2	4.2.1; 4.2.2

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần được giảng dạy với sự kết hợp hợp lý giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Với phương pháp thuyết trình, giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức. Với phương pháp đối thoại, việc dạy học được thực hiện theo cách giảng viên đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến

thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia kiểm tra giữa kỳ mà không được báo trước.
- Bắt buộc dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Bài kiểm tra (15-20 phút) - Tham dự kiểm tra tại lớp không được thông báo trước	40%	4.1.3;4.1.4
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận bao gồm cả nội dung tự học (90 phút) - Tham dự ít nhất 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.3; 4.1.4; 4.2.1-4.2.4

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Quý Long và Kim Thu (2012), Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, NXB Tài chính.	KT.015474; KT.015475; KT.015476 (658.15/ Qu105)
[2] Dương Hữu Hạnh (2009), Quản trị rủi ro xí nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu: Nguyên tắc và thực hành (Enterprise risk management in a global economy: Principles and practice), NXB Tài chính.	MOL.057631; MOL.057632; WB.002134; MON.035545 (658.151/ H107)
[3] Đoàn Thị Hồng Vân (2005), Quản trị rủi ro và khủng hoảng, NXB Thống Kê	CN.016376; CN.016377; MOL.037841; MOL.037842;

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
	MON.019837 (658.15/ V121)
[4] Nguyễn Anh Tuấn (2006), Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngoại thương, NXB Lao động - Xã hội.	MOL.046752; MOL.046753; WB.001200; MON.025842 (658.15/ T502)
[5] Ngô Thị Ngọc Huyền, Nguyễn Thị Hồng Thu, Lê Tấn Bửu, Bùi Thanh Tráng (2007), Quản trị rủi ro doanh nghiệp, NXB Thống kê	
[6] Ngô Quang Huân, Võ Thị Quý, Nguyễn Quang Thu, và Trần Quang Trung (1998), Quản trị rủi ro, NXB Giáo dục	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Giới thiệu tổng quan 1.1. Một số khái niệm 1.2. Phân loại rủi ro 1.3. Tác động của rủi ro	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Phần IV; +Tài liệu [2]: Chương I; +Tài liệu [3]: Chương I; +Tài liệu [4]: Chương I-II;
2	1.4. Giới thiệu về quản trị rủi ro Chương 2. Nhận dạng rủi ro 2.1. Một số khái niệm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương I; +Tài liệu [3]: Chương I-II; +Tài liệu [4]: Chương I-II;
3	2.2. Phương pháp nhận dạng rủi ro 2.3. Phân tích hiểm họa và tổn thất	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương II; +Tài liệu [3]: Chương I-II; +Tài liệu [4]: Chương I-II;
4	2.3. Phân tích hiểm họa và tổn thất (tt) Chương 3. Đo lường rủi ro 3.1. Giới thiệu chung về đo lường rủi ro 3.2. Phương pháp đo lường rủi ro	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương II; +Tài liệu [3]: Chương II; +Tài liệu [4]: Chương I-III;
5	3.3. Đo lường rủi ro thuần túy 3.4. Đo lường rủi ro suy đoán	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương II; +Tài liệu [3]: Chương II; +Tài liệu [4]: Chương I-II;

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 4. Kiểm soát rủi ro 4.1. Một số vấn đề cơ bản			
6	4.1. Một số vấn đề cơ bản (tt) 4.2. Phương pháp kiểm soát rủi ro	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương II; +Tài liệu [3]: Chương I; +Tài liệu [4]: Chương VII;
7	4.2. Phương pháp kiểm soát rủi ro (tt) Chương 5. Rủi ro tài trợ 5.1. Khái niệm rủi ro tài trợ	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương VIII; +Tài liệu [3]: Chương II;
8	5.2. Phân tích rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp 5.3. Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương III; +Tài liệu [3]: Chương III;
9	5.3. Phân tích khả năng trả nợ của doanh nghiệp (tt) Chương 6. Các nguồn rủi ro vĩ mô 6.1. Rủi ro tài chính	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Phần VII; +Tài liệu [2]: Chương III; +Tài liệu [3]: Chương III;
10	6.2. Rủi ro trong điều hành 6.3. Rủi ro công nghệ	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương III; +Tài liệu [3]: Chương I;
11	6.3. Rủi ro công nghệ (tt) Chương 7. Các nguồn rủi ro vĩ mô 7.1. Rủi ro kinh tế vĩ mô	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Phần II; +Tài liệu [2]: Chương III; +Tài liệu [3]: Chương III-IV;
12	7.1. Rủi ro kinh tế vĩ mô (tt) 7.2. Rủi ro luật pháp	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương IV-VII; +Tài liệu [3]: Chương III-IV;
13	7.3. Rủi ro chính trị 7.4. Rủi ro thị trường	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương IV-VII; +Tài liệu [3]: Chương III-IV;
14	7.4. Rủi ro thị trường (tt) 7.5. Rủi ro xã hội	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương IV-VII; +Tài liệu [3]: Chương III-IV;

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
15	7.5. Rủi ro xã hội (tt) 7.6. Rủi ro môi trường	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương IV-VII; +Tài liệu [3]: Chương III-IV;

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Quản Lý Kỹ Thuật và Công Nghệ

Technology Management

- Mã số học phần : CN204

- Số tín chỉ học phần : 02 tín chỉ

- Số tiết học phần : 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành, và 20 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản Lý Công Nghiệp.

- Khoa: Công Nghệ

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp các kiến thức tổng quát về *công nghệ và quản lý công nghệ*, để người học có thể tự xây dựng cho mình một phương pháp luận, trên cơ sở đó kết hợp với kiến thức của các môn khoa học khác nhằm đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ cũng như các hoạt động khác trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

4.1. Kiến thức:

- 4.1.1. Hiểu được các quan điểm về công nghệ, quản lý công nghệ và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghệ trong quản lý công nghệ.
- 4.1.2. Hiểu được khái niệm môi trường công nghệ quốc gia, vai trò và vị trí của đội ngũ khoa học công nghệ trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam.
- 4.1.3. Hiểu được khái niệm năng lực công nghệ và các biện pháp nâng cao năng lực công nghệ.
- 4.1.4. Hiểu được thế nào là đánh giá công nghệ và mục đích của việc đánh giá công nghệ. Qua đó sinh viên cần nắm được nội dung tổng quát đánh giá một công nghệ, liên hệ quá trình đánh giá công nghệ ở Việt Nam.
- 4.1.5. Hiểu được khái niệm công nghệ thích hợp, các định hướng công nghệ thích hợp đối với các nước đang phát triển và một số phương pháp lựa chọn công nghệ ở Việt Nam và trên thế giới.
- 4.1.6. Hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của đổi mới và cải tiến công nghệ trong quá trình phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,...

- 4.1.7. Hiểu được các quan điểm và đối tượng của chuyển giao công nghệ, các thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong 20 năm qua trong việc nhập và chuyển giao công nghệ
- 4.1.8. Hiểu được vai trò và chức năng của nhà nước trong quản lý khoa học và công nghệ; các đặc trưng quản lý khoa học và công nghệ đặc biệt là ở Việt Nam và các thành tựu cũng như tồn tại trong quản lý nhà nước ở Việt Nam về Công nghệ trong thời gian qua.

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên sẽ có được kỹ năng:

- 4.2.1. Phát triển các mô hình thích hợp trong việc ra quyết định và giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý công nghệ trong công ty, nhà máy, xí nghiệp,...
- 4.2.2. Áp dụng một số công cụ trong thống kê vào các hoạt động liên quan đến công nghệ
- 4.2.3. Vận dụng các kiến thức đã học để xử lý một vài xung đột cơ bản giữa các thành phần công nghệ, nhất là thành phần con người.
- 4.2.4. Phát triển nhận thức quan trọng về một số phương pháp cải tiến công nghệ để áp dụng không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà còn trong các lĩnh vực phi sản xuất.
- 4.2.5. Kỹ năng giao tiếp và ứng xử hàng ngày trong môi trường sản xuất.
- 4.2.6. Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm
- 4.2.7. Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích và đánh giá thông tin trong hoạt động công nghệ.

4.3. Thái độ:

Sau khi hoàn thành khóa học này, sinh viên sẽ phát triển sự đánh giá cao và tôn trọng các giá trị và thái độ đối với:

- 4.3.1. Vai trò của công nghệ và quản lý công nghệ trong sự tồn tại và phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,...
- 4.3.2. Sự cần thiết của lựa chọn công nghệ thích hợp trong sản xuất.
- 4.3.3. Tác động của môi trường công nghệ lên sự phát triển của công nghệ.
- 4.3.4. Tầm quan trọng cải tiến công nghệ trong sự tồn tại và phát triển của công ty, nhà máy, xí nghiệp,...
- 4.3.5. Tầm quan trọng của nhà nước trong việc hoạch định các chính sách công nghệ quốc gia.
- 4.3.6. Sự cần thiết phải xây dựng phương án khả thi để sẵn sàng đối phó với các tác động tiêu cực mà công nghệ mang đến môi trường của chúng ta \

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giới thiệu chung về cơ sở quản lý kỹ thuật và công nghệ như vai trò, mục tiêu và phạm vi của quản lý kỹ thuật và công nghệ, tìm hiểu về môi trường công nghệ như cơ sở hạ tầng công nghệ, các yếu tố ảnh hưởng và cách xác định chỉ số môi trường công

nghệ từ đó dựa trên một số nguyên tắc để tiến hành đánh giá công nghệ, nêu lên các phương pháp lựa chọn công nghệ thích hợp, cách phân loại và tiến hành đổi mới công nghệ, phương pháp phân tích và các biện pháp nâng cao năng lực công nghệ, quá trình chuyển giao công nghệ, quản lý Nhà nước về kỹ thuật và công.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ	3	
1.1.	Giới thiệu về công nghệ		4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.1
1.2.	Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ		
1.3.	Công nghệ và xu hướng toàn cầu		
1.4.	Công nghệ và sự phát triển kinh tế		
1.5.	Công nghệ và sự mâu thuẫn		
Chương 2.	HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ	3	
2.1.	Công nghệ và sản xuất		4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.1
2.2.	Công nghệ và cạnh tranh		
2.3.	Vòng đời công nghệ		
2.4.	Các thành phần của công nghệ		
Chương 3.	TIẾP THU CÔNG NGHỆ	3	
3.1.	Môi trường công nghệ		4.1.4; 4.1.5; 4.2.5; 4.2.6; 4.3.2; 4.3.3.
3.2.	Năng lực công nghệ		
3.3.	Công nghệ phù hợp		
3.4.	Đánh giá công nghệ		
3.5.	Công nghệ sản xuất sạch		
Chương 4.	CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ	3	
4.1.	Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ		4.1.6; 4.1.7; 4.2.4; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.2; 4.3.3; 4.3.4.
4.2.	Đổi mới công nghệ		
4.3.	Nghiên cứu và phát triển		
Chương 5.	CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ	2	4.1.8; 4.2.6;
5.1.	Giới thiệu		4.2.7; 4.3.5;
5.2.	Mô hình quản lý chiến lược		4.3.6.
	Ôn tập	2	

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Tình huống 1 – Lựa chọn công nghệ thích hợp	6	4.1.4; 4.1.5;
1.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	2	4.2.1; 4.2.3;
1.2.	Báo cáo nhóm	4	4.2.6; 4.2.7; 4.3.2; 4.3.3;
Bài 2.	Tình huống 2 – Cải tiến công nghệ hiện có	6	
2.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	2	4.1.5; 4.1.2;

2.2.	Báo cáo nhóm	4	4.1.4; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.4
Bài 3.	Tình huống 3 – Đánh giá công nghệ trong doanh nghiệp	6	4.1.4; 4.1.7; 4.1.8; 4.2.2;
3.1.	Triển khai nội dung và chọn chủ đề	2	4.2.6; 4.2.7;
3.2.	Báo cáo nhóm	4	4.3.5; 4.3.6.
Bài 4.	Tổng hợp – Nhận thức về mức độ quan trọng và những điều tiếp thu được trong quá trình làm các bài tập.	2	Tất cả các mục tiêu ở trên.
	Viết báo cáo cá nhân	2	

7. Phương pháp giảng dạy:

Bài giảng: Trong bài giảng sẽ cố gắng tóm tắt và giải thích các khái niệm quan trọng và ví dụ cơ bản chủ yếu được lựa chọn để sinh viên dễ hiểu một cách rõ ràng nhất. Để làm quen với các tài liệu trình bày trong các bài giảng và tham gia thảo luận trong lớp, sinh viên phải đọc tài liệu được đề cập trong các bài giảng trước buổi họp lớp. Sau đó sinh viên sẽ tìm thấy những bài giảng thú vị hơn, và sẽ được lợi từ các cuộc thảo luận nếu sinh viên đã chuẩn bị tốt.

Thời gian trên lớp: Giải đáp thắc mắc của sinh viên về nội dung của bài giảng. Bên cạnh đó là việc mở rộng sang kiến thức và tình huống thực tế để sinh viên có sự tương tác tốt hơn về quản lý công nghệ thay vì chỉ được trang bị lý thuyết suông.

Thời gian ngoài giờ học: Nếu sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm hiểu bất kỳ tài liệu sau khi đã cố gắng, sinh viên có thể tham khảo ý kiến giảng viên trong giờ làm việc ở văn phòng. Tuy nhiên, nếu sinh viên muốn đề đáp ứng các hướng dẫn bên ngoài giờ làm việc, xin vui lòng gọi qua điện thoại hoặc gửi e-mail để thực hiện một cuộc hẹn.

Bài tập về nhà (nhóm và cá nhân): Ngoài các ví dụ trên lớp, sẽ có các bài tập thường xuyên cho từng chủ đề để sinh viên hiểu kỹ hơn về lý thuyết và phương pháp giải quyết.

Bài tập báo cáo (nhóm và cá nhân): Mục đích là để cung cấp cho sinh viên các ví dụ về ứng dụng thực tế, sinh viên sẽ đọc và phân tích một bài viết về một ứng dụng, viết báo cáo tóm tắt và đưa ra một bài thuyết trình ngắn trong lớp học. Bạn có thể làm việc theo nhóm cao nhất là bốn sinh viên.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc tài liệu trước khi đến lớp học, bao gồm tiếng Việt và tiếng Anh - Tham dự tối thiểu 70% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và viết báo cáo trước khi ra về.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham gia đầy đủ các buổi thuyết trình nhóm và viết báo cáo so sánh kết quả với các nhóm còn lại.

- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.2.1; 4.3
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	5%	4.2.2; 4.2.6; 4.2.7; 4.3.
		- Điểm kỹ năng thuyết trình		
4	Điểm thực hành	- Báo cáo/kỹ năng, kỹ xảo thực hành/.... - Tham gia 100% số giờ	10%	4.2.2; 4.2.5; 4.2.6; 4.2.7.
5	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (60 phút)	15%	4.1.1 đến 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3.
6	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút) - Tham dự đủ 70% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	50%	4.1; 4.3.

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Thắng Lợi. “Bài giảng Quản Lý Kỹ Thuật & Công Nghệ”, Khoa Công Nghệ, Đại Học Cần Thơ, 2014	
[2] Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan. “ Chuyên giao công nghệ ”. Khoa Quản lý Công Nghiệp. ĐH Bách Khoa TP HCM, 2006.	

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[3] Lucy C.Morse, Daniel L.Babcork. “ Managing Engineering and Technology ” Fourth Edition . Pearson Education International, 2007.	
[4] Khalil T. “ Management of technology – The key to competitiveness and wealth creation ”. Mc Graw-Hill Higher Education, 2000.	
[5] Norma Harrison, Danny Samson. “ Technology management - Text and international cases ”. Mc Graw-Hill Higher Education, 2002.	
[6] Daniel L.Babcork. “ Managing Engineering and Technology ”. Prentice –Hall International Editions, 2007.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1. NHẬN THỨC VỀ CÔNG NGHỆ 1.1. Giới thiệu về công nghệ 1.2. Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ 1.3. Công nghệ và xu hướng toàn cầu	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.5, Chương 1 +Tra cứu nội dung về công nghệ và quản lý công nghệ trên các phương tiện truyền thông, internet,... +Lập nhóm tự học
	1.4. Công nghệ và sự phát triển kinh tế 1.5. Công nghệ và sự mâu thuẫn			

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
2	<p>Chương 2. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ</p> <p>2.1. Công nghệ và sản xuất</p> <p>2.2. Công nghệ và cạnh tranh</p> <p>2.3. Vòng đời công nghệ</p> <p>2.4. Các thành phần của công nghệ</p>	3	5	<p>-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung đã học ở học phần +Tra cứu nội dung về</p> <p>-Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 (trang 3 đến trang 11) Phần 3 (trang 26 đến trang 32) để rõ hơn về các vấn đề sau</p> <p>-Làm bài tập số 1, 2, 3 và 4 của Chương 1, tài liệu [1]</p> <p>-Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): làm bài tập số 5 của Chương 1, tài liệu [1] và viết báo cáo của nhóm</p> <p>-Viết báo cáo bài thí nghiệm số 1</p> <p>-Tìm hiểu bài thí nghiệm số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [3]. Chú ý tìm hiểu phương pháp thí nghiệm và phân tích số liệu về.... (từ trang 12 đến trang 17)</p> <p>-...</p>
3	<p>Chương 3. TIẾP THU CÔNG NGHỆ</p> <p>3.1. Môi trường công nghệ</p> <p>3.2. Năng lực công nghệ</p> <p>3.3. Công nghệ phù hợp</p> <p>3.4. Đánh giá công nghệ</p> <p>3.5. Công nghệ sản xuất sạch</p>	3	5	<p>-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4 của Chương 2 và từ mục 3.1 đến 3.5 của Chương 3 +Xem lại nội dung Giới thiệu về quản lý kỹ thuật và công nghệ đã học ở học phần 1.2 của Chương 1 +Tra cứu nội dung liên quan đến vấn đề tiếp thu công nghệ của các đối tượng liên quan như công ty, nhà máy, xí nghiệp, sở ban ngành thuộc nhà nước quản lý và các tổ chức khác.</p> <p>-Làm bài tập của Chương 3, tài liệu [1]</p> <p>-Làm việc nhóm: làm bài tập số 4 và 5 của Chương 2, tài liệu [1]</p>

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				-Viết báo cáo bài tập tình huống số 1 -Tìm hiểu bài tập tình huống số 2 được hướng dẫn trong tài liệu [2] về cải tiến công nghệ thuộc chương tiếp theo.
4	Chương 4. CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ 4.1. Động lực thúc đẩy và các cơ cấu chuyển giao công nghệ 4.2. Đổi mới công nghệ 4.3. Nghiên cứu và phát triển	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Từ mục 3.1 đến 3.4 Chương 3. Và từ mục 4.1 đến 4.3 Chương 4. +Tra cứu nội dung về cải tiến và chuyển giao công nghệ trong nước và trên thế giới -Làm bài tập của Chương 4, tài liệu [1]
				-Làm việc nhóm (<i>theo danh sách phân nhóm</i>): làm bài tập tình huống Số 2 và Số 3 và viết báo cáo của nhóm -Tìm hiểu bài tập tình huống số 4 được hướng dẫn trong tài liệu [1].
5	Chương 5. CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHỆ 5.1. Giới thiệu 5.2. Mô hình quản lý chiến lược			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 4.1 đến 4.3, Chương 4 +Ôn lại nội dung đã học từ chương 2 đến chương 4 tài liệu [1] +Tra cứu nội dung về chiến lược sử dụng trong quản lý công nghệ
6	Ôn tập			

Cần Thơ, ngày ... tháng năm 20

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần : Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp
(Business Information Systems Management)**

- Mã số học phần : KT208
- Số tín chỉ : 02 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Quản trị kinh doanh
- Khoa : Khoa Kinh tế

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.7. Kiến thức:

- 4.7.1. Xác định những nội dung cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp;
- 4.7.2. Xác định các cơ sở thông tin quản trị doanh nghiệp;
- 4.7.3. Xác định các phương pháp xây dựng hệ thống thông tin doanh nghiệp;
- 4.7.4. Thiết kế hệ thống thông tin quản trị và nhiệm vụ cụ thể của từng qui trình này;
- 4.7.5. Trình bày các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin doanh nghiệp.

4.8. Kỹ năng:

- 4.8.1. Ứng dụng các kiến thức đã học hỗ trợ ra quyết định của doanh nghiệp trên cơ sở thông tin quản trị;
- 4.8.2. Giải quyết các tình huống thường gặp trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4.9. Thái độ:

- 4.9.1. Sinh viên có tác phong chuyên nghiệp;
- 4.9.2. Học tập sáng tạo, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn;
- 4.9.3. Có thái độ nghiêm túc, thích thú hăng say học tập;
- 4.9.4. Sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của thông tin đối với công tác quản trị doanh nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống thông tin trong doanh nghiệp và giúp sinh viên có thể thiết kế một hệ thống thông tin có hiệu quả nhằm phục vụ cho nhà quản trị doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	5	
1.1.	Khái niệm về hệ thống, thông tin	1	4.1.1
1.2.	Vai trò của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	1	4.1.1
	Yêu cầu đối với thông tin		
1.3.	Phân loại thông tin	1	4.1.1
1.4.	Những trở ngại trong việc thông tin		4.1.1
1.5.	Hướng đến một hệ thống thông tin có hiệu quả	1	4.1.1
1.6.	Lịch sử hình thành và phát triển hệ thống thông tin		4.1.1
1.7.	tin	1	4.1.1
Chương 2.	Cơ sở tổ chức hệ thống thông tin Doanh nghiệp	5	
2.1.	Quy trình thông tin quản trị	1	4.1.2
2.2.	Tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp	1	4.1.2
2.3.	Cơ sở dữ liệu	1	4.1.2
2.4.	Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập tình huống	2	4.1.2
Chương 3.	Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	5	
3.1.	Phương pháp thu thập thông tin	1	4.1.3
3.2.	Phương pháp tiếp cận thông tin	1	4.1.3
3.3.	Phương pháp phân tích hệ thống thông tin	1	4.1.3
3.4.	Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập	2	4.1.3
Chương 4.	Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	5	
4.1.	Điều kiện thiết kế hệ thống thông tin	1	4.1.4
4.2.	Các bước cần thực hiện khi thiết kế hệ thống	1	4.1.4
4.3.	Thảo luận nhóm, giải quyết bài tập	3	4.1.4
Chương 5.	Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	5	
5.1.	Giới thiệu tổng quan về các tính toán tài chính trong hệ thống thông tin	1	4.1.5
5.2.	Ứng dụng các tính toán kinh tế - tài chính trong việc ra quyết định trong doanh nghiệp	2	4.1.5
5.3.	Học viên báo cáo nhóm	2	4.1.5
Chương 6.	Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	5	
6.1.	Hệ thống thông tin hoạch định chiến lược		4.1.5
6.2.	Hệ thống thông tin nhân sự		4.1.5
6.3.	Hệ thống thông tin sản xuất		4.1.5

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
6.4.	Hệ thống thông tin marketing		4.1.5
6.5.	Hệ thống thông tin tài chính		4.1.5
6.6.	Giải đáp và ôn tập		4.1.5

7. Phương pháp giảng dạy:

- Người học là trung tâm của lớp học. Môn học được thiết kế nhằm mục đích phát huy tính tự chủ của người học trong việc học. Phương pháp giảng dạy bao gồm:

- + Giảng lý thuyết
- + Bài tập
- + Thảo luận nhóm và thuyết trình kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập.
- Tham dự kiểm tra cá nhân.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	4.2; 4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	10%	4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.1.5
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh - Được nhóm xác nhận có tham gia	15%	4.1.4; 4.1.5
4	Điểm kiểm tra cá nhân	Giáo viên đặt vấn đề sinh viên trả lời	10%	4.1.1 đến 4.1.5
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	60%	4.1.1 đến 4.1.5

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Hồ Tiến Dũng (2006), Tổ chức hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp, NXB Văn Hoá – Sài Gòn.	
[2] Hàn Viết Thuận (2008), Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý, NXB Đại học kinh tế Quốc dân	
[3] Hàn Viết Thuận (2012), Giáo trình tin học ứng dụng, NXB Đại học kinh tế Quốc dân	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1
2	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 1
3	Chương 1: Những vấn đề cơ bản về Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 1
4	Chương 2: Cơ sở tổ chức hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2
5	Chương 3: Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3
6	Chương 3: Phương pháp xây dựng hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 2
7	Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 2
8	Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 5
9	Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 6
10	Chương 4: Thiết kế hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 7

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
11	Chương 5: Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 5
12	Chương 5: Các tính toán kinh tế - tài chính trong hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: Chương 6
13	Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 6
14	Chương 6: Các hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: Chương 2
15	Viết báo cáo	2		Từ chương 1, 2, 3, 4, 5, 6 đã học

Cần Thơ, ngày tháng năm 20

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG BỘ MÔN

1. Giới thiệu đơn vị phụ trách đào tạo

Khoa Kinh tế có tổng số VC-NLĐ là 132 người, trong đó có 79 nữ, 125 giảng viên (GV). Trong đó, trong đó có 11 PGS, 30 TS, 93 ThS và 2 đại học. Hiện tại, Khoa Kinh tế đào tạo bậc đại học, cao học và tiến sĩ.

Đối với đào tạo đại học, Khoa Kinh tế vẫn ổn định đào tạo 11 ngành với số lượng SV chính quy của Khoa hiện tại có 4.803¹, với 111 lớp. Trong đó, hệ chính quy có 4.785 SV với 90 lớp, ngành 2 song song có 7 lớp với 18 SV (học cùng với các lớp chính quy), bằng 2 và liên thông có 201 SV với 1 lớp liên thông ngành kế toán (79 sinh viên) và 122 SV học ghép cùng các lớp 4 năm, học quá hạn. Khoa đã hoàn thành cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo bậc đại học áp dụng từ khóa 43 theo hướng bổ sung học phần kiến tập vào tất cả chương trình đào tạo nhằm tăng cường khả năng kiến thức thực tế cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Đối với đào tạo sau đại học, Khoa Kinh tế đào tạo 5 ngành bao gồm Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kinh tế học và quản lý kinh tế bậc cao học. Tổng số học viên đang theo học đến thời điểm hiện tại là 659 học viên. Hiện tại Khoa đào tạo được 3 ngành tiến sĩ: Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng. Số lượng NCS tuyển từ khóa 2011 đến nay là 108 NCS. Quy mô đào tạo NCS của Khoa đứng thứ hai sau Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng (119).

Hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa đạt được một số kết quả nổi bật tính đến năm 2018. Đề tài NCKH trong nước bao gồm đề tài cấp nhà nước do Khoa chủ trì thuộc Chương trình Tây Nam Bộ đã ký hợp đồng và đang thực hiện. Một đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ đã được ký hợp đồng và đang thực hiện. Khoa đang thực hiện 02 đề tài cấp Bộ (thời gian thực hiện: 2 năm) với tổng kinh phí là 300 triệu đồng và 06 đề tài cấp trường (thời gian thực hiện: 1 năm) với tổng kinh phí là 150 triệu đồng. Bên cạnh đó, giảng viên thường xuyên tham gia đề xuất đề tài cấp Bộ năm 2017 với 03 đề xuất đã được xét duyệt đề gửi Bộ. Trong năm có 4 đề tài cấp tỉnh được xét duyệt và triển khai. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế đã phối hợp với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài trường tổ chức các hội thảo. Cụ thể là Hội thảo quốc tế về Kinh tế dưới sự kết hợp giữa trường ĐHCT và Đại học Houston-Downtown _Hoa Kỳ (13-14/01/2017). Đồng xuất bản số 1 (first issue) tạp chí Khoa học chuyên ngành kinh tế bằng tiếng Anh (*Southeast Asia Review of Economics and Business* ISSN 2472-9299 (Print) ISSN 2472-9302 (Online)) với sự hợp tác giữa trường ĐHCT và Đại học Houston-Downtown - Hoa Kỳ. Số lượng bài báo nghiên cứu khoa học trong năm 2017 có 135 bài, trong đó có 66 bài quốc tế.

Ngoài hoạt động NCKH trong nước bao gồm nhiều chương trình hợp tác với Ủy ban nhân dân Huyện Phong Điền - TPCT, Huyện Tam Bình – tỉnh Vĩnh Long, Huyện Kế Sách – tỉnh Sóc Trăng, Huyện U Minh - tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, và tỉnh Đồng Tháp về hỗ trợ các đơn vị trong quá trình phát triển du lịch sinh thái, xây dựng nông thôn mới, và chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

¹ Báo cáo tổng kết năm học 2017-2018

2. Đội ngũ giảng viên, trợ giảng, cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ thực hành, thí nghiệm

2.1. Đội ngũ giảng viên

2.1.1. Giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng kí đào tạo (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học).

Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo CLC

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh KH, năm công nhận	Học vị, năm công nhận	Số bài báo công bố trong nước 5 năm gần nhất	Số bài báo công bố ngoài nước 5 năm gần nhất
1	Lưu Thanh Đức Hải	1964	PGS, 2009	Tiến sĩ, 2004	6	1
2	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	PGS, 2014	Tiến sĩ, 2011	5	12
3	Lưu Tiên Thuận	1973		Tiến sĩ, 2011	12	2
4	Lê Tấn Nghiêm	1976		Tiến sĩ, 2010	5	0
5	Ngô Mỹ Trân	1980		Tiến sĩ, 2014	10	4
6	Nguyễn Thị Phương Dung	1982		Tiến sĩ, 2016	7	0
7	Châu Thị Lệ Duyên	1979		Tiến sĩ, 2018	14	0
8	Ong Quốc Cường	1989		Tiến sĩ, 2019	2	0
9	Nguyễn Phạm Thanh Nam	1963		Thạc sĩ, 1997	0	1
10	Huỳnh Thị Cẩm Lý	1979		Thạc sĩ, 2008	0	0
11	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	1979		Thạc sĩ, 2008	2	0
12	Lê Thị Thu Trang	1982		Thạc sĩ, 2009	6	0
13	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	1982		Thạc sĩ, 2009	0	2
14	Đình Công Thành	1983		Thạc sĩ, 2010	7	0
15	Lê Thị Diệu Hiền	1985		Thạc sĩ, 2011	12	1
16	Thạch Keo Sa Ráté	1989		Thạc sĩ, 2014	1	0
17	Nguyễn Minh Cảnh	1990		Thạc sĩ, 2014	1	0
18	Huỳnh Hữu Thọ	1986		Thạc sĩ, 2013	10	0
19	Lê Trung Ngọc Phát	1991		Thạc sĩ, 2018	0	1

Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
1	Lưu Thanh Đức Hải, 1965, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing; Giao tiếp trong kinh doanh
2	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, 1974, Trưởng phòng	PGS, 2014	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược; Khởi sự doanh nghiệp; Hành vi tổ chức
3	Ngô Mỹ Trân, 1980, Giảng viên		Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Toán kinh tế; Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Quản trị nguồn nhân lực
4	Lưu Tiến Thuận, 1973, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Đài Loan, 2012	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Nghiên cứu Marketing; Quản trị đa văn hóa; Hành vi tổ chức
5	Châu Thị Lệ Duyên, 1981, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Nghệ thuật lãnh đạo; Kỹ năng lập kế hoạch
6	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế, Quản trị Kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị chất lượng sản phẩm; Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
7	Ong Quốc Cường, 1989, Giảng viên		Tiến sĩ, Philippines, 2019	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị học; Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Mô phỏng tình huống kinh doanh
8	Lê Khương Ninh, 1965, Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Kinh tế	Kinh tế vi mô
9	Võ Thành Danh, 1964, Giảng viên chính	PGS, 2009	Tiến sĩ, Philippines, 2004	Kinh tế, Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế vĩ mô; Dự báo trong kinh doanh; Nghệ thuật lãnh đạo
10	Trương Đông Lộc, 1973, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Hà Lan, 2006	Kinh tế, Kinh tế ứng dụng	Quản trị tài chính 1; Quản trị tài chính 2
11	Nguyễn Phú Sơn, 1964, Giảng viên	PGS, 2013	Tiến sĩ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Quản trị chuỗi cung ứng
12	Phạm Lê Thông, 1974, Trưởng Bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Kinh tế	Kinh tế vi mô; Kinh tế lượng; Quản trị dự án
13	Bùi Văn Trịnh, Giảng viên cao cấp	PGS, 2012	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị sự thay đổi; Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
14	Huỳnh Trường Huy, 1977, Trưởng bộ môn	PGS, 2016	Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Kinh tế ứng dụng	Kỹ năng đàm phán; Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh
15	Trần Ái Kết, Giảng viên cao cấp	PGS, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Tài chính – Ngân hàng	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính
16	Quan Minh Nhựt, 1968, Trưởng bộ môn	PGS, 2015	Tiến sĩ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	Kinh tế vĩ mô
17	Võ Văn Dứt, 1979, Phó Trưởng Bộ môn	PGS, 2017	Tiến sĩ, Hà Lan, 2014	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế; Quản trị tài chính 2
18	Vương Quốc Duy, 1980, Giảng viên	PGS, 2018	Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Kinh tế ứng dụng, Tài chính	Quản trị tài chính 1; Quản trị rủi ro kinh doanh
19	Nguyễn Hữu Đăng, 1972, Trưởng Bộ môn	PGS, 2020	Tiến sĩ, Philippines, 2012	Kinh tế, Kinh tế phát triển	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1; Kế toán quản trị
20	Huỳnh Việt Khải, 1979, Trưởng bộ môn	PGS, 2020	Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	Thống kê trong kinh doanh; Kinh tế lượng
21	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981, Giảng viên		Tiến sĩ, Úc, 2013	Kinh tế, Kinh tế hành vi và thực nghiệm	Toán kinh tế
22	Cao Nhất Linh, 1976, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Pháp, 2011	Luật tư pháp	Luật thương mại; Luật cạnh tranh
23	Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963, Phó trưởng Bộ môn		Thạc sĩ, Thái Lan, 1997	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị học; Quy hoạch tuyến tính; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh
24	Phan Anh Tú, 1978, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Kinh tế quốc tế và Kinh doanh	Kinh tế quốc tế; Quản trị chiến lược; Khởi sự doanh nghiệp
25	Lê Tấn Nghiêm, 1976, Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Kinh tế, Kinh tế phát triển	Phân tích định tính trong kinh doanh; Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 1; Kiến tập ngành Quản trị kinh doanh 2; Kỹ năng lập kế hoạch
26	Hồ Lê Thu Trang, 1983, Phó bộ môn		Tiến sĩ, Hong Kong, 2014	Quản lý du lịch và khách sạn	Quản trị thương hiệu; Marketing căn bản
27	Lê Long Hậu, 1981, Phó Trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Kinh tế, Kinh tế ứng dụng	Quản trị sự thay đổi; Quản trị đa văn hóa

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
28	La Nguyễn Thùy Dung, 1977, Phó trưởng Bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị chất lượng sản phẩm; Quản trị chuỗi cung ứng
29	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984, Giảng viên		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2019	Kinh tế, Quản trị nhà hàng, khách sạn	Quản trị thương hiệu; Phân tích định tính trong kinh doanh; Kỹ năng đàm phán
30	Khuru Thị Phương Đông, Giảng viên		Tiến sĩ, Nhật, 2019	Kinh tế thủy sản	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính
31	Nguyễn Hữu Tâm, 1974, Giảng viên chính		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử; Quản trị dự án
32	Lâm Hoàng Chương, Giảng viên		Tiến sĩ	Xác suất và thống kê	Xác suất thống kê
33	Lê Trung Ngọc Phát, 1991, Giảng viên		Thạc sĩ, Nhật, 2018	Quản trị kinh doanh	Quản trị đa văn hóa
34	Lê Bình Minh, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2016	Kinh tế, Kinh tế	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
35	Hứa Thanh Xuân, 1980, Giảng viên		Thạc sĩ, Hà Lan, 2007	Kinh tế, Tài chính doanh nghiệp	Toán kinh tế
36	Nguyễn Đình Yên Oanh, 1988, Giảng viên		Thạc sĩ, Ireland, 2014	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Thống kê trong kinh doanh; Thương mại điện tử; Kinh tế quốc tế
37	Lương Thị Cẩm Tú, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2010	Kinh tế, Kế toán	Nguyên lý kế toán
38	Nguyễn Hồng Diễm, 1984, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2012	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
39	Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Nhật, 2017	Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
40	Thái Văn Đại, 1972, Phó Trưởng BM		Thạc sĩ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	Giao tiếp trong kinh doanh
41	Huỳnh Nhật Phương, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2011	Marketing	Quản trị quan hệ khách hàng
42	Lê Phước Hương, 1979, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc, 2006	Kinh tế, Kế toán	Kế toán quản trị; Kế toán tài chính 1

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm
43	Huỳnh Thị Kim Uyên, Giảng viên		Thạc sĩ, 2011, Philippines	Kinh tế	Quy hoạch tuyến tính
44	Phạm Xuân Minh, 1979, Giảng viên		Thạc sĩ, Úc,	Kinh tế, Tài chính	Nguyên lý tiền tệ và Hệ thống tài chính
45	Dương Quế Nhu, 1982, Giảng viên		Thạc sĩ, Philippines, 2009	Kinh tế	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
46	Trần Thị Mỹ Dung, Giảng viên		Thạc sĩ, Đài Loan,	Quản lý công nghiệp	Quản lý kỹ thuật và công nghệ
47	Bộ môn Quản trị kinh doanh				Chuyên đề QTKD; Luận văn tốt nghiệp; Tiểu luận tốt nghiệp

Bảng 11. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần của ngành đào tạo CLC.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm	Cơ quan công tác hiện tại
1	Ngô Viết Liêm, 1976, Giảng viên chính	PGS, 2014	Tiến sĩ, Úc, 2009	Kinh tế và Kinh doanh, Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing	Trường Đại học New South Wales, Úc
2	Dalina Pow		Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Kinh tế ứng dụng	Kế toán quản trị	ĐH Prince of Songla, Thái Lan
3	Charles Harvie, Giám đốc viện nghiên cứu kinh doanh nhỏ	PGS	Tiến sĩ, Anh, 1986	Kinh tế, Kinh tế	Kỹ năng giao tiếp	Trường Đại học Wollongong
4	Nguyen Van Chu	PGS	Tiến sĩ, Mỹ	Kinh tế, Tài chính	Quản trị dự án	Trường Đại học Houston Downtown, Mỹ
5	Christopher Gan, Giám đốc Trung tâm phát triển quốc tế (LUCID)	GS	Tiến sĩ, Mỹ, 1993	Kinh tế, Kinh tế ứng dụng	Thống kê trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand
6	Monique Krose		Thạc sĩ		Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng lập kế hoạch	ĐH Groningen, Hà Lan
7	Nguyễn Cao Cường	GVC	Tiến sĩ, Úc, 2011	Kinh tế, Tài chính	Thống kê trong kinh doanh	Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Đại học Lincoln, New Zealand
8	Phan Tân Nhân, 1977, Phó giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Giao tiếp trong kinh doanh; Nghệ thuật lãnh đạo	Công ty viên thông Mobile phone khu vực 9

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần dự kiến đảm nhiệm	Cơ quan công tác hiện tại
9	Nguyễn Ngọc Trãi, 1978, Tổng Giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Kinh tế, Tài chính-Ngân hàng	Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Hiệp Thanh
10	Lê Minh Chí		Thạc sĩ, Úc		Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp; Mô phỏng tình huống kinh doanh	UBND tỉnh Vĩnh Long
11	Võ Hùng Dũng		Tiến sĩ, Việt Nam		Hành vi tổ chức	VCCI Cần Thơ
12	Huỳnh Văn Tùng		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Dự báo trong kinh doanh; Quản trị rủi ro trong kinh doanh	Viện Kinh tế TPCT
13	Dương Thanh Kim Phụng		Thạc sĩ, Việt Nam		Quản trị thương hiệu; Quản trị chiến lược	Dược Hậu Giang
14	Nguyễn Thanh Liêm		Thạc sĩ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	Quản trị dự án; Quản trị sự thay đổi	Sở KH và Đầu tư TPCT
15	Nguyễn Hoàng Phương, 1980, Giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kỹ năng đàm phán	Vinatrans Cần Thơ
16	Phạm Hữu Phát, 1980, Phó Giám đốc		Thạc sĩ, Việt Nam	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	VNPT Cần Thơ

2.2 Đội ngũ trợ giảng

Bảng 12. Danh sách trợ giảng tham gia trợ giảng các học phần của CTCLC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Lê Trần Thiên Ý, 1984, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Thống kê trong kinh doanh; Thương mại điện tử/5TC
2	Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế; Kinh tế quốc tế/6TC
3	Lê Trung Ngọc Phát, 1989, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Nhật, 2017	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược; Quản trị dự án/5TC
4	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2005	Kinh tế, Tài chính	Tài chính tiền tệ/3TC
5	Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Kinh tế, Kế toán	Nguyên lý kế toán/ 3 TC
6	Lê Thị Thu Trang, 1982, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị học; Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề/5TC
7	Trần Thu Hương, 1989, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Toán kinh tế/3TC
8	Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Nhật, 2017	Kinh tế, Kinh tế quốc tế	Toán kinh tế/3TC
9	Võ Hồng Phượng, 1979, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kỹ năng đàm phán 2TC
10	Nguyễn Ngọc Đức, 1984, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, CH Czech, 2010	Kinh tế	Kinh tế vi mô/3TC
11	Lê Bình Minh, 1989, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc, 2016	Kinh tế, Kinh tế	Toán kinh tế/3TC
12	Trần Thụy Ái Đông, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế vĩ mô/3TC
13	Bùi Thị Kim Thanh, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế vĩ mô/3TC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
14	Nguyễn Quốc Nghi, 1983, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế nông nghiệp	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh/2TC
15	Huỳnh Thị Kim Uyên, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ	Kinh tế	Thống kê trong kinh doanh/3TC
16	Nguyễn Tấn Tài, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc	Kế toán	Nguyên lý kế toán/3TC
17	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990, Giảng viên	Trường ĐH Cần Thơ	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Marketing căn bản; Nghiên cứu Marketing/6TC
18	Nguyễn Thu Nha Trang, 1982, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc, 2010	Kinh tế, Kế toán	Kế toán quản trị /3TC
19	Nguyễn Thúy An, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc	Kế toán	Kế toán quản trị /3TC
20	Thạch Keo Sa Ráté, 1989, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp; Khởi sự doanh nghiệp/5TC
21	Nguyễn Văn Ngân, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam – Hà Lan	Kinh tế phát triển	Kinh tế lượng/3TC
22	Đỗ Thị Hoài Giang, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Nhật, 2016	Chính sách công	Kinh tế lượng/3TC
23	Huỳnh Hữu Thọ, 1986, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	Phân tích định tính trong kinh doanh; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh/5TC
24	Nguyễn Xuân Vinh, 1974, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế/3TC
25	Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam,	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán tài chính 1/3TC
26	Lê Tín, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc		Kế toán tài chính 1/3TC
27	Nguyễn Kim Hạnh, 1990, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Nhật, 2017	Kinh tế học	Quy hoạch tuyến tính/3TC
28	Đình Công Thành, 1983, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Đạo đức trong kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp /5TC

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Học phần/số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
29	Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Quản trị kinh doanh	Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Mô phỏng tình huống trong kinh doanh/3TC
30	Lê Thị Diệu Hiền, 1985, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	Quản trị chất lượng sản phẩm; Hành vi tổ chức/5TC
31	Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Quản trị kinh doanh	Quản trị chiến lược; Quản trị chuỗi cung ứng/5TC
32	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Quản trị kinh doanh	Quản trị nguồn nhân lực; Kỹ năng lập kế hoạch/5TC
33	Khuru Ngọc Huyền, 1989, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Quản trị quan hệ khách hàng/2TC
35	Phạm Lê Đông Hậu, 1987, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Úc, 2015	Kinh tế, Kinh doanh quốc tế	Quản trị đa văn hóa/3TC
36	Nguyễn Minh Cảnh, 1990, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	Dự báo trong kinh doanh; Quản trị rủi ro trong kinh doanh/6TC
37	Nguyễn Trung Tính, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Đà Loan	Kinh tế, Tài chính	Quản trị tài chính 1
38	Nguyễn Thanh Bình, Giảng viên	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ, Nhật	Kinh tế, Tài chính	Quản trị tài chính 2
39	Phạm Mai Phương, Giảng viên	Khoa Luật	Thạc sĩ, Việt Nam	Luật	Luật thương mại; Luật cạnh tranh/5TC
40	Đoàn Thị Trúc Linh, Giảng viên	Khoa Công nghệ	Thạc sĩ, Đà Loan	Quản lí công nghiệp	Quản lý kỹ thuật và công nghệ/2TC
41	Võ Văn Tài, Phó Trưởng Khoa	Khoa KHTN	Tiến sĩ	Xác suất và thống kê	Xác suất thống kê

2.3 Đội ngũ cán bộ quản lý, cố vấn học tập

2.3.1 Đội ngũ cán bộ quản lý

Bảng 13. Đội ngũ cán bộ quản lý chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Lê Khương Ninh	PGS, TS	Kinh tế, Kinh tế	Trưởng Khoa	
2	Lưu Thanh Đức Hải	PGS, TS	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng Khoa	
3	Trương Đông Lộc	PGS, TS	Kinh tế, Tài chính	Phó Trưởng Khoa	
4	Lê Tấn Nghiêm	TS	Kinh tế. Kinh tế phát triển	Trưởng Bộ môn	
5	Nguyễn Phạm Thanh Nam	ThS	Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng Bộ môn	
6	Ngô Mỹ Trân	TS	Kinh tế ứng dụng	Phó Trưởng Bộ môn	
7	Lê Kim Thanh	ThS	Quản trị kinh doanh	Chánh văn phòng	

2.3.2 Đội ngũ cố vấn học tập

Bảng 14. Đội ngũ cố vấn học tập chương trình chất lượng cao

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Lê Tấn Nghiêm	Tiến sĩ	Kinh tế, Kinh tế phát triển	Trưởng Bộ môn	
2	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng Bộ môn	
3	Ngô Mỹ Trân	Tiến sĩ	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng Bộ môn	
4	Huỳnh Thị Cẩm Lý	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
5	Nguyễn Thị Phương Dung	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
6	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
7	Châu Thị Lệ Duyên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
8	Lê Thị Thu Trang	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
9	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
10	Đình Công Thành	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Giảng viên	
11	Lê Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
12	Ong Quốc Cường	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
13	Thạch Keo Sa Ráté	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
14	Nguyễn Minh Cảnh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	
15	Huỳnh Hữu Thọ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Giảng viên	

2.4 Đội ngũ cán bộ cơ hữu phục vụ thực hành, thí nghiệm

Bảng 15. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ học phần nào trong CTĐT
1	Lê Tấn Nghiêm	Tiến sĩ	Hướng dẫn thực hành	Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2
2	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Thạc sĩ	Hướng dẫn thực hành	Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2
2	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Thạc sĩ	Hướng dẫn thực hành	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh
3	Huỳnh Hữu Thọ	Thạc sĩ	Hướng dẫn thực hành	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh
4	Ong Quốc Cường	Tiến sĩ	Hướng dẫn thực hành	Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2
5	Thạch Keo Sa Ráté	Thạc sĩ	Hướng dẫn thực hành	Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2
6	Nguyễn Minh Cảnh	Tiến sĩ	Hướng dẫn thực hành	Kiến tập Quản trị kinh doanh 1, 2

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

3.1 Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

Bảng 16. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Hội trường	2	320	Projector, Wifi	10	Tất cả học phần
2	Phòng hội thảo	4	50	Wifi		Seminar chuyên ngành TCNH; Phương pháp nghiên cứu trong TCNH
3	Phòng học	12		Projector	10	Tất cả học phần
4	Phòng máy tính	2	190	Máy tính, Projector, Wifi	10, 2	Kinh tế lượng, Thị trường chứng khoán, Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Thương mại điện tử
5	Thư viện	1	242	Máy tính, Wifi	30	Tất cả học phần
6	Phòng thảo luận chuyên đề	4	120	Bàn, ghế	48	Tất cả học phần

Bảng 17. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng mô phỏng Nghiệp vụ ngân hàng (Core Banking)	40	Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin điện tử	10	Nghiệp vụ huy động vốn, cho vay, chuyên tiền, thanh toán quốc tế, và các hoạt động nghiệp vụ khác trong tài chính – ngân hàng
2	Phòng mô phỏng nghiệp vụ kế toán	40	Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin	15	Nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp, ngân hàng, và các đơn vị kinh doanh
3	Phòng mô phỏng Quản trị kinh doanh	40	Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin	10	Hoạt động kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, kỹ năng giao tiếp, đàm phán và ký hợp đồng, quản trị văn phòng
4	Phòng mô phỏng kinh tế hành vi	40	Máy tính, ti vi, bàn làm việc, quầy giao dịch, tủ hồ sơ, bảng thông tin	15	Hành vi mua sắm, quyết định đầu tư, thái độ đối với rủi ro của nhà đầu tư
5	Phòng máy tính thực hành	70	Máy tính, wifi	50	Phương pháp định lượng trong nghiên cứu; Thị trường chứng khoán; Đầu tư tài chính; Tài chính phái sinh; Thương mại điện tử; thực hành phần mềm kinh tế lượng và phân tích tài chính doanh nghiệp

3.2 Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

3.2.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 12.276 m² trong đó diện tích phòng đọc: 4.800 m²
- Số chỗ ngồi: 900
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Thư viện điện tử (có/không; đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước;
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 200.000 nhãn/300.000 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

3.2.2 Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Bảng 18. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	Giáo dục	2008	412-2008/CXB/14-869/GD	Kinh tế học vi mô
2	Kinh doanh quốc tế	Võ Văn Dứt, Đinh Thị Lệ Trinh, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Phạm Lê Đông Hậu, Phan Anh Tú	Trường Đại học Cần Thơ	2016	500	Kinh doanh quốc tế
3	Kinh tế quốc tế	Phan Anh Tú Trương Khánh Vĩnh Xuyên Nguyễn Xuân Vinh Huỳnh Thị Kim Uyên Trần Thị Bạch Yến	Trường Đại học Cần Thơ	2014	500	Kinh tế quốc tế
4	Những vấn đề trọng tâm trong phương pháp nghiên cứu khoa học – cẩm nang dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh khoa học quản trị	Phan Anh Tú, Jan Jonker, Bartjan Pennink,	Đại học Cần Thơ	2015	500	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh quốc tế
5	Giáo trình Kinh tế lượng	Mai Văn Nam	NXB Văn hóa thông tin	2008		Kinh tế lượng
6	Giáo trình Nguyên lý thống kê	Mai Văn Nam	NXB Văn hóa thông tin	2008		Nguyên lý thống kê kinh tế
7	Giáo trình Quản trị dự án phát triển	Mai Văn Nam	NXB Giáo dục	2009		Phân tích và thẩm định dự án đầu tư
8	Kinh tế học vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	NXB Giáo dục	2015		Kinh tế vi mô
9	Quản trị tiếp thị	Lưu Thanh Đức Hải	NXB Giáo dục	2006		Quản trị tiếp thị

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
10	Marketing ứng dụng	Lưu Thanh Đức Hải	NXB Thống kê	2007		Marketing căn bản/ ứng dụng
11	Quản trị học	Nguyễn Phạm Thanh Nam	NXB Đại học Cần Thơ	2010	400	Quản trị học
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu	Võ Thị Thanh Lộc	NXB Đại học Cần Thơ	2015		Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh
13	Quản trị sản xuất	Ngô Mỹ Trân, Nguyễn Văn Duyệt, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Đình Công Thành, Thạch Keo Sa Ráté	NXB Đại học Cần Thơ	2019		Quản trị sản xuất và tác nghiệp
14	Quản trị chiến lược	Lê Nguyễn Đoàn Khôi, Nguyễn Phạm Tuyết Anh, Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Ông Quốc Cường	NXB Đại học Cần Thơ	2013		Quản trị chiến lược
15	Nguyên lý kế toán	Nguyễn Hữu Đăng, Trần Quốc Dũng, Đàm Thị Phong Ba, Phan Thị Ánh Nguyệt, Lương Thị Cẩm Tú, Lê Tín, Nguyễn Tấn Tài	NXB Đại học Cần Thơ	2016		Nguyên lý kế toán
16	Kỹ thuật đàm phán	Huỳnh Trường Huy, Võ Hồng Phương	NXB Đại học Cần Thơ	2015	500	Kỹ thuật đàm phán

Bảng 19. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Tạp Kinh tế & Phát triển	Võ Văn Dút, Nguyễn Thị Yến Nhi	Trường ĐH kinh tế quốc dân, 217, 2015	01	Quản trị chiến lược
2	Tạp chí phát triển khoa học & công nghệ	Võ Văn Dút	ĐH quốc gia TP. HCM, 18, 2015	01	Quản lý kỹ thuật và công nghệ
3	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm	ĐH Cần Thơ, 46d, 2016	01	Quản trị sản xuất và tác nghiệp
4	Tạp chí nghiên cứu kinh tế	Võ Văn Dút, Trương Đông Lộc	Viện khoa học XH Việt Nam, 9, 2015	01	Quản trị đa văn hóa
5	International Business Review	Gjalt de Jong, Võ Văn Dút, Bjorn Jindra, Philipp Marek	Elsevier, 2015	01	Quản trị đa văn hóa
6	Asian Academy of Management Journal	Vo Van Dut	Penerbit Universiti Sains Malaysia, 20, 2015	01	Khởi sự doanh nghiệp
7	Entrepreneurship: Theory and Practice	Gjalt de Jong, Phan Anh Tu, Han van Eves		01	Khởi sự doanh nghiệp
8	European Management Review	Gjalt de Jong, Phan Anh Tu, Han van Eves	Wiley	01	Khởi sự doanh nghiệp
9	Kinh doanh toàn cầu ngày nay	Fred R. David; Trương Công Minh, Trần Tuấn Thạc và Trần Thị Tường Như biên dịch	2006	5	Kinh doanh Quốc tế
10	Thế Giới Phẳng	Thomas L. Friedman; Nguyễn Quang A,...[et al] dịch và hiệu đính	NXB Trẻ 2006	5	Kinh doanh Quốc tế
11	Quản Trị Kinh doanh Quốc tế	Bùi Lê Hà, Nguyễn Đông Phong, Ngô Thị Ngọc Huyền, Quách Thị Bửu Châu, Nguyễn Thị Dục, Nguyễn Thị Hồng Thu	NXB Thống Kê, 2007	5	Kinh doanh Quốc tế
12	Khái luận về quản trị chiến lược	Fredr. David	NXB Thống Kê, 2006	5	Kinh doanh Quốc tế
13	Quản trị kinh doanh Quốc tế	Bùi Lê Hà	2007	5	Kinh doanh quốc tế
14	Kinh tế học vi mô	Lê Khương Ninh	NXB Giáo dục, 2015	5	Kinh tế học vi mô
15	Kinh tế học vi mô	Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld	1999	5	Kinh tế học vi mô
16	Kinh tế học vĩ mô	Robert J Gordon; Nguyễn Ngọc Bích và Đoàn	2000	5	Kinh tế học vĩ mô

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Thăng dịch			
17	Kinh tế lượng	Mai Văn Nam	Đại học Cần Thơ	5	Kinh tế lượng
18	International Economics	Thomas A Pugel.	2007	5	Kinh Tế Quốc tế
19	Kinh tế quốc tế	Nguyễn Phú Sơn	NXB Thống Kê, 2004	5	Kinh tế quốc tế
20	Kinh tế vĩ mô	Campbell R. McConnell, Stanley L. Brue.	2005	5	Kinh tế vĩ mô
21	Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Đại học Cần Thơ	5	Quy hoạch tuyến tính
22	Bài tập Quy hoạch tuyến tính	Trần Túc	2004	5	Quy hoạch tuyến tính
23	Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế	Nguyễn Khắc Minh	NXB Khoa học và kỹ thuật, 2002	5	Thống kê trong kinh doanh
24	Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Thống kê, 2007	5	Thống kê trong kinh doanh
25	Nguyên lý thống kê kinh tế	Mai Văn Nam, Nguyễn Ngọc Lam	Đại học Cần Thơ, 2008	5	Thống kê trong kinh doanh
26	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	NXB ĐHQG TP.HCM, 2004	5	Phương pháp nghiên cứu kinh tế
27	Những Vấn Đề Cốt Yếu của Quản Lý	Harold Koontz, Cyril Odonnell, Heinz Weihrich	2004	5	Quản trị học
28	Hỏi và đáp về Thương mại điện tử	Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Đức Trí, Ngô Thị Ngọc Huyền	NXB Lao động – Xã hội, 2007	5	Thương mại điện tử
29	Essential Mathematics for Economic Analysis	Knut Sydsaeter, Peter Hammond, Arne Strom	Pearson Education, 2016	5	Toán kinh tế
30	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	Ngô Mỹ Trân, Võ Minh Trí.	2018		Quản trị sản xuất

4. Hợp tác quốc tế

4.1 Hội nghị, hội thảo khoa học ngành, chuyên ngành trong và ngoài nước

Bảng 20. Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng kí trong 5 năm gần nhất

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2014, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
2	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2015, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
3	European International Business Academy	Tháng 12, 2014 Uppsala, University of Uppsala, Thụy Điển	Viện nghiên cứu hàn lâm KDQT Châu Âu	International Business Review, http://www.eiba.org/
4	Academy of International Business	Tháng 7, 2013, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ	Viện nghiên cứu hàn lâm KDQT	Journal of International Business Studies, https://aib.msu.edu/
5	The Eighth Vietnam Economists Annual Meeting (VEAM 2015)	Tháng 6, 2015, Trường Đại học Thái Nguyên, Việt Nam	Depocen	http://veam.org/
6	Hội thảo quốc tế “Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017	2017, Hà Nội	Hà Nội	https://www.timphiendich.com/kinh-nghiem/173-hoi-thao-khoa-hoc-quoc-te-eieb-2017.html
7	Hội thảo quốc tế Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp – Yếu tố thành công đối với sinh viên	2018, Đại học Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-4308/baibao-61265.html
8	Hội thảo quốc tế “Đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng tiến trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tầm nhìn 2030	Trường Đại học Nam Cần Thơ, 27/10/2017	Trường Đại học Nam Cần Thơ, Trường Đại học Cửu Long, và Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Malaysia	https://nctu.edu.vn/hoi-thao-quoc-te-dao-tao-nguon-nhan-luc-de-dap-ung-tien-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-bang-song-cuu-long-tam-nhin-2030.html
9	Hội thảo “Phát triển nguồn nhân lực du lịch tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long”	Cần Thơ, 7/2016	Dự án Chương trình Phát triển năng lực du lịch có	https://www.vhttdlkv3.gov.vn/Hoi-thao-nguon-nhan-luc-DBSCL/Toa-dam-ve-Phat-

TT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
			trách nhiệm với môi trường và xã hội do Liên minh châu Âu	trien-nguon-nhan-luc-du-lich-tai-khu-vuc-Dong-bang-song-Cuu-Long.16369.detail.aspx
10	Hội nghị khoa học quốc tế	ĐH Kinh tế-Luật TP Hồ Chí Minh, 31/5-01/6/2018	Khoa Kinh tế (ĐH Cần Thơ), ĐH Kinh tế-Luật TPHCM, ĐH Houston Downtown (Mỹ)	http://khcn.hcmut.edu.vn/index.php/vi/tin-tuc/501-h-i-th-o-qu-c-t-international-economics-and-business-conference
11	Hội nghị khoa học quốc tế	Tháng 12, 2016, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế (ĐHCT) và ĐH Houston Downtown (Mỹ)	http://sareb-journal.org/index.php/sareb/index
12	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2015, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
13	Hội nghị khoa học thường niên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tháng 12, 2014, Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (ISSN: 9786049195136) http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/

4.2 Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài đã và đang triển khai

Bảng 21. Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai.

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Chương trình đào tạo cử nhân ngành KDQT 2+2	Trường Đại học Wollongong, Úc	2016-2020	30	
2	Chương trình đào tạo cử nhân ngành TCNH 2+2	Đại học Wollongong, Úc	2016-2020	30	
3	Dự án: Tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập của người nghèo (Agricultural growth and poverty pockets)	Đại học Copenhagen (Đan Mạch)	2014	04 Nghiên cứu sinh	4 Tiến sĩ

4.3 Các hình thức hợp tác quốc tế khác

Bảng 22. Tham gia các Chương trình tập huấn, Hội nghị, Hội thảo nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học với nước ngoài trong 5 năm gần nhất liên quan đến ngành đăng kí đào tạo đã và đang triển khai

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức, nước hợp tác	Thời gian, địa điểm	Tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1	Tập huấn ProGRANT: Proposal Writing for Research Grants	DAAD, Đức	2015 Hà Nội	01 Giảng viên	Chứng chỉ hoàn thành khóa học
2	The Eighth Vietnam Economist Annual Meeting (VEAM 2015)	Đại học Thái Nguyên	2015 Thái Nguyên	01 Giảng viên	01 Bài tham luận
3	Hội thảo quốc tế: Thương mại điện tử - Cơ hội và thách thức trong nền kinh tế hội nhập	Đại học Đà Lạt	6/2015 Đà Lạt	01 Giảng viên	01 Bài tham luận
4	Tập huấn Data Analysis in qualitative research	Đại học An Giang và Đại học Giessen, Đức	11/2014 An Giang	01 Giảng viên	Chứng chỉ hoàn thành khóa học
5	Inclusive and Sustainable Enterprise development	Helvetas, Viet Nam	13-17/7/2019	01 Giảng viên	Chứng nhận
6	Phân tích hệ thống thị trường và Thiết kế chính sách	Helvetas, Viet Nam	30/7-03/8/2018, Indonesia	02 Giảng viên	Chứng nhận
7	Đào tạo Phương pháp đánh giá tác động chương trình (Impact evaluation methods)	Đại học Groningen và Đại học Cần Thơ	2017 Cần Thơ	35 Giảng viên Khoa Kinh tế	Chứng chỉ

5. Nghiên cứu khoa học

Bảng 23. Kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đăng kí đào tạo trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
1.	Hoạt động xuất khẩu của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam và giải pháp tăng cường liên kết với khu vực doanh nghiệp trong nước		2014/ 2016	10	03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín trong nước, 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài http://ce.ctu.edu.vn/
2.	Nghiên cứu sự thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia thông qua các phương thức gia nhập thị trường khác nhau tại Đồng bằng sông Cửu Long		2013/ 2014		01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trong nước http://ce.ctu.edu.vn/
3.	Tư vấn “Đánh giá tổng kết tình hình phát triển kinh tế-xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 1986 đến 2015”		2014/ 2015		http://ce.ctu.edu.vn/
4.	Xây dựng Thành phố Cần Thơ cơ bản trở thành thành phố công nghiệp trước năm 2020		2014/ 2015		http://ce.ctu.edu.vn/
5.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức kỹ năng được đào tạo của sinh viên ngành Kinh doanh quốc tế Trường Đại học Cần Thơ Khu Hòa An	Đại học Cần Thơ	2014- 2014	01	http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
6.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2014- 2015	02	02 bài báo đăng tạp chí NCKH Trường ĐHTC; http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
7.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa lòng tin và hành vi mua sắm trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2015- 2015	01	01 bài đăng kỷ yếu Hội thảo phát triển kinh tế XH và giảm nghèo vùng ĐBSCL – http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
8.	Mối quan hệ giữa nhận thức của nhà đàm phán xuất khẩu về văn hóa quốc gia đối tác và kết quả đàm phán	Đại học Cần Thơ	2014- 2014	03	01 bài đăng tạp chí NCKH http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/
9.	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2015		01 bài báo khoa học

TT	Tên chương trình, đề tài	Cơ quan, tổ chức hợp tác	Năm bắt đầu/ Năm kết thúc	Số SV tham gia	Kết quả NC trên tạp chí, website
10.	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2017	01	01 bài báo khoa học
11.	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế	Đại học Cần Thơ	2017		
12.	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức Trường Đại học Cần Thơ theo hiệu quả công việc	Đại học Cần Thơ	2018	02	02 bài báo khoa học
13.	Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới ở tỉnh Hậu Giang	Đại học Cần Thơ	2019	2	01 bài báo khoa học
14.	Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các Ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Đại học Cần Thơ	2019	1	01 bài báo khoa học
15.	Giải pháp nâng cao năng lực nguồn nhân lực du lịch vùng ĐBSCL	Bộ Giáo dục và đào tạo, Đề tài cấp Bộ	2016-2018	6	03 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HƣCĐGSNN công nhận
16.	Nâng cao chất lượng dịch vụ công viên trên địa bàn quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	Phòng Kinh tế, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	2014-2015	2	01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học được HƣCĐGSNN công nhận

6. CTĐT nước ngoài và chứng nhận CTĐT nước ngoài đã được kiểm định hoặc được cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thực hiện và cấp văn bằng.

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành QTKD được xây dựng và phát triển trên nền tảng của CTĐT ngành QTKD đại trà theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHTC; có tham khảo và tiếp thu các điểm mạnh từ các CTĐT của các Trường ĐH tiên tiến ở nước ngoài, cụ thể là CTĐT trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Groningen (Hà Lan) (Phụ lục 2) và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ) (Phụ lục 3), CTĐT ngành Thương mại của Trường Đại học Wollongong (Úc) (Phụ lục 4).

7. Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đang trong thời gian kiểm định

Trong năm 2010, tiền thân của Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh (Chương trình đại trà) là chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh tổng hợp đã được kiểm định nội bộ theo tiêu chuẩn AUN (Asia University Network). Kết quả đạt theo tiêu chuẩn của Hội đồng đánh giá. Điều này hàm ý rằng CTĐT ngành Quản trị kinh doanh đã đạt chuẩn AUN cả về cấu trúc của CTĐT và chất lượng đào tạo, đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của các bên có liên quan. Ngành Quản trị kinh doanh được xem là một trong những ngành tuyển sinh rất được người học quan tâm của Trường Đại học Cần Thơ. Điểm tuyển sinh đầu vào của ngành Quản trị kinh doanh luôn nằm trong top đầu những ngành có điểm đầu vào cao nhất của Trường (Điểm chuẩn tuyển sinh của ngành QTKD năm 2021 là 25,75 điểm). Dự kiến, CTĐT ngành Quản trị kinh doanh sẽ được kiểm định ngoài trong thời gian tới. Kết quả đáng khích lệ này là cơ sở quan trọng để Trường ĐHCN mở ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao trong giai đoạn tự chủ Trường đại học sắp tới.

8. Dự toán kinh phí thực hiện

8.1. Thực hiện đề án và tuyển sinh

Căn cứ theo khung kế hoạch triển khai và nhiệm vụ từng năm và các thông tư hướng dẫn về tài chính, đề án được triển khai vào tháng 9/2022.

Giai đoạn thực hiện đề án: 2022-2026 (4,5 năm học = 9 học kỳ)

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTKD được xây dựng trên cơ sở 01 khóa học 4,5 năm, từ tháng 9/2022 đến tháng 01/2027. Đây là thời gian tối thiểu để sinh viên tốt nghiệp ra trường (vào tháng 01/2027), thời gian này được dùng làm cơ sở tính toán kết quả đào tạo.

Tuyển sinh

Đề án đào tạo trình độ đại học CLC ngành QTKD dự kiến bắt đầu tuyển sinh vào tháng 9/2022 và mỗi năm CTĐT CLC ngành QTKD đều tuyển sinh thêm khóa mới. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 40 sinh viên/khóa/năm.

Tính đến tháng 9/2026, chương trình tiếp nhận 4 khóa tuyển sinh với tổng số 160 sinh viên (chỉ tiêu tuyển sinh là 40 SV/khóa x 4 năm), cụ thể như sau:

Khóa 1 (tuyển vào 9/2022): Tốt nghiệp ra trường vào đợt 01/2027	40 SV
Khóa 2 (tuyển vào 9/2023): Bắt đầu vào học năm thứ 2	40 SV
Khóa 3 (tuyển vào 9/2024): Bắt đầu vào học năm thứ 3	40 SV
Khóa 4 (tuyển vào 9/2025): Bắt đầu vào học năm thứ 4	40 SV

Như vậy, tổng số sinh viên trong giai đoạn thực hiện đề án (4 năm) là 160.

8.2. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Dự kiến mỗi lớp CLC sẽ được bố trí phòng học cố định với đầy đủ trang thiết bị học tập (bảng viết, màn chiếu, máy tính và màn hình cảm ứng, mạng internet cố định và không dây, tivi) và các trang thiết bị cần thiết khác. Ngoài ra, CTĐT CLC còn yêu cầu được trang bị 01 phòng thảo luận chuyên đề và 01 phòng thực hành chuyên sâu cho sinh viên. Như vậy, nhà trường cần đầu tư 01 phòng học cho sinh viên CLC mỗi năm theo kế hoạch tuyển sinh. Nguồn kinh phí đầu tư dự kiến từ kinh phí nhà trường. Dự trù kinh phí đầu tư mới cho mỗi phòng học là 800 triệu đồng/phòng và chi phí này không được tính vào chi phí đào tạo. Nhà trường có thể tính chi phí khấu hao máy móc, trang thiết bị vào chi phí tái đầu tư từ chênh lệch thu chi. Chi phí này được dự kiến sử dụng để nâng cấp các phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy chất lượng cao (nâng cấp các phòng học hiện có của Khoa Kinh tế). Bảng 23 dưới đây trình bày chi tiết tổng chi phí đầu tư ban đầu.

Bảng 24. Tổng chi đầu tư ban đầu

Đvt: 1.000 đồng

Tổng chi đầu tư ban đầu	1.405.000
Phòng học: Máy chiếu, máy tính, máy điều hòa	800.000
Phòng thực hành chuyên môn	400.000
Trang bị thư viện chuyên sâu	100.000
Xây dựng đề án mở ngành Thẩm định chương trình Khảo sát nhu cầu, khi xây dựng CT CLC	100.000
Thiết kế website CTCLC KDQT (trực thuộc ĐHCT)	5.000

8.3 Thu học phí

Học phí của CTĐT CLC ngành QTDVDL&LH được xây dựng theo Khoản 3 Điều 3 của Nghị định 86/2015/NĐ-CP và công văn số 147/ĐHCT-TC về mức học phí áp dụng cho năm học 2020-2021. Mức học phí dự kiến là **33 triệu đồng/SV/năm**; và mức học phí này sẽ cố định cho toàn khóa học. Mức tăng học phí cho các khóa tiếp theo dự kiến không quá **15%** hàng năm. Mức thu học phí không bao gồm học phí cho chương trình tiếng Anh tăng cường dành cho sinh viên không đủ điều kiện ngoại ngữ đầu vào.

Lộ trình thu học phí qua các năm: cố định học phí trong từng năm và tăng học phí bình quân là 15% qua các năm.

Mức học phí của khóa học (theo Quy chế chi tiêu nội bộ 2021)

Năm 1 là 33 triệu đồng x 40 SV = 1.320.000.000 đồng

Năm 2 là 33 x 115% triệu đồng x 40 SV = 1.518.000.000 đồng

Năm 3 là $33 \times 115\% \times 115\%$ triệu đồng $\times 40$ SV = 1.745.700.000 đồng

Năm 4 là $33 \times 115\% \times 115\% \times 115\%$ triệu đồng $\times 40$ SV = 2.007.555.000 đồng

Tổng thu: 6.591.255.000 đồng/khoá học (4,0 năm). Trong đó, tổng thu trung bình mỗi khoá học trong 4 năm học là 1.647.813.750 đồng.

8.4 Chi phí thực hiện

Bảng 25 dưới đây trình bày thông tin chung để làm căn cứ tính chi phí triển khai dự án:

Bảng 25: Thông tin chung làm căn cứ tính chi phí cho dự án

Chỉ tiêu		Ghi chú
Số tín chỉ/khoá học (trừ 10 TC LVTN)	136	Tổng số tín chỉ của CTĐT CLC là 146 TC (có 10 TC LVTN)
Số SV làm LVTN BQ/năm	10	SV làm TLTN xem như LVTN (tiếng Việt)
Số năm/khoá học	4,5	Học kỳ cuối xem như SV làm LVTN (thời gian học 4 năm)
Số tín chỉ BQ/năm học	34	
Số tiết BQ/năm học	510	
Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Anh	32%	Tính dữ liệu ghi 32% dạy tiếng Anh
Tỷ lệ % số tiết dạy bằng tiếng Việt	68%	
Hệ số đào tạo CLC	1,3	Tính hệ số chương trình CLC 1,3 lần đơn mức chi giờ chính quy; hiện nay bậc Thạc sĩ là 1,5 lần

Trên cơ sở những thông tin từ 25, các chi phí có liên quan đến việc triển khai dự án được trình bày chi tiết cũng những ghi chú đính kèm. Những chi phí triển khai bao gồm các khoản chi theo qui định, chi phí trực tiếp đào tạo, chi phí thực tập, thực tế, chi phí quản lý, điều hành và chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi. Bảng 26 cho thấy tổng các khoản chi này là 1.466.274.000 đồng. Điều này cho thấy việc thu học phí dự kiến là rất có lợi cho người học. Phần thu hàng năm đối với mỗi sinh viên chỉ để bù đắp với những khoản chi theo qui định và những chi phí khác có liên quan.

Bảng 26. Các khoản chi có liên quan đến việc triển khai dự án

Đvt: 1.000 đồng

Các khoản chi	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CHI (1+2+3+4+5)	1.466.274	
1. Các khoản chi theo quy định	856.864	
Trích 40% học phí vào quỹ lương	659.126	Các định mức theo quy định Nhà nước, tạo quỹ lương
Học bổng sinh viên (8% học phí)	131.825	Các định mức theo quy định

Các khoản chi	Số tiền	Ghi chú
		<i>Nhà nước</i>
Hỗ trợ NCKH (4% học phí)	65.913	
2. Chi phí trực tiếp đào tạo	261.715	
Chi giảng dạy bằng tiếng Anh	24.254	<i>Hệ số 1,5 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Anh (trừ giảng viên chuyên ngữ)</i>
Chi giảng dạy bằng tiếng Việt	52.748	<i>Hệ số 1,3 là giảng dạy bằng ngôn ngữ tiếng Việt</i>
Mời GV nước ngoài (100 tr.đ/học phần; 2HP/khóa)	58.500	<i>Hệ số 20,0 là tạm tính mức chi GV nước ngoài khoảng 25 tiết/năm (45 tiết/HP), chỉ mời 2 học phần/khoá; bình quân 100 trđ/học phần</i>
LVTN+Hội đồng (17tiết/sv+6 tiết/SV)*LVTN BQ/năm	26.910	
Mời DN cùng HD LVTN (1 trđ/SV)	10.000	<i>Tạm tính chi cho người hướng dẫn ở Doanh nghiệp 1 trđ/sv</i>
Mời doanh nghiệp báo cáo chuyên đề	15.000	
Đánh giá học phần (5sv/tiết*13 HP/năm)	23.728	
Cố vấn học tập	6.084	
Tiếng Anh tăng cường		<i>Sinh viên học riêng</i>
Dự phòng phí phát sinh (2,7% doanh thu)	44.491	
3. Chi phí thực tập, thực tế	132.000	
SV đi thực tế BQ mỗi năm/lớp	30.000	
Thực tập, thực hành (phòng thực tập)	20.000	
Trao đổi SV quốc tế BQ/năm (3sv/khóa)	30.000	
Cơ sở dữ liệu, tài liệu học tập	12.000	
Chi phí sửa chữa tài sản, phát sinh khác...	15.000	
Tiền điện, nước/năm	25.000	
4. Chi phí quản lý, điều hành	75.195	
PCQL điều hành	41.195	<i>Theo Quy chế CTNB</i>
Văn phòng phẩm	6.000	

Các khoản chi	Số tiền	Ghi chú
Quảng bá CTCLC đến trường PTTH hàng năm	10.000	
Hội thảo đúc kết kinh nghiệm hàng năm	12.000	
Tiếp khách và hợp tác quốc tế (BQ/năm/lớp)	6.000	
5. Chi phí khấu hao dự tính 10%/năm của tổng chi	140.500	

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA KINH TẾ**



Lê Khương Ninh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

Bảng Phụ lục 1. Danh sách lý lịch khoa học của cán bộ cơ hữu đúng chuyên ngành tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh KH, năm công nhận	Học vị, năm công nhận
1	Lưu Thanh Đức Hải	1964	PGS, 2009	Tiến sĩ, 2004
2	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	PGS, 2014	Tiến sĩ, 2011
3	Lưu Tiến Thuận	1973		Tiến sĩ, 2011
4	Lê Tấn Nghiêm	1976		Tiến sĩ, 2010
5	Nguyễn Phạm Thanh Nam	1963		Thạc sĩ, 1997
6	Huỳnh Thị Cẩm Lý	1979		Thạc sĩ, 2008
7	Ngô Mỹ Trân	1980		Tiến sĩ, 2014
8	Nguyễn Thị Phương Dung	1982		Tiến sĩ, 2016
9	Nguyễn Phạm Tuyết Anh	1979		Thạc sĩ, 2008
10	Châu Thị Lệ Duyên	1979		Tiến sĩ, 2018
11	Lê Thị Thu Trang	1982		Thạc sĩ, 2009
12	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	1982		Thạc sĩ, 2009
13	Đình Công Thành	1983		Thạc sĩ, 2010
14	Lê Thị Diệu Hiền	1985		Thạc sĩ, 2011
15	Ong Quốc Cường	1989		Tiến sĩ, 2019
16	Thạch Keo Sa Ráté	1989		Thạc sĩ, 2014
17	Nguyễn Minh Cảnh	1990		Thạc sĩ, 2014
18	Huỳnh Hữu Thọ	1986		Thạc sĩ, 2013
19	Lê Trung Ngọc Phát	1991		Thạc sĩ, 2018

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LƯU THANH ĐỨC HẢI Giới tính: nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/09/1964 Nơi sinh: Xã Long Phú – Tân Châu – An
Giang
Quê quán: Xã Tường Lộc – Tam Bình – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 49 Đường Ngô Sỹ Liên, Phường Hưng Lợi, Quận
Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0292-3839087 hoặc 0913-136026
E-mail: ltdhai@ctu.edu.vn

Chức vụ: Phó Trưởng Khoa
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế & QTKD – Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên Cao cấp Thâm niên giảng dạy: 32 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Phó Giáo sư, Tiến Sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: chính quy Nơi đào tạo: Khoa Kinh Tế - Đại Học Cần
Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp Năm tốt nghiệp: 1986
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos -
Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Marketing
Tên luận văn: Shrimp Marketing in Minh Hai Province, Mekong Delta, Vietnam, 1992
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 12 năm 1993

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm Nơi đào tạo: Groningen – Vương quốc Hà
Lan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế
Tên luận án: The Organization of the Liberalized Rice Market in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 07 năm 2003

3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1986 đến 1993	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Cán bộ giảng dạy – Bí Thư Đoàn Khoa
Từ 1994 đến 1995	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phó Trưởng Bộ Môn nghiệp vụ
Từ 1996 đến 2003	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Phó Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing
Từ 2004 đến 2006	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐHCT	Trưởng Bộ Môn QTKD & Marketing – Trợ lý đào tạo sau Đại học
Từ 2007 đến nay	Khoa Kinh tế - Trường ĐHCT	Phó Trưởng Khoa Kinh tế

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Hoạt động marketing sản phẩm tôm đông lạnh Tỉnh Minh Hải	1993	Cấp trường	Chủ nhiệm
2	Phân tích tiềm năng nghiên cứu lúa của các nhà khoa học Việt Nam	1996	Cấp ngành	Chủ nhiệm
3	Xác định hệ thống marketing-phân phối lúa gạo và những biện pháp nâng cao hiệu quả trong kinh doanh lương thực ở thị trường Tỉnh Cần thơ	1998	Cấp trường	Chủ nhiệm
4	Phân tích hoạt động Marketing và quá trình tự do hoá thị trường lúa gạo Việt nam	2003	Cấp ngành	Chủ nhiệm
5	Các giải pháp marketing nhằm cải tiến mạng lưới tiêu thụ gia súc tại Cần Thơ và một số thị trường lân cận	2005	Cấp bộ	Chủ nhiệm
6	Nghiên cứu đề xuất mô hình sản xuất và tiêu thụ rau an toàn theo hướng liên kết vùng tại ĐBSCL	2009	Cấp bộ trọng điểm	Chủ nhiệm
7	Nghiên cứu nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2013	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm
8	Điều tra xã hội học, đánh giá	2015	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai chương trình tại huyện Cái Bè – Thuộc chương trình hỗ trợ phát triển toàn diện xoài cát Hòa Lộc vùng Hòa Hưng kết hợp với du lịch sinh thái			
9	Phát triển mô hình sinh thái vườn xoài cát Hòa Lộc kết hợp du lịch văn hóa làng nghề truyền thống theo hướng liên kết vùng tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2015	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm
10	Giải pháp phát triển thương hiệu sản phẩm cây ăn trái có múi tại Đồng bằng sông Cửu Long	2016	Cấp bộ trọng điểm	Chủ nhiệm

2. **Sách và giáo trình xuất bản** (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

T T	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Thị trường tài chính	NXB Đại Học Cần Thơ	1995		+
2	Anh văn chuyên ngành kinh doanh	NXB Đại Học Cần Thơ	1995		+
3	Nghiên cứu Marketing ứng dụng	Nhà xuất bản Thống kê	2000		+
4	Nguyên lý kế toán	NXB Đại Học Cần Thơ	2001		+
5	Quản trị Marketing	Nhà xuất bản Giáo dục	2006	+	
6	Marketing ứng dụng	Nhà xuất bản Thống kê	2007	+	
7	Marketing quốc tế	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	2018		+

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

- Nguyễn Tri Khiêm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 1995 “The Marketing study of Malaleuca and Eucalyptus products in the Long Xuyen Quadrangle”. *Tập san National Technical Workshop – Forest based development of the Long Xuyen Quadrangle*, Section 6: Socio-economic Developments; August 1995:1-20
- **Lưu Thanh Đức Hải**, Võ Hồng Phương, Vương Quốc Duy, 2003. “Du lịch Cần Thơ: Tiềm năng – Thực trạng – Phương hướng phát triển”. *Kỷ yếu Hội thảo Tiềm năng phát triển du lịch Đồng bằng sông Cửu Long và cơ hội đầu tư*; Tháng 10 năm 2003:58-72.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2003 “Rice market in the Mekong River Delta, Vietnam: a market integration analysis”. *Journal of Centre for ASEAN Studies (CAS)*; Antwerp – Belgium, Discussion paper No.40, July 2003:1-20. ISSN: 2031-0641.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2004 “Vấn đề hòa hợp thị trường lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long: kết quả của chính sách tự do hóa thị trường lương thực ở Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 1, 2004:189-199. ISSN: 1859-2333
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2005 “Chi phí Marketing và hệ thống phân phối lúa gạo Đồng bằng sông Cửu long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 3, 2005:138-147. ISSN: 1859-2333
- Clemens Lutz, Cornelis Praagman, **Lưu Thanh Đức Hải**, 2006 “Rice Market Integration in the Mekong River Delta: The transition to market rules in the domestic food market in Vietnam”. *Journal of Economics of Transition*, ISSN: 0967-0750, Vol. 14, Issue No.3, June 2006:517-546.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2006 “Cấu trúc thị trường tiêu thụ và hệ thống phân phối heo thịt Đồng bằng sông Cửu long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ* - Vol. 6, 2006:186-195. ISSN: 1859-2333
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2007 “Market Structure and Distribution Channels for Fruits in the Mekong Delta”. *Tạp chí Phát triển kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, ISSN: 1859-1116. Số 158 Tháng 10 năm 2007:10-13.
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2007 “Export Barriers: The case of the Vietnamese Footwear Industry”. *Journal of Centre for ASEAN Studies (CAS)*; Antwerp - Belgium, Discussion paper No.51, April 2007:1-31. ISSN: 2031-0641
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2008 “Cơ chế một cửa tại chỗ trong thủ tục hành chính tại các Khu công nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, Số tháng 5 năm 2008:34-44. ISSN:1859-039X
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2008 “Cấu trúc thị trường và chuỗi giá trị ngành hàng cá tra, Basa tại Đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, ISSN: 0866-7489. Số 356 - tháng 1 năm 2008:64-71
- **Lưu Thanh Đức Hải**, 2008 “Hiệu quả sản xuất – tiêu thụ và giải pháp phát triển thị trường rau an toàn trên địa bàn ĐBSCL”. *Tạp chí Quản lý kinh tế*, ISSN:1859-039X. Số tháng 10 năm 2008:16-23
- **Lưu Thanh Đức Hải** và Lưu Tiến Thuận, 2008 “Cấu trúc thị trường và phân tích kênh phân phối: trường hợp sản phẩm heo tại ĐBSCL”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương*

trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL.
NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 108-125


- **Luu Thanh Đức Hải**, Thái Văn Đại, Luu Tiến Thuận, 2008 “Phân tích cấu trúc thị trường và kênh marketing: trường hợp cá Tra, cá Ba sa tại ĐBSCL”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL.* NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 126-141
- **Luu Thanh Đức Hải**, Truong Chi Tien, Nguyen Pham Thanh Nam, 2008 “Market Structure and Marketing Channel Annalysis: The Case of Orange in the Mekong Delta”. *Kỷ yếu Hội thảo Chương trình NPT/VNM/013 – Cơ sở cho phát triển DN vừa & nhỏ và nông hộ ĐBSCL.* NXB Giáo dục tháng 12 năm 2008: 79-107.
- **Luu Thanh Đức Hải**, 2009. “Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh mía đường ở khu vực ĐBSCL”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 11, 2009: 312-323. ISSN: 1859-2333.
- Nguyễn Quốc Nghi và **Luu Thanh Đức Hải**, 2009. “Phân tích tình hình sản xuất, tiêu thụ và giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất khóm ở tỉnh Hậu Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 12, 2009: 245-252 ISSN: 1859-2333.
- **Luu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Hồng Giang, 2011. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 19b, 2011: 85-96 ISSN: 1859-2333.
- **Luu Thanh Đức Hải**, 2012. “Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 22b, 2012: 231-241 ISSN: 1859-2333.
- **Luu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Thanh Việt, 2013. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và tiêu thụ Rau an toàn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”.* Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
- **Luu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2013. “Khả năng cạnh tranh của Siêu thị và tiểu thương ở chợ truyền thống tại Thành phố Cần Thơ”. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”.* Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
- **Luu Thanh Đức Hải** và Vũ Lê Duy, 2014. “Phân tích hành vi mua sắm của người tiêu dùng ở Chợ truyền thống và Siêu thị tại Thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 30d, 2014: 1-9. ISSN: 1859-2333.
- **Luu Thanh Đức Hải**, 2014. “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch ở Tiền Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 33, 2014: 29-37 ISSN: 1859-2333.
- Nguyễn Hữu Tâm và **Luu Thanh Đức Hải**, 2014. “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản phẩm Ca Cao tỉnh Bến Tre”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 35, 2014: 8-15 ISSN: 1859-2333.
- **Luu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Minh Lầu, 2015. “Xây dựng và quảng bá thương hiệu Cam sành Tam Bình - Vĩnh Long”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Phát triển*

- Kinh tế Xã hội Đồng bằng sông Cửu Long năm 2015”. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, 2015, ISBN: 798-604-919-513-6.
- Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Khảo sát đánh giá nhu cầu bán mía nguyên liệu của nông hộ Đồng bằng Sông Cửu long”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số tháng 3, 2016: 38-40 ISSN: 0866-7120.
 - Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Nghiên cứu thực trạng sản xuất và tiêu thụ mía của nông hộ vùng Đồng bằng Sông Cửu long”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 Tháng 4 (631), 2016: 77-80 ISSN: 005-56.
 - Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Phát triển thị trường mía đường khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long”, *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 1 Tháng 7 (636), 2016: 75-78 ISSN: 005-56.
 - Nguyễn Hữu Tâm và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “An analysis of the value added and net value added of actors involved in the cocoa value chain in Bentre province”. *Sách chuyên khảo Phân tích chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long*: Chương 7, 2016, ISBN: 978 – 604 – 919 – 638 – 6, tr. 224 – 244, NXB Đại học Cần Thơ.
 - Trịnh Hoàng Anh và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Giải pháp phát triển thương hiệu nước mắm truyền thống tỉnh An Giang trường hợp điển hình - Nước mắm Đình Hương”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học An Giang*, Vol. 10 (2), 2016: 63-74 ISSN: 0866-8086.
 - Khuru Ngọc Huyền và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ nhận biết thương hiệu sản phẩm Quýt hồng Lai Vung của người tiêu dùng ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 42, 2016: 15-23 ISSN: 1859-2333.
 - Huỳnh Văn Tùng và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2016. “Mức độ cạnh tranh của thị trường mía đường Đồng bằng sông Cửu Long theo phương pháp phân tích SCP”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 44, 2016: 39-50 ISSN: 1859-2333.
 - **Lưu Thanh Đức Hải** và Từ Gia Yên, 2017. “So sánh các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng Trường hợp tại Cửa hàng tiện lợi và tại Siêu thị trên địa bàn Thành phố Cần Thơ”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.
 - **Lưu Thanh Đức Hải** và Nguyễn Kim Yến, 2017. “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm chăm sóc da của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.
 - Nguyễn Quốc Nghi và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2017. “Phát triển du lịch huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ nhìn từ ý kiến đánh giá của du khách”, *Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh*, ngày 13-14 tháng 1

năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ, ISSN: 2472 – 9329 (Print) and 2472 – 9310 (Online). Retrieved at: <http://sareb-journal.org>.

- Nguyễn Trung Nhân và **Lưu Thanh Đức Hải**, 2018. “Đề xuất mô hình đo lường tác động của công nghệ thông tin đến các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, Vol. 54-6D, 2018: 215-223 ISSN: 1859-2333.
- Lê Kim Thanh và Lưu Thanh Đức Hải, 2018. “Tác động của quảng cáo truyền hình đến ý định mua sữa bột Dielac Alpha Gold của người dân tại TP. Cần Thơ”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 21 tháng 7, 2018: 120-123 ISSN: 0866-7120.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019


The Rector and Deans of the Faculties of the University of Groningen to the readers.

Greeting!

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning.

For which reason, and in consideration that the learned

Luu Thanh Duc Hai

born in the city of An Giang, on 13 September, 1964, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning. We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics, have heard him defend a dissertation entitled

The Organization of the Liberalized Rice Market in Vietnam

with further theses thereto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the Honourable testimony of merit due to him.

We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title.

In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 3 July, 2003


Rector Magnificus




Dean of the Faculty of Economics

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ NGUYỄN ĐOAN KHÔI**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 07/07/1974

Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Tân Thạch – Châu Thành – Bến Tre Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không

Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm phong học vị: 2011

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư

Năm phong: 2014

Chức vụ: Phó trưởng phòng

Đơn vị công tác: Phòng Quản lý Khoa học, trường Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 35 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Ninh Kiều – TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0907238474

E-mail: lndkhoid@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại Học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Ngoại thương

Năm tốt nghiệp: 1997

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm

Nơi đào tạo: Đại Học Bangkok, Thái Lan

Lan

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (MBA)

Tên luận văn: Quản trị nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL

Tháng, năm được cấp bằng: 02/2002

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Nơi đào tạo: Đại Học Groningen, Hà Lan

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Tên luận án: Quản trị chất lượng chuỗi giá trị xuất khẩu cá Tra - trường hợp các hộ nuôi nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam

Tháng, năm được cấp bằng: 04/2011

4. Ngoại ngữ

1. Anh Văn

Mức độ thành thạo: Sau C

2. Nga Văn

Mức độ thành thạo: Đọc hiểu

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1997 - 2004	Bộ môn kinh tế tổng hợp	Giảng các môn: Kinh tế quốc tế, Kinh tế ngoại thương, Tin học ứng dụng trong kinh tế, Thương mại điện tử
2005 - 2010	Bộ môn KTNN và KTTNMT	Giảng các môn: Kinh tế vi mô, Kinh doanh nông nghiệp, Phương pháp nghiên cứu kinh tế
2011 – 12/2012	Bộ môn Quản trị kinh	- Giảng dạy các môn: Quản trị chiến

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
	doanh	lược, Quản trị doanh nghiệp, Kinh doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh. - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh
12/2012 - nay	Phòng Quản lý Khoa học trường Đại Học Cần Thơ	- Quản lý các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và địa phương - Giảng dạy các môn Quản trị chiến lược, Kinh doanh quốc tế, Phân tích định lượng trong kinh doanh cho ngành cao học Quản trị kinh doanh. - Phó trưởng phòng Quản lý Khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Mỹ Tú – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2003	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
2	Đánh giá tác động của các dự án nước ngoài tại tỉnh Trà Vinh	2003	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
3	Phân tích kênh phân phối của một số sản phẩm nông nghiệp ở tỉnh Cần Thơ	2004	Quốc tế, dự án JIRCAS, Nhật Bản	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
4	Phân tích nghèo đói ở ĐBSCL: thị trường nông thôn	2004	Quốc tế, dự án AUSAID, Úc	Thành viên
5	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Kế Sách – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2004	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
6	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Thạnh Trị – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2005	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
7	Qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Ngã Năm – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2005	Cấp tỉnh	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
8	Đánh giá chuỗi giá trị ngành hàng thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh	2006	Quốc tế, CIDA	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
9	Rà soát qui hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi Huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	2010	Cấp tỉnh	Phó trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng
10	Quản trị chất lượng và phân tích chuỗi giá trị của các hộ nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam	2011	Quốc tế, Philippine	Trưởng dự án, viết báo cáo cuối cùng
11	Phân tích chuỗi giá trị gạo ở ĐBSCL	2011	Quốc tế, Worldbank	Thư ký dự án, viết báo cáo cuối cùng
12	Phân tích chuỗi giá trị cá Tra xuất khẩu sang thị trường Châu Âu	2011	Quốc tế, Hà Lan	Trưởng dự án
13	Định hướng chiến lược phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Châu Âu	2011	CBI, Hà Lan	Tư vấn và viết báo cáo cuối cùng
14	Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL)	2012	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
15	Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua trường Đại Học	2013	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài
16	Giải pháp phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại Trường Đại học	2014	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	Cần Thơ			
17	Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035	2016-2017	Cấp tỉnh	Trưởng dự án
18	Nghiên cứu các giải pháp phát triển bền vững chuỗi liên kết giá trị ngành hàng tôm sinh thái tỉnh Cà Mau	2016-2017	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
19	Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị Jasmin đạt tiêu chuẩn GlobalGAP	2017-2019	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Relationship quality in fish value chains: Buyer-supplier management in the Pangasius industry, Vietnam	2011	Advance in Global change research, Springer
2	Analysis of Labor migration flows in the Mekong Delta of Vietnam	2011	Advance in Global change research, Springer
3	Measures to adapt to effects of Climate change on Agricultural production of Ben Tre province	2011	Economic Development Review
4	Nhận thức của công đồng về tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và các giải pháp ứng phó	2007	Tạp chí Đại học Huế
5	Liên kết dọc như là một giải pháp điều hành trong quản lý chuỗi giá trị, trường hợp ngành nuôi cá Tra ở ĐBSCL, Việt Nam	2007	Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
6	Thực tiễn hệ thống nông nghiệp trong sản xuất ở Việt Nam: trường hợp người nuôi cá Tra qui mô nhỏ ở ĐBSCL, Việt Nam	2008	Tạp chí nghiên cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
7	Thiết kế chiến lược liên kết cho kênh phân phối	2010	Tạp chí nghiên cứu

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	xuất khẩu cá chất lượng: trường hợp công ty Panga ở Việt Nam		cứu tình huống kinh doanh ASEAN, trung tâm nghiên cứu Châu Á, Vương Quốc Bỉ
8	Phân tích tác động và các chính sách nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo	2011	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
9	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh lúa gạo qua mô hình cánh đồng mẫu lớn	2013	Tạp chí Khoa học kinh tế- trường Đại Học Kinh tế Đà Nẵng
10	Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường đại học tại Đồng bằng sông Cửu long	2014	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
11	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ tiền và chi hộ tiền: trường hợp bưu điện tỉnh an giang	2017	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ
12	Phân tích thực trạng và đánh giá nhu cầu tham gia vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trường đại học Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại Học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019



Rector & Deans of the Faculties
of the University of Groningen
Lectoribus Salutem

Wise and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

Le Nguyen Doan Khoi

born in the city of Can Tho, on 7 July 1974, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning. We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

Quality management in the Pangasius export
supply chain in Vietnam

with further these therewith pertaining

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence. We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 14 April, 2011

Rector Magnificus

Proctor

Per Collegii Decanum



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lưu Tiến Thuận** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 14/06/1973 Nơi sinh: *Cần Thơ*
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Hoa
Điện thoại liên hệ: 0918867787 E-mail: ltthuan@ctu.edu.vn
Chỗ ở: Phòng 33, nhà 4T2, Khu I, ĐHCT
Chức vụ: Trưởng BM Marketing Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế
Ngạch viên chức: 15111 Thâm niên giảng dạy: từ năm 1995
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học chuyên môn: QTKD Năm tốt nghiệp: 1995

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: UPLB, Philippines
Chuyên ngành đào tạo: Quản Trị Kinh Doanh Nông Nghiệp
Tên luận văn: Nghiên cứu Hệ thống sản phẩm Heo ở tỉnh Cần thơ, Việt Nam
(Swine Commodity System Study in Cantho Province, Vietnam)

Tháng, năm được cấp bằng: 06/2004

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 09/2008 – 01/2012
Nơi đào tạo: Chung Yuan Christian Univeristy, Đài Loan
Chuyên ngành đào tạo: Kinh Doanh (Business)
Tên luận án: Thù lao của CEO và rủi ro: bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết của Mỹ (CEO compensation and Risk taking: Evidence from the US listed-firms).
Tháng, năm được cấp bằng: 01/2012

4. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Giỏi
2. Trung văn Mức độ thành thạo: Khá

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Chức vụ đã đảm nhận

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005-4/2007	Khoa Kinh Tế & QTKD	Phó trưởng bộ môn Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên môi trường
4/2007-9/2008		Phó trưởng bộ môn Marketing và Du lịch – Dịch vụ
2012 - nay		Trưởng bộ môn Marketing

Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1995 – nay	Khoa Kinh Tế & QTKD	Giảng dạy và nghiên cứu
2004-2007		Thành viên trong nhóm giảng dạy chương trình DANIDA
Các môn dạy cụ thể		
1995 – 9/2008	Khoa Kinh Tế & QTKD	Quản trị Marketing
1996 – 9/2008		Nghiên cứu Marketing
9/2004 – 3/2008		Phương pháp lượng hóa trong marketing
9/2006 – 3/2007		Marketing nông nghiệp
3/2007 – 9/2008		Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế
2007 – 9/2008		Quản trị kinh doanh nông nghiệp
9/2008 – 01/2012	Trường CYCU, Đà Loan	Học tiến sĩ Kinh doanh
02/2012 – hiện tại	Khoa Kinh Tế & QTKD	Giảng dạy đại học: Quản trị Marketing, Nghiên cứu Marketing, Quản trị Bán hàng. Giảng dạy cao học: Phương pháp định lượng trong kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, Quản trị Marketing, Hành vi tổ chức, marketing địa phương. Giảng dạy nghiên cứu sinh: Marketing nâng cao, Các mô hình định lượng trong kinh doanh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện (5 năm gần đây)

TT	Tên đề tài nghiên cứu/linh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
13	Nghiên cứu về kinh tế xã hội của sự sẵn lòng ứng dụng kỹ thuật tưới ngập khô xen kẽ, Dự án GIZ, tỉnh Bạc Liêu	4-7/2013	Văn phòng dự án GIZ tỉnh Bạc Liêu	Thành viên
14	Tổng kết 30 năm (1986-2015) phát triển kinh tế - xã hội TP Cần Thơ	10/2014-4/2015	Thành phố Cần Thơ	Thành viên
15	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong giảng dạy và nghiên cứu kinh tế	5/2016-4/2017	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (5 năm gần đây)

- Hai Chin Yu and Luu Tien Thuan (2014), CEO compensation, CEO attributes and corporate risk taking – evidence from US listed corporations, Banks and Bank Systems, ISSN: 1816-7403, P48-72 (Scopus)
- Huỳnh Kiến Minh và Lưu Tiến Thuận (2014), Giải pháp xuất khẩu bền vững trái cây ĐBSCL, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, số 1(47), trang 35-40.
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Oanh (2014), Những khó khăn và giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng xăng sinh học E5 tại TPCT, Tạp chí Khoa học Cần Thơ, Số 04(50), Trang: 15-23
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thu Vân (2014), Đánh giá chất lượng trải nghiệm khách hàng tại các siêu thị trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 35 Trang: 87-96
- Lưu Tiến Thuận, Trần Thị Thanh Vân, 2015, Các yếu tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ, Số 36, Trang: 100-107.
- Nguyễn Hoàng Khởi, Lưu Tiến Thuận (2015), Những tác động chính của Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương đến doanh nghiệp dệt may Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Tạp chí Khoa học trường Đại học Trà Vinh, Số 17, Trang: 32-38
- Nguyễn Thanh Liêm, Lưu Tiến Thuận (2015), Đặc tính nhân khẩu học và hành vi phản nản của khách hàng đối với dịch vụ điện thoại di động: trường hợp Vinaphone Cần Thơ, Tạp chí Khoa học ĐHTC, 38 (D), 41-48
- Lưu Tiến Thuận, Lê Thị Kiều Linh và Trần Thị Kim Hồng (2017), Phân tích và đánh giá vị trí hệ thống cửa hàng bán lẻ tại Cần Thơ qua việc ứng dụng hệ thống thông tin địa lý, UHD- CTU Annual Economics and Business Conference Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 671-684.
- Lê Phước Hương và Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề lý luận và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai, UHD- CTU Annual Economics and Business Conference Proceeding, ISSN: 2472-9329, trang 698-712.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại tại TPCT, Tạp chí Khoa học ĐHTC, ISBN: 1859-2333, 48D, 54-65.
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp – Tổng kết một số vấn đề, chủ đề và đề xuất hướng nghiên cứu, Tạp chí Khoa học Trường ĐHTC, ISBN: 1859-2333, 50D, 19-33
- Lê Phước Hương, Lưu Tiến Thuận (2017), Trách nhiệm xã hội của ngân hàng thương mại cổ phần: nghiên cứu đa khía cạnh, Tạp chí Kinh tế- Kỹ thuật, trường ĐH Kte Kthuat Bình Dương, 0866-7802, 19, 83-94.
- Lê Thị Thu Trang và Lưu Tiến Thuận (2017), Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng-Trường hợp các siêu thị tại TPCT, Tạp chí Công Thương, ISSN: 0866-7756, 10, 145-151.
- Phạm Trung Hiếu, Lưu Tiến Thuận (2017), Áp dụng phương pháp chi phí du hành để xác định giá trị cảnh quan của chợ nổi Cái Răng TP Cần Thơ, Tạp chí khoa học

và công nghệ nông nghiệp, trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, ISSN: 2588-1256, 1(2), 285-292

- Lưu Tiến Thuận (2017), Phân khúc thị trường khách hàng cá nhân đối với dịch vụ gửi tiền tiết kiệm ở các ngân hàng thương mại ở TP Cần Thơ, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 44-53
- Lưu Tiến Thuận, Hồ Nguyên Kim Hạnh (2017), Đánh giá chất lượng dịch vụ, mức độ hài lòng và ý định hành vi của bệnh nhân – Trường hợp Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long, Tạp chí Khoa học và Đào tạo, Trường Đại học Công Nghệ Sài Gòn, ISSN: 2354-0567, 4-18.
- Lưu Tiến Thuận (2017), Phát triển du lịch sông nước ở TPCT: Thực trạng và giải pháp, Hội thảo Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa sông nước ĐBSCL trong quá trình hội nhập và phát triển, 28-11-2017, ĐHCT, ISBN: 978-604-919-947-9, 266-274.
- Lưu Tiến Thuận, Trương Thị Kim Tiên (2017), Impact factors for the decision to use internet banking of customer, Hội thảo quốc tế “Emerging issues in economics and business in the context of international integration – EIEB 2017” (Những vấn đề kinh tế và kinh doanh ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế) 5-12-2017 Hà Nội, ISBN: 978-604-946-330-3, 355-362.
- La Hồng Liên, Lưu Tiến Thuận, Tô Minh Chiến (2017), A Literature Review on Organizational Culture and Organizational Effectiveness, Hội thảo quốc tế “The 2nd UHD-CTU annual Economics and Business Conference, 15-12-2017, tại Trường ĐH Cần Thơ, ISSN: 2472-9329, Special issue, 1-13
- Lưu Tiến Thuận, Bùi Thị Trúc Dao (2018), Study theo factor affecting the intention of social entrepreneurship of students, Can Tho University (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp xã hội của sinh viên ĐHCT), Hội thảo quốc tế Kiến tạo hệ sinh thái khởi nghiệp – Yếu tố thành công đối với sinh viên (Start-up Ecosystem), ISSN: 0866-7802, Số đặc biệt, 57-65.

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

Chung Huan Christian University



On the recommendation of the faculty of
the Department of Ph.D. Program in Business
College of Business
has conferred upon

Luu Tien Thuan

the degree of

Doctor of Philosophy

Together with all the honors, rights and privileges belonging to that degree.

In witness whereof, this diploma is issued with the seal of the University.

Given in January of the year two thousand and twelve.

Dean

President

Ser No. 20121D56001

Reg No. 9704607

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ và tên: Lê Tấn Nghiêm	Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/04/1976	Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ	Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ	Năm phong học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên	Năm phong: 2000
Chức vụ: Trưởng Bộ môn	
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P27 Đường số 5, KĐT Miền Nam, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ	
Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292 3838831 Di động: 0939 158158	
Email: tanngiem@ctu.edu.vn	

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy	
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ	
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh	
Nước đào tạo: Việt Nam	Năm tốt nghiệp: 1998
Bằng đại học 2:	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học:

Bằng thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế phát triển	Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Dự án Cao học Kinh tế phát triển Việt Nam – Hà Lan (Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)	
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Kinh tế phát triển	Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), ĐH Erasmus Rotterdam, Hà Lan	
Tên đề tài luận án bậc cao nhất: Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong Delta	

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1999 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học
Từ 2010 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học và Cao học
Từ 2012 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	- Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học và bậc Cao học; - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh
Từ 2014 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	- Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học, bậc Cao học và Nghiên cứu sinh ngành Quản trị kinh doanh; - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN,Bộ, Ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Luận văn Thạc sỹ: “Income and income diversification of farm households in Chau Thanh A district”	2003		Tác giả
2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2006	Tỉnh	Thành viên
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2007	Bộ	Thành viên
4	Luận án Tiến sỹ: “Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong River Delta”	2009		Tác giả
5	Thực trạng và giải pháp cho các dự án Nhà ở xã hội tại Thành phố Cần Thơ	2010/2011	Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2008	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ
2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2009	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế
3	Day-of-the-week in different stock markets new evidence on model-dependency in testing seasonalities in stock returns	2012	Center for ASEAN studies
4	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	2016	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ
5	Risk attitude and corporate investment under output market uncertainty: evidence from the Mekong River Delta, Vietnam	2016	Journal of Economics & Development
6	Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	2017	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ
7	Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp thành phố Cần Thơ	2017	Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
			học Huế
8	Tác động của tiếp thị tin đồn đến ý định truyền miệng điện tử của người dùng mạng xã hội tại thành phố Cần Thơ	2017	Tạp chí Kinh tế & Phát triển
9	Cơ hội đầu tư và giá trị của quyền chọn thực phái sinh	2017	Tạp chí Công thương
10	Tác động của truyền miệng trực tuyến đến ý định mua hàng của người dùng mạng xã hội	2018	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

DECLARATION

The rector magnificus of the Erasmus University Rotterdam herewith declares that

Le Tan Nghiem

born in **Can Tho, Vietnam** on **7 April 1976**

has received on **14 April 2010**

the degree of doctor (PhD) based on the dissertation entitled

**"Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and
Effects on Poverty Reduction. The Case of the Mekong River
Delta"**



The Hague, 14 April 2010

l.e.

Professor dr H.G. Schmidt
rector magnificus

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN PHẠM THANH NAM Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/10/1963 Nơi sinh: Đồng Nai
Quê quán: P. Trung Dũng, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị:
1997 Năm phong: 2004
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính
Chức vụ: P. Trưởng bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn QTKD, Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 141/11B, Đ. 30/4 – P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, CT
Điện thoại liên hệ: 0918.051945
E-mail: nptnam@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1984
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Viên công nghệ châu Á, Thái lan
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ:

1. Anh văn
2.

Mức độ sử dụng: Đọc, viết, nghe tốt
Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1984 - nay	Khoa Kinh Tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Qui hoạch tổng thể huyện Kế sách – Tỉnh Hậu Giang	1984 - 1986	Tỉnh	Cộng tác
2	Qui hoạch tổng thể huyện Giồng Riềng – Tỉnh Kiên Giang	1985 - 1987	Tỉnh	Cộng tác
3	Phát triển nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL	2000	VLIR	Chủ trì đề tài
4	Nguồn nhân lực: Vai trò của giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL	2005	Dự án Tây Ban Nha	Chủ trì đề tài
5	Phân tích cấu trúc thị trường và kênh phân phối sản phẩm cam ở vùng ĐBSCL	2006	NPT	Chủ trì đề tài
6	Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh phục vụ giảng dạy	2015	Đề tài cấp trường	Chủ trì đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Managerial human resource quality of firms in the Mekong delta, Vietnam	2017	Can Tho University, Journal of science
2	Impact of managerial human resource quality on growth of firms in the Mekong Delta, Vietnam	2018	Can Tho University, Journal of science

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

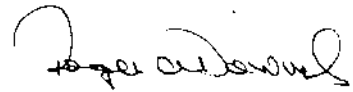
The Board of Trustees of the
Asian Institute of Technology

On the Recommendation of the Council of Faculty Examiners
Has Conferred Upon

NGUYEN PHAM THANH NAM

The Degree of
Master of Business Administration

With all of its Privileges and Obligations
Given this Eighteenth day of April 1997


President of the Institute




Chairman of the Board

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **HUỖNH THỊ CẨM LÝ** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: **03/05/1979** Nơi sinh: **Cần Thơ**
Quê quán: **Cần Thơ** Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Tin Lành**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **179 Ngõ Thì Nhậm, Phường An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
Điện thoại liên hệ: **0989.577404** E-mail: **htcly@ctu.edu.vn**

Chức vụ: Đơn vị công tác: **Khoa Kinh tế**
Ngạch viên chức: **15.111** Thâm niên giảng dạy: **18 năm**
Trình độ chuyên môn cao nhất: **Thạc sĩ**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: **Chính quy** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Ngành học chuyên môn: **Quản trị Kinh doanh** Năm tốt nghiệp: **2001**

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: **Từ 7/2006 – 10/2008** Nơi đào tạo: **Đại học Cần Thơ**
Chuyên ngành đào tạo: **Quản trị Kinh doanh**
Tên luận văn : **Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ**
Tháng, năm được cấp bằng: **Tháng 10/2008**

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: **11/2015 – 11/2019** Nơi đào tạo: **The Unversty of Newcastle**
Chuyên ngành đào tạo: **Management**
Tên luận án: **Exploring Vulnerability of female migrant in Vietnam**
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. **Tiếng Anh** Mức độ thành thạo: **Bằng C**

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 10/2001 – 2015	Bộ môn QTKD, Khoa Kinh tế - QTKD	Giảng dạy
Từ 2015- nay	The University of Newcastle	Học tiến sĩ

2. Hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ:

- Tên học viên, đề tài thực hiện, thời gian thực hiện (đã bảo vệ thành công năm nào?)

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở ĐBSCL	2007	Bộ	Chủ nhiệm
2	Thực trạng và giải pháp vấn đề chuẩn bị việc làm của sinh viên kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	2010	Trường	Chủ Nhiệm
3	Tác động của động cơ làm việc lên phương thức làm việc: trường hợp nhân viên văn phòng ở Cần Thơ	2013	Trường	Tham gia

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

T T	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Quản trị nhân sự	Đại Học Cần Thơ	2011	+	
2	Quản trị mối quan hệ khách hàng	Đại Học Cần Thơ	2011	+	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

Mai Văn Nam, Huỳnh Thị Cẩm Lý; Tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Cần Thơ; Tạp chí Quản lý kinh tế; Trang 39 – 48; Năm 2009, Nhà xuất bản Viện Nghiên Cứu Quản Lý Kinh Tế Trung Ương – Bộ Kế Hoạch Đầu Tư

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE RECTOR OF CAN THO UNIVERSITY

On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Ms. Huynh Thi Cam Ly

Born on May 03rd, 1979 in Can Tho City

THE DEGREE OF
Master of Business Administration



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ
Chuyên ngành **Quản trị kinh doanh**

Cho **Huỳnh Thị Cẩm Lý**

Sinh ngày 03.05.1979 tại Cần Thơ

TP. Cần Thơ ngày 04 tháng 02 năm 2009



Nguyễn Anh Tuấn



Số bằng:

Nº. A 045999

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGÔ MỸ TRÂN** *Giới tính:* Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 10 – 10 – 1980 *Nơi sinh:* Vĩnh Long
Quê quán: Vĩnh Long *Dân tộc:* Kinh
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 71/36C, Lý Tự Trọng, An Phú, Ninh Kiều, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918555863 *E-mail:* nmtran@ctu.edu.vn
Chức vụ: Phó Trưởng Bộ môn *Đơn vị công tác:* Khoa Kinh tế
Đại học Cần Thơ
Ngạch viên chức: 15.111 *Thâm niên giảng dạy:* 16 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ Kinh tế ứng dụng

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy *Nơi đào tạo:* Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh *Năm tốt nghiệp:* 2002
Bằng đại học 2: *Năm tốt nghiệp:*

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm *Nơi đào tạo:* Đại học Groningen, Hà Lan
Chuyên ngành đào tạo: Tài chính
Tháng, năm được cấp bằng: 8/2008

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 4 năm *Nơi đào tạo:* Đại học Antwerp, Bỉ
Chuyên ngành đào tạo: Kinh tế ứng dụng
Tên luận án: “Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam”
Tháng, năm được cấp bằng: 12/2014

4. Ngoại ngữ

1. Tiếng Anh *Mức độ thành thạo:* Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
09/2002 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh
09/2006 – 08/2008	Đại học Groningen, Hà Lan	Học lấy bằng Thạc sĩ ngành Tài chính tại Hà lan
02/2011-12/2014	Đại học Antwerp, Bỉ	Học lấy bằng Tiến sĩ ngành Kinh tế Ứng dụng tại Bỉ

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	2016	Trường	Chủ nhiệm
2	Khả năng thâm nhập tài sản địa phương, hồi lộ và đổi mới sản phẩm của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam	2015	Nhà nước (Nafosted)	Thư ký khoa học
3	Đo lường và giải thích thực hành quản lý trong doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp của doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long.	2016	Nhà nước (Nafosted)	Thư ký khoa học
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc làm trái ngành nghề và không phù hợp bằng cấp, kỹ năng đến thu nhập và sự hài lòng trong công việc của người lao động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2/2019-2/2021	Nhà nước (Nafosted)	Chủ nhiệm
5	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống E-learning của Trường Đại học Cần Thơ	6/2019-6/2020	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản: (Liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Essays on Privatization and Corporate Governance in Vietnam	Đại học Antwerp, Bỉ	2014	x	
2	Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức	Trường Đại học Cần Thơ	2016		x
3	Quản trị sản xuất	Trường Đại học Cần Thơ	2016	x	

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố:** (Liệt kê công trình theo thứ tự: tên tác giả; tên bài báo; tên tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; năm xuất bản và nhà xuất bản của tạp chí)

Năm 2011

1. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy. **2011**. *Herding behaviour in an emerging stock market: Empirical evidence from Vietnam*. Research Journal of Business Management. 5 (2). 51-76.

Năm 2012

2. Huỳnh Trường Huy, Nguyễn Phú Sơn, **Ngô Mỹ Trân**, Võ Hồng Phượng. **2012**. *Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)*. Phát triển Kinh tế. 257. 11.

Năm 2014

3. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2014**. *Government ownership and firm performance: The case of Vietnam*. International Journal of Economics and Financial Issues. 4(3). 628-650.

Năm 2015

4. **Ngô Mỹ Trân**, Walter Nonneman, Ann Jorissen. **2015**. *Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance*. Asian Economic and Financial Review. 5. 202-217. (Đã xuất bản)

Năm 2016

5. Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**. 2016. *Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam*. Journal of Economic Development. 23(3). 36-56.

6. **Ngô Mỹ Trân**, Huỳnh Trường Huy, Đinh Bảo Trân. 2016. *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 46. 51-59.

7. **Ngô Mỹ Trân**, Phan Đình Khôi, Trương Đông Lộc. 2016. *Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế*. Trong: Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và thách thức. Cần Thơ: Nhà xuất bản Cần Thơ 137-158.

Năm 2017

8. Võ Văn Dứt, Trương Đông Lộc, **Ngô Mỹ Trân**, Nguyễn Đình Yên Oanh, Nguyễn Kim Hạnh, Bùi Việt Hưng, Huỳnh Trung Quốc Thái. 2017. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia*. Vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. 379-391.

9. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trinh, Trần Thanh Như Nguyệt. 2017. *Kiểm soát quản trị và sự tự nguyện công bố thông tin của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển và Hội nhập. 37. 73-82.

10. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Trang, Giang Minh Tiến. 2017. *Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSCL trong xu thế toàn cầu hóa, Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ, ngày 15/12/2017. 185-193.

11. **Ngô Mỹ Trân**, Mai Võ Ngọc Thanh. 2017. *Phân tích tác động của quảng cáo qua mạng xã hội đến ý định mua sắm của người tiêu dùng tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48. 66-76.

12. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Hồng Vân. 2017. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tái sử dụng dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 50. 34-44.

Năm 2018

13. **Ngô Mỹ Trân**, Bùi Văn Trịnh, Giang Minh Tiến. 2018. *Các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tổng giám đốc của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(6). 196-205

14. **Ngô Mỹ Trân**, Lương Hoàng Nam, Thạch Keo Sa Rát. 2018. *Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang. 19(1), 35-46

15. **Ngô Mỹ Trân**, Võ Minh Trí. 2018. *Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(1). 144-163

16. **Ngô Mỹ Trân**, Ann Jorissen Walter Nonneman. 2018. *Do OECD-type governance principles have economic value for Vietnamese firms at IPO?*. Corporate Governance: An International Review, 26(1), 58-79.

17. **Ngô Mỹ Trân**, Lê Thị Trang. (2018). *Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(7). 138-145

Năm 2019

18. **Ngô Mỹ Trân**, Lưu Thị Thái Tâm, Hà Thị Hồng Thủy. (2019). *Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên được đào tạo ở nước ngoài về làm việc tại Thành phố Cần Thơ*. Tạp chí Công thương. 6, 218-224.

19. **Ngô Mỹ Trân**, Phạm Thị Hồng Vân, Lưu Thị Thái Tâm. (2019). *Effect of Board Diversity on Financial Performance of the Vietnamese Listed Firms*. Asian Economic and Financial Review. 9(7), 743-751

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

GETUIGSCHRIFT CERTIFICATE

Ondergetekende, Prof. dr. A. Verschoren, rector van de Universiteit Antwerpen, verklaart hierbij op gezag van de facultaire doctoraatscommissie van de faculteit Toegepaste Economische Wetenschappen van de Universiteit Antwerpen dat

The undersigned rector of the Universiteit Antwerpen, Prof. dr. A. Verschoren, hereby declares on the authority of the Doctoral Committee of the faculty of Applied Economics of the Universiteit Antwerpen, that

My Tran NGO

geboren te Vinh Long (Vietnam) op 10 oktober 1980

born in Vinh Long (Viet Nam) on 10 October 1980

aan de vereisten heeft voldaan zoals voorgeschreven door het decreet van 4 april 2003 betreffende de herstructurering van het hoger onderwijs in Vlaanderen zoals blijkt uit het bijgaand supplement dat bij dit getuigschrift wordt afgeleverd, en verleent overeenkomstig art. 17 van het structuurdecreet derhalve aan

has complied with the obligations laid down in the decree of April 4, 2003 regarding the restructuring of the higher education in Flanders, as stated in the supplement delivered in annex to the present certificate, and in accordance with art. 17 of the aforementioned decree grants,

My Tran NGO

het getuigschrift

the certificate

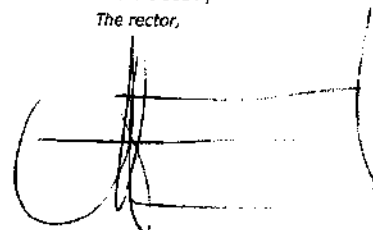
DOCTORAATSOPLEIDING DOCTORAL TRAINING

Antwerpen, 5 december 2014

Antwerpen, 5 December 2014

De rector,

The rector,



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG
Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 16/11/1982
Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Đông Phú, Châu Thành, Hậu Giang
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ
Năm phong học vị:
2016
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên
Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 643C/10, KV Bình Trung, P. Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0906.686.702
E-mail: phuongdung@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2005
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh doanh và quản lý Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Động cơ làm việc nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn
Mức độ sử dụng: Trình độ C
2.
Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005-nay	Khoa Kinh tế-Trường ĐH Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của siêu thị đến chợ truyền thống ở thành phố Cần Thơ	2009	Trường	Chủ nhiệm
2	Lợi thế cạnh tranh ngành hàng bưởi năm roi, khóm cầu đúc Hậu Giang	2011	Tỉnh	Tham gia
3	Tác động của động cơ làm việc đến kết quả thực hiện công việc: Nghiên cứu trường hợp động cơ làm việc của nhân viên khối văn phòng thành phố Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
4	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức trường đại học cần thơ theo hiệu quả công việc KPI	2018	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Các giải pháp phát triển ngành hàng bưởi năm roi Phú Hữu Hậu Giang	2010	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
2	So sánh hành vi lựa chọn nơi mua sắm của người tiêu dùng đối với loại hình siêu thị và chợ truyền thống: Trường hợp ngành hàng tiêu dùng tại thành phố Cần Thơ	2011	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
3	Xây dựng thang đo động viên nhân viên nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
4	Các rào cản kỹ thuật thương mại khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
5	Ảnh hưởng của động cơ làm việc đến hành vi thực hiện công việc của nhân viên khối văn phòng tại Thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
6	Phân tích sự tương quan giữa giá trị cá nhân và động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Thành phố Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
7	Các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng Thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
8	Niềm tin ở tổ chức tác động đến động cơ và kết quả làm việc của nhân viên khối văn phòng ở Việt Nam	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
9	Các mối quan hệ quen biết có ảnh hưởng đến động cơ làm việc của nhân viên không	2014	Tạp chí khoa học đại học Cần Thơ
10	Phân tích thực trạng và đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy Trường Đại học Cần Thơ-Trường hợp Khoa Kinh tế.	2018	Tạp chí công thương
11	Nhân tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến sự thay đổi giá cổ phiếu ngành bất động sản trên sàn chứng khoán TP. HCM	2019	Tạp chí khoa học Kinh tế Trường Đại học Đà Nẵng
12	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên khu vực công: Trường hợp cán bộ giảng dạy khoa Kinh tế	2019	Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang
13	Ảnh hưởng của mối quan hệ quen biết tới cơ hội thăng tiến của nhân viên trong khu vực công tại Thành phố Cần Thơ	2019	Tạp chí kinh tế phát triển Đại học kinh tế quốc dân
14	Tác động của trí tuệ cảm xúc đến căng thẳng trong công việc của PG tại thành phố cần thơ	2019	Tạp chí khoa học Kinh tế Trường Đại học Đà Nẵng
15	Quản trị quan hệ khách hàng: Trường hợp các ngân hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2019	Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TIẾN SĨ
KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Cho: Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG

Sinh ngày: 16/11/1982

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2016



GS.TS. Nguyễn Đông Phong

Số hiệu: 000045
Số vào sổ cấp bằng: 02/2017



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF ECONOMICS HO CHI MINH CITY

confers

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
IN MANAGEMENT

Upon: Ms. NGUYEN THI PHUONG DUNG

Date of birth: 16 November 1982

Given under the seal of

The University of Economics Ho Chi Minh City

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
CHUNG NHẬN SẴO Y BẢN CHÍNH
SỐ QUẢN LÝ: 06 tháng 05 năm 2017
TS. NGUYỄN ĐÔNG PHONG TỔ CHỨC - HÀNH CHỨC



GS. Cao Văn Tiến

Serial number:
Reference number: 02/2017

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN PHẠM TUYẾT ANH** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 21/03/1979 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm, nước nhận học vị: 2008
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Kinh tế & QTKD
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc:
Điện thoại liên hệ: CQ: 02923838831 DD: 0939989890
Fax: Email: nptanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học: Quản trị Kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003
Bằng đại học 2: Ngoại Thương Năm tốt nghiệp: 2003

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị Kinh doanh Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: Đại Học Kinh tế TP HCM
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
- Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: khá

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ năm 2004 - 2019	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Mô hình phát triển du lịch sinh thái kết hợp xóa đói giảm nghèo tỉnh Hậu Giang	2008-2010	Đề tài Tỉnh	Thành viên
2	Thực trạng nhận thức về đạo đức kinh doanh của sinh viên chuyên ngành kinh tế Khoa Kinh tế & QTKD Trường Đại học Cần Thơ	2011-2011	Cấp trường	Thành viên
3	Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên	2012	Cấp trường	Chủ nhiệm
4	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại thành phố Cần Thơ	2015	Cấp trường	Thành viên
5	Ảnh hưởng của chất lượng tín hiệu, truyền miệng, và chấp nhận rủi ro đến ý định chuyển đổi thương hiệu	2017-2018	Cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tác động của việc đi làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Cần Thơ	2013	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ số 26(2013)
2	Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ Số 42(2016)
3	Trách nhiệm xã hội của doanh	2017	THE 2nd UHD-CTU Annual

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	nghiệp: Mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp ĐBSCL-Việt Nam		Economics and Business Conference Proceedings, Special Issue 2017 (2017) Trang: 67-79
4	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi thương hiệu của người tiêu dùng thành phố Cần Thơ	2018	Tạp chí Công Thương số 11- Tháng 8/2018
5	Ý định chuyển đổi thương hiệu của người dùng điện thoại di động: Thực tiễn tại thành phố Cần Thơ	2019	Tạp chí Hội Nhập và Phát Triển số 44 – Tháng 01- 02/2019
6	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp: Mối quan hệ với hiệu quả hoạt động ở các doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	2019	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ Số 01(2019)

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM
Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

QUẢN TRỊ KINH DOANH

Cho Bà **NGUYỄN PHẠM TUYẾT ANH**

Sinh ngày 21/03/1979 tại Cần Thơ



TP HCM - ngày 17 tháng 01 năm 2008
Hiệu Trưởng

Số bằng:

N° A 0034847

PGS. TS PHẠM VĂN NĂNG

THE RECTOR OF HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF ECONOMICS
On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Mrs. **NGUYEN PHAM TUYET ANH**

Born 21/03/1979 in Can Tho

THE DEGREE OF
MASTER OF BUSINESS ADMINISTRATION



Given under the seal of Ho Chi Minh City University of Economics
this 17th day of January 2008

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

STT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực áp dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp(Cơ sở, bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thực trạng nhận thức về đạo đức kinh doanh của sinh viên chuyên ngành kinh tế, Khoa Kinh tế & QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	2011	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
2	Thực trạng thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ	2014	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

1. Lê Nguyễn Đoàn Khôi, **Châu Thị Lệ Duyên**. 2012. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI TP. CẦN THƠ. COMB 2012. 1. 381. (Đã xuất bản)
2. **Châu Thị Lệ Duyên**. 2012. PHÂN TÍCH NHỮNG NHÂN TỐ THỨC ĐẨY Phát triển KT-XH. 1. 81. (Đã xuất bản)
3. **Châu Thị Lệ Duyên**. 2012. THỰC TRẠNG NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC KINH DOANH CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TẠI KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 21a. 190-197. (Đã xuất bản)
4. Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Lệ, **Châu Thị Lệ Duyên**. 2013. ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NHU CẦU XÃ HỘI ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN. HT SV-Học viên cao học-Nghiên cứu sinh khoa KT QTKD 2013. 1. 127. (Đã xuất bản)
5. **Châu Thị Lệ Duyên**, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân. 2013. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng. 1. 129. (Đã xuất bản)
6. Lê Thị Diệu Hiền, **Châu Thị Lệ Duyên**. 2013. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU ĐI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN. Hội nghị Khoa học Sinh viên - Học viên cao học - Nghiên cứu sinh khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh. 1. 71. (Đã xuất bản)
7. Lê Thị Diệu Hiền, **Châu Thị Lệ Duyên**, Phạm Nguyễn Tố Duyên, Trần Văn Điều. 2013. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU ĐI DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN TỈNH LONG AN. HT SV-Học viên cao học-Nghiên cứu sinh khoa KT QTKD 2013. 1. 71. (Đã xuất bản)
8. Nguyễn Thị Bích Châm, Tăng Thị Bích Hằng, **Châu Thị Lệ Duyên**. 2013. NHẬN THỨC VÀ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TP CẦN THƠ. HT Tăng trưởng xanh trong thời kỳ toàn cầu hóa. 1. 312. (Đã xuất bản)

9. **Châu Thị Lệ Duyên**, Nguyễn Huỳnh Kim Ngân, Nguyễn Thanh Liêm. **2014**. NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LỢI ÍCH KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ CẦN THƠ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 32. 7-18. (Đã xuất bản)
10. **Châu Thị Lệ Duyên**, Huỳnh Trường Thọ. **2015**. MỐI QUAN HỆ GIỮA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI, LÃNH ĐẠO VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH: TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHU VỰC THÀNH PHỐ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 38. 75-82. (Đã xuất bản)

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
THE UNIVERSITY OF ECONOMICS HO CHI MINH CITY

confers
**THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
IN MANAGEMENT**

Upon: **Ms. CHAU THI LE DUYEN**

Date of birth: **24 August 1979**

Given under the seal of
The University of Economics Ho Chi Minh City

Serial number:
Reference number: **17/2018**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

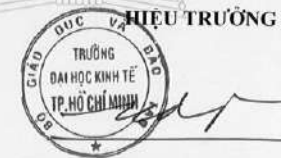
cấp

**BẰNG TIẾN SĨ
KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**

Cho: **Bà CHÂU THỊ LỆ DUYÊN**

Sinh ngày: **24/8/1979**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2018



GS.TS. Nguyễn Đông Phong



Số hiệu: **000086**
Số vào sổ cấp bằng: **17/2018**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ THỊ THU TRANG
Ngày, tháng, năm sinh: 16/12/1982
Quê quán: Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu
Học vị cao nhất: Thạc sỹ
2009
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên
Chức vụ: Thư ký Bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị kinh doanh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 354 Bùi Hữu Nghĩa, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0946934323
E-mail: ltttrang@ctu.edu.vn

Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Đồng Tháp
Dân tộc: Kinh
Năm phong học vị:
Năm phong: 2004

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2004
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành:
Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn
2.
Mức độ sử dụng: C, B2
Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2004 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh
09/2006 - 11/2009	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam
01/2013 - nay	Đại học Cần Thơ	Thư ký bộ môn BM. Quản trị Kinh doanh
05/2014 - nay	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá viên chức trường đại học Cần Thơ theo hiệu quả công việc KPI	2017/2018	Trường	Thành viên tham gia
2	Quản trị quan hệ khách hàng: trường hợp các ngân hàng trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2018/2019	Trường	Chủ nhiệm đề tài
3	Phân tích ảnh hưởng của hiểu biết tài chính đến nhu cầu về bảo hiểm thủy sản của các nông hộ nuôi tôm nước lợ ở ĐBSCL	2018/2019	Trường	Thành viên tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	nghiên cứu hành vi tiêu dùng sữa bột cho trẻ em dưới 6 tuổi tại thành phố cần thơ	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
2	các yếu tố tác động đến sự gắn kết tổ chức của nhân viên khối văn phòng thành phố cần thơ	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
3	đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện đa khoa trung ương cần thơ	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
4	đánh giá giá trị thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật syngenta huyện thoại sơn, tỉnh an giang	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
5	ảnh hưởng của các yếu tố quản trị quan hệ khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng - trường hợp các siêu thị tại thành phố cần thơ	2017	Tạp chí Công Thương
6	tác động của quản trị quan hệ khách hàng đến sự hài lòng của khách hàng trên thị trường bán lẻ hiện đại tại thành phố cần thơ	2017	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
7	tác động của việc sử dụng công cụ hỗ trợ bán hàng đến hiệu suất bán hàng của nhân viên: nghiên cứu trường hợp tại các doanh nghiệp ở thành phố cần thơ	2017	Tạp chí Kinh tế phát triển- Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
8	phân tích thực trạng và đề xuất bộ tiêu chí đánh giá viên chức giảng dạy trường đại học cần thơ: trường hợp khoa kinh tế	2018	Tạp chí Công Thương
9	Các nhân tố quản trị quan hệ khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng, lòng trung thành khách hàng: trường hợp các ngân hàng tại Cần Thơ	2019	Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng
10	Ảnh hưởng của các yếu tố quản trị trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành của khách hàng – trường hợp các siêu thị tại thành phố Cần Thơ	2019	Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Business Administration

Upon: (Mr, Ms) **Le Thi Thu Trang**

Born on: **16th December 1982**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 210/SĐH-2010

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Quản trị kinh doanh

Cho: **Lê Thị Thu Trang**

Sinh ngày: **16.12.1982**

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: **001667**

Số vào sổ cấp bằng: 210/SĐH-2010

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Nhà nước, Bộ, Ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	cố và phát triển nhân rộng các tổ chức hợp tác phù hợp với nguyện vọng của các thành viên cộng đồng tỉnh Hậu Giang		Tỉnh	Thành viên
3	Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm Đồng bằng sông Cửu Long	2009	Bộ	Thành viên
4	Điều tra xã hội học, đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, đề xuất các chính sách hỗ trợ nông dân vùng triển khai thực hiện chương trình tại huyện Cái Bè, Tiền Giang	2013	Tỉnh	Thành viên
5	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	2016	Trường	Thành viên
6	Anh hưởng của chất lượng tín hiệu, truyền miệng, và chấp nhận rủi ro đến ý định chuyển đổi thương hiệu	2018	Trường	Thành viên
7	Nghiên cứu các yếu tố tạo lập lợi thế cạnh tranh bền vững (SCA) cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo tại khu vực ĐBSCL	2019	Trường	Thành viên

2. Sách và giáo trình xuất bản:

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Quản trị chiến lược	Đại học Cần Thơ	2013		X
2	Quản trị sản xuất	Đại học Cần Thơ	2016		X

3. Các công trình khoa học đã công bố:

- [1] **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**, Mai Văn Nam (2010). Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ*. Số 14. 34-43.
- [2] Nguyễn Thị Phương Dung, **Nguyễn Thị Ngọc Hoa** (2012). Các rào cản kỹ thuật thương mại khi xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật. *Tạp chí Khoa học Trường đại học Cần Thơ*. Số 23b. 215-223.

- [3] T.P.D. Khuu, Y. Saito, N. Tojo, **T.N.H. Nguyen**, T.T. Duong and T.F. Matsuishi (2018). Developing of consumer facing traceability (CFT) for shrimp supply chain in Mekong Delta, Vietnam: current situation and challenges. *Paper presented at 8th International fisheries symposium 2018*. Prince of Songkla University, Thailand.
- [4] T.P.D. Khuu, Y. Saito, **T.N.H. Nguyen**, Y.D. Tong and T.F. Matsuishi. (2019). Pressure-State-Response of traceability implementation in seafood-exporting countries: evidence from Vietnamese shrimp products. *Aquaculture International*, <https://doi.org/10.1007/s10499-019-00378-2>
- [5] T.P.D. Khuu, Y. Saito, N. Tojo, P.D. Nguyen, **T.N.H. Nguyen** and T.F. Matsuishi (2019). Are consumers willing to pay more for traceability? Evidence from an auction experiment of Vietnamese pork. *International Journal of Food and Agricultural Economics*, Vol. 7, No. 2, 2019, pp. 127-140

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Business Administration

Upon: (M.Sc, M.B.A)
Nguyen Thi Ngoc Hoa

Born on: 27th January 1982

Given under the seal of

Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 194/SDH-2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Quản trị kinh doanh

Cho: **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

Sinh ngày: 27.01.1982

Cần Thơ, ngày 21 tháng 01 năm 2010.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: 001651
Số vào sổ cấp bằng: 194/SDH-2010

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **ĐINH CÔNG THÀNH** Giới tính: **NAM**
Ngày, tháng, năm sinh: **23/10/1983** Nơi sinh: **BẾN TRE**
Quê quán: **AN THỚI, MỎ CÀY NAM, BẾN TRE** Dân tộc: **KINH**
Học vị cao nhất: Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: Thạc sỹ Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: **KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **85 NGÕ THÌ NHẠM, P. AN KHÁNH,
Q. NINH KIỀU, CẦN THƠ**
Điện thoại liên hệ: **0986 448 733**
E-mail: **dcthanh@ctu.edu.vn**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: **Chính qui**
Nơi đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Ngành học chuyên môn: **Quản trị Kinh doanh**
Nước đào tạo: **Việt Nam** Năm tốt nghiệp: **2006**
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: **Quản trị Kinh doanh** Năm cấp bằng: **2010**
Nơi đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: **Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh
doanh của các làng nghề tỉnh Bạc Liêu**

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn 2.

Mức độ sử dụng: Trình độ C
Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2006 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Quản trị Kinh doanh
09/2007 - 10/2010	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Thạc sỹ ngành QT Kinh doanh tại Việt Nam
05/2014 - nay	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Tiến sỹ ngành Quản trị Kinh doanh tại Việt Nam

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng thương hiệu sản phẩm nước nắm Rươi tại Ba Động – Duyên Hải – Trà Vinh	2008	Dự án CIDA (Canada)	Thành viên
2	Mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch tỉnh Bạc Liêu	2011	Tỉnh	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Các yếu tố ảnh hưởng đến thuê ngoài dịch vụ và tầm quan trọng của thuê ngoài dịch vụ đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Cần Thơ	2018	Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM
2.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định quay trở lại du lịch của khách quốc tế ở Thành phố Cần Thơ	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Trà Vinh
3.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thuê ngoài nhân sự: nghiên cứu các doanh nghiệp tại tỉnh Trà Vinh	2017	Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
4.	Các yếu tố tác động đến thuê ngoài dịch vụ của các doanh nghiệp Thành phố Cần Thơ	2017	Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
5.	Phân tích sự tác động của lợi ích – rủi ro đến thái độ và mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ.	2017	Tạp chí Khoa học Đại học Mở TPHCM
6.	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM
7.	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
8.	Kiểm định thang đo chất lượng dịch vụ trường hợp nghiên cứu cho các siêu thị tại Thành phố Cần Thơ.	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
9.	Phân khúc thị trường du lịch sinh thái tại Thành phố Cần Thơ.	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
10.	Kiểm định thang đo chất lượng dịch vụ trong đào tạo đại học trường hợp nghiên cứu tại các trường đại học tư thục khu vực đồng bằng sông Cửu Long	2012	Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ
11.	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch Phú Quốc	2012	Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ
12.	Phân khúc thị trường khách du lịch tại Phú Quốc	2012	Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ
13.	Áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính trong kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ siêu thị tại thành phố Cần Thơ	2012	Kỷ yếu Phát triển KT-XH, Trường Đại học Cần Thơ
14.	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề ở tỉnh Bạc Liêu	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
15.	Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của làng nghề dệt chiếu Định Yên - Đồng Tháp	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
16.	Đánh giá mức độ hài lòng của khách nội địa đối với du lịch tỉnh Sóc Trăng	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers
THE DEGREE OF MASTER
Business Administration

Upon: (Mr, Ms) **Dinh Cong Thanh**
Born on: **23rd October 1983**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 0056/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp
BẰNG THẠC SĨ
Quản trị kinh doanh

Chor: **Dinh Công Thành**
Sinh ngày **23.10.1983**

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001005
Số vào sổ cấp bằng: 0056/SDH-2011

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ THỊ DIỆU HIỀN Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 1985 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ
Dân tộc: Kinh
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu vực Tân Bình, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939613898
E-mail: ltdhien@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị Marketing
Năm tốt nghiệp: 2008

2. Sau đại học:

- Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh
Năm cấp bằng: 2011 Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ thành thạo: C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
09/2008	BM Quản trị kinh doanh Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy
10/2009 - 12/2010	BM Quản trị kinh doanh Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Học Thạc sỹ
12/2011 – hiện tại	BM Quản trị kinh doanh Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy

2. Hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ:

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu / lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ,...)	Trách nhiệm
1.	Thực trạng và giải pháp khắc phục vấn đề học kém của sinh viên trường đại học cần thơ	2010	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm
2.	Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của chính phủ đối với các DNNVV ở ĐBSCL	2011	Đề tài cấp Trường	Tham gia
3.	Giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2012	Đề tài cấp tỉnh	Tham gia
4.	Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2025	2013	Đề tài cấp Quận	Tham gia

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự: Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

Stt	Tên tác giả	Tên bài báo	Tên tạp chí và số tạp chí	Trang đăng bài	Năm xuất bản
1.	Lê Thị Diệu Hiền, Nguyễn Quốc Nghi và Nguyễn Ánh	Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng cá của người dân thành phố Cần Thơ	Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương, số 11	79-89	2015
2.	Lê Thị Diệu Hiền, Hoàng Thị Hồng Lộc, Nguyễn Quốc Nghi, Võ Phương Thảo	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ cung cấp nước sạch ở quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 39 (2015)	50-56	2015
3.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Giải pháp phát triển du lịch sông nước ở ĐBSCL	Tạp chí Khoa học & Công nghệ An Giang, số 2	20-23	2015
4.	Lê Thị Diệu Hiền, Nguyễn Quốc Nghi, Nguyễn Thị Ngọc Yên và Ngô Bình Trị	Mức sẵn lòng chi trả cho nhu cầu du lịch của người dân TP. Cần Thơ	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 34C	86-92	2014
5.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Quản trị quan hệ khách hàng của các doanh nghiệp hành đầu thế giới và bài học cho các doanh nghiệp VN	Tạp chí Nghiên cứu Thương mại, số 12-2014	36-41	2014
6.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Bùi Văn Trịnh	Ảnh hưởng của năng lực tâm lý và môi trường làm việc đến kết quả công việc của kiểm toán viên	Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán, số 3	Đã nhận	2014
7.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Hà Vũ Sơn	Hiệu quả sản xuất của nông hộ sản xuất lúa ở tỉnh An Giang	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Lâm Nghiệp	Đã nhận	2014

Stt	Tên tác giả	Tên bài báo	Tên tạp chí và số tạp chí	Trang đăng bài	Năm xuất bản
8.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền	Khủng hoảng tài chính và công cuộc tái cấu trúc hệ thống tài chính của một số quốc gia Đông Nam Á	Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 21 (414)	Đã nhận	2014
9.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Võ Thị Phương Truyền	Giải pháp nâng cao lợi thế cạnh tranh cho xoài Cát Hòa Lộc ở Tiền Giang	Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật, số 8/2014	78-89	2014
10.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo của các trường đại học ngoài công lập ở khu vực ĐBSCL	Tạp chí Giáo dục & Xã hội, số 42 (103), 09/2014	27-30	2014
11.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Kinh nghiệm cải cách thị trường tài chính nhà ở của Mỹ và một số đề xuất đối với Việt Nam	Tạp chí Ngân hàng, số 17-09/2014	54-57	2014
12.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Kinh nghiệm về chính sách không tiền mặt của Nigeria	Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 8 (401)	39-41	2014
13.	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng đối với công việc của nhân viên kế toán	Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán, số 2-2014	48-53	2014
14.	Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền và Nguyễn Ngọc Minh	Hiệu quả tài chính của mô hình trồng thanh long ở huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	Tạp chí Khoa học Công nghệ An Giang, số (3)-2014	27-30	2014

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER
Business Administration

Given to: **Mr. Ms. Le Thi Dieu Hien**
Born on: **1985**

Given under the seal of
Rector
Hà Thanh Toàn

Serial number:
Reference number: 0541/KSDH-2012

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ
Quản trị kinh doanh.

Cho: **Lê Thị Diệu Hiền**
Sinh ngày: **1985**

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: **A 022486**
Số vào sổ cấp bằng: 0541/KSDH-2012

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Ông Quốc Cường
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 08/09/1989
Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: TT Vĩnh Châu, Sóc Trăng
Dân tộc: Hoa
Học vị cao nhất: Thạc sỹ
Năm phong học vị:
2013
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14 Hai Bà Trưng, phường Tân An, Quận Ninh
Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0904 934 064
E-mail: oqcuong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam
Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Khá (IELTS 6.0)
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
02/11/2011 -nay	Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn: Phân tích và thẩm định dự án đầu tư, Quản trị dự án, Quản trị học, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp. - Nghiên cứu khoa học
06/2016- nay	Học Tiến sỹ tại Đại học Quốc gia Philippines Los Baños (UPLB) - Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp và Ứng dụng (DAAE), Khoa Kinh tế và Quản trị (CEM).	Nghiên cứu sinh
03/2018-	Nhóm nghiên cứu phân tích thị	Nghiên cứu sinh

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
nay	trường, Viện nghiên cứu lúa Quốc tế (IRRI)	

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá cuối kỳ Dự án STEP – Tăng cường hiệu quả tái hòa nhập cộng đồng thông qua nâng cao năng lực	2012	Quốc tế, dự án AUSAID, Úc	Phân tích, xử lý số liệu
2	Xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ TBT (Technology Business Incubator) tại TP. Cần Thơ	2013	Cấp Thành phố	Thành viên
3	Xây dựng giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	2013	Cấp tỉnh	Thành viên
4	Hoàn thiện môi trường đầu tư để tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào thành phố Cần Thơ	2013	Cấp Thành phố	Viết chuyên đề, phân tích số liệu
5	Đánh giá tình trạng mực nước biển dâng và phân tích khả năng thích nghi dựa vào cộng đồng tại các vùng ven biển tỉnh Trà Vinh	2014	Cấp tỉnh	Thư ký, kế toán đề tài
6	Theme 4.4: Participatory fine tuning of project-generated technologies and assessing benefits in terms of adaptive capacity, dự án CLUES	2015	Quốc tế, dự án CLUES	Thư ký
7	Tổng kết 30 năm (1986-2016) phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ	2015	Cấp tỉnh	Kế toán đề tài
8	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến sự gắn bó của nhân viên tại Thành phố Cần Thơ	2015	Cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang”	2013	Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ
2	Thực trạng phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hậu Giang	2014	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động teambuilding trong du lịch ở Thành phố Hồ Chí Minh	2014	Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ
4	Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp	2014	Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ
5	Ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đến hiệu quả tổ chức của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	2015	Kỷ yếu hội thảo khoa học: Phát triển Kinh tế - Xã hội đồng bằng sông Cửu Long năm 2015; NXB Đại học Cần Thơ
6	Nhận dạng các yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ
7	Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ	2018	Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: THẠCH KEO SA RÁTE
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 1989
Nơi sinh: Ấp Giồng Cao
– Ngọc Biên – Trà Cú – Trà Vinh.
Quê quán: Ấp Giồng Cao – Ngọc Biên – Trà Cú – Trà Vinh. Dân tộc: Khmer
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị:
2014
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 103B – Huỳnh Thúc Kháng – P. An Nghiệp – Q.
Ninh Kiều – TP. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0932.861.367
E-mail: tksrate@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Trình độ C
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 2012 đến nay	Bộ môn Quản trị kinh doanh – Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ.	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống quản lý DNNVV tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.	2014/2017	Đề tài Quận Ninh Kiều	Thành viên
2	Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ĐBSCL.	2013/2014	Đề tài cấp Trường.	Thành viên
3	Mức độ tập trung vốn và hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.	2016/2017	Đề tài cấp Trường.	Thành viên
4	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán đáp ứng cơ chế tự chủ tài chính tại Trường Đại học Cần Thơ.	Đang thực hiện	Đề tài cấp Trường.	Thành viên

2. Sách và giáo trình xuất bản:

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Quản trị sản xuất	Đại học Cần Thơ	2016		X

3. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tác động của hoạt động quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
2	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chế độ đãi ngộ đến động lực làm việc của quản trị viên cấp trung trong các công ty xuất nhập khẩu thủy sản tỉnh Cà Mau	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers
THE DEGREE OF MASTER
Business Administration

Upon: (Mr, Ms) **Thach Keo Sa Rate**
Born on: **1989**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0967/ThS-2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp
BẰNG THẠC SĨ
Quản trị kinh doanh

Cho: **Thạch Keo Sa Rátê**
Sinh ngày: **1989**

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG

Hã Thanh Toàn

Số hiệu: A 091426
Số vào sổ cấp bằng: 0967/ThS-2014

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Minh Cảnh	Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/06/1990	Nơi sinh: Cửu Long
Quê quán: Tân Lộc - Tam Bình – Vĩnh Long	Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ	Năm phong học vị: 2012
Chức danh khoa học cao nhất:	Năm phong:
Chức vụ:	
Đơn vị công tác: Bộ môn QTKD – Khoa Kinh tế	
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Ấp 9 – Tân Lộc – Tam Bình – Vĩnh Long	
Điện thoại liên hệ: 01204 82 77 39	
E-mail: nmcanh@ctu.edu.vn	

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy	
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ	
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh	
Nước đào tạo: Việt Nam	Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2:	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh	Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ	
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành:	Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:	
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:	

3. Ngoại ngữ:

1. Anh văn	Mức độ sử dụng: IELTS 5.5
2.	Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
09/2012 – 02/2017	Khoa Kinh Tế - Đại học Cần Thơ	Giảng viên
05/2012 – 09/2014	Đại học Cần Thơ	Học Thạc sĩ
03/2017 - nay	Viện Khoa học và Công nghệ quốc gia Ulsan – Hàn Quốc	Nghiên cứu sinh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân tích những nhân tố thúc đẩy việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ.	2013	Tạp chí khoa học – Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers
THE DEGREE OF MASTER
Business Administration

Upon: (Mr. Ms) **Nguyen Minh Canh**

Born on: **09 June 1990**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0958/ThS-2014

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Cho: **Nguyễn Minh Cảnh**

Sinh ngày: **09/6/1990**

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2014



Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 091417

Số vào sổ cấp bằng: 0958/ThS-2014

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phục vụ phát triển huyện nông thôn mới (huyện Châu Phú, tỉnh An Giang)	2016-2018	Tỉnh	Thành viên tham gia
2.	Nghiên cứu nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	2016-2017	Trường	Thành viên tham gia
3.	Ứng dụng công cụ quản trị tinh gọn để nâng cao hiệu quả làm việc tại các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ	2016	Trường	Thành viên tham gia
4.	Rà soát, phân tích, đánh giá và xây dựng kế hoạch phát triển chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo tỉnh Trà Vinh	2015-2016	Dự án AMD – Tỉnh Trà Vinh	Thành viên tham gia
5.	Xây dựng chuỗi giá trị gạo Tài Nguyên tỉnh Sóc Trăng	2014	Huyện	Thành viên tham gia
6.	Phân tích chuỗi giá trị thanh long tỉnh Tiền Giang	2014	Tỉnh	Thành viên tham gia
7.	Phân tích chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang	2013-2014	Tỉnh	Thành viên tham gia
8.	Phân tích chuỗi giá trị xoài tỉnh Đồng Tháp	2013-2014	Dự án ODI – Anh Quốc	Thành viên tham gia
9.	Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp	2013-2014	Dự án ODI – Anh Quốc	Thành viên tham gia

2. Sách và giáo trình xuất bản

(liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1.	Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở Thành phố Cần Thơ	<i>Nxb. Đại học Cần Thơ</i>	2016		+
2.	Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu - ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế – xã hội	<i>Nxb. Đại học Cần Thơ</i>	2015		+

3. Các công trình khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	Profit, output market uncertainty, and corporate investment: Evidence from Vietnam	2018	Asian Academy of Management Journal, 23(1)
2.	Tác động của khác biệt thể chế đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò của kinh nghiệp quốc tế	2017	Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ 20
3.	Risk Attitude and Corporate Investment under Output Market Uncertainty: Evidence from The Mekong River Delta, Vietnam	2016	Journal of Economics and Development 18
4.	Thái độ đối với rủi ro và quyết định đầu tư khi không chắc chắn về thị trường đầu ra: Thực tiễn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở đồng bằng sông Cửu Long	2016	Tạp chí Kinh tế và Phát triển 231
5.	Chuỗi giá trị lúa gạo	2016	Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT
6.	Chuỗi giá trị trái cây	2016	Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT
7.	Chuỗi giá trị cá tra	2016	Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT
8.	Chuỗi giá trị tôm	2016	Kỷ yếu khoa học, Viện NCPT ĐBSCL, ĐHCT
9.	Chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL	2016	Tạp chí Đại học Cần Thơ 14
10.	Phân tích chuỗi giá trị ớt tỉnh Đồng Tháp	2015	Tạp chí Đại học Cần Thơ 38d
11.	Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng: trường hợp nông hộ ở ĐBSCL	2015	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 111
12.	Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang	2015	Tạp chí Đại học Cần Thơ 40
13.	Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở ĐBSCL	2014	Tạp chí Phát triển Kinh tế 282
14.	Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở ĐBSCL	2014	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 97
15.	Lợi nhuận và quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn của thị trường: nghiên cứu thực nghiệm về DN dân doanh ở ĐBSCL	2014	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 104

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
16.	Nâng cao chất lượng nông sản: Giải pháp cho sản phẩm lúa gạo tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	2014	Tạp chí Đại học Cần Thơ 35d
17.	Ảnh hưởng của quy hoạch “treo” đến tình trạng nghèo đói ở vùng ven đô thị ĐBSCL	2011	Tạp chí Phát triển Kinh tế 245
18.	Đô thị hoá và thất nghiệp ở vùng ven TP. Cần Thơ	2010	Tạp chí Phát triển Kinh tế 234
19.	Urbanization and Unemployment on the Periphery of Can Tho City	2010	Economic Development Review 188

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CAN THO UNIVERSITY

confers
THE DEGREE OF MASTER
Business Administration

Upon: (Mr, Ms) **Huynh Huu Tho**
Born on: **18 September 1986**

Given under the seal of
CAN THO UNIVERSITY

Serial number:
Reference number: 0392/ThS-2013

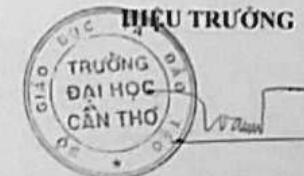
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



cấp
BẰNG THẠC SĨ
Quản trị kinh doanh
Cho: **Huỳnh Hữu Thọ**
Sinh ngày **18/9/1986**

Cần Thơ, ngày 06 tháng 6 năm 2013



Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 051351
Số vào sổ cấp bằng: 0392/ThS-2013

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LÊ TRUNG NGỌC PHÁT Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 13/10/1991 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Xã Diên Lợi - Huyện Diên Châu - Tỉnh Nghệ An Dân tộc: Kinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 50/2 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Phước
Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0939 092 126
E-mail: ltnphat@ctu.edu.vn
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế – Trường Đại Học Cần Thơ
Ngạch viên chức: Giảng viên Thâm niên giảng dạy: 6 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Thạc Sĩ

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh doanh thương mại Năm tốt nghiệp: 2013
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: International University of Japan -
Japan
Chuyên ngành đào tạo: MBA
Tên luận văn: Measuring risk in supply chain: An attempt to quantify financial losses
from risk in the case of SME in Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: tháng 06 năm 2018

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 2013 đến 2019	Khoa Kinh tế - QTKD Trường ĐH An Giang	Cán bộ giảng dạy
Từ 2019 đến nay	Khoa Kinh tế Trường ĐH Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1					

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

Lê Trung Ngọc Phát và Nguyễn Kim Hạnh; “Impact of removing industrial tariffs under European – Vietnam Free Trade Agreement: A computable General Equilibrium Approach”; Journal of Economics and Development; Vol. 21, No. 1, pp 2-17; 2019; Emerald Publishing Limited e-ISSN: 2632-5330 p-ISSN: 1859-0020; DOI 10.1108/JED-06-2019-0011

Cần Thơ, ngày tháng năm 2019

INTERNATIONAL UNIVERSITY OF JAPAN
HEREBY CONFERS UPON

LE TRUNG NGOC PHAT

THE DEGREE OF
MASTER OF BUSINESS ADMINISTRATION

*IN CONSIDERATION OF THE FULFILLMENT OF THE CONDITIONS
PRESCRIBED BY THE UNIVERSITY FOR THE DEGREE, WITH
ALL THE RIGHTS AND PRIVILEGES THERETO PERTAINING.*

*GIVEN UNDER THE SEAL OF THE UNIVERSITY AT MINAMI UONUMA-SHI,
NIIGATA, JAPAN ON THE TWENTY-THIRD DAY OF JUNE IN THE YEAR
OF TWO THOUSAND AND EIGHTEEN.*



HiroYuki Itami

HIROYUKI ITAMI, PRESIDENT

学位記



レチュンゴック ファット

一九九一年十月十三日生

本学大学院国際経営学研究科国際経営学
専攻の修士課程において所定の単位を修得し
学位論文の審査及び最終試験に合格したので
修士（経営学）の学位を授与する

二〇一八年六月二十三日

国際大学

学長 伊丹敬之



経営修第M一四五五号

PHỤ LỤC

Biên bản họp của thường trực hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Cần Thơ có liên quan đến đề án mở ngành chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh.

Các phụ lục liên quan khác:

- Phụ lục 1: 1a: Bảng câu hỏi khảo sát học sinh trung học phổ thông;
1b: Bảng câu hỏi khảo sát nhà sử dụng lao động;
1c: Bảng câu hỏi khảo sát sinh viên, giảng viên;
1d: Biên bản hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan;
- Phụ lục 2: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của trường đại học Groningen (Hà Lan)
- Phụ lục 3: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của Đại học Houston Downtown (Hoa Kỳ)
- Phụ lục 4: Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc)
- Phụ lục 5: 5a: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2017;
5b: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2017
5c: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2018
5d: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2018
5e: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt BS1 năm 2019
5f: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2019
- Phụ lục 6: 6a: Chương trình trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc);
6b: Thỏa thuận hợp tác giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)
- Phụ lục 7: Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp
- Phụ lục 8: Quyết định Ban hành và Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.
- Phụ lục 9: 9a: Bản nhận xét của hai chuyên gia ngoài trường về chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kỹ thuật xây dựng;
9b: Giải trình của tổ soạn thảo.

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 10 năm 2016

1. Thời gian và địa điểm

- **Thời gian:** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 21 tháng 10 năm 2016.
- **Địa điểm:** Phòng họp 1 BGH, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- **Thường trực Hội đồng KH&ĐT:** PGS. TS. Lê Việt Dũng, GS.TS. Lê Quang Trí, PGS.TS. Đỗ Văn Xê, PGS.TS. Hà Thanh Toàn, GS.TS. Nguyễn Thanh Phương, PGS.TS. Võ Thành Danh và PGS.TS. Nguyễn Chí Ngón.
- **Đại diện Tổ thư ký Hội đồng KH&ĐT:** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Mai Văn Nam và PGS.TS. Lý Nguyễn Bình.
- **Khoa Sau Đại học:** PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.ThS. Nguyễn Vĩnh An và CN. Nguyễn Hữu Giao Tiên.
- **Khoa Thủy sản:** PGS.TS. Trương Quốc Phú, PGS.TS. Vũ Ngọc Út, PGS.TS. Trần Đắc Định và TS. Trần Minh Phú.
- **Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên:** TS. Nguyễn Xuân Hoàng, PGS.TS. Võ Quang Minh, TS. Phạm Thanh Vũ, TS. Kim Lavane và TS. Phạm Văn Toàn.
- **Khoa Công nghệ:** TS. Nguyễn Văn Cương, TS. Lương Vinh Quốc Danh, TS. Nguyễn Thanh Tùng, TS. Nguyễn Chánh Nghiệm, TS. Trương Chí Thành, TS. Đặng Thế Gia và PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện.
- **Khoa Khoa học tự nhiên:** TS. Nguyễn Trọng Tuân.
- **Khoa Kinh tế:** PGS.TS. Võ Thành Danh, TS. Phan Anh Tú và TS. Phan Đình Khôi.
- **Khoa Ngoại ngữ:** TS. Trần Văn Lạ.
- **Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng:** PGS.TS. Lý Nguyễn Bình, PGS.TS. Nguyễn Văn Mười, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy, PGS.TS. Võ Công Thành và TS. Huỳnh Kỳ.
- **Phòng Quản lý Khoa học:** PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi.
- **Phòng Đào tạo:** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và CN. Trần Hữu Phước.
- **Ban Quản lý dự án ODA:** TS. Nguyễn Văn Bé và TS. Nguyễn Đắc Khoa.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Lê Việt Dũng chủ trì phiên họp xem xét các nội dung do các đơn vị đề nghị như sau:

1. Xem xét bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ.
2. Báo cáo thông qua sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường.
3. Cho ý kiến 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA.
4. Xem xét chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
5. Xem xét chương trình đào tạo sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) và ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302).
6. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ: ngành Kỹ thuật viễn thông.
7. Xem xét việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
8. Xem xét chương trình đào tạo ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
9. Xem xét chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.
10. Xem xét đề nghị mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105).
11. Xem xét đề nghị mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (mã số ngành cấp IV: 52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201).
12. Thảo luận Kế hoạch tổ chức phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường mở rộng năm 2016.

13. Xem xét điều kiện tốt nghiệp tiến sĩ cho nghiên cứu sinh để ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ (Quy định tại Điều 43, Điều 44 Thông tư 10/2009; Khoản 1, Điều 43 sửa đổi Thông tư 10/2009 được quy định tại Thông tư 05/2012), cụ thể:

Nghiên cứu sinh Trương Văn Hiếu chuyên ngành Chăn nuôi Khóa 2011 đợt 1

a) *Đủ 3 tháng kể từ ngày bảo vệ thành công luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.*

- NCS Trương Văn Hiếu bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường vào ngày 16/6/2016.

b) *Đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung trong luận án theo nghị quyết của HĐ đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường trước và sau khi nhận được kết quả thẩm định chất lượng luận án.*

- NCS đã được Chủ tịch HĐ kiểm tra và xác nhận đã chỉnh sửa đầy đủ theo yêu cầu.

c) *Thẩm định chất lượng và hồ sơ luận án.*

- NCS Trương Văn Hiếu không nằm trong danh sách thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 6/2016.

d) *Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam một bản luận án (bản chỉnh sửa sau khi chỉnh sửa theo Nghị Quyết Hội đồng chấm cấp Trường), một bản tóm tắt luận án, một đĩa CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).*

- NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam quyền luận án theo yêu cầu.

TT	Họ và Tên	Số ngày QĐ công nhận NCS	Chuyên ngành Mã số	Ngày bảo vệ	Kết quả bảo vệ
1	Trương Văn Hiếu	2305/QĐ-ĐHCT ngày 22/9/2011	Chăn nuôi 62620105	16/6/2016	7/7 tán thành

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý đề xuất của Phòng Quản lý khoa học về việc bổ sung lĩnh vực khoa học và công nghệ cho hồ sơ gia hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ logo Trường Đại học Cần Thơ. Đề nghị Phòng Quản lý khoa học xúc tiến hồ sơ đăng ký gia hạn trình Ban Giám hiệu phê duyệt gửi cho Cục Sở hữu trí tuệ theo khung thời gian quy định.
2. Các sản phẩm đăng ký sáng chế từ công trình nghiên cứu khoa học của Trường cần đạt ít nhất 3 tiêu chí là tính mới của sản phẩm, khả năng thương mại hóa (xác định được nơi chuyển giao công nghệ) và bền vững (có khả năng duy trì trong tương lai). Thường trực Hội đồng KH&ĐT đề nghị:
 - Phòng Quản lý khoa học cùng tác giả hoặc nhóm tác giả có thuyết minh chi tiết theo như góp ý của Thường trực Hội đồng KH&ĐT về khả năng đáp ứng các tiêu chí nêu trên và có ý kiến tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm được báo cáo trong kỳ họp.

- Phòng Quản lý khoa học và nhóm tác giả “Thiết bị điều chỉnh lấy nét tự động cho kính hiển vi quang học” làm việc với Phòng Quản trị - Thiết bị để tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét quyết định về việc sử dụng thiết bị này cho một số kính hiển vi của các Phòng thí nghiệm của Trường làm cơ sở xem xét cho việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ trong thời gian tới.
3. Thống nhất với nội dung trình bày của 6 thuyết minh chương trình nghiên cứu khoa học thuộc hợp phần nghiên cứu của dự án ODA do các tác giả/nhóm tác giả và Ban quản lý dự án ODA đề xuất.
 4. Đồng ý với chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60340410) và CTĐT ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trình độ thạc sĩ (đào tạo thí điểm) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
 5. Đồng ý thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ (mã số ngành cấp IV: 60520320) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	GS.TS. Lê Quang Trí	Trường Đại học Cần Thơ	Nông nghiệp và môi trường, 1996, Hà Lan	Chủ tịch
2	PGS.TS. Nguyễn Tấn Phong	Trường Đại học Bách Khoa TPHCM	Môi trường, 2008, Anh	Phản biện 1
3	PGS.TS. Lê Thanh Hải	Viện Môi trường và TN TPHCM	Hóa môi trường, 2000, Áo	Phản biện 2
4	ThS. Đào Quốc Văn	Công ty TM và Xử lý môi trường Thành Lập	Kỹ thuật môi trường, 2004, Việt Nam	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Tri Quang Hưng	Trường ĐH Nông lâm TPHCM	Công nghệ môi trường, 2011, Hàn Quốc	Thư ký

Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật môi trường trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Đồng ý thông qua CTĐT Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ (mã ngành cấp IV: 60620302) sau khi tổ chức hội thảo lấy ý kiến và danh sách thành viên tham gia Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ gồm các ông/bà như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chuyên môn, năm và nước tốt nghiệp	Chức danh trong hội đồng
1	GS.TS. Nguyễn Thanh Phương	Trường Đại học Cần Thơ	Nuôi trồng thủy sản, 1998, Pháp	Chủ tịch
2	TS. Nguyễn Hữu Thịnh	Trường Đại học Nông lâm TPHCM	Bệnh học thủy sản, 2001, Nhật	Phản biện 1
3	TS. Phạm Cừ Thiện	Trường Đại học Sư phạm TPHCM	Dịch tễ học (NTTS sạch/ký sinh trùng), 2012, Đan Mạch.	Phản biện 2
4	PGS.TS. Nguyễn Đức Hiền	Công ty Vemedim Cần Thơ	Thú y, 2005, Trường Đại học Nông lâm TPHCM	Ủy viên
5	TS. Lê Hồng Phước	Viện Nghiên cứu NTTS 2	Bệnh học thủy sản, 2008, Bỉ	Thư ký

Đề nghị Khoa Thủy sản và Khoa Sau đại học hoàn thành các hồ sơ và văn bản quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt; triển khai việc tổ chức thẩm định CTĐT ngành Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kỹ thuật viễn thông. Đề nghị Khoa Công nghệ phối hợp với Khoa Sau đại học và các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.
8. Đồng ý với đề nghị của Khoa Nông nghiệp & Sinh học ứng dụng, Khoa Môi trường & Tài nguyên thiên nhiên, Khoa Công nghệ thông tin & Truyền thông, Khoa Kinh tế và Khoa Sau Đại học về việc bổ sung Danh mục tạp chí chuyên ngành sử dụng để xét điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ cấp cơ sở.
9. Đồng ý với CTĐT ngành Hóa dược trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52720403) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
10. Đồng ý với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học trình độ đại học (mã số ngành cấp IV: 52510401) đã được điều chỉnh theo nội dung góp ý Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan và của 2 cán bộ phản biện ngoài Trường theo quy định.
11. Đồng ý về chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học: ngành Quy hoạch vùng và đô thị (mã số ngành cấp IV: 52580105). Đề nghị Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên phối hợp với Khoa Công nghệ, Phòng Đào tạo và

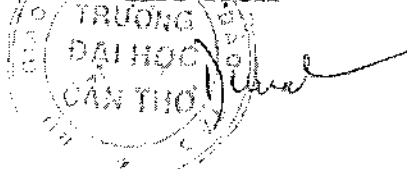
các đơn vị có liên quan triển khai việc tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.

12. Đồng ý về chủ trương mở ngành chất lượng cao trình độ đại học: ngành Tài chính ngân hàng (mã số ngành cấp IV: 52340201), ngành Quản trị kinh doanh (52340101), ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã số ngành cấp IV: 52340103), ngành Công nghệ thực phẩm (mã số ngành cấp IV: 52540101) và ngành Ngôn ngữ Anh (mã số ngành cấp IV: 52220201). Đề nghị Khoa Kinh tế, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Khoa Ngoại ngữ, Phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan triển khai việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết và tổ chức biên soạn đề án mở ngành có liên quan đúng theo các quy định hiện hành.
13. Đồng ý với đề xuất của Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT Trường về dự thảo kế hoạch phiên họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng năm 2016. Đề nghị Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT phối hợp với Phòng Quản lý khoa học, Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Phòng Tổ chức – Cán bộ và Phòng Tài vụ đơn vị dịch vụ du lịch lữ hành và hãng hàng không (*Vietnam Airlines và Vietjet Air*) thực hiện lập kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí, triển khai công tác tổ chức theo kế hoạch.
14. Thông qua các điều kiện xét tốt nghiệp và đề nghị ra Quyết định công nhận học vị và cấp bằng Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Trương Văn Hiếu.

Buổi họp kết thúc lúc: 17 giờ 00 cùng ngày./.

HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG

CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG

TỔ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Trí

Nơi nhận:

- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: TS, MT&TNTN, NN&SHUD, KHTN, CN, KT, NN SDH;
- Phòng: QLKH, ĐT, KHTH, TV;
- Ban Quản lý dự án ODA;
- Email: gửi các đơn vị có liên quan và CCVC tham gia họp;
- Lưu: VT, P.KHTH.

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1a: Bảng câu hỏi khảo sát học sinh trung học phổ thông



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sự mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng **Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành **được giảng dạy bằng tiếng Anh** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao** có đủ năng lực và tự tin để: (i) đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; (ii) tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; (iii) nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

Để đảm bảo tính khách quan khi xây dựng chương trình đào tạo và đề án, Khoa Kinh tế kính mong quý Anh/Chị vui lòng dành ít phút để trả lời một số câu hỏi bên dưới bằng cách khoanh tròn vào lựa chọn thích hợp:

1. Anh/Chị hiện đang là:
 - a. Sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh
 - b. Cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
 - c. Cựu sinh viên thuộc các ngành Kinh tế khác
 - d. Doanh nghiệp (hay đơn vị sử dụng lao động)
 - e. Sinh viên đang theo học ngành khác (không phải thuộc các khối ngành Kinh tế)
 - f. Giảng viên của CTU
 - g. Cán bộ phòng ban của CTU
 - h. Cán bộ hỗ trợ của CTU
 - i. Học sinh phổ thông trung học (cấp 3)
2. Theo Anh/Chị, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?
 - a. 3,0 năm
 - b. 4,0 năm
 - c. Khác:.....năm
3. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Anh/Chị, yêu cầu phù hợp đối với IELTS đầu vào là:
 - a. 4,5 - >5,0 (hoặc tương đương: B1-châu Âu; TOEFL iBT 32->45; TOEFL iTP 400->450; TOEIC 405->500)
 - b. 5,5 - >6,5 (hoặc tương đương: B2-châu Âu; TOEFL iBT 46->93; TOEFL iTP 483->583; TOEIC 505->700)
 - c. >6,5 (hoặc tương đương: C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iTP >586; TOEIC >704)
4. Nếu Anh/Chị đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,... Anh/Chị có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?
 - a. Có
 - b. Không
5. Theo Anh/Chị, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?
 - a. Đồng ý
 - b. Không đồng ý

---Hết---

Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiêm, e-mail: tannghiem@ctu.edu.vn

Phụ lục 1b: Bảng câu hỏi khảo sát nhà sử dụng lao động



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH*

PHIẾU LẤY Ý KIẾN NHÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT) NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ rất mong Quý Ông/Bà cho biết sự hài lòng của mình về CTĐT, Khoa Kinh tế đã đào tạo cho người lao động tại cơ quan/doanh nghiệp của Quý Ông/Bà:

A. Thông tin chung:

- Họ và tên:
- Tên cơ quan/doanh nghiệp:
- Địa chỉ doanh nghiệp:
- Email liên hệ: Số điện thoại:
- Doanh nghiệp của Ông/Bà đang sử dụng bao nhiêu nhân viên ngành Quản trị kinh doanh:

B. Nội dung lấy ý kiến:

Các mức độ hài lòng tương ứng: ①- Rất không hài lòng; ②- Không hài lòng; ③- Trung bình; ④- Hài lòng; ⑤- Rất hài lòng

Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng				
1	Ông/Bà đánh giá mức độ hài lòng đối với nhân viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Cần Thơ về:					
	- Năng lực chuyên môn	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng tư duy sáng tạo	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng tư duy phân biệt	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng kiểm soát cảm xúc	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng đàm phán và thương lượng	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng lãnh đạo	1	2	3	4	5
	- Tinh thần kỷ luật	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết)	1	2	3	4	5
- Kỹ năng tin học	1	2	3	4	5	
2	Ông/Bà cho biết mức độ hài lòng chung về CTĐT của ngành Quản trị kinh doanh, Trường ĐHTC	1	2	3	4	5
3	Ông/Bà có hài lòng với hoạt động kết nối và duy trì liên lạc với doanh nghiệp của Bộ môn Quản trị kinh doanh, Trường ĐHTC	Có Không			<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
4	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia hoạt động xây dựng và cải tiến CTĐT của Bộ môn Quản trị kinh doanh?	Có Không			<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	
5	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia các hoạt động tư vấn tuyển sinh và việc làm do Bộ môn Quản trị kinh doanh tổ chức?	Có Không			<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>	

* Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiêm, e-mail: tannghiem@ctu.edu.vn

6	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia tập huấn kỹ năng mềm cho SV trong CTĐT chất lượng cao ngành QTKD?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
7	Ông/Bà có sẵn lòng kết hợp với giảng viên và sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho doanh nghiệp?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
8	Ông/Bà có sẵn lòng tài trợ học bổng cho các sinh viên đạt kết quả học tập loại giỏi và xuất sắc khi cần thiết?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
9	Ông/Bà có sẵn lòng tiếp nhận sinh viên ngành Quản trị kinh doanh tham quan, kiến tập, thực tập tại đơn vị?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
10	Ông/Bà có sẵn lòng kết hợp với Bộ môn, Khoa tổ chức các sự kiện để quảng bá hình ảnh về đơn vị của Ông/Bà cho sinh viên?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
	Số lần Ông/Bà có thể kết hợp với Bộ môn, Khoa tổ chức các sự kiện lần/năm	
11	Ông/Bà có sẵn lòng tham gia các hoạt động quảng bá hình ảnh của Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế?	Có Không	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>

Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ cần thiết của các kỹ năng mềm dưới đây đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh:

①- Hoàn toàn không cần thiết; ②- Không cần thiết; ③- Trung bình; ④- Cần thiết ; ⑤- Hoàn toàn cần thiết						
Stt	Khối kiến thức kỹ năng mềm	Mức độ cần thiết				
12	Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc	1	2	3	4	5
13	Kỹ năng tham dự và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng	1	2	3	4	5
14	Kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
15	Kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
16	Kỹ năng tư duy sáng tạo	1	2	3	4	5
17	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
18	Kỹ năng tư duy phân biện	1	2	3	4	5
19	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	1	2	3	4	5
20	Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân	1	2	3	4	5
21	Kỹ năng kiểm soát cảm xúc	1	2	3	4	5
22	Kỹ năng đàm phán và thương lượng	1	2	3	4	5
23	Kỹ năng lãnh đạo	1	2	3	4	5
24	Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết)	1	2	3	4	5
25	Kỹ năng tin học	1	2	3	4	5

Theo Ông/Bà, ngoài các kiến thức trong CTĐT và kỹ năng mềm ở trên, để đáp ứng tốt cho công việc, SV vừa tốt nghiệp cần bổ sung các kiến thức và kỹ năng nào? (vui lòng nêu rõ):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sứ mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng **Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành **được giảng dạy bằng tiếng Anh** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao** có đủ năng lực và tự tin để: (i) đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; (ii) tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; (iii) nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

26. Theo Ông/Bà, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?

- a. 3,0 năm
- b. 4,0 năm
- c. Khác:.....năm

27. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Ông/Bà, yêu cầu phù hợp đối với IELTS đầu vào là:

- a. 4,5 → 5,0 (hoặc B1-châu Âu; TOEFL iBT 32 → 45; TOEFL iTP 400 → 450; TOEIC 405 → 500)
- b. 5,5 → 6,5 (hoặc B2-châu Âu; TOEFL iBT 46 → 93; TOEFL iTP 483 → 583; TOEIC 505 → 700)
- c. > 6,5 (hoặc C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iTP >586; TOEIC >704)

28. Nếu Ông/Bà đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,... Ông/Bà có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?

- a. Có
- b. Không

29. Theo Ông/Bà, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?

- a. Đồng ý
- b. Không đồng ý

-----HẾT-----

Nhà Trường, Khoa và Bộ môn rất cảm ơn quý Ông/Bà đã dành thời gian tham gia đóng góp ý kiến!

Phụ lục 1c: Bảng câu hỏi khảo sát sinh viên, giảng viên



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

PHIẾU KHẢO SÁT NHU CẦU ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH CHẤT LƯỢNG CAO

Nhu cầu thực tiễn và cấp bách của các doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay không chỉ là sự gia tăng về số lượng mà còn là chất lượng của nhà quản trị đã qua đào tạo ở bậc đại học vì nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là một yếu tố quan trọng hàng đầu để xây dựng thành công một doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Để đáp ứng nhu cầu này cùng với sứ mệnh và năng lực của mình, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) đang xây dựng **Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh** với mục tiêu là đào tạo được những nhà quản trị có kiến thức vững chắc về khoa học quản trị và giàu kinh nghiệm về thực hành quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. Chương trình này được thiết kế có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến trong Khu vực Đông Nam Á.

Chương trình đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh có 60% khối lượng học phần chuyên ngành **được giảng dạy bằng tiếng Anh** bởi các giảng viên giỏi trong và ngoài nước cũng như các nhà quản trị giàu kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài lý thuyết, sinh viên còn được trải nghiệm thực tiễn, thực hành nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau cũng như được rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Tham gia Chương trình này, sinh viên còn có cơ hội để chuyển đổi theo học Chương trình cử nhân ngành Quản trị kinh doanh 2 + 2 liên kết với Đại học Wollongong (UOW) của Úc đã được ký kết trong năm 2017 (2 năm đầu học tại CTU, 2 năm cuối học tại UOW).

Sau khi tốt nghiệp, **Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao** có đủ năng lực và tự tin để: (i) đảm nhận vị trí quản trị các cấp trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; (ii) tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng; (iii) nghiên cứu viên, giảng viên ngành quản trị kinh doanh tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

Để đảm bảo tính khách quan khi xây dựng chương trình đào tạo và đề án, Khoa Kinh tế kính mong quý Anh/Chị vui lòng dành ít phút để trả lời một số câu hỏi bên dưới bằng cách khoanh tròn vào lựa chọn thích hợp:

1. Anh/Chị hiện đang là:

- Sinh viên đang theo học ngành Quản trị kinh doanh
- Cựu sinh viên ngành Quản trị kinh doanh
- Cựu sinh viên thuộc các ngành Kinh tế khác
- Doanh nghiệp (hay đơn vị sử dụng lao động)
- Sinh viên đang theo học ngành khác (không phải thuộc các khối ngành Kinh tế)
- Giảng viên của CTU
- Cán bộ phòng ban của CTU
- Cán bộ hỗ trợ của CTU
- Khác (ghi rõ):

2. Theo Anh/Chị, thời lượng của chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh ở mức nào sau đây là phù hợp?

- 3,0 năm
- 4,0 năm
- Khác:.....năm

3. Để có thể theo học chương trình này (có 60% các học phần chuyên ngành Quản trị kinh doanh được giảng dạy bằng tiếng Anh), theo Anh/Chị, yêu cầu phù hợp đối với IELTS đầu vào là:

- 4,5 → 5,0 (hoặc B1-châu Âu; TOEFL iBT 32 → 45; TOEFL iTP 400 → 450; TOEIC 405 → 500)
- 5,5 → 6,5 (hoặc B2-châu Âu; TOEFL iBT 46 → 93; TOEFL iTP 483 → 583; TOEIC 505 → 700)
- > 6,5 (hoặc C1-châu Âu; TOEFL iBT >93; TOEFL iTP >586; TOEIC >704)

4. Nếu Anh/Chị đang là học sinh phổ thông hoặc học ngành khác, hoặc có con, hoặc có cháu, hoặc có bạn bè,... Anh/Chị có quyết định, hay khuyến khích hay tư vấn họ theo học Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hay không?

- Có
- Không

5. Theo Anh/Chị, xây dựng Chương trình Chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh hiện nay là cần thiết?

- Đồng ý
- Không đồng ý

Các câu hỏi dành cho SV đang theo học ngành Quản trị kinh doanh và cựu SV ngành Quản trị kinh doanh

Các câu hỏi thắc mắc về bản hỏi và chương trình đào tạo, vui lòng liên hệ: TS. Lê Tấn Nghiệm, e-mail: tannghiem@ctu.edu.vn

Các mức độ hài lòng: ①- Rất không hài lòng; ②- Không hài lòng; ③- Trung bình; ④- Hài lòng; ⑤- Rất hài lòng						
Stt	Nội dung	Mức độ hài lòng				
1	Anh/Chị đánh giá mức độ hài lòng của mình sau khi học ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Cần Thơ:					
	- Năng lực chuyên môn	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng tư duy sáng tạo	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng tư duy phân biện	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng kiểm soát cảm xúc	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng đàm phán và thương lượng	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng lãnh đạo	1	2	3	4	5
	- Tinh thần kỷ luật	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết)	1	2	3	4	5
	- Kỹ năng tin học	1	2	3	4	5
2	Anh/Chị cho biết mức độ hài lòng chung về CTĐT của ngành Quản trị kinh doanh, Trường ĐHTC	1	2	3	4	5

Anh/Chị vui lòng cho biết mức độ cần thiết của các kỹ năng mềm dưới đây đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh:

①- Hoàn toàn không cần thiết; ②- Không cần thiết; ③- Trung bình; ④- Cần thiết ; ⑤- Hoàn toàn cần thiết						
Stt	Khối kiến thức kỹ năng mềm	Mức độ cần thiết				
3	Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc	1	2	3	4	5
4	Kỹ năng tham dự và trả lời phỏng vấn trước nhà tuyển dụng	1	2	3	4	5
5	Kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
6	Kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
7	Kỹ năng tư duy sáng tạo	1	2	3	4	5
8	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
9	Kỹ năng tư duy phân biện	1	2	3	4	5
10	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	1	2	3	4	5
11	Kỹ năng lập kế hoạch phát triển bản thân	1	2	3	4	5
12	Kỹ năng kiểm soát cảm xúc	1	2	3	4	5
13	Kỹ năng đàm phán và thương lượng	1	2	3	4	5
14	Kỹ năng lãnh đạo	1	2	3	4	5
15	Kỹ năng ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết)	1	2	3	4	5
16	Kỹ năng tin học	1	2	3	4	5

Theo Anh/Chị, ngoài các kiến thức trong CTĐT và kỹ năng mềm ở trên, để đáp ứng tốt cho công việc, SV vừa tốt nghiệp cần bổ sung các kiến thức và kỹ năng nào? (vui lòng nêu rõ):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nhà Trường, Khoa và Bộ môn rất cảm ơn quý Anh/Chị đã dành thời gian tham gia đóng góp ý kiến!

Phụ lục 1d: Biên bản hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2017

BIÊN BẢN

Hội thảo lấy ý kiến các bên có liên quan phục vụ viết đề án chất lượng cao ngành quản trị kinh doanh

Thời gian: 14h ngày 15 tháng 5 năm 2017

Địa điểm: Hội trường Khoa Kinh tế

Thành phần tham dự: Đại diện BGH ĐHCCT (Thầy Toàn), Phòng đào tạo (Thầy Sơn, Thầy Phước, thầy Trí), Phòng Quản lý Khoa học (Thầy Khôi), Ban chủ nhiệm và giám viên Khoa Kinh tế, 10 khách mời thuộc các đơn vị sử dụng lao động, 10 khách mời cựu sinh viên, 5 khách mời là sinh viên đang học tại trường.

NỘI DUNG

1. Thầy Hà Thanh Toàn đại diện trường đại học Cần Thơ phát biểu chỉ đạo và cung cấp thêm thông tin:

- Nhà trường có 20 trung tâm hoạt động kinh doanh có thể sử dụng để SV thực hành, thực tập, làm việc thực tế nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp
- Tốt nghiệp: luôn có 3 hình thức để tốt nghiệp

2. Thầy Nguyễn Phạm Thanh Nam thay mặt nhóm biên soạn đề án giới thiệu chương trình đào tạo CLC ngành Quản trị kinh doanh, gồm có:

- Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra (đặc biệt trình bày điểm khác biệt giữa CTĐT CLC và CTĐT đại trà)

- Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp
- Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp
- Thời gian đào tạo
- Khối lượng kiến thức toàn khóa
- Điều kiện tốt nghiệp
- Thang điểm
- Các học phần dự kiến cho CTĐT CLC

3. Thảo luận: (Điều khiển thảo luận: Thầy Trương Đông Lộc)

- Thầy Trí (phòng đào tạo): thông tin thêm theo quy định thì chương trình đào tạo chất lượng cao có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ là phải đạt bậc 4 theo khung châu Âu

- Thầy Doan Khôi (phòng QLKH):

+ thông tin thêm: Sinh viên sẽ được ưu tiên trong hoạt động nghiên cứu khoa học (kinh phí được trích từ nguồn học phí của sinh viên)

+ Nhóm viết đề án nên bổ sung thêm chương trình đào tạo tham khảo, có so sánh giữa chương trình đang thiết kế với chương trình tham khảo

+ Cần chỉ rõ hơn sự khác biệt giữa chương trình CLC và chương trình đại trà về đi thực tế, được hỗ trợ của trường về đi hội thảo trong và ngoài nước,...

- **Ông Đỗ Hoàng Thanh** (công ty lương thực Sông Hậu)
 - + Cử nhân ngành QTKD cần phải đạt kiến thức chuyên môn: Kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển kinh tế thế giới, các mô hình và xu hướng quản trị mới, luật kinh tế và pháp luật trong kinh doanh, marketing căn bản, quản trị học
 - + Cử nhân ngành QTKD phải có kỹ năng mềm: làm việc nhóm, giao tiếp, soạn thảo văn bản, nghệ thuật bán hàng, giải quyết áp lực và ứng phó rủi ro, tin học văn phòng, lập phương án kinh doanh và triển khai thực hiện công việc
 - + Qua quá trình sử dụng lao động, doanh nghiệp thấy là chương trình đào tạo trong những năm qua đã trang bị kiến thức cho người học khá đầy đủ. Tuy nhiên, các cử nhân QTKD vẫn còn thiếu thực tế, kỹ năng soạn thảo văn bản yếu, thiếu khiên thức về pháp luật kinh doanh, hiểu về tài chính doanh nghiệp chưa sâu.
 - + Các cử nhân QTKD được đơn vị tuyển vào làm trong thời gian qua có điểm yếu là: chưa nắm được bản chất quản trị, chưa vận dụng được lý thuyết quản trị vào công việc, thiếu khả năng sáng tạo, và chưa vững kiến thức chuyên môn (thường phải tập huấn thêm 1 năm)
 - + Về kỹ năng: Các cử nhân QTKD được đơn vị tuyển vào làm trong thời gian qua có thể sử dụng công nghệ thành thạo; có tư duy tốt hơn so với 5 năm trước; có tinh thần học hỏi. Tuy nhiên, khả năng thực hành các kỹ năng yếu; thiếu kỹ năng tổng hợp; thuyết trình và làm việc nhóm yếu; thiếu các hoạt động thể thao
 - + Đề xuất thay đổi để chương trình đào tạo QTKD tốt hơn: giảng dạy để sinh viên có thể biết được các quy trình, biểu mẫu được vận hành thực tế tại doanh nghiệp; tăng cường nội dung về nghệ thuật bán hàng; kiến thức về tài chính, kế toán; kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh; đánh giá hiệu quả công việc
 - + Góp ý cho CTĐT được cung cấp: i) Giảm số tín chỉ đại cương xuống còn ít hơn; ii) Có thể mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy các nội dung: Kỹ năng giao tiếp, phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, mô phỏng tình huống trong kinh doanh, kiến tập, quản trị chiến lược, kiểm soát quản trị công ty, khởi sự doanh nghiệp, kỹ năng xin việc
 - + Cần thiết có chương trình đào tạo ngành QTKD CLC với mức học phí khoảng 20 đến 25 triệu đồng/năm
- **Ông Trần Văn Tâm** (công ty lương thực Trà Vinh)
 - + Có thể hợp tác với doanh nghiệp gửi sinh viên tham gia tập sự vào doanh nghiệp.
 - + Có thể suy nghĩ mở ra ngành cử nhân QT nhân sự chất lượng cao
- **Ông Cường** (Công ty Wilmar)
 - + Cử nhân tốt nghiệp ĐHCT rất giỏi chuyên môn, nhưng thua các trường khác ở kỹ năng làm việc
 - + Nhìn chung, người lao động Việt Nam vẫn còn thiếu kỹ năng thuyết trình
- **Bà Dương Thanh Kim Phụng** (Dược Hậu Giang)
 - + Chương trình đào tạo tương đối đầy đủ
 - + Qua quá trình sử dụng lao động, doanh nghiệp đánh giá là cử nhân QTKD vẫn còn thiếu kiến thức về tâm lý, văn hóa, hành vi người tiêu dùng
 - + Dược Hậu Giang có chương trình QT viên tập sự (đào tạo trong 6 tháng): QT viên tập sự được thực hành công việc ở tất cả các bộ phận để hiểu hết các hoạt động của doanh nghiệp

- **Ông Nguyễn Hoàng Phương** (Công ty giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam tại Cần Thơ)

+ Nội dung chương trình khá đầy đủ. Tuy nhiên, tính cập nhật của từng môn học chưa được đưa vào. Vì vậy, khi giảng dạy giảng viên cần kích thích sinh viên tìm hiểu thực tế nhiều hơn

+ Kỹ năng mềm nên được học ở năm học đầu tiên

+ Trong quá trình giảng dạy thì cả người dạy và người học cần cùng tham gia thực tế tại doanh nghiệp

- **Ý kiến khác**

+ Kiến thức bổ trợ: cần tăng lên nhiều tin chỉ hơn.

+ Khởi nghiệp: dạy sinh viên thất bại là mẹ thành công là không phù hợp (tiền đâu?), dạy khởi nghiệp nhưng làm sao với rủi ro ít nhất

+ Đang có sự cạnh tranh với các trường khác: trường tư mời chuyên gia trong các doanh nghiệp giảng dạy, tính thực tế cao

+ Liên kết với các trường quốc tế, có thể xuất khẩu lao động (có thể là ASEAN)

+ Làm sao có tỷ lệ có việc cao nhất

+ Thực tập hiện tại: mang tính hình thức, doanh nghiệp không có thời gian cầm tay chỉ việc: đề xuất liên kết doanh nghiệp tạo điều kiện cho sv làm việc thực tế, có cấp giấy chứng nhận, có kết quả bán hàng

+ Không cần 300 giờ học Anh văn mà cần có bằng cấp quốc tế theo từng giai đoạn

+ Về mặt **THÁI ĐỘ**: hiện chưa có tài liệu hoặc môn học nào để tập trung đào tạo hoặc thay đổi thái độ tích cực/tốt cho sinh viên, chỉ hy vọng qua quá trình đào tạo và học tập thì sinh viên SẼ có thái độ tốt, tác phong công nghiệp, tinh thần làm việc... Thái độ làm việc rất quan trọng đối với 1 nhân viên để làm việc tốt/giỏi và hiệu quả; nên có tài liệu, môn học nào đó để tác động mạnh hơn đến sinh viên, có công cụ/phương pháp đánh giá thái độ để SV sau khi tốt nghiệp sẵn sàng hòa nhập tốt ở mọi tổ chức doanh nghiệp

Hội thảo kết thúc lúc 17 giờ.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

CHỦ TỌA

PGS.TS. Trương Đông Lộc

PHỤ LỤC 2

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của trường đại học Groningen (Hà Lan)

» Year 1 (core programme BSc BA)

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBP025A05	<u>Management Science</u>	Dutch	5	7
	compulsory	EBP027A05	<u>Marketing BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBP618B05	<u>Organisatie en technologie BDK</u>	Dutch	5	5
semester I b	compulsory	EBP607A05	<u>Gedrag in organisaties</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBP624B05	<u>Statistiek BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBP029A05	<u>Supply Chain Operations</u>	Dutch	5	4
semester II a	compulsory	EBP021A05	<u>Academic Skills I</u>	Dutch	5	3
	compulsory	EBP023A05	<u>Financial Accounting BDK</u>	Dutch	5	6
	compulsory	EBP024A05	<u>Informatiemanagement BDK</u>	Dutch	5	4
semester II b	compulsory	EBP022A05	<u>Academic Skills II</u>	Dutch	5	3
	compulsory	EBP026A05	<u>Management Accounting BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBP028A05	<u>Organisatie en omgeving</u>	Dutch	5	4

» Year 2 (Accountancy & Controlling/A&C)

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB046A05	<u>Financial Management BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB048A05	<u>Internal Control (BSc)</u>	English	5	2
	compulsory	EBB050A05	<u>Kwalitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
semester I b	compulsory	EBB078A05	<u>Accounting for Management Control</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB017B05	<u>Boekhouden A&C</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB051A05	<u>Kwantitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
semester II a	compulsory	EBB047A05	<u>Financial Reporting and Consolidation</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB053B05	<u>Juridische aspecten van bedrijfskunde</u>	Dutch	5	5
	compulsory	EBB052A05	<u>Ontwerpmethodologie</u>	Dutch	5	4

semester II b	compulsory	EBB045A05	<u>Advanced Financial Accounting</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB823C05	<u>Financiering A&C</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB049A05	<u>Introduction to Auditing</u>	Dutch	5	2
» Year 2 (Business & Management/B&M)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB046A05	<u>Financial Management BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB050A05	<u>Kwalitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB054A05	<u>Management- en Organisatietheorie</u>	Dutch	5	4
semester I b	compulsory	EBB078A05	<u>Accounting for Management Control</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB051A05	<u>Kwantitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB644B05	<u>Operations Management B&M/TM</u>	Dutch	5	4
semester II a	compulsory	EBB617B05	<u>Human Resource Management B&M</u>	English	5	4
	compulsory	EBB053B05	<u>Juridische aspecten van bedrijfskunde</u>	Dutch	5	5
	compulsory	EBB052A05	<u>Ontwerpmethodologie</u>	Dutch	5	4
semester II b	compulsory	EBB055A05	<u>Marktcontext en marktonderzoek</u>	Dutch	5	3
	compulsory	EBB711C05	<u>Organisatieverandering en Leiderschap</u>	Dutch	5	2
	compulsory	EBB649C05	<u>Strategic Management B&M</u>	English	5	4
» Year 2 (Technology Management/TM)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB046A05	<u>Financial Management BDK</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB050A05	<u>Kwalitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB059A05	<u>Technologiemanagement</u>	Dutch	5	4
semester I b	compulsory	EBB051A05	<u>Kwantitatieve onderzoeksmethoden</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB057A05	<u>Logistieke informatiesystemen</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB644B05	<u>Operations Management B&M/TM</u>	Dutch	5	4
semester II a	compulsory	EBB053B05	<u>Juridische aspecten van bedrijfskunde</u>	Dutch	5	5
	compulsory	EBB052A05	<u>Ontwerpmethodologie</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB601B05	<u>Work Organization and Job Design</u>	English	5	3

semester II b	compulsory	EBB056B05	<u>Data Mining and its Applications</u>	English	5	4
	compulsory	EBB058B05	<u>Design and Planning of Production</u>	English	5	6
	compulsory	EBB652B05	<u>Management of Product Innovation</u>	English	5	2
» Year 3 (Accountancy & Controlling/A&C)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB099B05	<u>Corporate Governance for A&C</u>	English	5	4
	compulsory	EBB116A05	<u>Financial Statement Analysis for A&C</u>	English	5	4
	compulsory	RGAFI40105	<u>Introduction Tax Law for A&C</u>	Dutch	5	variable
semester I b	compulsory	EBB097A05	<u>Auditing Practices</u>	Dutch	5	3
	compulsory	EBB121A05	<u>Global Corporate Taxation</u>	Dutch	5	4
	compulsory	EBB102B05	<u>Management Control for A&C</u>	English	5	4
semester II	compulsory	EBB924B10	<u>Bachelor's Thesis BDK-A&C</u>	Dutch	10	2
semester II a	compulsory	EBB100A05	<u>Ethics in Business and Management</u>	English	5	4
	compulsory	EBB822B05	<u>Financial and Actuarial Calculus</u>	Dutch	5	3
semester II b	compulsory	EBB096A05	<u>Accounting Information Systems A&C</u>	English	5	2
	compulsory	EBB901C05	<u>Corporate Law for A&C</u>	Dutch	5	4
» Year 3 (Business & Management/B&M)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I	option group A		minor Algemene Economie voor de LO	English	30	
	option group A		minor BDK-B&M/TM	English	30	
	option group A		minor Business and Taxation	Dutch	30	
	option group A		minor ED&G	English	30	
	option group A		minor Finance	English	30	
	option group A		minor Innovation & Entrepreneurship	English	30	
	option group A		minor Internship Business Project	English	30	
	option group A		minor Management Control	English	30	
	option group A		study abroad (= foreign minor)	English	30	

	option group A		university minor	English and Dutch	30	
semester II	compulsory	EBB731B10	<u>Bachelor's Thesis BDK-B&M</u>	Dutch	10	2
semester II a	compulsory	EBB100A05	<u>Ethics in Business and Management</u>	English	5	4
	compulsory	EBB101A05	<u>Integrative Research Project</u>	Dutch	5	2
semester II b	compulsory	EBB098A05	<u>Contemporary Theories on B&M</u>	English	5	2
	compulsory	EBB139A05	<u>Digital Business and Transformation</u>	English	5	3
Remarks	<p>Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in Finance have to take the minor Finance; Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in ED&G have to take the minor ED&G; The minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding is an entry requirement for the MSc Teacher of Preparatory Higher Education in Human and Social Sciences, track Economics and Business Economics; A maximum of 15 students are admitted to the minor Internship Business Project; Students BSc Business Administration are not allowed to choose the university minor Entrepreneurship.</p>					
» Year 3 (Technology Management/TM)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I	option group B		minor Algemene Economie voor de LO	English	30	
	option group B		minor BDK-B&M/TM	English	30	
	option group B		minor Business and Taxation	Dutch	30	
	option group B		minor ED&G	English	30	
	option group B		minor Finance	English	30	
	option group B		minor Innovation & Entrepreneurship	English	30	
	option group B		minor Internship Business Project	English	30	
	option group B		minor Management Control	English	30	
	option group B		study abroad (= foreign minor)	English	30	
	option group B		university minor	English and Dutch	30	
semester II	compulsory	EBB643C10	<u>Bachelor's Thesis BDK-TM</u>	Dutch	10	2
semester II a	compulsory	EBB100A05	<u>Ethics in Business and Management</u>	English	5	4
	compulsory	EBB609B05	<u>International Bus.& Supply Chain Market.</u>	English	5	3

semester II b	compulsory	EBB103A05	<u>Ontwerppraktijk BDK-TM</u>	Dutch	5	2
	compulsory	EBB647B05	<u>Organisatie, technologie en verandering</u>	Dutch	5	3
Remarks	<p>Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in Finance have to take the minor Finance; Those students who wish to register for the Master's Degree Programme in ED&G have to take the minor ED&G; Students who have chosen for the profile Technologiemanagement and with Mathematics-B may also choose courses from Industrial Engineering -if their schedule allows it- within their faculty-minor. They will need permission from the Board of Examinors upfront (examencie.feb@rug.nl); The minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding is an entry requirement for the MSc Teacher of Preparatory Higher Education in Human and Social Sciences, track Economics and Business Economics; A maximum of 15 students are admitted to the minor Internship Business Project; Students BSc Business Administration are not allowed to choose the university minor Entrepreneurship.</p>					
» Year 3 (minor B&M/TM)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	elective	EBB104A05	<u>Behavioural Decision Making</u>	English	5	3
	elective	EBB106A05	<u>Entrepreneurship B&M/TM</u>	English	5	3
	elective	EBB816B05	<u>Introductie Lerarenopleiding</u>	Dutch	5	3
	elective	EBB123A05	<u>Junior Business Research and Consulting</u>	English	5	3
	elective	EBB697A05	<u>Managementvaardigheden</u>	Dutch	5	8
	elective	EBB742B05	<u>Purchasing & Supply Chain Management</u>	English	5	4
	elective	EBB122A05	<u>Success Factors of Econ. Growth in Korea</u>	English	5	4
	elective	EBB110A05	<u>Teamwork - Theories, Design and Dynamics</u>	English	5	4
semester I b	elective	EBB105B05	<u>Digital Marketing Analytics</u>	English	5	4
	elective	EBB132A05	<u>Healthcare Management</u>	English	5	4
	elective	EBB107A05	<u>Innovation Management B&M</u>	English	5	3
	elective	EBB108A05	<u>International Business Theories</u>	English	5	4
	elective	EBB123A05	<u>Junior Business Research and Consulting</u>	English	5	3
	elective	EBB109A05	<u>Operations Strategy and Technology</u>	English	5	4
Remarks	Students choose 30 EC from 'Minor B&M/TM'.					

» Year 3 (minor Algemene Economie voor de Lerarenopleiding)

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB816B05	<u>Introductie Lerarenopleiding</u>	Dutch	5	3
	compulsory	EBS020A05	<u>Macroeconomics for Pre-MSc</u>	English	5	4
	compulsory	EBP819B05	<u>Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms</u>	English	5	6
semester I b	compulsory	EBB086A05	<u>Behavioural and Experimental Economics</u>	English	5	4
	compulsory	EBS021A05	<u>Internat. Economics for Pre-MSc</u>	English	5	4
	compulsory	EBB067A05	<u>Microeconomics - Industrial Organization</u>	English	5	4

» **Year 3 (minor Business and Taxation)**

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	RGAFI30510	<u>Introduction to Tax Law non-law stud</u>	Dutch	10	variab le
	compulsory	RGBFI00105	<u>Wage Taxes</u>	Dutch	5	2
semester I b	compulsory	EBB121A05	<u>Global Corporate Taxation</u>	Dutch	5	4
	compulsory	RGAPR70205	<u>Private Law for non-law students</u>	Dutch	5	2
	compulsory	RGAFI30405	<u>Turnover Tax for non-law students</u>	Dutch	5	variab le

Remarks

The Faculty of Law uses the Dutch version of the course names (under the same course codes).

» **Year 3 (minor Economic Development and Globalization)**

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBS020A05	<u>Macroeconomics for Pre-MSc</u>	English	5	4
	compulsory	EBS002A05	<u>Mathematics for Pre-MSc</u>	English	5	4
	compulsory	EBP819B05	<u>Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms</u>	English	5	6
semester I b	compulsory	EBB111A05	<u>Econometrics for minor Finance</u>	English	5	4
	compulsory	EBS021A05	<u>Internat. Economics for Pre-MSc</u>	English	5	4
	option group C	EBB921B05	<u>Global Development Studies</u>	English	5	4
	option group C	EBB094A05	<u>Innovation and Productivity</u>	English	5	4

Remarks

Students choose 5 EC from the election group.

» **Year 3 (minor Finance)**

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB133A05	<u>Asset Pricing for Pre-MSc & Minor Finance</u>	English	5	3
	compulsory	EBB112A05	<u>Mathematics for minor Finance</u>	English	5	4
	compulsory	EBP819B05	<u>Microeconomics for E&BE: Consumers&Firms</u>	English	5	6
semester I b	compulsory	EBB134A05	<u>Corporate Finance for Minor Finance</u>	English	5	4
	compulsory	EBB111A05	<u>Econometrics for minor Finance</u>	English	5	4
	compulsory	EBP812B05	<u>Macroeconomics for E&BE</u>	English	5	6

» **Year 3 (minor Innovation & Entrepreneurship)**

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB117A05	<u>Entrepreneurial Marketing</u>	English	5	3
	compulsory	EBB124A05	<u>Introduction to Entrepreneurship</u>	English	5	3
	compulsory	EBB119A05	<u>Technology-based Offerings</u>	English	5	3
semester I b	compulsory	EBB118B10	<u>Entrepreneurship Project</u>	English	10	8
	compulsory	EBB107A05	<u>Innovation Management B&M</u>	English	5	3

» **Year 3 (minor Internship Business Research)**

Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I	compulsory	EBB127A20	<u>Business Research Project</u>	English	20	4
semester I a	option group D	EBB104A05	<u>Behavioural Decision Making</u>	English	5	3
	option group D	EBB106A05	<u>Entrepreneurship B&M/TM</u>	English	5	3
	option group D	EBB816B05	<u>Introductie Lerarenopleiding</u>	Dutch	5	3
	option group D	EBB742B05	<u>Purchasing & Supply Chain Management</u>	English	5	4
	option group D	EBB122A05	<u>Success Factors of Econ. Growth in Korea</u>	English	5	4
	option group D	EBB110A05	<u>Teamwork - Theories, Design and Dynamics</u>	English	5	4
semester I b	option group D	EBB105B05	<u>Digital Marketing Analytics</u>	English	5	4
	option group D	EBB132A05	<u>Healthcare Management</u>	English	5	4
	option group D	EBB107A05	<u>Innovation Management B&M</u>	English	5	3
	option group D	EBB108A05	<u>International Business Theories</u>	English	5	4

	option group D	EBB109A05	<u>Operations Strategy and Technology</u>	English	5	4
Remarks	Students choose 10 EC from the elective group (EG).					
» Year 3 (minor Management Control)						
Period	Type	Code	Name	Language	ECTS	Hours
semester I a	compulsory	EBB099B05	<u>Corporate Governance for A&C</u>	English	5	4
	compulsory	EBB116A05	<u>Financial Statement Analysis for A&C</u>	English	5	4
	compulsory	EBB048A05	<u>Internal Control (BSc)</u>	English	5	2
semester I b	compulsory	EBB627A05	<u>International Financial Management</u>	English	5	4
	compulsory	EBB102B05	<u>Management Control for A&C</u>	English	5	4
	option group E	EBB132A05	<u>Healthcare Management</u>	English	5	4
	option group E	EBB107A05	<u>Innovation Management B&M</u>	English	5	3
	option group E	EBB108A05	<u>International Business Theories</u>	English	5	4
	option group E	EBB109A05	<u>Operations Strategy and Technology</u>	English	5	4

PHỤ LỤC 3

**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành QTKD của Đại học Houston Downtown
(Hoa Kỳ)**



2016-2017 Undergraduate Catalog

The provisions of this Catalog are not an irrevocable contract between the student and the University of Houston–Downtown. The University of Houston–Downtown reserves the right to change any provision or requirement of this Catalog at any time, including but not limited to degree requirements, course offerings, fees and listings in the calendar as necessitated by university or legislative action.

All universities establish academic requirements for granting degrees. Advisors, program coordinators and other university officials are available to assist students in planning how to satisfy these requirements, but students themselves are responsible for fulfilling them.

Students should also be aware of the university's guidelines for conduct and disciplinary procedures. Information on students' rights and responsibilities including specific rules on academic honesty and prohibited conduct is available in the *Student Handbook*.

In accordance with the amendments to the Higher Education Act of 1965, known as the Student Right-to-Know and Campus Security Act, information regarding graduation rates may be found in Student Services and Enrollment Management (Room 380-South, 713-221-8100), and information on crime statistics may be found in the University Police Office (Suite 118-North, 713-221-8065).

The university seeks to provide equal educational opportunity without regard to race, color, religion, national origin, gender, age, disability or veteran status in compliance with Title IX regulations and all other federal and state regulations.

The information contained in this Catalog is correct at the time of publication and is subject to change without notice.

Contents

WELCOME FROM THE PRESIDENT	4
ACADEMIC CALENDAR 2016-2017	5
UNIVERSITY OF HOUSTON-DOWNTOWN: HOUSTON'S DOWNTOWN UNIVERSITY	6
RESOURCES AND SERVICES.....	9
Academic Resources	9
Library	9
Advising and Mentoring.....	10
Academic Advising Center	10
Academic Support Center	10
Other Resources	11
Academic Computing Services	11
myUHD & Student e-Services.....	11
GatorMail.....	12
International and Study Abroad Programs.....	13
Student Affairs.....	13
Office of Student Affairs	13
Office of Undergraduate Admissions	14
Office of Graduate and International Admissions	14
Registrar.....	14
Scholarships and Financial Aid.....	14
Career Development Center	14
Center for Student Diversity, Equity, and Inclusion	15
Office of Disability Services	15
Student Health Services.....	16
Student Counseling Services.....	16
Student Activities.....	16
Student Publications	17
Sports and Fitness	17
Testing Services.....	18
Veterans Services	18
Off Campus and Distance Education	20
UHD Northwest at Lone Star College – University Park.....	20
UHD at Lone Star College – CyFair.....	22
UHD at Lone Star College – Kingwood.....	22
Online Programs at UHD	23
Continuing Education and Professional Development.....	24
Applied Business and Technology Center	24
English Language Institute.....	24
Other Services.....	25
Student Parking.....	25
Dining Facilities	25
Bookstore	25
O’Kane Gallery	25
O’Kane Theatre.....	26
UNDERGRADUATE POLICIES AND PROCEDURES	27

Admissions	27
New Student Admission	27
Freshman Admission	28
Transfer Student Admission	30
Transient Student Admission	31
Post-Baccalaureate Admission	31
Return of Former Students	31
Articulation Agreements	31
International Student Admission	31
Required Testing	32
Tuition and Fees	33
Scholarships and Financial Aid	39
Academic Policies	44
UNDERGRADUATE ACADEMIC PROGRAMS	59
General Education	59
UNDERGRADUATE PROGRAMS	61
University College	61
College of Business	69
Department of Finance, Accounting and Enterprise Information Systems	69
Department of Management, Marketing and Business Administration	70
College of Humanities and Social Sciences	94
Department of Arts and Humanities	101
Bachelor of Arts	102
Department of English	120
Department of Social Sciences	131
College of Public Service	151
Department of Criminal Justice and Social Work	153
Department of Urban Education	162
College of Sciences and Technology	170
Department of Mathematics and Statistics	173
Department of Computer Science and Engineering Technology	184
Department of Natural Sciences	193
TEXAS COMMON COURSE NUMBERING SYSTEM	212
COURSE DESCRIPTIONS	213
ADMINISTRATION	359
FACULTY	363

The general academic requirements for minors are:

- College of Business majors must have a minimum 2.5 GPA at UHD to declare a minor.
- Students majoring in a non-Business field must have a minimum 2.25 GPA at UHD to be approved for a COB minor.
- Student must have a minimum 2.0 GPA in minor courses for minor to be certified for graduation.
- The field experience courses (ACC 4380, BA 4380, FIN 4380, MGT 4380, MIS 4380, MKT 4380, PLM 4380 or SCM 4380) may not be applied to a minor program.
- The minor field elected must be different from the major.
- A student must complete all course work required for the minor in addition to all course work required for the degree prior to certification for graduation.
- All minor programs in the College of Business require at least 9 hours upper-level course work in residence at UHD.

Students should note that in some instances courses listed as requirements or options for the minor program may have prerequisites that are not listed as part of the program. Prerequisites will not be waived. The procedure to declare a minor is available from the College of Business Student Services Office, Room B101.

Certificate Requirements

Students completing both BA 3305 (Entrepreneurship) and BA 3306 (Intrapreneurship) are eligible to receive a certificate in Entrepreneurship from the MMBA Department, regardless of major. UHD Students pursuing a Bachelor of Business Administration degree, along with those pursuing other degrees will qualify if the student earns a minimum grade of C in both courses. Information concerning this certificate is available from the College of Business Student Services Office, Room B101.

Bachelor of Business Administration Programs

All majors within the Bachelor of Business Administration degree program administered by the College of Business share a common core of general education requirements and a common core of business course requirements. These two core areas must be completed in addition to the major discipline requirements.

Students must complete all general education core requirements prior to enrolling in upper-division courses. Upon completion of the Common Core requirements and earning the requisite GPA, students should file for admission to the College of Business.

Degree Requirements

Preparatory Requirements

All students seeking a Bachelor of Business Administration degree from the University of Houston-Downtown must complete the common core requirements.

Common Core Requirements (42 hours)

Common core requirements may be filled by taking any of the courses listed as options under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section. To fulfill the mathematics requirement, MATH 1301 is recommended. To fulfill the institutional requirement, UHD 1301 – BUS, "Digital Competency for College Success and Beyond" is recommended for freshman students. Transfer students who haven't completed the institutional requirement are recommended to take either UHD 2301 – BUS "Business of Success" or UHD 2301 – BUS, "Computer Competency and Skills for Success."

Business Core Requirements (45-48 hours)

Lower Level

MATH 1305	Finite Math with Applications
MATH 1306	Fundamentals of Calculus with Applications
ACC 2301	Financial Accounting
ACC 2302	Managerial Accounting
ECO 2301	Principles of Economics I
ECO 2302	Principles of Economics II

Upper Level

BA 3300	Business Cornerstone
BA 3301	Legal Environment of Business
MKT 3301	Principles of Marketing
MGT 3301	Principles of Management and Organization Behavior
BA 3350	Business Communications
MIS 3302	Management of Information Systems (Not required for Accounting majors)
STAT 3309	Statistical Analysis for Business Applications
FIN 3302	Business Finance
MGT 3332	Operations and Supply Chain Management
BA 4302	Business Strategy

Major in Accounting (120 hours)

Accounting faculty: Bressler, Burrus, Butler, George, Holmes, Liu, Lloyd, Miller, Pence, Richards, Serrett, Shroff, Wadhwa, Williams, Yancy, Zhang, Wang

Accounting graduates have flexibility in career choices due to the wide variety of accounting specializations and the breadth of accounting applications. The program prepares graduates for careers in public accounting, accounting within business entities, or accounting within governmental or not-for-profit agencies. Accounting serves as an excellent background for students planning to pursue graduate studies or careers in law.

The Texas Public Accountancy Act of 1991 requires that a CPA candidate sitting in Texas for the CPA Exam for the first time as of May, 1998 have (1) a baccalaureate degree with any major, (2) two basic accounting courses plus an additional 30 hours of accounting as defined by the Board including a minimum of two semester hours in research and analysis (accounting or tax), (3) 24 hours of upper division business related courses as defined by the Board including a minimum of two semester hours in accounting communications or business communications, (4) an approved 3 semester hour ethics course, and (5) a total of 150 unduplicated college transcript hours. The candidate is NOT required to complete a master's degree. Contact the Texas State Board of Public Accountancy (512-505-5599) for further information.

The accounting program offers a foundation of required accounting courses and accounting electives to meet the requirements to sit for the Uniform Certified Public Accountants examination. The accounting program also provides the basic courses related to preparing for the Certified Management Accountants exam as well as other specialized accounting certification examinations.

Program Outcomes

1. Accounting majors will produce effective communication.
2. Accounting majors will demonstrate effective oral communication.
3. Accounting majors will employ analytical thinking.
4. Accounting majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
5. Accounting majors will recognize and resolve an ethical dilemma
6. Accounting majors will effectively utilize technology
7. Accounting majors will demonstrate expertise in the Accounting field.

Degree Requirements

Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

Business Core Requirements (45 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

Accounting Major Requirements (27 hours*)

ACC 3300	Intermediate Accounting I
ACC 3301	Intermediate Accounting II
ACC 3302	Intermediate Accounting III
ACC 3303	Cost Accounting
ACC 3304	Accounting Information Systems
ACC 4301	Individual Income Taxation
ACC 4302	Corporation Taxation
ACC 4303	Advanced Accounting
ACC 4304	Auditing

*For purposes of taking the CPA exam in Texas, the Texas State Board of Public Accountancy (TSBPA) will accept not fewer than 30 passing semester hours of upper division accounting courses. The TSBPA requires that at least 15 of these hours must result from physical attendance at classes meeting regularly on the campus.

Upper Division Business Electives (6 hours)

Accounting majors may, but are not required to, choose one of the following professional tracks. Students following a particular track will select one course from Group A and one course from Group B within the chosen track. Students who do not wish to follow a track may choose any two upper level courses in the College of Business.

Financial Reporting

Group A (choose one of the following)

FIN 3301	Small Business Finance
FIN 3306	Treasury Risk Management
FIN 4301	Cases in Managerial Finance
FIN 4303	International Finance
FIN 4305	Investments

Group B (choose one of the following)

ACC 3305	Governmental and Not-For-Profit Accounting
ACC 3307	Oil and Gas Accounting
ACC 3323	International Accounting
ACC 4321	Financial Reporting Theory

Auditing and Taxation

Group A (choose one of the following)

FIN 3306	Treasury Risk Management
FIN 4301	Cases in Managerial Finance
FIN 4303	International Finance
FIN 4305	Investments

Group B (choose one of the following)

ACC 3305	Governmental and Not-For-Profit Accounting
ACC 4309	Computer Control and Audit
ACC 4310	Forensic Accounting
ACC 4322	Estate, Gifts, and Trust Taxation
ACC 4325	Tax Research Methodology

Cost Management and Decision Analysis

Group A (choose one of the following)

ECO 3302	Managerial Economics
ECO 3303	Economics of Industrial Organization
ECO 4303	International Economics
ECO 4307	Health Economics
FIN 4301	Cases in Managerial Finance
FIN 4305	Investments
MGT 4308	Leading People and Teams

Group B (choose one of the following)

ACC 3323	International Accounting
ACC 4307	Accounting Analysis for Decision Making
ACC 4321	Financial Reporting Theory

Accounting Information Systems

Group A (choose one of the following)

MIS 3301	Systems Analysis and Design
MIS 3304	Microcomputer Applications in Business

Group B (choose one of the following)

ACC 4307	Accounting Analysis for Decision Making
ACC 4309	Computer Control and Audit
ACC 4321	Financial Reporting Theory

Major in Finance (120 hours)

Finance faculty: Castro, Deo, Jones, Nguyen, Paskelian, Pelaez, Penkar, Putnam, Ren, Smith, and Verma

The finance program presents students with the opportunity to learn a body of theory and analytical techniques needed to perform various finance functions in corporations and financial services firms. Finance graduates may pursue careers as financial managers, personal financial advisors, security analysts, real estate brokers and sales agents, insurance sales agents, and securities, commodities, and financial services sales agents, among others. One of the most promising careers paths is that of personal financial advisors. As government regulation of the financial sector increases, the regulatory agencies will employ finance graduates as financial examiners to ensure compliance with laws and regulations. Ideally, the finance graduate will have strong analytical skills, good communication skills, and excellent sales ability.

Program Outcomes

Finance majors will produce effective written communication.

1. Finance majors will demonstrate effective oral communication.
2. Finance majors will employ analytical thinking.
3. Finance majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
4. Finance majors will recognize and resolve an ethical dilemma.
5. Finance majors will effectively utilize technology.
6. Finance majors will demonstrate expertise in the Finance field

Degree Requirements

Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

Business Core Requirements (48 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

Finance Major Requirements (12 hours)

FIN 3305	Money, Markets and Institutions
FIN 4301	Cases in Managerial Finance
FIN 4305	Investments
FIN 4309	Advanced Financial Management

Finance majors must select ONE of the two finance tracks, totaling 12 credit hours

Corporate Finance Track (Students choose four from the following)

FIN 3301	– Small Business Finance
FIN 3306	– Treasury Risk Management
FIN 3309	– Quantitative Methods in Finance
FIN 3314	– Intermediate Corporate Finance
FIN 4303	– International Finance
FIN 4307	– Derivative Securities

Investment Management Track (Students choose four from the following)

FIN 3309	– Quantitative Methods in Finance
FIN 3313	– Real Estate Finance
FIN 3314	– Intermediate Corporate Finance
FIN 4307	– Derivative Securities
FIN 4310	– Portfolio Management
FIN 4320	– Financial Planning

Electives (6 hours)

Lower-level Business elective
Upper-level Business elective

Additional Degree Requirements

- A student majoring in Finance must earn a grade of C or better in FIN 3302.
- A student majoring in Finance must have a GPA of 2.0 or better in all finance courses.
- A student majoring in Finance must earn a grade of C or better in FIN 4309.

Major in General Business (120 hours)

General Business faculty: Angert, Ashe, Brown, Epstein, Evans, Khoja, Kohlhausen, Nealy, Stanberry, Usnick

A vital part of UH-Downtown's mission is to offer high quality business education to prepare students for immediate entry into the local business community. Designed for students who seek a strong interdisciplinary business program, the General Business major combines a solid foundation of general education with understanding of the fundamental theories and procedures of basic business functions.

Through this major, students have the opportunity to tailor their course work to meet individual career goals. For example, a student with an entrepreneurial interest might choose courses in small business management, marketing and personnel. A student interested in working in the oil industry might choose professional land management courses. Students interested in focusing on international business might take the courses offered in international business, international marketing, international business law, international accounting and international economics.

A student majoring in General Business can combine this major with any minor(s). The General Business major cannot be combined with a second business major unless the student takes 30 additional upper-level hours. At least 50% of the upper-level business hours must be taken from the University of Houston-Downtown.

Program Outcomes

1. General Business majors will produce effective written communication.
2. General Business majors will demonstrate effective oral communication.
3. General Business majors will employ analytical thinking.
4. General Business majors will demonstrate knowledge of the BBA Common Core.
5. General Business majors will recognize and resolve an ethical dilemma.
6. General Business majors will effectively utilize technology.
7. General Business majors will demonstrate expertise in various business fields

Degree Requirements

Preparatory Requirements (42 hours)

Students must complete all common core requirements listed under the heading of Common Core Requirements detailed in the Undergraduate Academic Programs section prior to enrolling in upper-level courses.

Business Core Requirements (48 hours)

See the list of Business Core requirements under the section titled Bachelor of Business Administration Programs.

General Business Major Requirements (27 hours)

BA 3302 Commercial Law

24 hours of business courses beyond the Business Core from at least three of the following areas:

- Accounting
- Business Administration
- Economics
- Energy Management
- Finance
- Insurance & Risk Management
- Management
- Management Information Systems
- Marketing
- Professional Land Management
- Supply Chain Management

No more than 12 of these 24 hours may be taken in any one area. At least 21 of these 24 hours must be upper-level courses that are not being counted toward a second business major.

Electives (3 hours)

An upper-level non-Business course.

Major in Insurance & Risk Management (120 hours)

Wendall Braniff, JD, Director, Insurance and Risk Management Center
B488, 713-226-5552

Insurance & Risk Management faculty: Braniff, Hurley

Students are taught risk management processes for handling business and personal risk exposures including property and liability risks, financial planning, employee benefits and international loss exposures. Courses include content developed by and in collaboration with The Institutes, The American College and the National Alliance for Insurance Education and Research for industry professional designations. These designations are recognized throughout the world and sought by industry professionals and hiring managers, giving UHD graduates a differentiator from other business graduates. Students that earn this degree will have opportunities to interact with industry professionals to evaluate different career paths, apply for internships and secure career positions in this dynamic profession.

PHỤ LỤC 4

Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh (Bachelor of Business) tại Trường Đại học Wollongong (Úc)

Course STRUCTURE			
To qualify for award of the degree of Bachelor of Business a candidate shall accrue an aggregate of at least 144 credit points by satisfactory completion of the following core subjects.			
Subject code	Subject name	Session	Credit points
ACCY111	Accounting Fundamentals in Society	Autumn/Spring	6
COMM101	Principles of Responsible Commerce	Autumn/Spring	6
COMM121	Statistics for Business	Autumn/Spring	6
ECON101	Macroeconomic Essentials for Business	Autumn/Spring	6
FIN111	Introductory Principles of Finance	Autumn/Spring	6
MGMT110	Introduction to Management	Autumn/Spring	6
MARK101	Marketing Principles	Autumn/Spring	6
Plus at least one subject from			
COMM113	Business Oriented Information Systems	Spring	6
ACCY112	Accounting in Organisations	Autumn/Spring	6
ECON111	Introductory Microeconomics	Autumn/Spring	6
MGMT102	Business Communications	Autumn/Spring	6
Plus one capstone subject from			
COMM331	Simulation of a Socially Innovative Enterprise	Autumn/Spring	6
COMM333	Applied Business Research for Social Innovation	Autumn	6
COMM334	Intercultural Applications of Socially Innovative Commerce	n/o in 2014	6
COMM390	Commerce Internship	Autumn/Spring	6
Plus at least 48 credit points of subjects chosen from the Faculty Schedule of which 18 credit points must be from 300 level Commerce subjects successfully completed at a pass grade or better.			
Plus additional subjects from any Faculty to reach 144 credit points. No more than 72 credit points shall be for 100 level subjects.			

Nguồn: Trường Đại học Wollongong, Úc

Thông tin chi tiết liên quan đến chương trình đào tạo này được trình bày chi tiết theo đường link sau: <https://www.uow.edu.au/handbook/yr2019/ug/H19000086.html>

PHỤ LỤC 5

Phụ lục 5a: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 03 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 3605/ĐHCT-ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng xét & công nhận tốt nghiệp Trường năm 2017 cho Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 704 sinh viên hệ chính quy năm 2017 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT1, năm 2017).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dùng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT1 năm 2017)

- Thời gian : Ngày 23 tháng 12 năm 2016
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 814 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	103	87	16
2	Kiểm toán	41	35	6
3	Kinh doanh quốc tế	57	50	7
4	Kinh doanh thương mại	58	47	11
5	Kinh tế	39	37	2
6	Kinh tế nông nghiệp	83	73	10
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	58	50	8
8	Marketing	59	49	10
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	48	40	8
10	Quản trị kinh doanh	105	91	14
11	Tài chính - Ngân hàng	163	145	18

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

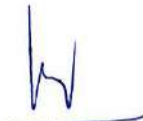
+ Đạt : **704** sinh viên

+ Không đủ điều kiện : **110** sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

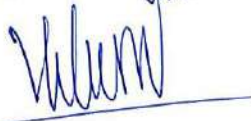
TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Minh Trí

$\frac{06}{01}$ 17 **ỦY VIÊN** Nguyễn Thanh Tường



Nguyễn Thanh Tường

ỦY VIÊN



Trương Đông Lộc

THƯ KÝ HĐ



Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 7

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
116	B1302807	Nguyễn Ngọc Quế Trân	14/10/95	KT1321A4	N	3.24	124	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
117	B1302809	Nguyễn Thị Bích Trâm	18/10/95	KT1321A4	N	3.28	122	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
118	B1302810	Nguyễn Huỳnh Diễm Trinh	20/07/95	KT1321A2	N	2.72	124	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
119	B1302811	Nguyễn Thị Trinh	19/08/94	KT1321A4	N	2.59	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
120	B1302814	Trương Thị Thanh Trúc	17/04/95	KT1321A2	N	2.76	125	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
121	B1302815	Vũ Nguyễn Mạnh Tuấn	22/08/95	KT1321A4		2.93	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
122	B1302817	Bùi Khả Tú	05/03/95	KT1321A2	N	2.84	136	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
123	B1302818	Lương Ngọc Tú	03/11/95	KT1321A2	N	2.61	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
124	B1302820	Nguyễn Tính Vạn	04/10/95	KT1321A4		3.30	122	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
125	B1302823	Huỳnh Văn Vũ	09/12/95	KT1321A2		3.20	122	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
126	S1400208	Lâm Thị Thu Hà	01/06/85	KT1421A1	N	2.56	142	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))											
1	S1300277	Ngô Mỹ Yên	1 / 87	KT1321B1	N	2.56	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))											
1	C1400047	Trần Dương Quỳnh Anh	25/10/91	KT1421L1	N	2.84	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
2	C1400048	Võ Sơn Ca	18/09/91	KT1421L1		2.69	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
3	C1400053	Lê Thị Thùy Dương	10/04/92	KT1421L1	N	2.50	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
4	C1400055	Châu Thị Thu Giang	19/10/92	KT1421L1	N	2.60	143	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
5	C1400061	Trần Ngọc Huyền	07/01/93	KT1421L1	N	2.58	147	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
6	C1400068	Nguyễn Thị Yến Linh	10/02/91	KT1421L1	N	2.97	142	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
7	C1400073	Nguyễn Thị Kiều Ngân	01/09/93	KT1421L1	N	3.34	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
8	C1400074	Phạm Thị Kim Ngân	12/11/92	KT1421L1	N	2.82	139	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
9	C1400076	Hồ Thiên Ngọc	21/12/93	KT1421L1	N	3.11	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
10	C1400082	Nguyễn Ngọc Nhật	08/12/93	KT1421L1	N	3.26	141	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
11	C1400083	Cao Tiết Nhi	15/10/91	KT1421L1	N	2.90	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
12	C1400088	Huỳnh Ngọc Quý	20/08/90	KT1421L1		2.34	140	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
13	C1400089	Huỳnh Đoàn Lại Sai	00/00/92	KT1421L1	N	2.58	143	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
14	C1400094	Nguyễn Trương Anh Thư	18/06/92	KT1421L1	N	3.24	141	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
15	C1400097	Ngô Thị Kim Thùy	26/11/92	KT1421L1	N	2.94	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
16	C1400102	Trần Thị Thiên Trang	10/01/93	KT1421L1	N	3.24	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
17	C1400107	Huỳnh Thị Tuyết Vân	10/07/92	KT1421L1	N	2.56	142	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	1090720	Nguyễn Anh Tuấn	21/03/91	KT0922A9		2.86	132	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
2	1107748	Liều Khoa Hường	29/08/92	KT1022A9		2.79	133	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
3	1107821	Dương Trung Liêm	20/10/92	KT1022A9		3.26	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		SS

VT

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 8

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
4	1108001	Nguyễn Quốc Trung	16/09/92	KT1022A9		2.37	141	Trung bình	Quản trị kinh doanh		SS
5	1110373	Nguyễn Phát Huy	15/03/93	KT1122A9		2.66	133	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
6	1117614	Mai Thị Kim Thơ	01/07/93	KT1122A9	N	3.14	129	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
7	2101956	Nguyễn Hoàng Tân	28/10/92	KT1022A9		2.60	123	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
8	2111685	Thị Đại An	16/01/93	KT1122A9		3.26	120	Giỏi	Quản trị kinh doanh		SS
9	3102901	Lê Phạm Mạnh Tuấn	24/10/91	KT1022A9		2.59	123	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
10	3103078	Phạm Thị Hồng Ái	07/07/92	KT1022A9	N	3.21	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		SS
11	3103895	Phạm Nguyễn Indo	24/04/91	KT1022A9		2.83	124	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
12	3108275	Lê Thị Ngọc Diệp	19/04/92	KT1022A9	N	2.43	123	Trung bình	Quản trị kinh doanh		SS
13	3118307	Nguyễn Tấn Phát	05/03/93	KT1122A9		3.08	126	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
14	4104958	Huỳnh Như Bình	06/06/92	KT1022A2	N	3.49	124	Khá	Quản trị kinh doanh		Hạ bậc
15	7118752	Lê Thị Mai Trâm	10/11/92	KT1122A9	N	3.06	124	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
16	B1201679	Trần Chí Lý	19/09/94	KT1222A1		2.50	131	Khá	Quản trị kinh doanh		
17	B1201686	Phan Trung Nghĩa	29/04/94	KT1222A1		2.39	121	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
18	B1201694	Đặng Chí Nhựt	16/04/94	KT1222A1		2.62	121	Khá	Quản trị kinh doanh		
19	B1201705	Hoàng Thị Thu Thảo	29/07/94	KT1222A1	N	2.57	121	Khá	Quản trị kinh doanh		
20	B1201750	Trần Thiện Kiều	18/11/94	KT1222A2	N	2.60	124	Khá	Quản trị kinh doanh		
21	B1201753	Phan Chí Linh	21/04/94	KT1222A2		3.39	120	Khá	Quản trị kinh doanh		Hạ bậc
22	B1201760	Lương Thị Cẩm My	19/11/94	KT1222A2	N	3.08	121	Khá	Quản trị kinh doanh		
23	B1201786	Võ Mạnh Tiến	04/10/94	KT1222A2		2.13	120	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
24	B1302034	Lê Nguyễn Văn Anh	24/07/95	KT1322A1	N	2.99	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
25	B1302035	Phan Thế Anh	01/07/95	KT1322A1		3.65	123	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
26	B1302036	Trần Thị Mỹ Ái	12/02/95	KT1322A1	N	3.27	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
27	B1302037	Phù Quốc Bảo	18/08/95	KT1322A1		3.36	129	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
28	B1302038	Phan Quốc Cường	08/01/95	KT1322A1		3.74	126	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
29	B1302041	Đoàn Hùng Duy	13/01/95	KT1322A1		2.99	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
30	B1302042	Phạm Khánh Duy	29/05/95	KT1322A1		3.29	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
31	B1302043	Phạm Thị Hồng Đào	12/09/95	KT1322A1	N	3.42	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
32	B1302044	Võ Phước Đạt	20/02/95	KT1322A1		3.28	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
33	B1302045	Nguyễn Lộc Đình	02/05/95	KT1322A1		2.52	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
34	B1302049	Võ Thanh Huyền	02/07/95	KT1322A1	N	3.27	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
35	B1302052	Lý Nhân Kiệt	11/06/95	KT1322A1		2.99	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
36	B1302054	Nguyễn Thị Hồng Loan	23/08/95	KT1322A1	N	3.60	122	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
37	B1302056	Võ Ngọc Mai	27/11/95	KT1322A1	N	3.27	125	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
38	B1302057	Lương Ngọc Mỹ	07/02/95	KT1322A1	N	2.81	123	Khá	Quản trị kinh doanh		

WAT

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 9

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
39	B1302058	Phan Thị Nga	17/02/95	KT1322A1	N	3.34	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
40	B1302066	Nguyễn Thị Như	02/09/94	KT1322A1	N	3.25	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
41	B1302071	Trịnh Đại Quang	20/09/95	KT1322A1		3.53	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
42	B1302072	Lâm Đại Qui	07/05/95	KT1322A1		2.54	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
43	B1302074	Phạm Thị Quyên	03/12/95	KT1322A1	N	3.41	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
44	B1302084	Nguyễn Minh Thới	07/05/95	KT1322A1		3.56	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
45	B1302086	Lê Thị Thanh Thủy	24/10/95	KT1322A1	N	3.43	127	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
46	B1302087	Trần Thị Cẩm Tiên	17/07/95	KT1322A1	N	3.40	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
47	B1302089	Nguyễn Thị Huyền Trang	30/10/95	KT1322A1	N	3.40	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
48	B1302090	Lê Thị Bảo Trân	22/10/95	KT1322A1	N	3.75	123	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
49	B1302091	Nguyễn Thị Tú Trinh	06/06/94	KT1322A1	N	3.22	125	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
50	B1302092	Võ Minh Trí	19/01/95	KT1322A1		3.54	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
51	B1302094	Nguyễn Văn Tuấn	12/12/94	KT1322A1		2.52	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
52	B1302098	Phạm Thị Bích Vân	14/08/95	KT1322A1	N	2.79	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
53	B1302102	Phan Như Ái	12/11/95	KT1322A2	N	3.42	133	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
54	B1302107	Đinh Thị Thùy Dung	01/01/95	KT1322A2	N	2.51	125	Khá	Quản trị kinh doanh		
55	B1302108	Nguyễn Quang Duy	19/02/95	KT1322A2		3.75	122	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
56	B1302111	Dương Hải Đăng	11/06/95	KT1322A2		2.87	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
57	B1302114	Nguyễn Chấn Hiệp	12/10/94	KT1322A2		2.35	122	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
58	B1302121	Võ Hạnh Lợi	15/09/95	KT1322A2	N	3.61	123	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
59	B1302125	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	19/08/95	KT1322A2	N	3.12	126	Khá	Quản trị kinh doanh		
60	B1302129	Phan Thị Hồng Nhanh	19/12/94	KT1322A2	N	2.15	122	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
61	B1302130	Huỳnh Trọng Nhân	10/10/95	KT1322A2		3.03	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
62	B1302131	Nguyễn Thanh Nhân	20/11/95	KT1322A2		3.35	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
63	B1302134	Huỳnh Xuân Phát	16/05/95	KT1322A2		2.80	124	Khá	Quản trị kinh doanh		
64	B1302136	Nguyễn Đông Phương	07/03/95	KT1322A2		2.76	124	Khá	Quản trị kinh doanh		
65	B1302137	Lưu Quang Kim Phước	04/03/95	KT1322A2	N	2.38	123	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
66	B1302142	Lâm Sang	06/03/92	KT1322A2		2.83	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
67	B1302143	Lê Thị Ngọc Sương	30/04/94	KT1322A2	N	2.62	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
68	B1302144	Nguyễn Hữu Trí Tài	04/07/95	KT1322A2		3.26	132	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
69	B1302145	Hầu Vĩnh Tân	22/10/95	KT1322A2		3.24	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
70	B1302147	Nguyễn Hoài Phương Thảo	03/03/95	KT1322A2	N	3.32	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
71	B1302148	Võ Thị Dạ Thảo	09/08/95	KT1322A2	N	2.41	122	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
72	B1302150	Nguyễn Trần Phúc Thịnh	27/05/95	KT1322A2		2.62	125	Khá	Quản trị kinh doanh		
73	B1302151	Phạm Thị Mỹ Thuận	15/02/95	KT1322A2	N	2.81	122	Khá	Quản trị kinh doanh		

Handwritten signature

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 10

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
74	B1302152	Trần Thị Thanh Thủy	07/06/95	KT1322A2	N	3.44	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
75	B1302154	Trương Thảo Tiên	15/10/95	KT1322A2	N	3.31	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
76	B1302156	Trần Ngọc Trang	18/08/95	KT1322A2	N	3.04	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
77	B1302158	Phạm Thị Diễm Trinh	14/07/95	KT1322A2	N	3.63	123	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
78	B1302161	Trần Phạm Ngọc Tuyền	03/11/95	KT1322A2	N	3.32	128	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
79	B1302162	Hứa Cẩm Tú	24/08/94	KT1322A2	N	3.41	123	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
80	B1302163	Nguyễn Hoàng Tường	13/01/95	KT1322A2		2.77	122	Khá	Quản trị kinh doanh		
81	B1302164	Phạm Thụy Bích Uyên	14/06/95	KT1322A2	N	3.65	122	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
82	C1400026	Thái Thị Mỹ Liên	24/08/91	KT1422A1	N	2.32	143	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
83	C1400027	Trần Hoàng Nghiệm	06/07/91	KT1422A1		2.37	145	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
84	C1400028	Nguyễn Phước Phát	24/11/91	KT1422A1		2.98	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
85	C1400032	Đặng Dương Đông Anh	11/08/93	KT1422A2		2.59	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
86	C1400033	Trần Thị Ngọc Hân	24/04/92	KT1422A2	N	3.52	142	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
87	C1400034	Huỳnh Tố Hương	17/02/92	KT1422A2	N	3.02	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
88	C1400038	Dương Hùng Tráng	19/05/92	KT1422A2		3.09	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
89	C1400039	Võ Minh Triều	19/07/93	KT1422A2		3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
90	C1400040	Trần Vinh	09/04/92	KT1422A2		2.79	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
91	S1200377	Lương Thị Kiều Như	10/06/80	KT1222A2	N	2.57	120	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	4105047	Đặng Trung Hiếu	13/01/91	KT1023A1		2.54	120	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
2	4114646	Trịnh Phương Quỳnh	30/04/93	KT1123A1	N	2.44	120	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
3	B1206339	Lê Nguyễn Nhật Khanh	29/10/93	KT1223A3	N	2.18	120	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
4	B1206358	Lê Thị Cẩm Ngân	03/02/92	KT1223A1	N	2.29	121	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
5	B1206488	Phạm Thanh Phương	25/01/93	KT1223A2		2.33	120	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
6	B1206491	Bùi Thị Lê Quyên	20/04/94	KT1223A2	N	2.15	120	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
7	B1307958	Cao Thị Kim Chi	11/07/95	KT1323A1	N	2.77	124	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
8	B1307959	Huỳnh Thị Kim Cương	20/07/95	KT1323A1	N	2.80	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
9	B1307965	Lương Ngọc Duyên	10/01/95	KT1323A1	N	2.79	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
10	B1307973	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/05/95	KT1323A1	N	3.15	127	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
11	B1307975	Nguyễn Thị Hòa	19/12/93	KT1323A1	N	3.26	123	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
12	B1307979	Phan Như Huỳnh	10/09/94	KT1323A1	N	2.73	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
13	B1307983	Lâm Tuấn Khởi	29/03/95	KT1323A1		2.80	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
14	B1307993	Hồ Nguyễn Thanh Long	12/04/95	KT1323A1		3.54	127	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
15	B1307999	Tô Thị Ngọc Muội	12/04/94	KT1323A1	N	3.38	124	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
16	B1308000	Lê Thị Diễm My	16/10/93	KT1323A1	N	3.13	125	Khá	Kinh tế nông nghiệp		

Handwritten signature

Phụ lục 5b: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1909 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3324/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp số 1505/ĐHCT-ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Cần Thơ năm 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 327 sinh viên hệ chính quy năm 2017 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT2, năm 2017).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Văn Xê

BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT2 năm 2017)

- Thời gian : Ngày 06 tháng 06 năm 2017
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2017 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 366 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	24	22	2
2	Kiểm toán	63	62	1
3	Kinh doanh quốc tế	38	37	1
4	Kinh doanh thương mại	26	23	3
5	Kinh tế	15	11	4
6	Kinh tế nông nghiệp	23	17	6
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	23	19	4
8	Marketing	23	20	3
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	28	27	1
10	Quản trị kinh doanh	25	24	1
11	Tài chính - Ngân hàng	76	63	13
12	Quản trị kinh doanh	2	2	0
Tổng cộng		366	327	39

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : **327** sinh viên

+ Không đủ điều kiện : **39** sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

$\frac{08}{6}$ 17 **ỦY VIÊN**

ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ


Nguyễn Minh Trí


Nguyễn Thanh Tường


Trương Đông Lộc


Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 3

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
40	B1302744	Phạm Kim Lài	03/12/94	KT1321A2	N	2.23	123	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
41	B1302746	Đặng Ngọc Phương Linh	13/05/94	KT1321A4	N	2.63	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
42	B1302759	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	16/09/95	KT1321A2	N	2.49	124	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
43	B1302771	Trần Thị Yến Nhi	02/11/95	KT1321A2	N	2.21	125	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
44	B1302778	Trần Huỳnh Hồng Phúc	18/11/95	KT1321A4	N	2.58	123	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
45	B1302779	Lâm Tiểu Phụng	27/01/95	KT1321A4	N	2.87	124	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
46	B1302788	Lê Thị Phương Thanh	12/11/95	KT1321A2	N	2.70	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
47	B1302803	Đặng Châu Toán	26/08/95	KT1321A2		2.52	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
48	B1302824	Đoàn Thanh Xuân	13/06/95	KT1321A4	N	2.59	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
49	B1302825	Nguyễn Thị Kim Yến	15/02/95	KT1321A4	N	3.06	123	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
50	C1500037	Võ Lê Thùy Trang	11/04/93	KT1521A2	N	3.39	143	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
51	C1500044	Hà Tấn Trọng	16/02/93	KT1521A3		2.74	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
52	S1400015	Dương Ngọc Xoàn	11/06/92	KT1421A1	N	2.85	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))											
1	B100047	Bùi Bá Nam	02/09/87	KT1021A5		2.17	120	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
2	S1300270	Đinh Thị Thúy Duy	14/10/90	KT1321B1	N	2.56	122	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))											
1	C1400046	Nguyễn Duy Anh	04/06/93	KT1421L1		2.73	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
2	C1400052	Trần Thị Bích Dung	05/08/92	KT1421L1	N	3.06	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
3	C1400080	Giàng Hoàng Nhân	11/05/93	KT1421L1		2.60	145	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
4	C1400091	Liên Quốc Thắng	18/09/93	KT1421L1		2.56	145	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
5	C1400096	Nguyễn Diễm Thúy	15/05/92	KT1421L1	N	2.61	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
6	C1500375	Trần Trọng Quý	03/10/93	KT1521L2		3.47	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
7	C1500376	Trần Nguyên Quốc	02/09/92	KT1521L2		3.43	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	1110495	Phan Lê Thanh Sơn	02/04/93	KT1122A9		2.94	120	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
2	1110541	Đặng Lê Quân	11/02/93	KT1122A9		2.92	134	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
3	1117586	Huỳnh Công Hà	22/12/93	KT1122A9		2.43	120	Trung bình	Quản trị kinh doanh		SS
4	3113751	Bùi Trang Thanh	20/10/93	KT1122A9		2.91	120	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
5	4104911	Lê Tấn Lực	10/05/92	KT1022A2		2.51	124	Khá	Quản trị kinh doanh		
6	6106685	Lý Giáng Ngọc	17/02/92	KT1022A9	N	3.37	122	Giỏi	Quản trị kinh doanh		SS
7	B1206857	Nguyễn Việt Đức	03/08/93	KT1222A9		2.85	120	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
8	B1208355	Dương Hải Nghi	15/08/94	KT1222A9	N	3.05	123	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
9	B1208565	Võ Thành Thanh Thiện Ngọc	13/02/94	KT1222A9	N	3.33	120	Giỏi	Quản trị kinh doanh		SS
10	B1210177	Lương Đoàn Bảo Nhi	29/07/94	KT1222A2	N	2.65	122	Khá	Quản trị kinh doanh		

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 4

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
11	B1302039	Đỗ Thị Phương Hồng Diễm	07/08/95	KT1322A1	N	3.36	126	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
12	B1302046	Nguyễn Thị Trúc Giang	20/02/95	KT1322A1	N	3.08	123	Khá	Quản trị kinh doanh		
13	B1302065	Võ Trọng Nhân	05/12/94	KT1322A1		2.76	125	Khá	Quản trị kinh doanh		
14	B1302149	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20/03/95	KT1322A2	N	2.95	124	Khá	Quản trị kinh doanh		
15	B1302426	Ngô Thị Hồng Nhung	29/01/95	KT1322A9	N	2.56	128	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
16	C1400031	Lâm Ngọc Tú	01/05/91	KT1422A1	N	2.42	140	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
17	C1500053	Nguyễn Ngọc Hân	20/04/89	KT1522A2	N	2.68	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))											
1	B110196	Cao Trần Nhân	24/07/85	KT1122B1		2.18	120	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
2	S1400010	Nguyễn Lâm Thùy Dung	08/02/87	KT1422B1	N	3.25	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
3	S1400019	Bùi Văn Hoa Huỳnh	04/11/89	KT1422B1		3.05	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
4	S1400168	Bùi Thanh Đám	09/12/91	KT1422B1	N	3.13	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
5	S1400169	Nguyễn Thị Dung	19/01/91	KT1422B1	N	3.00	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
6	S1400174	Nguyễn Thị Tuyết Ngọc	01/12/82	KT1422B1	N	2.99	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
7	S1400180	Phạm Quốc Toàn	07/02/88	KT1422B1		2.98	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))											
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh											
1	C1500267	Huỳnh Thái Anh	12/05/94	KT1522L1		2.89	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
2	C1500268	Nguyễn Thế Nhật Anh	28/11/92	KT1522L1		3.15	141	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	4094750	Lê Ngọc Hân	06/10/90	KT0923A4	N	2.72	136	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
2	B1206513	Lê Đức Toàn	19/10/94	KT1223A2		2.51	120	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
3	B1307966	Nguyễn Thụy Thùy Dương	21/11/95	KT1323A1	N	2.43	122	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
4	B1307998	Lê Thị Xuân Mộng	12/10/95	KT1323A1	N	3.30	123	Khá	Kinh tế nông nghiệp		Hạ bậc
5	B1308018	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	22/06/95	KT1323A1	N	2.86	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
6	B1308019	Đặng Thị Huỳnh Như	22/10/95	KT1323A1	N	2.87	127	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
7	B1308044	Trương Mộng Thi	20/08/95	KT1323A1	N	2.63	124	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
8	B1308052	Nguyễn Thị Phương Thùy	23/08/95	KT1323A1	N	2.32	122	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
9	B1308131	Phan Thị Tuyết Mai	19/09/95	KT1323A2	N	2.88	124	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
10	B1308139	Lê Thị Tuyết Ngân	03/04/95	KT1323A2	N	2.39	123	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
11	B1308170	Trần Minh Tâm	08/10/95	KT1323A2		2.27	122	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
12	B1308172	Trần Nhật Thành	06/07/95	KT1323A2		3.20	132	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
13	B1308189	Bùi Trần Anh Thy	09/10/95	KT1323A2	N	2.86	133	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
14	B1308192	Phạm Minh Tiến	26/06/95	KT1323A2		2.16	122	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
15	B1308207	Lê Hoàng Anh Tuấn	07/12/95	KT1323A2		2.34	125	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		

Phụ lục 5c: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT1 năm 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 23 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 04 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 3495/ĐHCT-ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 544 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT1, năm 2018).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /./ N

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

BIÊN BẢN

**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT1 năm 2018)**

- Thời gian : Ngày 28 tháng 12 năm 2017
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 600 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	88	82	6
2	Kiểm toán	7	7	0
3	Kinh doanh quốc tế	47	42	5
4	Kinh doanh thương mại	26	23	3
5	Kinh tế	47	42	5
6	Kinh tế nông nghiệp	80	72	8
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	21	18	3
8	Marketing	39	34	5
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	37	3
10	Quản trị kinh doanh	40	37	3
11	Tài chính - Ngân hàng	139	126	13
12	Quản trị kinh doanh	26	24	2
Tổng cộng		600	544	56

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 544 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 56 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

$\frac{04}{01}$ 18 ỦY VIÊN

ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ


Nguyễn Minh Trí

  
Nguyễn Thanh Tường Trương Đông Lộc Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 7

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
43	C1500379	Nguyễn Thị Thương	10/10/94	KT1521L2	N	2.36	144	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
44	C1500380	Lê Mỹ Tiên	20/07/93	KT1521L2	N	3.05	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
45	C1500381	Ngô Trường Phương Trân	01/02/93	KT1521L2	N	2.95	141	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
46	C1500382	Trần Thị Trang	04/08/89	KT1521L2	N	2.71	143	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
47	C1500384	Trần Thị ái Vân	04/02/93	KT1521L2	N	3.29	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
48	C1500385	Nguyễn Văn Vĩnh	01/01/92	KT1521L2		2.60	143	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
49	S1500080	Chiêm Yến Nhi	21/11/92	KT1521L2	N	3.15	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
50	S1500081	Bung Sanny Thanh Hồng Anh	01/01/92	KT1521L2	N	3.66	147	Xuất sắc	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	2112154	Phan Nhật Minh	13/01/93	KT1122A9		2.75	123	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
2	B1201710	Nguyễn Thị Toan	31/12/94	KT1222A1	N	2.62	121	Khá	Quản trị kinh doanh		
3	B1203120	Nguyễn Thanh Hoàng	26/03/94	KT1222A9		2.84	120	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
4	B1206294	Nguyễn Phạm Bảo Trân	27/08/94	KT1222A9	N	2.93	122	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
5	B1209372	Đặng Hồng Hạnh	01/01/94	KT1222A9	N	2.76	126	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
6	B1209775	Nguyễn Xuân Quang	21/12/94	KT1222A9		3.01	121	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
7	B1401869	Cao Ngọc Bích	03/07/96	KT1422A1	N	3.37	141	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
8	B1401874	Huỳnh Hữu Đào Duyên	03/05/96	KT1422A1	N	3.32	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
9	B1401891	Nguyễn Thị Hồng Lân	17/09/96	KT1422A1	N	2.82	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
10	B1401892	Hồ Thị Chúc Linh	06/07/95	KT1422A1	N	2.94	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
11	B1401905	Hồ Thị Tuyết Nhi	20/08/96	KT1422A1	N	3.21	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
12	B1401906	Nguyễn Thị Yến Nhi	01/01/96	KT1422A1	N	2.78	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
13	B1401907	Huỳnh Phạm Ngọc Như	01/10/95	KT1422A1	N	3.34	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
14	B1401908	Trần Thị Huỳnh Như	10/05/95	KT1422A1	N	3.58	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
15	B1401910	Nguyễn Thị Diễm Phúc	08/04/96	KT1422A1	N	3.09	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
16	B1401914	Lê Thị Hồng Quyển	09/12/96	KT1422A1	N	3.06	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
17	B1401916	Trần Chí Tâm	29/03/96	KT1422A1		3.29	150	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
18	B1401920	Lương Ngọc Nguyên Thi	24/01/96	KT1422A1	N	3.34	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
19	B1401929	Bùi Chí Toàn	12/02/96	KT1422A1		3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
20	B1401930	Nguyễn Thị Thùy Trang	15/11/96	KT1422A1	N	2.90	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
21	B1401937	Nguyễn Quang Tường	30/04/96	KT1422A1		3.39	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
22	B1401941	Phan Thị Hồng Yến	25/10/95	KT1422A1	N	3.33	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
23	B1401949	Lê Thị Cẩm Dung	29/12/93	KT1422A2	N	2.39	144	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
24	B1402004	Trương Trung Tính	14/12/96	KT1422A2		2.59	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
25	C1400037	Lý Văn Quang	04/07/91	KT1422A2		2.26	141	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
26	C1500048	Nguyễn Thị Kim Mỹ	10/05/93	KT1522A1	N	2.85	141	Khá	Quản trị kinh doanh		

Handwritten signature

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 8

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
27	C1500049	Đặng Minh Nhật	25/09/93	KT1522A1		2.85	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
28	C1500050	La Quốc Thái	14/08/93	KT1522A1		2.48	140	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
29	C1500052	Nguyễn Thiện Hải	30/01/94	KT1522A2		3.37	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
30	C1500054	Trần Thanh Nhật	06/05/92	KT1522A2		2.77	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
31	C1500055	Huỳnh Tấn Thanh	09/09/94	KT1522A2		3.06	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
32	C1500056	Nguyễn Thanh Trung	09/07/93	KT1522A2		2.67	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
33	S1200384	Võ Văn Yên	08/12/73	KT1222A2		2.09	123	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))											
1	S1400165	Nguyễn Trúc Anh	30/05/85	KT1422B1		2.89	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
2	S1400175	Từ Thu Ngọc	12/09/89	KT1422B1	N	3.16	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
3	S1400176	Hồ Thùy Oanh	26/03/86	KT1422B1	N	2.87	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
4	S1400177	Nguyễn Hoàng Oanh	30/01/86	KT1422B1	N	3.44	142	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))											
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh											
1	C1500269	Lương Thanh Đăng	20/08/94	KT1522L1		2.53	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
2	C1500271	Lê Trường Giang	12/04/91	KT1522L1		3.00	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
3	C1500272	Lưu Thị Hương Giang	08/08/94	KT1522L1	N	3.31	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
4	C1500273	Hứa Thanh Hậu	20/04/94	KT1522L1		2.59	147	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
5	C1500274	Đặng Thị Thúy Hiền	21/03/94	KT1522L1	N	3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
6	C1500277	Đặng Gia Huy	20/11/94	KT1522L1		3.09	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
7	C1500278	Tạ Thị Huyền	26/12/93	KT1522L1	N	3.09	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
8	C1500279	Nguyễn Thị Trà Mi	29/10/94	KT1522L1	N	3.16	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
9	C1500282	Trần Thanh Minh	05/09/93	KT1522L1		2.69	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
10	C1500283	Lâm Thị Mộng	15/03/92	KT1522L1	N	2.58	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
11	C1500284	Phạm Trung Nguyễn	16/04/92	KT1522L1		2.88	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
12	C1500286	Huỳnh Nguyễn Phong	26/08/93	KT1522L1		3.39	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
13	C1500287	Đỗ Trương Hoàng Phúc	16/11/94	KT1522L1		2.76	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
14	C1500289	Nguyễn Hồng Suối	08/05/94	KT1522L1	N	3.39	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
15	C1500290	Diệp Thanh Tấn	16/01/93	KT1522L1		3.04	142	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
16	C1500291	Mã Nguyên Thành	01/11/94	KT1522L1		2.58	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
17	C1500293	Thái Thị Huyền Thoại	18/09/94	KT1522L1	N	2.92	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
18	C1500294	Trần Kim Thoại	21/07/94	KT1522L1	N	3.25	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
19	C1500296	Nguyễn Thị Thanh Thùy	20/07/93	KT1522L1	N	3.01	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
20	C1500297	Ngô Đặng Bích Trâm	16/04/93	KT1522L1	N	3.05	143	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
21	C1500298	Nguyễn Thị Bích Trâm	18/06/94	KT1522L1	N	2.84	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT1

Trang 9

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
22	C1500299	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	11/01/94	KT1522L1	N	3.15	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
23	C1500301	Trần Thuận ý	07/07/93	KT1522L1		3.01	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
24	S1500063	Võ Thị Cẩm Diệu	/ /92	KT1522L1	N	2.97	140	Khá	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	4114642	Đông Thanh Phong	27/08/92	KT1123A1		3.00	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
2	B1206456	Phạm Tài Linh	02/07/93	KT1223A2		2.41	120	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
3	B1307964	Võ Khương Duy	10/04/95	KT1323A1		2.17	125	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
4	B1307992	Lê Thị Kim Loan	07/11/95	KT1323A1	N	2.79	126	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
5	B1308037	Lê Quang Thái	26/06/95	KT1323A1		2.57	122	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
6	B1308045	Hứa Minh Thiện	31/07/95	KT1323A1		2.63	129	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
7	B1308104	Đỗ Hoàng Giảng	30/11/95	KT1323A2		2.50	133	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
8	B1308128	Ngô Ngọc Phi Long	19/03/95	KT1323A2		2.17	140	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
9	B1308135	Nguyễn Dương Thảo My	30/12/95	KT1323A2	N	2.32	133	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
10	B1402989	Phạm Văn Chiến	05/02/96	KT1423A1		2.98	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
11	B1402997	Diệp Thị Hạnh	11/01/95	KT1423A1	N	2.91	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
12	B1402998	Đỗ Thị Ngọc Hân	20/09/95	KT1423A3	N	2.85	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
13	B1403002	Huỳnh Mỹ Hoa	30/04/95	KT1423A1	N	2.54	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
14	B1403006	Trương Thị Kim Huệ	17/03/96	KT1423A1	N	3.40	140	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
15	B1403010	Nguyễn Thị Lý Hương	12/12/96	KT1423A1	N	3.53	140	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
16	B1403018	Võ Thị Thùy Linh	19/11/96	KT1423A1	N	2.56	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
17	B1403023	Lâm Thị Lệ My	10/12/94	KT1423A1	N	2.36	146	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
18	B1403027	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	01/12/96	KT1423A1	N	3.29	140	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
19	B1403034	Nguyễn Tuyết Nhi	06/03/96	KT1423A1	N	2.74	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
20	B1403036	Nguyễn Văn Nhuận	25/05/95	KT1423A1		3.19	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
21	B1403037	Tiền Mỹ Nhung	19/07/96	KT1423A1	N	3.17	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
22	B1403041	Lại Thị Oanh	25/07/96	KT1423A1	N	3.13	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
23	B1403042	Trần Thị Hoàng Oanh	14/09/96	KT1423A1	N	2.89	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
24	B1403048	Đỗ Thúy Quỳnh	03/09/96	KT1423A1	N	2.81	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
25	B1403056	Nguyễn Thái Phương Thùy	09/04/95	KT1423A1	N	2.76	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
26	B1403068	Nguyễn Quế Trân	00/00/95	KT1423A1	N	3.22	140	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
27	B1403074	Trần Thị Vui	18/08/96	KT1423A1	N	2.75	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
28	B1403077	Nguyễn Thị Kim Yến	22/05/94	KT1423A1	N	3.09	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
29	B1403082	Phạm Thị Kim Chi	06/08/96	KT1423A4	N	2.79	145	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
30	B1403086	Ngô Thị Ngọc Duyên	15/01/96	KT1423A4	N	2.54	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
31	B1403087	Lê Tiến Dũng	06/11/96	KT1423A4		2.99	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		

Phụ lục 5d: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2376 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 1160/ĐHCT-ĐT ngày 11 tháng 06 năm 2018 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2018 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 584 sinh viên hệ chính quy năm 2018 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT2, năm 2018).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dùng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài vụ, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Hiền

BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT2 năm 2018)

- **Thời gian** : Ngày 11 tháng 06 năm 2018
- **Địa điểm** : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2018 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên **Khoa Kinh tế**

+ **Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 629 sinh viên** gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	61	61	0
2	Kiểm toán	78	73	5
3	Kinh doanh quốc tế	25	20	5
4	Kinh doanh thương mại	41	40	1
5	Kinh tế	35	34	1
6	Kinh tế nông nghiệp	80	71	9
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	85	78	7
8	Marketing	17	15	2
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	36	35	1
10	Quản trị kinh doanh	71	67	4
11	Tài chính - Ngân hàng	100	90	10
Tổng cộng		629	584	45

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : **584 sinh viên**

+ Không đủ điều kiện : **45 sinh viên**

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

$\frac{15}{6}$ 18 **ỦY VIÊN**

ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ


Nguyễn Minh Trí


Nguyễn Thanh Tường


Trương Đông Lộc


Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 6

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
15	B1401888	Nguyễn Văn Thế Kiệt	12/09/95	KT1422A1		3.49	145	Khá	Quản trị kinh doanh		Hạ bậc
16	B1401889	Lê Thị Thanh Kiều	24/07/96	KT1422A1	N	3.24	142	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
17	B1401893	Nguyễn Thị Thùy Linh	28/08/96	KT1422A1	N	2.89	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
18	B1401896	Nguyễn Ngọc Luyện	05/07/96	KT1422A1		2.74	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
19	B1401898	Nguyễn Thị Diễm My	22/02/96	KT1422A1	N	3.12	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
20	B1401900	Đặng Cao Kim Ngân	28/10/96	KT1422A1	N	3.46	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
21	B1401902	Dương Bảo Ngọc	06/10/96	KT1422A1	N	2.65	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
22	B1401909	Hồ Thái Kim Oanh	28/10/96	KT1422A1	N	2.90	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
23	B1401912	Hồ Vũ Phương	22/06/96	KT1422A1		3.39	144	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
24	B1401913	Nguyễn Thị Tuyết Phương	18/05/96	KT1422A1	N	3.05	148	Khá	Quản trị kinh doanh		
25	B1401924	Nguyễn Thị Anh Thư	16/01/95	KT1422A1	N	2.81	145	Khá	Quản trị kinh doanh		
26	B1401925	Nguyễn Thị Hoài Thương	24/10/95	KT1422A1	N	3.12	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
27	B1401932	Nguyễn Thanh Triết	09/08/96	KT1422A1		3.17	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
28	B1401933	Lê Ngọc Hải Triều	12/08/96	KT1422A1	N	3.25	142	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
29	B1401938	Phạm Thị Hồng Vân	31/07/96	KT1422A1	N	2.62	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
30	B1401940	Thái Tuyết Xuân	18/04/96	KT1422A1	N	2.56	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
31	B1401942	Võ Tú Ái	29/10/95	KT1422A2	N	2.80	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
32	B1401944	Nguyễn Quốc Bảo	03/06/96	KT1422A2		3.19	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
33	B1401946	Lê Thị Quyên Chân	27/11/96	KT1422A2	N	2.86	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
34	B1401948	Phạm Thị Thùy Dung	10/02/96	KT1422A2	N	3.01	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
35	B1401959	Lâm Mạnh Hùng	01/04/96	KT1422A2		3.18	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
36	B1401962	Nguyễn Bình Khiêm	10/02/96	KT1422A2		2.91	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
37	B1401963	Bùi Tuấn Kiệt	17/02/96	KT1422A2		3.16	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
38	B1401965	Nguyễn Thị Thảo Lan	21/10/93	KT1422A2	N	3.41	141	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
39	B1401967	Dương Duy Linh	20/08/96	KT1422A2		2.66	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
40	B1401974	Nguyễn Thị My My	12/08/95	KT1422A2	N	2.82	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
41	B1401976	Đỗ Kim Ngân	25/11/96	KT1422A2	N	3.29	144	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
42	B1401977	Nguyễn Thành Nghĩa	28/09/96	KT1422A2		3.63	141	Xuất sắc	Quản trị kinh doanh		
43	B1401978	Đặng Tuyết Ngọc	09/12/96	KT1422A2	N	3.47	142	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
44	B1401979	Nguyễn Kim Nguyên	03/05/96	KT1422A2		2.21	147	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
45	B1401981	Lê Thị Ý Nhi	24/10/96	KT1422A2	N	3.19	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
46	B1401982	Lê Thị Hồng Nhung	11/01/95	KT1422A2	N	3.01	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
47	B1401988	Huỳnh Như Phương	07/02/96	KT1422A2	N	2.81	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
48	B1401992	Thái Ngọc Thanh	10/11/96	KT1422A2		3.25	144	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
49	B1401994	Nguyễn Thị Hồng Thắm	21/07/96	KT1422A2	N	2.61	140	Khá	Quản trị kinh doanh		

lu

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 7

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
50	B1401995	Trần Thị Ngọc The	24/08/96	KT1422A2	N	3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
51	B1402005	Lý Tần Thiên Trang	13/06/96	KT1422A2	N	2.42	141	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
52	B1402007	Trang Ngọc Trân	14/04/95	KT1422A2	N	2.94	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
53	B1402008	Hồ Phương Trinh	22/01/96	KT1422A2	N	2.55	147	Khá	Quản trị kinh doanh		
54	B1402011	Phan Thị Kim Tuyền	25/06/96	KT1422A2	N	3.10	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
55	B1402012	Huỳnh Bạch Tùng	01/08/96	KT1422A2		2.68	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
56	B1402014	Trần Thanh Văn	05/06/94	KT1422A2		2.39	144	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
57	B1402017	Trần Thị Hồng Yến	08/10/96	KT1422A2	N	3.14	146	Khá	Quản trị kinh doanh		
58	B1502218	Lê Tuyết Anh	10/11/97	KT1522A1	N	2.62	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
59	C1500051	Võ Nhật Vũ	11/06/93	KT1522A1		2.34	144	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
60	F1400001	Phonesavat Bouttivong	11/12/95	KT1422A1		2.59	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (bằng đại học thứ 2))											
1	B110178	Mai Lương Quốc Doanh	30/12/75	KT1122B1		2.33	121	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông CĐ lên ĐH))											
1	C1500280	Huỳnh Nhật Minh	20/01/93	KT1522L1		2.85	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
2	C1500288	Đặng Kim Quyên	13/01/94	KT1522L1	N	2.74	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
3	C1500300	Nguyễn Thị Cẩm Tú	01/01/93	KT1522L1	N	2.64	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
4	C1600159	Nguyễn Thị Thúy Diễm	23/09/93	KT1622L1	N	2.84	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
5	C1600169	Huỳnh Thị Kim Ngân	25/11/94	KT1622L1	N	3.14	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
6	C1600171	Trương Thị Tố Quyên	19/02/93	KT1622L1	N	3.01	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1308134	Hà Thị Mụi	23/11/93	KT1323A2	N	2.65	124	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
2	B1402984	Lê Thị Thúy An	02/06/96	KT1423A1	N	2.57	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
3	B1402985	Võ Xuân An	06/04/96	KT1423A1	N	3.09	144	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
4	B1402986	Lê Thu Ba	19/07/95	KT1423A3	N	3.31	146	Giỏi	Kinh tế nông nghiệp		
5	B1402987	Đình Văn Bằng	10/04/96	KT1423A1		2.28	140	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
6	B1402988	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	25/05/96	KT1423A1	N	2.82	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
7	B1402990	Sơn Diện	15/12/95	KT1423A1		2.58	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
8	B1402991	Trần Thị Ngọc Dung	30/11/96	KT1423A1	N	2.65	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
9	B1402992	Lê Thị Mỹ Duyên	09/09/96	KT1423A3	N	2.76	147	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
10	B1403003	Trần Quốc Hoàng	13/02/96	KT1423A1		2.97	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
11	B1403009	Nguyễn Thiên Hương	20/12/96	KT1423A1	N	2.86	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
12	B1403014	Dương Thúy Kiều	08/08/96	KT1423A1	N	2.48	140	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
13	B1403015	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	20/08/96	KT1423A1	N	2.61	144	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
14	B1403016	Nguyễn Cao Kỳ	19/09/96	KT1423A3		2.55	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		

Handwritten signature

Phụ lục 5e: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt BS1 năm 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

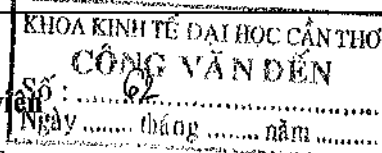
Số: 306 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 206/ĐHCT-ĐT ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2019 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 32 sinh viên hệ chính quy năm 2019 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt BS1, năm 2019).

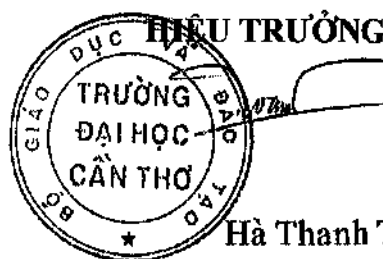
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dừng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài chính, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



Hà Thanh Toàn

BIÊN BẢN

**Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
 (Đợt BS1 năm 2019)**

- Thời gian : Ngày 25 tháng 01 năm 2019
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2019 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 62 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kiểm toán	3	1	2
2	Kinh doanh quốc tế	13	6	7
3	Kinh doanh thương mại	8	6	2
4	Kinh tế	7	3	4
5	Kinh tế nông nghiệp	2	1	1
6	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	9	3	6
7	Marketing	6	5	1
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	2	3
9	Quản trị kinh doanh	5	4	1
10	Tài chính - Ngân hàng	4	1	3
Tổng cộng		65	32	33

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 32 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 30 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC

ỦY VIÊN

ỦY VIÊN

THƯ KÝ HĐ

Nguyễn Minh Trí

Nguyễn Thanh Tường

Trương Đông Lộc

Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: BS1
Kèm theo quyết định số 306 /QĐ-ĐHCT - Ký ngày 12/02/2019
Học kỳ 1 - Năm học 2018-2019

Đơn vị: Khoa Kinh tế

Trang 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1402569	Phan Thị Ngọc Hân	06/12/96	KT1421A2	N	2.91	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1402001	Phạm Thị Thương	04/06/95	KT1422A2	N	2.69	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
2	B1402009	Trần Hữu Trí	14/10/96	KT1422A2	N	2.87	158	Khá	Quản trị kinh doanh		
3	B1502275	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	07/12/97	KT1522A1	N	2.90	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
4	B1502307	Trần Ngọc Thuý	28/12/97	KT1522A1	N	2.86	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1502494	Võ Tuyết Lan	14/07/97	KT1523A1	N	2.58	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
Ngành học: Marketing (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1208772	Nguyễn Quang Khải	05/12/94	KT1245A9	N	2.73	131	Khá	Marketing		SS
2	B1503796	Nguyễn Thị Ngọc Phương	15/02/97	KT1545A1	N	2.94	140	Khá	Marketing		
3	B1503805	Trần Thị Phương Thảo	10/04/96	KT1545A1	N	2.98	140	Khá	Marketing		
4	B1503806	Trần Hữu Thời	03/03/97	KT1545A1	N	3.06	140	Khá	Marketing		
5	B1503820	La Quốc Trí	06/11/97	KT1545A1	N	3.15	147	Khá	Marketing		
Ngành học: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1403195	Ngô Trọng Nhân	23/01/96	KT1490A1	N	2.29	143	Trung bình	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		
2	B1412234	Phan Thị Cẩm Hằng	04/06/96	KT1490A2	N	3.16	145	Khá	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		
3	B1505476	Nguyễn Quỳnh Vân Anh	20/06/97	KT1590A1	N	2.97	140	Khá	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên		
Ngành học: Kiểm toán (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1402958	Phạm Hồng Diễm Phương	25/12/95	KT14V6A2	N	2.44	141	Trung bình	Kiểm toán		
Ngành học: Kinh tế (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1507580	Lai Thị Phúc Linh	20/12/97	KT15W1A1	N	2.79	142	Khá	Kinh tế		
2	B1507618	Huỳnh Ngọc Chương	05/02/97	KT15W1A2	N	2.36	145	Trung bình	Kinh tế		
3	B1507629	Nguyễn Hoàng Khang	09/09/97	KT15W1A2	N	2.86	144	Khá	Kinh tế		
Ngành học: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1507756	Nguyễn Tường Nhi	24/11/97	KT15W2A2	N	2.71	148	Khá	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
2	B1507772	Huỳnh Văn Thành	18/08/96	KT15W2A2	N	3.47	148	Giỏi	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
Ngành học: Kinh doanh thương mại (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1302542	La Diễm My	11/11/94	KT13W3A1	N	2.51	122	Khá	Kinh doanh thương mại		

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: BS1

Trang 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
Ngành học: Kinh doanh thương mại (Hệ Đại học - Chính quy)											
2	B1507801	Nguyễn Thị Cẩm Hương	17/12/97	KT15W3A1	N	3.19	140	Khá	Kinh doanh thương mại		
3	B1507803	Nguyễn Ngọc Phương Lan	23/09/97	KT15W3A1	N	3.04	144	Khá	Kinh doanh thương mại		
4	B1507815	Lữ Thiên Quy	22/11/97	KT15W3A1		2.69	142	Khá	Kinh doanh thương mại		
5	B1507826	Dương Thị Thúy Trinh	04/02/97	KT15W3A1	N	3.26	140	Giỏi	Kinh doanh thương mại		
6	B1507829	Nguyễn Thị Phương Anh	16/08/97	KT15W3A2	N	3.33	144	Giỏi	Kinh doanh thương mại		
Ngành học: Kinh doanh quốc tế (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1201386	Nguyễn Việt Xuân Nhi	02/02/94	KT12W4A9	N	2.35	126	Trung bình	Kinh doanh quốc tế		SS
2	B1208744	Nguyễn Lê Yên Vũ	15/09/92	KT12W4A9		3.01	130	Khá	Kinh doanh quốc tế		SS
3	B1308803	Phạm Hoàng Tiến	16/02/96	KT13W4A9		3.14	142	Khá	Kinh doanh quốc tế		SS
4	B1402276	Dương Tuyết Nhi	07/08/96	KT14W4A1	N	3.07	147	Khá	Kinh doanh quốc tế		
5	B1500142	Nguyễn Thị Tố Quyên	09/08/96	KT15W4A2	N	2.38	140	Trung bình	Kinh doanh quốc tế		
6	B1507945	Nguyễn Thị Như Hào	24/05/97	KT15W4A2	N	2.78	147	Khá	Kinh doanh quốc tế		

Tổng số danh sách: 32 sinh viên

Ph. Trường Khoa Kinh tế



Trương Đông Lộc

12/02/19

Trưởng phòng công tác sinh viên



Nguyễn Thanh Tường

Ngày 25 tháng 01 năm 2019
Trưởng phòng đào tạo



Nguyễn Minh Trí

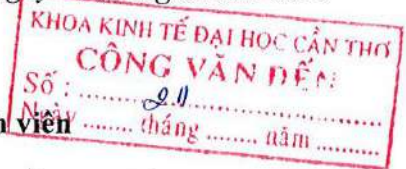
Phụ lục 5f: Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học và danh sách sinh viên tốt nghiệp đợt KT2 năm 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2655 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 18 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên



HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản xét tốt nghiệp số 1164/ĐHCT-ĐT ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp Trường năm 2019 cho sinh viên Khoa Kinh tế;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo và ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp đại học cho 595 sinh viên hệ chính quy năm 2019 thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ (đợt KT2, năm 2019).

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các chế độ, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên tại Trường Đại học Cần Thơ được dùng kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Kế hoạch – Tổng hợp, Tài chính, Đào tạo, Công tác Sinh viên, Trưởng Khoa Kinh tế và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, P.ĐT.



BIÊN BẢN
Xét tốt nghiệp sinh viên hệ Chính quy
(Đợt KT2 năm 2019)

- Thời gian : Ngày 11 tháng 06 năm 2019
- Địa điểm : Phòng Đào tạo - Trường Đại Học Cần Thơ

I THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2019 gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Minh Trí, Trưởng Phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực
- 2/ Ông Trương Đông Lộc, Phó Trưởng Khoa Kinh tế - Ủy viên
- 3/ Ông Nguyễn Thanh Tường, Trưởng Phòng Công tác sinh viên - Ủy viên
- 4/ Ông Huỳnh Văn Tú, Chuyên viên Phòng Đào tạo - Thư ký

II NỘI DUNG :

Xét tốt nghiệp cho sinh viên Khoa Kinh tế

+ Tổng số sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp 633 sinh viên gồm các ngành :

STT	Ngành	Số lượng (SV)	Kết quả xét	
			Đạt	Không đạt
1	Kế toán	99	96	3
2	Kiểm toán	71	67	4
3	Kinh doanh quốc tế	37	33	4
4	Kinh doanh thương mại	30	26	4
5	Kinh tế	61	54	7
6	Kinh tế nông nghiệp	37	35	2
7	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	52	50	2
8	Marketing	26	25	1
9	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	53	48	5
10	Quản trị kinh doanh	75	71	4
11	Tài chính - Ngân hàng	92	90	2
Tổng cộng		633	595	38

III KẾT QUẢ XÉT :

Hội đồng kết luận :

+ Đạt : 595 sinh viên

+ Không đủ điều kiện : 38 sinh viên

(Kèm theo danh sách sinh viên đạt điều kiện tốt nghiệp)

TM. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG:

ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Minh Trí

$\frac{18}{6}$ Ủy viên



Nguyễn Thanh Tường

ỦY VIÊN



Trương Đông Lộc

THƯ KÝ HĐ



Huỳnh Văn Tú

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 6

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
72	B1502182	Nguyễn Thị Ánh Loan	17/01/97	KT1521A3	N	2.66	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
73	B1502184	Phạm Thị Diễm Mi	16/09/96	KT1521A3	N	3.04	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
74	B1502185	Nguyễn Thị Trà My	27/01/97	KT1521A3	N	3.17	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
75	B1502186	Nguyễn Thị Huyền Mỹ	30/12/97	KT1521A3	N	3.40	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
76	B1502188	Thái Tú Ngân	06/10/97	KT1521A3	N	3.74	140	Xuất sắc	Tài chính - Ngân hàng		
77	B1502192	Nguyễn Hoàng Quỳnh Như	19/04/97	KT1521A3	N	2.90	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
78	B1502193	Nguyễn Ngọc Kim Nương	11/08/97	KT1521A3	N	3.29	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
79	B1502196	Trần Huỳnh Nam Phương	29/12/97	KT1521A3	N	3.14	150	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
80	B1502197	Võ Hương Quy	30/10/97	KT1521A3		3.14	144	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
81	B1502198	Trương Thị Na Rinh	09/10/97	KT1521A3	N	2.69	144	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
82	B1502202	Võ Huỳnh Mộng Thúy	05/02/97	KT1521A3	N	3.25	142	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
83	B1502204	Bùi Ngọc Tiên	27/05/96	KT1521A3	N	2.67	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
84	B1502210	Trần Thị Như Tuyết	09/09/97	KT1521A3	N	2.83	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
85	B1502211	Phan Thị Thanh Tuyền	05/04/97	KT1521A3	N	2.65	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
86	B1502213	Trang Tường Vi	11/09/97	KT1521A3	N	3.07	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
87	B1502214	Lê Nguyễn Thảo Vy	16/09/97	KT1521A3	N	3.32	140	Giỏi	Tài chính - Ngân hàng		
88	B1601464	Lê Thu Trang	17/11/96	KT1621A1	N	2.78	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Tài chính - Ngân hàng (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông cao đẳng lên đại học))											
1	C1500360	Huỳnh Thị Thùy Hương	19/05/94	KT1521L2	N	2.39	143	Trung bình	Tài chính - Ngân hàng		
2	C1600218	Nguyễn Minh Thi	06/03/95	KT1621L1	N	2.52	140	Khá	Tài chính - Ngân hàng		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	4114523	Đặng Phan Phước Hiếu	06/01/91	KT1122A1		2.82	121	Khá	Quản trị kinh doanh		
2	B1311009	Nguyễn Thị Bảo Trân	26/12/95	KT1322A9	N	3.11	142	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
3	B1401921	Trần Trung Thiện	10/02/95	KT1422A1		2.12	142	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
4	B1401952	Danh Vũ Trường Giang	23/08/94	KT1422A2		3.02	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
5	B1401966	Trần Thanh Lâm	20/01/95	KT1422A2		2.65	151	Khá	Quản trị kinh doanh		
6	B1412268	Nguyễn Thị Quỳnh Như	03/04/96	KT1422A9	N	2.73	157	Khá	Quản trị kinh doanh		SS
7	B1500179	Nguyễn Kim Hậu	15/01/96	KT1522A2	N	2.78	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
8	B1500182	Nguyễn Thị Trà My	11/02/96	KT1522A1	N	2.11	144	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
9	B1502215	Danh Thị Thúy An	05/10/97	KT1522A1	N	2.62	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
10	B1502230	Nguyễn Thanh Dũng	26/09/97	KT1522A1		3.03	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
11	B1502233	Lê Thị Ngọc Đam	01/03/97	KT1522A1	N	2.92	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
12	B1502237	Võ Thị Hồng Đua	19/06/97	KT1522A1	N	3.25	146	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
13	B1502238	Nguyễn Ngọc Hương Giang	12/07/97	KT1522A1	N	3.36	147	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
14	B1502243	Châu Thị Bích Hoa	23/03/97	KT1522A1	N	3.56	149	Giỏi	Quản trị kinh doanh		

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 7

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
15	B1502253	Lê Công Lập	16/10/97	KT1522A1		2.74	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
16	B1502269	Nguyễn Trần Hồng Ngọc	28/06/97	KT1522A1	N	2.71	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
17	B1502271	Trần Thị Hồng Ngọc	16/06/97	KT1522A1	N	2.61	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
18	B1502273	Dương Hữu Nhân	10/08/97	KT1522A1		2.54	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
19	B1502274	Nguyễn Bảo Nhi	03/01/97	KT1522A1	N	3.26	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
20	B1502289	Hứa Hoàng Quyên	10/01/97	KT1522A1	N	2.79	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
21	B1502294	Huỳnh Thái Tài	27/05/97	KT1522A1		2.44	141	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
22	B1502297	Tào Việt Tuyết Thanh	21/06/97	KT1522A1	N	3.16	147	Khá	Quản trị kinh doanh		
23	B1502298	Tôn Kim Thao	25/03/97	KT1522A1	N	3.27	141	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
24	B1502309	Phạm Thị Thanh Thủy	29/04/97	KT1522A1	N	3.24	141	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
25	B1502316	Lê Thị Minh Trang	07/10/97	KT1522A1	N	3.17	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
26	B1502318	Nguyễn Thị Mỹ Trân	07/11/97	KT1522A1	N	3.09	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
27	B1502319	Sơn Thị Bích Trân	24/12/97	KT1522A1	N	3.43	141	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
28	B1502323	Đặng Thị Ánh Trúc	01/11/97	KT1522A1	N	3.41	144	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
29	B1502325	Trần Thanh Tuyền	28/08/97	KT1522A1	N	3.29	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
30	B1502330	Hồ Thị Thảo Vy	29/10/97	KT1522A1	N	3.06	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
31	B1502333	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	17/12/97	KT1522A1	N	3.21	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
32	B1502335	Tô Ngọc Yến	26/11/97	KT1522A1	N	2.97	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
33	B1502340	Nguyễn Thị Vân Anh	24/10/97	KT1522A2	N	2.26	140	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
34	B1502344	Nguyễn Thị Ngọc Châu	03/01/97	KT1522A2	N	2.63	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
35	B1502347	Phạm Thị Mỹ Dung	07/08/97	KT1522A2	N	3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
36	B1502349	Nguyễn Thị Thùy Duyên	20/10/97	KT1522A2	N	2.97	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
37	B1502351	Võ Thị Hạnh Duyên	26/11/97	KT1522A2	N	3.53	147	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
38	B1502357	Nguyễn Thị Ngọc Điểm	10/04/97	KT1522A2	N	2.88	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
39	B1502360	Lê Phan Mỹ Hạnh	01/01/97	KT1522A2	N	2.99	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
40	B1502361	Lê Gia Hân	28/08/97	KT1522A2	N	2.52	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
41	B1502364	Nguyễn Thị Khánh Hiền	10/02/97	KT1522A2	N	2.93	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
42	B1502365	Đặng Thị Kim Hoa	05/01/97	KT1522A2	N	2.88	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
43	B1502368	Hà Vĩnh Khang	16/08/97	KT1522A2		2.79	150	Khá	Quản trị kinh doanh		
44	B1502374	Dương Huỳnh Tú Lê	11/02/97	KT1522A2	N	3.12	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
45	B1502380	Trần Thị Ngọc Lý	29/04/96	KT1522A2	N	2.66	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
46	B1502383	Lê Thị Hà My	04/11/97	KT1522A2	N	3.03	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
47	B1502385	Dương Thị Kim Ngân	23/10/97	KT1522A2	N	2.68	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
48	B1502391	Trần Mỹ Ngọc	31/12/97	KT1522A2	N	3.17	145	Khá	Quản trị kinh doanh		
49	B1502395	Ngô Ngọc Ý Nhi	24/08/97	KT1522A2	N	3.23	140	Giỏi	Quản trị kinh doanh		

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - ĐỢT: KT2

Trang 8

STT	Mã SV	Họ và tên	Ng/Sinh	Tên lớp	Nữ	ĐTB	TCTL	Xếp loại	Ngành đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
50	B1502398	Tăng Ý Nhi	01/01/96	KT1522A2	N	2.62	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
51	B1502400	Võ Thị Yến Nhi	23/07/97	KT1522A2	N	2.81	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
52	B1502405	Lê Triều Phong	27/08/97	KT1522A2		2.97	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
53	B1502413	Thị Sai	01/01/97	KT1522A2	N	3.04	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
54	B1502418	Đặng Thị Ngọc Thanh	18/02/97	KT1522A2	N	3.13	144	Khá	Quản trị kinh doanh		
55	B1502419	Trương Hoàng Đăng Thanh	24/10/97	KT1522A2	N	2.91	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
56	B1502421	Nguyễn Thị Thanh Thảo	08/05/97	KT1522A2	N	2.73	142	Khá	Quản trị kinh doanh		
57	B1502427	Nguyễn Ngọc Lương Thuận	24/09/97	KT1522A2		2.67	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
58	B1502430	Đinh Thị Yến Thư	19/10/97	KT1522A2	N	2.93	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
59	B1502431	Huỳnh Ngọc Thư	22/07/97	KT1522A2	N	2.29	140	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
60	B1502434	Phan Thị Mỹ Tiên	12/12/97	KT1522A2	N	2.57	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
61	B1502436	Phạm Khánh Toàn	07/04/97	KT1522A2		2.66	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
62	B1502437	Nguyễn Thị Diễm Trang	22/09/97	KT1522A2	N	2.82	147	Khá	Quản trị kinh doanh		
63	B1502442	Nguyễn Thảo Trinh	/ /96	KT1522A2	N	2.71	143	Khá	Quản trị kinh doanh		
64	B1502445	Lê Công Trực	01/11/97	KT1522A2		3.32	143	Giỏi	Quản trị kinh doanh		
65	B1502447	Danh Tùng	30/08/97	KT1522A2		2.55	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
66	B1502448	Hồ Minh Tý	28/10/97	KT1522A2		2.48	144	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
67	B1502450	Phạm Quốc Vinh	25/06/97	KT1522A2		2.37	140	Trung bình	Quản trị kinh doanh		
68	B1502451	Kim Nguyễn Thúy Vy	28/10/97	KT1522A2	N	3.16	141	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Quản trị kinh doanh (Hệ Đại học - Chính quy (liên thông cao đẳng lên đại học))											
1	C1600167	Nguyễn Thị Kim Loan	02/11/95	KT1622L1	N	2.69	146	Khá	Quản trị kinh doanh		
2	C1600173	Nguyễn Mạc Quyết Thắng	17/06/95	KT1622L1		2.63	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
3	C1600182	Trần Đoàn Ngọc Yến	24/02/95	KT1622L1	N	2.53	140	Khá	Quản trị kinh doanh		
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp (Hệ Đại học - Chính quy)											
1	B1206329	Trần Vũ Hào	12/04/93	KT1223A1		2.07	122	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
2	B1403146	Nguyễn Đức Thành	13/12/95	KT1423A2		2.27	143	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
3	B1403150	Mã Vĩnh Thủ	29/11/95	KT1423A2		2.50	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
4	B1411968	Nguyễn Thanh Xuyên	11/11/96	KT1423A4		2.06	144	Trung bình	Kinh tế nông nghiệp		
5	B1502469	Nguyễn Thị Trúc Duyên	22/04/97	KT1523A1	N	3.04	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
6	B1502470	Thạch Thị Mỹ Duyên	03/04/97	KT1523A1	N	2.64	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
7	B1502483	Thạch Thị Huệ	03/05/97	KT1523A1	N	2.76	144	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
8	B1502486	Nguyễn Thị Bé Hương	10/12/97	KT1523A1	N	2.88	155	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
9	B1502497	Trịnh Ngọc Linh	26/12/97	KT1523A1	N	2.67	151	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
10	B1502505	Võ Thị Ngoan	10/10/95	KT1523A1	N	2.62	140	Khá	Kinh tế nông nghiệp		
11	B1502532	Nguyễn Thị Diễm Thi	06/04/97	KT1523A1	N	2.58	147	Khá	Kinh tế nông nghiệp		

PHỤ LỤC 6

Phụ lục 6a. Chương trình trao đổi sinh viên giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)

Can Tho University: CAN-5

Course:	Bachelor of Business Administration
Program Year:	2015
Marks required for maximum credit exemption:	Minimum of 60% or GPA of 2.4 out of 4
Maximum credit exemption:	48 credit points
Course Completed:	Completion of the first 2 years

Summary of course duration at UOW if maximum credit exemption granted:

UOW Course	UOW Major	No. of years to complete**	Session of entry**	Program of study
Bachelor of Commerce	All single majors	2 years	Autumn or Spring Sessions *	UOW Course Handbook
Bachelor of Business	N/A			

* Indicates the session in which you can commence in order to minimise course duration. You will normally require an additional session of study if commencing in a session not listed.

Autumn = February; Spring = July

**Please note session of entry and years to complete applies for UOW Wollongong sites only.

Please note, for **Accounting** major students only, This degree can be completed in 4 semesters if the ACCY201 subject is undertaken over the Summer Session (which is offered at Wollongong only and subject to sufficient enrolments).

Students must complete the following subjects within their first two years study at Can Tho University prior to commencing their studies at UOW:-

Institution Subject Code	Institution Subject Name
KT 101	Microeconomics 1
KT 102	Macroeconomics 1
KT 108	Principles of Economic Statistics
KT 104	Basic Marketing
KT 022	Communication Skills
KT 111	Principles of Money & Financial Systems
KT 103	Management
KT 106	Principles of Accounting
KT 308	Financial Management
KT 210	Psychology of Management
KT 339	Management Accounting I
KT 321	Marketing Research
TN 010	Probability & Statistics
KT 431	Organisational Behaviours

On successful completion of the above subjects, students are able to receive a maximum of 48 credit points of credit comprising of:-

UOW Subject Code	UOW Subject Name
COMM 121	Statistics for Business
ECON100	Economic Essentials for Business

FIN 111	Introductory Principles of Finance
MARK 101	Marketing Principles
MARK 205	Introductory Marketing Research
MGNT 102	Business Communications
MGNT 110	Introduction to Management
Total of Specified Credit	42
Unspecified Credit @ 100 level	6
Maximum Credit Points	48

Application of Credit Exemption to UOW Courses/Majors:

A further 96 credit points (equivalent to 2 years of full-time study) will be required to complete the following UOW degrees offered by the Faculty of Business:

- Bachelor of Commerce
- Bachelor of Business

Additional information regarding course requirements, areas of major study and double majors can be found in the UOW Course Handbook (Faculty of Business).

The information contained on this website is a guide only and is subject to change according to any amendments to the curriculum of the University of Wollongong or the institutions listed on this website. You will be advised of your eligibility for admission and for credit exemption after receipt of your formal application in your formal letter of offer.

English language requirements:

All applicants are required to meet the University's English language requirements for entry. Students not meeting the English language requirement for direct entry are able to undertake English language training on campus at UOW College.

(Truy cập tại trang web: <https://www.uow.edu.au/study/international/credit-transfer/credit/vietnam/can-tho-university/can-tho-university-can-1/>)

Phụ lục 6b. Thỏa thuận hợp tác giữa trường Đại học Cần Thơ và trường Wollongong (Úc)



A G R E E M E N T

**Can Tho University,
Vietnam**

and

**University of Wollongong,
Australia**

for

**Articulation Agreement
at the undergraduate Level**

September 2015

Private & Confidential

Articulation Agreement at the Undergraduate Level

between:

Can Tho University

and

**University of Wollongong,
Australia**

PARTIES

1. **UNIVERSITY OF WOLLONGONG**, of Northfields Avenue, Wollongong, NSW 2522, AUSTRALIA (**UOW**)
2. **CAN THO UNIVERSITY**, of 3 2 Street, Can Tho City, Vietnam, 1000, Vietnam (**CTU**)

(the 'Parties')

1. BACKGROUND

- 1.1 The University of Wollongong (hereafter referred to as **UOW**), Australia is a university established pursuant of the laws of the Commonwealth of Australia. It is an internationally recognised education provider of high quality academic programs and research and development that also enjoys a successful track record of mutually beneficial engagement with Universities and industry from around the world.
- 1.2 Can Tho University (hereafter referred to as **CTU**) is one of the leading universities of Vietnam, strong in both teaching and research. **CTU** offers programs at both the undergraduate level and postgraduate level.
- 1.3 **UOW** and **CTU** have common interest in developing collaborative educational programs at the undergraduate level in the area of business and commerce; as well as exploring other mutually beneficial educational activities. In particular, both institutions recognise that students benefit greatly when they are provided with opportunities to study overseas to gain international exposure and experience within their course of study.

2. OBJECTIVE

- 2.1 This educational collaboration agreement relates to a program of study commencing at CTU within their Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business that includes ongoing input and support by UOW academic staff (within the first two years conducted at CTU), followed by the opportunity to continue their studies at UOW in order to complete a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors) in a 2 + 2 year format. In summary the collaboration will comprise of:
- Two (2) years at CTU within the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business with ongoing input and guest teaching support by UOW academic staff; followed by
 - Two (2) years at UOW whereby students will complete the equivalent of 72 credit points of study within the UOW Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).
- 2.2 On successful completion of the above 2+2 components, students will be awarded a degree of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU, and a Bachelor of Commerce or Bachelor of Business from UOW.
- 2.3 The purpose of this Agreement is to make more accessible to CTU students the benefits of an internationalised higher education by allowing them to experience the teaching methods and academic life of a leading higher education university in Australia both during their study at CTU and UOW.

3. COURSE INFORMATION

- 3.1 CTU students who are selected to participate in the collaborative program between CTU and UOW will be eligible to continue their studies into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce delivered at UOW's main campus in Wollongong, Australia.
- 3.2 The Program duration and subject delivery at UOW, for CTU students will be four (4) semesters of full-time study at the undergraduate level as outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY**.
- 3.3 Under the above model, the first two years of study is the responsibility of CTU, with the last two years of the 2+2 model the responsibility of UOW. However, UOW will assist CTU by providing up to 2 guest lectures / seminars per academic

calendar year at CTU whilst they are undertaking study at CTU as well as sharing appropriate course information as agreed upon by both parties to ensure a truly collaborative program. The purpose of this assistance by UOW in the CTU delivered component is to ensure a smooth transition for students between the two Universities by making them aware and giving them a level of experience of UOW teaching methods and academic expectations.

- 3.4 Students who achieve the necessary academic standard and English requirements of the Program at CTU and who are eligible to be granted an Australian student visa shall be entitled to enrol in the prescribed UOW program of Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all majors).
- 3.5 The subject requirements to complete the specified UOW undergraduate degree are outlined in **Schedule A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY** at the end of this document and may change from time to time upon the discretion of UOW, with UOW agreeing to give CTU six months written notice prior to subject changes within the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce.
- 3.6 This agreement is based on a mutually recognised program of study at both locations. Students who successfully complete the first two years of study at CTU, and the last two years at UOW, and meet the graduation requirements of both institutions respectively, will be awarded a Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business from CTU and a Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree from UOW.
- 3.8 Control of the course component conducted at CTU will be exercised by CTU but nevertheless CTU will work closely with UOW to ensure that all minimum entry requirements, course delivery and assessment standards are maintained; whilst control of the UOW course component and progress of individual students through that component, conducted at UOW is to be controlled by UOW, however UOW will ensure a report is given to CTU in relation to the academic progress and performance of the students from CTU annually.
- 3.9 Both parties agree to notify the other party in a prompt manner following any changes to the relevant course curriculum, subject content etc.

4. STUDENT ADMISSION REQUIREMENTS

- 4.1 Student entry into the CTU component of the collaborative Program will be as per their normal entry into the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business. With CTU agreeing to inform UOW of any changes to entry requirements six months prior to the changes being implemented.
- 4.2 CTU will submit the details of the students who have completed the first two year study of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business and who nominate to participate in the collaborative Program to UOW.
- 4.3 Minimum requirements for entry into the UOW component of the collaborative program will be:
 - 4.3.1 Achieving a CGPA of 2.4 out of 6 in the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU; and,
 - 4.3.2 Attaining the UOW minimum English language requirements for entry into the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce at UOW which entails an overall IELTS score of 6.0 with a minimum of 6.0 in Reading and Writing, and 5.0 in Speaking and Listening.
- 4.4 Students not meeting the minimum academic requirements as specified above for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce Program after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will be given the opportunity to continue the degree at CTU and on successful completion be awarded the relevant degree at CTU.
- 4.5 Students not meeting the minimum English requirements for entry into the UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce after successful completion of the first two years of the Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business at CTU will still have the opportunity to progress to UOW and undertake an appropriate English Language Course at UOW through the UOW College to ensure that they meet UOW's standard English entry requirements for the Programs. The duration of the course will be dependent on the English proficiency of the student as measured by their most recent IELTS or TOEFL for Academic Purposes test results.
- 4.6 Students who have successfully completed the first two years of the CTU Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of

International Business and are qualified and gain the necessary visa and English requirements for studying at UOW will be required to:

- 4.6.1 travel to Australia to study full-time at the University of Wollongong campus in Wollongong;
 - 4.6.2 pay the specified fees for international students studying for a UOW's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce degree in the year of commencement;
 - 4.6.3 be responsible for all associated costs, which include adequate medical insurance for international student, travel expenses, and living expenses;
 - 4.6.4 be subject to the usual rules and procedures as specified in the University of Wollongong Calendar for the calendar year(s) in which they enrol.
- 4.7 It shall be the responsibility of UOW to include the above matters in an appropriate document (eg: a letter of offer) or some other form of documentary evidence and obtain the direct written agreement of the Student regarding the above matters.

5. FACILITIES AND EQUIPMENT

- 5.1 Both Institutions agree to provide reasonable lecture and laboratory facilities with adequate audio-visual aids, computing facilities and other equipment and resources for the optimum teaching of all the Subjects at an academic standard that meets both the educational objectives of both institutions;
- 5.2 Both Institutions agree to provide appropriate office space, internet and email access and reasonable administrative support for visiting University Personnel;
- 5.3 Both Institutions agree to provide adequate library facilities as determined by both institutions to achieve the educational objectives of all subjects offered in their respective Programs, which includes:
 - 5.3.1 Library resources, including the maintenance of a reference library of texts relevant to the subject matter of the Program for use by Students; and,
 - 5.3.2 Computer facilities that includes on-line access to relevant databases as determined by each institution.

6. STAFF

- 6.1 Both Institutions agree to provide each other with the names, contact details and functions of all administrative and academic staff that will be involved in the collaboration prior to the commencement of the Program for approval by both Institutions to ensure a streamlined administrative and academic process between the two institutions.

7. EXAMINATIONS

- 7.1 CTU and UOW agree to ensure adequate and documented procedures for invigilation and security of exam papers and scripts as mutually agreed upon by UOW and CTU.

8. STUDENT SUPPORT AND FEEDBACK

- 8.1 Each Institution agrees to provide appropriate student support for all its own students enrolled in the collaborative Program whilst at their respective institutions, which will include:

- 8.1.1 administration, including assistance in the enrolment processes;
- 8.1.2 student induction and appropriate timetabling;
- 8.1.3 student counselling;
- 8.1.4 obtaining feedback from students on the quality of the teaching in all subjects delivered in the Program and the provision of the Subjects generally and ensure such feedback is sent to the other institution;
- 8.1.5 record-keeping consistent with CTU and UOW requirements;
- 8.1.6 ordering, collection and dissemination of Subject materials and recommended assignments, tests and examinations to students;
- 8.1.7 timetabling including teaching schedules, allocation of lecture and tutorial rooms, laboratories and other space as deemed appropriate.

9. ANNUAL REVIEW AND REPORTING

- 9.1 Both Institutions agree to review every year the overall academic standards and quality of the collaborative Program and make all necessary and mutually agreed changes to ensure that learning outcomes are equal with those of other Programs taught at both Institutions that include:
- 9.1.1 entry levels including consistency, articulation and credit transfer arrangements;

- 9.1.2 student numbers, results, progression and comparability with students at CTU and UOW undertaking similar Bachelor degrees;
- 9.1.3 risk management;
- 9.1.4 student and staff feedback;
- 9.1.5 effective staff/student liaison;
- 9.1.6 site audit including facilities and technology levels;
- 9.1.7 administrative processes;
- 9.1.8 accreditation with relevant national and international bodies;
- 9.1.9 relevance of Program to the needs of the students, including benchmarking of educational programs with those delivered at similar institutions of high academic standing and their relevance to employment prospects after completion of the degree both in Vietnam and Australia.

- 9.2 A written report taking in to account the above information will be produced annually by relevant Academic Coordinators from each Institution after each review and passed on to the Senior Executive of both institutions for action and noting.

10. FREE AIRPORT PICKUP

A complimentary airport pick-up service is available for all CTU students enrolling at UOW arriving at Sydney Airport and travelling to Wollongong for the first time.

11. AMENDMENTS

11.1 Changes to the CTU subjects listed in Attachment A will be the responsibility of CTU. Where such amendments are made CTU will give UOW six months prior written notice, drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).

11.2 Changes to the UOW subjects listed in Attachment A will be the responsibility of UOW. Where such amendments are made UOW will give CTU six months prior written notice, drawn up in schedule form and noted by the respective Deans of both Institutions, and added as an addendum to this Agreement. For the avoidance of doubt, changes in curriculum shall only affect CTU students who enrol in the CTU component of the programme after such changes are fully effective (ie: after the expiry of the notice period).

12. PERIOD OF AGREEMENT

Both CTU and UOW are prepared to accept this Agreement of 2+2 Articulation for a period of five (5) years, with the provision for its cancellation at any time by either party, given six (6) months' written notice to the other party as outlined below in Clause 14. For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

13. TERMINATION

13.1 Either party may terminate this Agreement in whole (or in part) at any time and without cause by giving six (6) months' written notice of such intended termination.

13.2 Procedures Upon Termination:

13.2.1 the parties agree that any students who have already enrolled in either the CTU or UOW Program at the time that notice of termination is given by either party shall be given a practicable and reasonable time frame to complete their course as outlined in the policies of each Institution.

13.2.2 upon termination of the Agreement, CTU will promptly return to UOW or otherwise dispose of as UOW may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of CTU, CTU Personnel or any other agents or subcontractors.

13.2.3 upon termination of the Agreement, UOW will promptly return to CTU or otherwise dispose of as CTU may instruct, all manifestations of the Confidential Information and the Course Materials in whatever media they may exist and all other materials relating to the Intellectual Property which are within the possession, custody or control of UOW, UOW Personnel or any other agents or subcontractors.

13.3 For the avoidance of doubt, any termination of this Agreement shall not affect Students who have already enrolled at CTU for this programme. All such CTU students who have already enrolled shall be permitted to complete the program in accordance with the terms and conditions of this Agreement.

14. CONFIDENTIALITY

14.1 CTU and UOW acknowledge and agree that the provisions of this Agreement are to be treated as Confidential Information:

14.1.1 The confidentiality obligations under this clause shall survive and continue beyond the expiration or termination of this Agreement.

14.2 Notwithstanding any other provision of this Agreement, in performing its rights and obligations under this Agreement, each party, to the extent necessary, shall at all times comply with the applicable national data protection law, provided always that each party uses its best endeavors to give the other party prior written notification of any disclosure of confidential information to be made or likely to be made by each party.

15. RELATIONSHIP OF PARTIES

15.1 The parties record that it is not their intention that this Agreement creates any partnership, agency or other relationship between them under which either party might be deemed responsible for the acts or omissions of the other party and this Agreement should not be construed so as to render the parties liable as partners or as creating any partnership, agency or other similar relationship.

15.2 Notwithstanding anything in this Agreement, a party shall at no time underwrite or guarantee or be in any way directly or indirectly responsible or deemed to be responsible for all or any of the debts, liabilities or obligations incurred by the other party from time to time.

16. OWNERSHIP OF COURSE MATERIALS AND INTELLECTUAL PROPERTY

16.1 Each party ("Owner") owns all rights in any Course Materials and Study Resources it may lend to the other ("Receiving Party") during the period of this Agreement, including Intellectual Property rights and ownership vests in the relevant party on creation (including partial creation) of the Course Materials and Study Resources, regardless of whether the rights in the Course Materials and Study Resources, including Intellectual Property rights, arise during this Agreement or after termination.

16.1.1 The Receiving Party must ensure that:

(i) the Course Materials and Study Resources are used only by the Receiving Party's Personnel and Enrolled Students, in accordance with this Agreement during the Term and the Receiving Party will not make, distribute or permit to be made or distributed any additional copies of the Course Materials, in paper, electronic or any other form, without the express written consent of Owner;

(ii) at the expiration of the Term the Receiving Party will deliver to the Owner all Course Materials and Study Resources, including translations and software, which is within the custody, possession or control of The Receiving Party, its Personnel or any other employees, agents, contractors or subcontractors;

(iii) in offering/marketing the joint CTU/UOW Program/s, both parties will always clearly indicate the relevant party's ownership of the trademarks and copyright in the Course Materials and Study Resources, and will not remove or change any trademark or copyright notice of either party which appears on them;

(iv) Neither party will, unless otherwise agreed in writing with the other, affix its own label or name or trademark on the Course Materials; and

Both parties will ensure that all Course Materials and Study Resources, in English and/or Vietnamese, shall bear an appropriate notice that copyright and all other Intellectual Property in the Course Materials and Study Resources is owned by Owner, in the form and manner as may be approved by the Owner.

16.3 The obligations under this clause shall survive the expiration or termination of this Agreement.

MARKETING AND PROMOTION

17.1 All press releases, publications, advertisements or other announcements relating to the Agreement will be made jointly with the written approval of each party.

17.2 UOW and CTU each agree that they will not use the other's name or logo in any promotional material without prior written approval of the other party.

- 17.3 UOW will ensure CTU is aware and apprised of UOW's style and marketing guidelines and ensure timely feedback on any requests for brochure and advertising approval.
- 17.4 UOW will provide CTU with any general UOW promotional brochures, prospectus and other materials in its possession which are determined to be of value for prospective students.
- 17.5 Both parties must ensure that operations concerning the Program at CTU and at UOW are conducted in accordance with appropriate business standards and not in a manner which may mislead or deceive students or potential students or damage the goodwill and reputation of both parties and their Trade Marks.

18. TUITION FEE

- 18.1 CTU Students who achieve an average mark of 85% across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a partial tuition scholarship, known as a Wollongong Undergraduate Excellence Scholarship. These scholarships offer a 25% discount on the published annual course tuition fee.

For students who achieve an average mark of 90% and above across all subjects undertaken as part of the Program and who are accepted into the UOW Course may be eligible for a further Faculty of Business Merit Scholarship which offers an additional 25% discount on the published annual course tuition fee, giving the student a total 50% off the fee.

Details can be found via this link:

<http://www.uow.edu.au/future/international/apply/scholarships/UOW087901.html>

- 18.2 UOW will offer a 10% discount on the standard international student fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given academic year UOW receives less than 20 CTU students from the above collaborative Program. UOW will offer a 15% discount on the standard international fee for the Bachelor of Business or Bachelor of Commerce to every CTU student, if in any given

academic year UOW receives 20 students or more from the above collaborative Program.

19. TAXES

19.1 CTU will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Vietnamese taxation authority or Government body in relation to this Agreement. CTU will indemnify and reimburse UOW in respect of any such taxes.

19.2 UOW will be responsible for any taxes, withholding tax, duties, levies or other charges applied by any Australian taxation authority in relation to this Agreement. UOW will indemnify and reimburse CTU in respect of any such taxes.

20. FORCE MAJEURE

A party will not be under any liability for any delay, loss or damage caused wholly or in part by act of God, governmental restriction condition or control, failure of or delay by postal authorities, or by reason of any other act, matter or thing beyond its reasonable control.

21. AGENCY AGREEMENT

UOW or CTU may at their discretion direct students to specific representatives who are able to assist them in the application and student visa process for Australia.

22. DISPUTE RESOLUTION

At all times during the duration of this Agreement the parties shall cooperate with each other and act in good faith to resolve any dispute or disagreement touching on or concerning this Agreement or the parties' respective obligations under this Agreement.

23. DEFINITIONS AND INTERPRETATIONS

Defined Terms and Interpretation

A term or expression starting with a capital letter in this Agreement has the meaning given to it in the Definitions below:

"Facilities" means the educational facilities, classrooms, equipment, library resources, staff and resources at the Campus that will make available for the purpose of delivering the stipulated Program.

“Intellectual Property” means statutory and proprietary rights in respect of copyright, including Subject Materials, Education Materials, lecture notes, course and subject outlines; patents, registered and unregistered trade marks (including service marks), business and domain names, registered and unregistered designs, circuit layouts, confidential information, scientific discoveries, knowledge, know-how or expertise, inventions and other rights resulting from intellectual activity in industrial, commercial, scientific, literary or artistic fields, whether or not, registerable, registered or patentable and all other intellectual and industrial property rights as defined in Article 2 of the Convention Establishing the World Intellectual Property Organisation, 1967.

“Marketing Materials” means prospectuses, fact sheets, brochures, promotional items, advertisements and all other promotional information.

“Subject” means the subjects for UOW Program as specified in the UOW Course Materials and as altered by UOW from time to time.

“Trade Marks” means the registered and unregistered trade marks, logos and names of both parties.

EXECUTED as an Agreement in September 2015

Signed for and on behalf of the
UNIVERSITY OF WOLLONGONG by:



Professor Joe Chicharo
Deputy Vice-Chancellor (Global Strategy)

in the presence of:



Signed for and on behalf of

Can Tho University, by:



Hà Thanh Toàn

President

in the presence of:



Võ Thành Danh

SCHEDULE A: SUBJECT SCHEDULES AND DELIVERY

1. Credit exemption for CTU students

CTU students who have successfully completed the first two years of Bachelor of Finance – Banking or Bachelor of International Business studies at CTU, may be admitted to the University of Wollongong's Bachelor of Business or Bachelor of Commerce (all major) program with a maximum 48 credit points of credit exemption as indicated below, if they:

- i. Have obtained an overall average mark for their study at CTU of 60% or GPA of 2.4 out of 4;
- ii. Have met the IELTS requirement of overall 6.0 or above with Reading and Writing no less than 6.0 as well as Listening and Speaking no less than 5.0, or TOEFL equivalent;

2. CTU students in Bachelor of Finance – Banking must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

KT101 Micro Economics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT308 Financial Management
KT210 Psychology of Management
KT206 Business Ethics and Corporate Culture
KT429 Customer Behaviour

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
FIN 111 Introductory Principles of Finance
MARK101 Marketing Principles
MARK217 Consumer Behaviour
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
6 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)

3. CTU students in Bachelor of International Business must complete the following subjects in the first two years study at CTU:

KT022 Communication Skills
KT101 Microeconomics 1
KT102 Macro Economics 1
KT108 Principles of Economic Statistics
KT103 Management
KT106 Principles of Accounting
KT104 Basic Marketing
KT111 Principles of Money & Financial Systems
KT210 Psychology of Management
KT431 Organization Behaviours
TN010 Probability and Statistics

CTU students in Bachelor of Finance – Banking will then be exempted from UOW subjects (up to a maximum of 48 credit points) as listed below:

COMM121 Statistics for Business
ECON101 Macroeconomic Essentials for Business
MARK101 Marketing Principles
MGMT102 Business Communications
MGMT110 Introduction to Management
MGMT206 Managing Human Resources
12 Unspecified Level @ 100 Level (can be used as an elective in the single majors)

PHỤ LỤC 7

Thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp

DANH SÁCH MỘT SỐ DOANH NGHIỆP HỢP TÁC THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

STT	Công ty	Địa chỉ
1	Vinaphone Cần Thơ	Số 02 Nguyễn Trãi, P.An Hội, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
2	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	140 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
3	Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	215-217 Trương Hán Siêu, P. Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
4	Công ty Lương Thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Phường 2, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
5	Công ty TNHH MTV 622	622 Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ
6	Công ty Cổ phần An Khánh	L03-16 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ
7	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ	Ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, TP.Cần Thơ
8	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thạnh	MG01-02 Shophouse, Vincom Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
9	Công ty TNHH MTV Công nghệ Sau thu hoạch Dương Xuân Quả	242A Khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Thỏa thuận hợp tác với Vinaphone Cần Thơ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Vinaphone Cần Thơ và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 04/4/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Vinaphone Cần Thơ đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Vinaphone Cần Thơ:

Người đại diện: Ngô Xuân Phúc

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.765566

Fax:

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Vinaphone Cần Thơ:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Vinaphone Cần Thơ dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp.
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.



2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Vinaphone Cần Thơ cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Vinaphone Cần Thơ đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Vinaphone Cần Thơ.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Vinaphone Cần Thơ.

- Cung cấp cho Vinaphone Cần Thơ thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Vinaphone Cần Thơ dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Vinaphone Cần Thơ.

- Phối hợp cùng Vinaphone Cần Thơ công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Vinaphone Cần Thơ.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Vinaphone Cần Thơ tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Vinaphone Cần Thơ.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



GIÁM ĐỐC
Ngô Xuân Phúc



Lê Khương Ninh

6869738-01
TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT CẦN THƠ
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
C. MINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Thỏa thuận hợp tác với công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ. Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp

Người đại diện: Đinh Thiện Hiền

Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 140, Quốc Lộ 30, P. Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại: 02773.859043/0908057909. Fax: 02773.859043

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:
 - Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
 - Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
 - Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.



- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.

- Phối hợp cùng Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

**CTY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**


Đinh Thiện Hiền

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRƯỜNG KHOA KINH TẾ


Lê Khương Ninh

Thỏa thuận hợp tác với công ty cổ phần vận tải xăng dầu Đồng Tháp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số: QAL.BB.-DP

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp

Người đại diện: Ông Nguyễn Hoàng Quân

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 215-217, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.3877016

Fax: 0277.3877029

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty Cổ Phần Vận Tải Đồng Tháp:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công Ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.



2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp

- Phối hợp cùng Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

**CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI
XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP**



Nguyễn Hoàng Quân

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Lê Khương Ninh

Thỏa thuận hợp tác với công ty Lương thực Trà Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Lương thực Trà Vinh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Lương thực Trà Vinh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty Lương thực Trà Vinh:

Người đại diện: Ông Lê Tú Mẫn

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 102 Trần Phú, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: (0294) 3867014/ 3862636/ 3862424. Fax: (0294) 3862778 /3865237

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty Lương thực Trà Vinh:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Lương thực Trà Vinh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:...../2019/HĐ-TTHT

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty TNHH một thành viên 622 và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty TNHH một thành viên 622 đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty TNHH một thành viên 622:

Người đại diện: Ông Huỳnh Trường Nam

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: số 622, Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại: 02923841266.

Fax: 02923 744 622

III. Nội dung hợp tác:

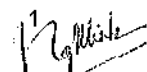
(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty TNHH một thành viên 622:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty TNHH một thành viên 622 dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.



2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty TNHH một thành viên 622 cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty TNHH một thành viên 622 đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty TNHH một thành viên 622.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên 622.

- Cung cấp cho Công ty TNHH một thành viên 622 thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty TNHH một thành viên 622 dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty TNHH một thành viên 622.

- Phối hợp cùng Công ty TNHH một thành viên 622 công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty TNHH một thành viên 622.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty TNHH một thành viên 622 tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên 622.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.



Thiếu tá Huỳnh Trường Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Thỏa thuận hợp tác với công ty CP An Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty CP An Khánh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty CP An Khánh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty CP An Khánh:

Người đại diện: Ông Nguyễn Cao Tuệ

Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: L03 -16 Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.880.776

Fax: 02923.887.123

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty CP An Khánh:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty CP An Khánh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp.
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.



2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty CP An Khánh cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty CP An Khánh, đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty CP An Khánh.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty CP An Khánh.

- Cung cấp cho Công ty CP An Khánh thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty CP An Khánh dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty CP An Khánh.

- Phối hợp cùng Công ty CP An Khánh công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty CP An Khánh.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty CP An Khánh tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty CP An Khánh.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN AN KHÁNH



Nguyễn Cao Lưu



2

Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ:

Người đại diện: Ông Lâm Minh Trí

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ đỏ, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Điện thoại: +84 292.3.865 503

Email: congtynncodo@gmail.com

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp
- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.



- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Cung cấp cho Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Phối hợp cùng Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ.

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



Thỏa thuận hợp tác với công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
Khoa Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào nội dung thỏa thuận giữa đại diện Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 20/11/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.:

Người đại diện: Ông Phạm Văn Quang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: MG1-02 Shophouse, Vincom Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Điện thoại: 02923.883.055/0949.125.968 Email: vp.tgd@ttrice.com

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh:

Hỗ trợ sinh viên khoa Kinh tế thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về sản xuất, quản lý và điều hành nhà máy.

- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.

- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.

- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần

Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Nội dung thực tập tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của Công ty.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh, đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Cung cấp cho Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Phối hợp cùng Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung Thạnh.

c. Giải quyết khó khăn:

- Trong quá trình thực hiện, nếu có sự trở ngại hoặc khó khăn, hai bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết

(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

CÔNG TY CPNNCNC TRUNG THẠNH *air*



TRƯỜNG ĐH CẦN THƠ



2

Thỏa thuận hợp tác với công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Qua

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2019

BIÊN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC

Số:.....

**V/v Hợp tác Đào tạo chương trình huấn luyện thực tế cho sinh viên
ngành Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ**

Căn cứ vào nội dung cuộc họp giữa đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả và đại diện Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/5/2019 tại Cần Thơ.

Đại diện Trường Đại học Cần Thơ và Đại diện Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả đồng ý ký biên bản thỏa thuận hợp tác này với nội dung như sau:

I. Về phía Trường Đại học Cần Thơ:

Người đại diện: Ông Lê Khương Ninh

Chức vụ: Trưởng Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 02923.838.831

Fax: 02923.839.168

II. Về phía Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch

Dương Xuân Quả:

Người đại diện: Trần Quốc Cường

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 242A, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 02963584004 - 0888777679

Fax: 02963.949455

III. Nội dung hợp tác:

(1) Trách nhiệm của hai bên:

a. Về phía Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả:

Hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Cần Thơ kiến tập, thực tập và cơ hội việc làm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả dựa trên chương trình đào tạo của trường cũng như yêu cầu của Trường Đại học Cần Thơ như sau:

1. Tiếp nhận sinh viên kiến tập:

- Nội dung kiến tập: Hướng dẫn sinh viên học hỏi và thực hành một số nghiệp vụ



tại đơn vị; Chia sẻ một số thông tin chung về quản lý, điều hành doanh nghiệp

- Phương pháp đánh giá cụ thể sẽ theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Mỗi năm tiếp nhận kiến tập, số lượng sinh viên tiếp nhận kiến tập tùy theo thỏa thuận thực tế hàng năm của hai bên.
- Thời gian kiến tập của sinh viên kéo dài khoảng một tháng, có thể chia thành nhiều đợt.

2. Tiếp nhận sinh viên thực tập:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả cam kết hỗ trợ Trường Đại học Cần Thơ tiếp nhận sinh viên thực tập với các điều kiện sau:

- Mỗi năm tiếp nhận sinh viên đến thực tập.
- Số lượng tiếp nhận tùy thuộc vào kế hoạch hàng năm của hai bên.
- Thời gian thực tập của sinh viên kéo dài khoảng 3 tháng.

3. Cung cấp nhu cầu tuyển dụng và tiêu chuẩn đầu vào của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả đồng thời cam kết cơ hội việc làm cho sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu tuyển dụng của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả.

4. Kết hợp cùng Trường Đại học Cần Thơ cải tiến và góp ý chương trình trong suốt quá trình hợp tác đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

b. Về phía Trường đại học Cần Thơ:

- Trường Đại học Cần Thơ cam kết sàng lọc, lựa chọn và cung cấp những sinh viên tham gia thực tập, kiến tập là những sinh viên đáp ứng theo yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả.

- Cung cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả thông tin nội dung, kế hoạch thực tập, kiến tập của trường.

- Cung cấp cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả dự báo số lượng sinh viên có nhu cầu thực tập, việc làm mỗi năm, và cập nhật danh sách sinh viên đăng ký chính thức Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả.

- Phối hợp cùng Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả công tác quản lý sinh viên trong quá trình sinh viên thực tập, kiến tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả.

- Cung cấp kế hoạch Hội chợ việc làm hàng năm tại trường để Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả tham gia tuyển dụng khi có nhu cầu.

- Hỗ trợ thông báo và giới thiệu sinh viên tham gia ứng tuyển thực tập sinh và nhân viên theo yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả.



(2) Thời hạn hiệu lực của biên bản

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi đôi bên cùng đồng thuận chấm dứt hiệu lực của biên bản hợp tác này. Trong quá trình biên bản còn hiệu lực, nội dung biên bản có thể được sửa đổi, bổ sung nếu được sự đồng thuận giữa hai bên.

Biên bản thỏa thuận ghi nhớ này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ
SAU THU HOẠCH DƯƠNG XUÂN QUA**



Trần Quốc Cường

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



PHỤ LỤC 8

Quyết định Ban hành và Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3203 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 09 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của “Điều lệ trường đại học” được ban hành kèm theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Theo đề nghị của ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị, Trưởng phòng Quản lý khoa học, Trưởng phòng Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Giám đốc Trung tâm Học liệu, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng, Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ, Khoa Sau đại học, Trưởng các đơn vị có liên quan, công chức, viên chức và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng: KH&ĐT, ĐBCL;
- Website Trường;
- Lưu: VT, PĐT.



Hà Thanh Toàn

QUY ĐỊNH

Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Cần Thơ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3203 /QĐ-ĐHCT
ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo chất lượng cao (viết tắt là ĐTCLC) trình độ đại học hệ chính quy tại Trường Đại học Cần Thơ (viết tắt là ĐHCT), bao gồm: mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo; tuyển sinh; tổ chức và quản lý đào tạo; giảng viên và trợ giảng; sinh viên; cơ sở vật chất; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; đảm bảo chất lượng; học phí và học bổng; khen thưởng và kỷ luật.
2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, công chức, viên chức và sinh viên tham gia quá trình ĐTCLC của Trường ĐHCT.
3. Những nội dung khác liên quan đến ĐTCLC không được quy định trong Quy định này sẽ áp dụng theo Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chương trình đào tạo đại trà* là chương trình đào tạo (viết tắt là CTĐT) trình độ đại học đang được thực hiện tại Trường ĐHCT, có mức trần học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ.
2. *Chương trình chất lượng cao* (viết tắt là CTCLC) là chương trình đào tạo có các điều kiện đảm bảo chất lượng và chuẩn đầu ra cao hơn CTĐT đại trà tương ứng, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện tại Quy định này, có mức học phí được quy định bởi Trường ĐHCT trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo toàn khóa học.

Điều 3. Mục tiêu đào tạo chất lượng cao

Nâng cao chất lượng đào tạo ở những đơn vị có đủ điều kiện nhằm đào tạo nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Đào tạo chất lượng cao đáp ứng các quy định của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt là GD&ĐT) về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất nhằm hướng đến tự chủ trong đào tạo.

Chương trình chất lượng cao được Trường ưu tiên về cơ sở vật chất, giảng viên và tài liệu tham khảo, đội ngũ giảng dạy, tạo điều kiện áp dụng phương pháp giảng dạy tiên tiến... để từng bước đạt chuẩn chất lượng của tổ chức kiểm định CTĐT có uy tín của Việt Nam, của khu vực hoặc thế giới nhằm thu hút sinh viên trong nước và quốc tế.

Điều 4. Chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu ra của CTĐT chất lượng cao phải cao hơn của CTĐT đại trà tương ứng về năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dẫn dắt, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi với môi trường công tác; riêng năng lực ngoại ngữ tối thiểu phải đạt bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu do Trường ĐHCT cấp hoặc tương đương trở lên). Loại chứng chỉ và cấp độ ngoại ngữ đạt được tối thiểu để được xét tương đương trình độ bậc 4/6 do Hiệu trưởng quy định (xem phụ lục).
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao được xây dựng và phát triển trên nền của CTĐT đại trà theo hệ thống tin chỉ của Trường ĐHCT; có tham khảo CTĐT nước ngoài; có sự tham gia và góp ý của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, giảng viên có kinh nghiệm, chuyên gia nước ngoài, bộ phận đảm bảo chất lượng; được lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động; và có đủ các điều kiện như sau:
 - a) Có ít nhất 3 khóa sinh viên đại học tốt nghiệp và đã công bố chuẩn đầu ra của CTĐT đại trà;
 - b) Có chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;
 - c) Có hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC; có các giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên đến từ tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất;
 - d) Trong 5 năm, tính đến thời điểm đề án ĐTCLC được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường thông qua, Trường ĐHCT phải có ít nhất 5 công trình nghiên cứu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC được nghiệm thu hoặc được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

Chương trình đào tạo chất lượng cao được thiết kế có khối lượng tối thiểu (chưa tính khối lượng ngoại ngữ bồi dưỡng đầu khóa học và ngoại ngữ tăng cường) và thời gian cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học như sau:

Thời gian thiết kế Chương trình đào tạo	Khối lượng chương trình đào tạo	Thời gian tối đa Sinh viên được phép học
4 năm	130 tín chỉ	8 năm
4,5 năm	145 tín chỉ	9 năm
5 năm	160 tín chỉ	10 năm

Ngoài khối lượng của CTĐT như nêu trên, vào đầu khóa học, sinh viên phải tham gia lớp bồi dưỡng ngoại ngữ do Trường tổ chức để đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu theo học CTCLC. Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ và mức học phí do Hiệu trưởng quy định. Sinh viên cần phải đạt yêu cầu chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ mới được tiếp tục theo học CTCLC. Sinh viên là người nước ngoài, sinh viên đã học trung học phổ thông (hoặc tương đương) bằng tiếng nước ngoài hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (xem phụ lục) đúng với ngoại ngữ theo yêu cầu của CTĐT chất lượng cao thì được phép không tham gia kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và tham dự chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ.

Trong quá trình theo học CTCLC, sinh viên phải có kế hoạch học tập để tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ. CTĐT chất lượng cao có thiết kế các học phần ngoại ngữ tăng cường với nội dung giảng dạy đến trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, sinh viên có thể theo học các khóa học ngoại ngữ do Trung tâm Ngoại ngữ Trường ĐHCT tổ chức để nâng cao năng lực ngoại ngữ.

Sinh viên là người nước ngoài phải tham dự kiểm tra trình độ tiếng Việt đầu vào và nếu chưa đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu để theo học CTCLC thì phải tham gia lớp bồi dưỡng tiếng Việt do Trường tổ chức. Chương trình bồi dưỡng tiếng Việt và mức học phí do Hiệu trưởng qui định.

3. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao khi xây dựng phải có sự tham gia của đội ngũ giảng viên thực hiện CTĐT chất lượng cao, bộ phận đảm bảo chất lượng và lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, đại diện của các đơn vị sử dụng lao động. Đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của CTCLC phải có ý kiến thẩm định của 2 chuyên gia ngoài cơ sở đào tạo (trong nước hoặc quốc tế) am hiểu lĩnh vực chuyên môn.
4. Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần của CTĐT chất lượng cao được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Trường ĐHCT.
5. Đề án ĐTCLC, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTCLC được thực hiện theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ GD&ĐT và các quy định hiện hành có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG II

CHỈ TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, QUY TRÌNH TUYỂN SINH, CHUYỂN ĐỔI SINH VIÊN GIỮA CTCLC VÀ CTĐT ĐẠI TRÀ

Điều 5. Chỉ tiêu, đối tượng, điều kiện và ưu tiên tuyển sinh

1. Chỉ tiêu đào tạo CTCLC nằm trong tổng chỉ tiêu đào tạo đã xác định hàng năm của Trường ĐHCT theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hiệu trưởng quyết định chỉ tiêu đào tạo của từng ngành ĐTCLC.

2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh
 - a) Thí sinh là người Việt Nam đã trúng tuyển vào Trường ĐHCT trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy trong năm; thí sinh là người nước ngoài phải có văn bằng tốt nghiệp tối thiểu tương đương văn bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam, có năng lực tiếng Việt đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao do Hiệu trưởng quy định.
 - b) Thí sinh (không thuộc diện được miễn kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào được quy định tại khoản 2 Điều 4) phải tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào, riêng thí sinh là người nước ngoài phải tham gia thêm kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt. Thí sinh là người nước ngoài chưa đạt trình độ tiếng Việt phải tham gia học và đóng học phí khóa học bồi dưỡng tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức. Chương trình và mức học phí bồi dưỡng tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
 - c) Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện khác về tuyển sinh do Trường ĐHCT quy định (được ghi trong thông báo tuyển sinh hàng năm); phải nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, đơn xác nhận tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Trường ĐHCT.
3. Những ưu tiên tuyển sinh của từng ngành ĐTCLC (nếu có) do Hiệu trưởng quyết định và được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh.

Điều 6. Quy trình tuyển sinh

1. Hàng năm, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh CTCLC Trường ĐHCT. Hội đồng tuyển sinh CTCLC có nhiệm vụ tổ chức xét tuyển sinh viên vào học các CTCLC đúng với quy định này và thông báo tuyển sinh.
2. Thông báo tuyển sinh sinh viên vào học CTCLC được Hội đồng tuyển sinh CTCLC đăng công khai trên website của Trường.
3. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào học CTCLC, đơn tự nguyện tham gia học, cam kết đóng học phí theo quy định nếu được trúng tuyển và các giấy tờ khác theo thông báo tuyển sinh cho Hội đồng tuyển sinh CTCLC theo mẫu đính kèm với thông báo tuyển sinh. Thí sinh là người Việt Nam đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào khi làm thủ tục nhập học; thí sinh là người nước ngoài đăng ký tham dự kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Việt do Trường ĐHCT tổ chức khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Lệ phí đăng ký xét tuyển vào học CTCLC và đăng ký thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và năng lực tiếng Việt do Hiệu trưởng quy định.
4. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ có nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ và kiểm tra năng lực tiếng Việt cho sinh viên đăng ký xét tuyển vào học CTCLC.
5. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của năm; Hội đồng tuyển sinh CTCLC tổ chức xét tuyển trên cơ sở kết quả tuyển sinh, năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt (nếu là người nước ngoài) của thí sinh; và các ưu tiên xét tuyển của từng ngành ĐTCLC trình Hiệu trưởng xem xét kết quả xét tuyển và quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển của từng ngành ĐTCLC. Kết quả xét tuyển được công bố công khai trên website của Trường.

6. Thí sinh là sinh viên không được xét tuyển vào học CTCLC được tiếp tục học CTĐT đại trà mà sinh viên đã được xét trúng tuyển vào Trường ĐHCT.
7. Hàng năm, sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh CTCLC được gửi cho Bộ GD&ĐT để báo cáo.

Điều 7. Sinh viên chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà

1. Sinh viên CTCLC chuyển sang CTĐT đại trà trong các trường hợp sau đây:
 - Sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ của hai học kỳ chính liên tiếp dưới 1,0 điểm;
 - Sinh viên có nguyện vọng chuyển sang học CTĐT đại trà. Trường hợp này, sinh viên gửi đơn đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 2 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu để xem xét và quyết định.
2. Hàng năm, căn cứ vào số lượng sinh viên của CTCLC, Trường thông báo tuyển sinh bổ sung sinh viên từ CTĐT đại trà vào học năm thứ hai của khóa học. Số lượng sinh viên tuyển sinh bổ sung của từng CTCLC do Hiệu trưởng quyết định. Sinh viên CTĐT đại trà được xem xét chuyển sang CTCLC nếu thỏa các điều kiện sau đây:
 - Có hồ sơ đăng ký xét tuyển theo thông báo và đồng ý thực hiện các quy định của CTCLC. Hồ sơ xét tuyển vào học bổ sung CTCLC được gửi đến Phòng Công tác sinh viên chậm nhất là 1 tháng trước khi bắt đầu học kỳ để trình Ban Giám hiệu xem xét và quyết định;
 - Có kết quả tuyển sinh đại học từ bằng trở lên điểm xét tuyển của CTCLC;
 - Có kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào (của kỳ thi trong năm trúng tuyển vào đại học hoặc các năm sau) phải bằng hoặc cao hơn điểm xét tuyển của CTCLC;
 - Tính đến thời điểm nộp hồ sơ, có Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,5 điểm trở lên.
3. Nguyên tắc xét tuyển sinh viên từ CTĐT đại trà sang CTCLC, trước hết phải thỏa các điều kiện về ngoại ngữ và điểm xét tuyển của CTCLC; sau đó dựa vào điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xin xét tuyển để chọn từ điểm cao xuống đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển.
4. Ngoài các điều kiện đề cập ở khoản 1 và khoản 2 Điều này, sinh viên chỉ được xem xét chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà nếu không phải đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải hoàn thành việc đóng học phí theo quy định.
5. Sinh viên chuyển đổi giữa CTCLC và CTĐT đại trà được xét miễn và công nhận điểm các học phần đã tích lũy theo quy định hiện hành của Trường ĐHCT. Sinh viên phải lập kế hoạch và tích lũy các học phần còn lại theo yêu cầu của CTĐT được phép chuyển đổi.
6. Thời gian tối đa cho phép để sinh viên hoàn thành khóa học được tính theo CTĐT mà sinh viên đang theo học. Thời điểm bắt đầu tính thời gian học là từ khi sinh viên bắt đầu học tập tại Trường. Những sinh viên được hưởng ưu tiên đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không giới hạn về thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 8. Quản lý chương trình chất lượng cao

1. Quản lý CTCLC cấp trường là “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao” do Hiệu trưởng làm Trưởng ban, một Phó hiệu trưởng là Phó trưởng ban, lãnh đạo đơn vị quản lý CTCLC làm Ủy viên, lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Tài vụ, Phòng Quản trị - Thiết bị, Phòng Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Phòng Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Trung tâm Học liệu và bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) phụ trách chuyên môn ngành đào tạo làm Ủy viên. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Ban quản lý Chương trình chất lượng cao”.
2. Quản lý CTCLC của đơn vị trực thuộc Trường là “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao” do lãnh đạo đơn vị là Ủy viên thường trực Ban quản lý CTCLC làm Tổ trưởng, lãnh đạo bộ môn (hoặc đơn vị tương đương) có CTCLC làm Tổ phó và các thành viên khác do đơn vị đề xuất. Căn cứ đề xuất của đơn vị và Phòng Tổ chức - Cán bộ, Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập “Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao”.
3. Cán bộ tham gia Ban quản lý và Tổ quản lý CTCLC phải có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm trong quản lý đào tạo; sử dụng thành thạo các phần mềm quản lý liên quan; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

Điều 9. Cố vấn học tập

1. Cố vấn học tập phải là giảng viên có tham gia giảng dạy ngành ĐTCLC; phải nắm vững CTĐT, quy định về ĐTCLC; có khả năng tổ chức và quản lý lớp; có khả năng hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên của lớp được phân công trong quá trình học tập; có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Danh sách cố vấn học tập do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của đơn vị quản lý CTCLC và Phòng Công tác sinh viên.
2. Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý lớp được phân công phụ trách. Ngoài giờ lên lớp, cố vấn học tập phải bố trí thời gian trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về CTĐT, nội dung học tập, quy định về công tác học vụ và các vấn đề khác sinh viên cần tư vấn và hỗ trợ. Cố vấn học tập phải báo cáo kịp thời đến Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao các vấn đề vượt quá khả năng hỗ trợ, tư vấn và giải quyết; các ý kiến, phản ánh của sinh viên, phụ huynh và viên chức.

Điều 10. Lớp quản lý sinh viên

1. Lớp quản lý sinh viên CTCLC được tổ chức theo ngành ĐTCLC và khóa học. Căn cứ vào số lượng sinh viên của từng ngành ĐTCLC của khóa học, Hiệu trưởng quyết định việc phân chia thành một lớp hoặc nhiều lớp để quản lý sinh viên. Mỗi lớp có một mã số lớp để phân biệt ngành ĐTCLC và khóa học.
2. Mỗi lớp có một cố vấn học tập đảm nhiệm công tác tổ chức và quản lý lớp; tư vấn và hỗ trợ sinh viên.

Điều 11. Tổ chức đào tạo

Ngoài việc tuân theo các quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hiện hành, tổ chức và quản lý đào tạo CTCLC phải đảm bảo:

1. Tổ chức thực hiện theo học chế tín chỉ, sử dụng triệt để phương pháp giảng dạy mới theo hướng phát huy năng lực cá nhân của sinh viên, tăng cường rèn luyện kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng các trang thiết bị hiện đại và các phần mềm chuyên dụng để giải quyết các nội dung chuyên môn. Chuẩn đầu ra và CTĐT chất lượng cao được Tổ quản lý CTCLC phổ biến và giải thích rõ đến sinh viên thuộc ngành ĐTCLC vào đầu khóa học. Mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, cách đánh giá, tài liệu và nguồn tài liệu học tập học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
2. Có ít nhất 20% số tín chỉ các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được dạy bằng ngoại ngữ, trong đó có ít nhất 1/2 số tín chỉ nêu trên do giảng viên được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy định này đảm nhiệm (trừ những ngành chỉ đào tạo ở Việt Nam).
3. Tổ chức cho sinh viên tham quan, thực hành, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp, công ty, cơ sở sản xuất trong hoặc ngoài nước theo kế hoạch; mời các giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên là các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân đến từ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trong nước hoặc nước ngoài tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, phát triển nghề nghiệp; hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp liên quan để mời tham gia, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.
4. Áp dụng các phương pháp đánh giá hiện đại theo hướng chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên nguyên tắc khách quan, minh bạch, linh hoạt, bám sát mục tiêu của mỗi học phần và của CTĐT.
5. Bố trí đủ trợ giảng cho mỗi học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.
6. Bố trí đủ cán bộ hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập; đảm bảo mỗi nhóm thảo luận không quá 30 sinh viên, nhóm thực hành không quá 15 sinh viên, nhóm làm thí nghiệm tại phòng thí nghiệm không quá 5 sinh viên/thiết bị.

Điều 12. Kiểm tra và thi học phần

1. Kiểm tra và thi học phần CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
2. Tổ chức kiểm tra và thi theo phương pháp đánh giá tiên tiến phù hợp với từng học phần nhằm mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất của sinh viên. Hình thức đánh giá và tính điểm học phần được ghi rõ trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên phổ biến cụ thể trong buổi học đầu tiên của học phần.
3. Sử dụng ngoại ngữ trong kiểm tra và thi đối với các học phần được giảng dạy bằng tiếng nước ngoài.

4. Viết và báo cáo tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp bằng ngoại ngữ (trừ các ngành đặc thù phải viết và báo cáo bằng tiếng Việt). Khuyến khích viết và báo cáo các học phần thực hành, thực tập, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận bằng ngoại ngữ.

Điều 13. Văn bằng tốt nghiệp

Sinh viên hoàn thành CTCLC được Hiệu trưởng cấp bằng tốt nghiệp đại học với danh hiệu “Cử nhân” hoặc “Kỹ sư” và có ghi rõ bằng tiếng Việt là “chương trình chất lượng cao” và bằng tiếng Anh là “high quality program” trong dấu ngoặc đơn ngay sau tên ngành ĐTCLC tương ứng bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

CHƯƠNG IV GIẢNG VIÊN, TRỢ GIẢNG, SINH VIÊN

Điều 14. Điều kiện đối giảng viên và trợ giảng

1. Giảng viên

- a) Có trình độ thạc sĩ trở lên. Riêng giảng viên dạy lý thuyết các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành phải có trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có trình độ thạc sĩ tốt nghiệp ở các trường đại học của các nước phát triển đúng ngành hoặc thuộc ngành gần (đối với các ngành đặc thù);
- b) Có năng lực chuyên môn, NCKH đáp ứng yêu cầu của CTĐT chất lượng cao (có tối thiểu 1 công trình nghiên cứu khoa học được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC); có kinh nghiệm giảng dạy liên quan đến ngành CTĐT chất lượng cao từ 3 năm trở lên; được đơn vị quản lý chuyên môn và người học đánh giá có phương pháp giảng dạy hiệu quả, áp dụng tốt công nghệ thông tin trong giảng dạy và NCKH;
- c) Giảng viên dạy các học phần chuyên môn bằng ngoại ngữ, ngoài các tiêu chuẩn nêu tại điểm a, b khoản này, phải có trình độ ngoại ngữ bậc 5/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) hoặc được đào tạo trình độ đại học trở lên toàn thời gian ở nước ngoài bằng ngôn ngữ đó;
- d) Có giảng viên uy tín của các trường đại học nước ngoài (bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài) hoặc giảng viên Việt Nam đã tham gia giảng dạy trình độ đại học trở lên ở nước ngoài hoặc giảng viên đã được đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài, đáp ứng yêu cầu của CTCLC tham gia giảng dạy các học phần được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Quy định này;
- e) Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC do Hiệu trưởng phê duyệt theo đề nghị của trường đơn vị quản lý ngành đào tạo và của Phòng Hợp tác quốc tế (nếu là người nước ngoài bao gồm cả giảng viên Việt Nam có quốc tịch nước ngoài), được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHQG. Danh sách giảng viên dạy CTCLC nếu có điều chỉnh, bổ sung phải được Hiệu trưởng phê duyệt trước thời điểm bắt đầu học kỳ.

2. Trợ giảng

- a) Trợ giảng phải có đủ năng lực chuyên môn, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của học phần; sử dụng tốt các thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy để hỗ trợ giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên thực hiện bài tập, hướng dẫn thực hành, thảo luận, báo cáo chuyên đề, đồ án, niên luận, tiểu luận tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp;
- b) Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên giỏi tốt nghiệp CTCLC, Chương trình tiên tiến có thể tham gia hoạt động trợ giảng.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên

1. Nhiệm vụ của giảng viên

Ngoài những nhiệm vụ đối với giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những nhiệm vụ sau đây:

- Tổ chức giảng dạy và tổ chức đánh giá lớp học phần được phân công theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy của Trường. Trong tiết dạy thứ nhất của học phần, giảng viên thông tin và giải thích đến sinh viên các nội dung và yêu cầu của học phần được đề cập trong đề cương chi tiết học phần; giới thiệu các tài liệu và nguồn tài liệu học tập cần tham khảo;
- Thực hiện giảng dạy lớp học phần bằng ngoại ngữ đối với các học phần được yêu cầu giảng dạy bằng tiếng nước ngoài;
- Cung cấp học liệu cho sinh viên (nếu học phần có yêu cầu); hướng dẫn hoặc tổ chức cho trợ giảng hướng dẫn sinh viên thực hiện các nội dung trong giờ tự học, bài tập, câu hỏi lý thuyết để sinh viên chuẩn bị cho thảo luận, làm việc nhóm;
- Thường xuyên cập nhật nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy và cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá;
- Khai thác và sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cải tiến và đổi mới phương pháp giảng dạy;
- Đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý.

2. Quyền của giảng viên

Ngoài những quyền của giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học, giảng viên tham gia giảng dạy CTCLC còn có những quyền sau đây:

- Được hưởng chế độ bồi dưỡng ưu đãi đối với công tác giảng dạy, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học theo quy định của CTCLC;
- Được ưu tiên sử dụng trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học để đáp ứng các yêu cầu của CTCLC;
- Được tạo điều kiện để áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường;
- Được chủ động liên hệ và đề xuất với Khoa và Trường đối tác trong và ngoài nước hợp tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền của sinh viên

1. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên CTCLC thực hiện nhiệm vụ đối với người học theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Ngoài ra, sinh viên CTCLC còn có các nhiệm vụ sau đây:

- Chủ động tổ chức học tập và rèn luyện;
- Tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học theo nhóm và tham gia đề tài nghiên cứu với giảng viên; hợp tác quốc tế và trao đổi sinh viên theo quy định;
- Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập và rèn luyện;
- Tuân thủ nội quy, quy định chung của Trường và quy định riêng của CTCLC; đóng học phí theo đúng thời hạn;
- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội;
- Đóng góp ý kiến xây dựng nhà trường; tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục.

2. Quyền của sinh viên

Ngoài những quyền của sinh viên theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quyền lợi khác sinh viên CTĐT đại trà theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT, sinh viên CTCLC còn có những quyền sau:

- Được giảng dạy bởi các giảng viên như quy định đối với ĐTCLC;
- Được ưu tiên bố trí học tập tại phòng học với các trang thiết bị hiện đại; sử dụng tài liệu học tập; phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật, thư viện và hệ thống internet phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học;
- Được ưu tiên xét duyệt giao thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;
- Được tạo điều kiện tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế do Trường và các đơn vị đối tác tổ chức; các hoạt động chuyên môn; tham quan thực tế và các hoạt động ngoại khóa;
- Được ưu tiên xét chọn đi học tập ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác quốc tế; chương trình trao đổi sinh viên với các cơ sở đào tạo nước ngoài của Trường ĐHCT;
- Ưu tiên xét cấp học bổng khuyến khích của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; xét vào ở ký túc xá của Trường; giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp;
- Được tham gia đóng góp ý kiến để nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo CTCLC;
- Được miễn thi ngoại ngữ đầu vào trong tuyển sinh đào tạo sau đại học của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 17. Phòng học

1. Có phòng học lý thuyết dành riêng cho các lớp CTCLC.
2. Phòng học được phủ sóng wifi với tốc độ kết nối cao; được trang bị máy tính kết nối mạng internet, thiết bị trình chiếu (ti vi màn hình lớn hoặc projector) và hệ thống âm thanh để phục vụ giảng dạy; máy điều hòa nhiệt độ.

Điều 18. Tài liệu học tập

1. Tài liệu học tập cho sinh viên CTCLC gồm: giáo trình hoặc bài giảng và tài liệu tham khảo; nội dung bài giảng; bài tập, câu hỏi... phục vụ học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên; tài liệu hướng dẫn thực hành, thực tập; các tài liệu khác phục vụ cho việc học tập của sinh viên. Tài liệu học tập được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần.
2. Học phần lý thuyết phải có đủ giáo trình hoặc bài giảng, tài liệu tham khảo trong, ngoài nước và được cập nhật thường xuyên. Nội dung bài giảng được cung cấp bởi giảng viên giảng dạy học phần. Nội dung bài giảng phải có phần nội dung cơ bản đáp ứng mục tiêu đào tạo của học phần và phần nội dung nâng cao có cập nhật các thành tựu, tiến bộ mới của trong nước và quốc tế.
3. Học phần thực hành, thực tập phải có tài liệu hướng dẫn đầy đủ.
4. Học phần phải có tài liệu là hệ thống bài tập, câu hỏi... phục vụ việc học tập tại lớp hoặc giờ tự học của sinh viên. Nội dung bài tập, câu hỏi... phải giúp sinh viên tiếp thu và hệ thống kiến thức cơ bản; phát triển kiến thức chuyên môn chuyên sâu hơn; đồng thời thúc đẩy sinh viên rèn luyện các kỹ năng mềm. Nội dung yêu cầu sinh viên thực hiện trong giờ tự học phải được đưa vào nội dung kiểm tra hoặc thi học phần.
5. Tài liệu học tập là bản cứng (giấy) hoặc bản mềm (e-file). Sinh viên có thể tiếp cận, tra cứu được tài liệu học tập từ Trung tâm Học liệu hoặc từ hệ thống các thư viện của Trường.

Điều 19. Cơ sở vật chất phục vụ thực tập, thực hành

1. Có đủ các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở thực tập với các thiết bị, dụng cụ, phần mềm cần thiết phục vụ giảng dạy thực tập, thực hành cho sinh viên theo yêu cầu của CTCLC.
2. Có thư viện và thư viện điện tử cho giảng viên và sinh viên CTCLC tra cứu và sử dụng trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

CHƯƠNG VI

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 20. Nghiên cứu khoa học

1. Hàng năm, mỗi giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy học phần lý thuyết ngành ĐTCLC phải có tối thiểu 01 công trình NCKH được công bố hoặc được nghiệm thu có nội dung liên quan đến ngành ĐTCLC.
2. Trong cả khoá học, mỗi sinh viên CTCLC phải được tham gia NCKH theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài NCKH với giảng viên.
3. Hàng năm, giảng viên và sinh viên CTCLC phải có ít nhất 01 đề tài phối hợp nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất liên quan đến CTCLC.
4. Nếu có bài báo khoa học được đăng tạp chí khoa học (có mã số ISSN hoặc thuộc danh mục của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước), sinh viên được xét miễn thi và được công nhận điểm 10 (điểm A) cho 1 học phần (học phần đang trong thời gian học hoặc sẽ đăng ký học) thuộc CTCLC có liên quan đến nội dung chuyên môn của bài báo. Học phần được xét miễn và công nhận điểm do đơn vị quản lý chuyên môn CTCLC xác định và gửi đề nghị cho Phòng Đào tạo đề nhập điểm. Sinh viên được Trường hoàn trả học phí cho học phần được xét miễn học nếu đã đóng học phí cho học phần này.

Điều 21. Hợp tác quốc tế

1. Thực hiện một số hoặc tất cả các hình thức hợp tác quốc tế sau để hỗ trợ phát triển CTCLC: bồi dưỡng, trao đổi giảng viên và sinh viên; tổ chức hợp tác NCKH, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, giao lưu học thuật; liên kết thư viện, trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, ấn phẩm khoa học; đảm bảo chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng CTĐT; tham gia các tổ chức khoa học, nghề nghiệp quốc tế liên quan đến CTCLC.
2. Quản lý chuyên gia, giảng viên và sinh viên là người nước ngoài được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường ĐHT.

CHƯƠNG VII

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Điều 22. Đảm bảo chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo

1. Tổ chức đào tạo CTCLC phải tuân thủ các quy định về ĐTCLC của Bộ GD&ĐT và Trường ĐHT. CTCLC sẽ bị đình chỉ tuyển sinh khi không đảm bảo một trong các tiêu chí xác định CTCLC được quy định tại Chương II và Điều 16 của Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ GD&ĐT.
2. Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí phối hợp Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị quản lý ngành ĐTCLC định kỳ tổ chức lấy ý kiến của sinh viên sau mỗi học kỳ về nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá của giảng viên; công tác quản lý; điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất; điều kiện và hỗ trợ nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; các hoạt động tư vấn, hướng nghiệp và phục vụ sinh viên; và các vấn đề khác.

3. Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức trả lời những ý kiến, phản ánh của sinh viên và viên chức có liên quan đến CTCLC; báo cáo, đề xuất và kiến nghị với Ban quản lý Chương trình chất lượng cao những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết.
4. Ban quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm giải quyết và phản hồi các báo cáo, đề xuất, kiến nghị và phản ánh của Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao, giảng viên, viên chức và sinh viên.
5. Sau mỗi khóa tốt nghiệp, Ban quản lý và Tổ quản lý Chương trình chất lượng cao có trách nhiệm tổ chức rà soát CTCLC và đề xuất với Trường các điều chỉnh, bổ sung CTCLC nếu có. Những điều chỉnh, bổ sung CTCLC do Hiệu trưởng quyết định.
6. Kiểm định chương trình đào tạo chất lượng cao

Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí và đơn vị quản lý ngành ĐTCLC phối hợp thực hiện:

- a) Tổ chức tự đánh giá chất lượng CTCLC và có kế hoạch chuẩn bị các điều kiện cho kiểm định CTCLC;
- b) Đăng ký kiểm định CTCLC sau 2 khoá tốt nghiệp, theo quy định về kiểm định CTĐT của Bộ GD&ĐT;
- c) Lập kế hoạch, lộ trình và thực hiện đăng ký kiểm định CTCLC bởi tổ chức kiểm định của nước có CTĐT tham khảo hoặc tổ chức kiểm định có uy tín trong khu vực hoặc quốc tế.

CHƯƠNG VIII

HỌC PHÍ VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, QUỸ HỌC BỔNG VÀ HỌC BỔNG

Điều 23. Học phí và miễn, giảm học phí

1. Học phí của từng ngành ĐTCLC được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo cho toàn khóa học. Đề án của từng ngành ĐTCLC phải ghi rõ mức học phí; lộ trình điều chỉnh mức học phí cho những khóa học tiếp theo (nếu cần thiết); phương án thu, chi và quản lý kinh phí để đảm bảo thực hiện đầy đủ các tiêu chí của CTCLC (bao gồm cả miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước); thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành đối với phần chênh lệch thu chi còn lại. Mức học phí và lộ trình điều chỉnh mức học phí (nếu có) được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh, thông báo về học phí hàng năm của Trường; được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHCT.
2. Mức học phí có thể điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh mức học phí và có thể được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với chi phí đào tạo thực tế nhưng đảm bảo không tăng quá 10% so với mức học phí của năm trước.
3. Sinh viên CTCLC thuộc diện chính sách được nhận hỗ trợ tài chính của Nhà nước; sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nộp phần học phí chênh lệch (nếu có) của CTCLC so với CTĐT đại trà.

4. Sinh viên CTCLC là người nước ngoài đóng học phí theo Quy định về tiếp nhận và đào tạo sinh viên nước ngoài đến học tập, nghiên cứu tại Trường ĐHCT có hiệu lực hiện hành.

Điều 24. Quỹ học bổng và học bổng

1. Trường dành 8% tổng thu học phí ĐTCLC và các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật để xây dựng “Quỹ học bổng khuyến khích dành cho sinh viên CTCLC”.
2. “Quỹ học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên CTCLC” được sử dụng để cấp học bổng cho sinh viên CTCLC theo quy định của Trường ĐHCT. Hiệu trưởng quyết định mức học bổng và số lượng sinh viên được nhận học bổng cho từng ngành ĐTCLC.
3. Ngoài việc được hưởng học bổng theo quy định tại khoản 2 Điều này, sinh viên CTCLC được xem xét nhận các học bổng khác theo quy định của Nhà nước hoặc học bổng của các tổ chức, cá nhân tài trợ nếu đáp ứng các điều kiện của học bổng.

CHƯƠNG IX KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên CTCLC được áp dụng theo quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

Điều 26. Khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức

Nội dung, hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức tham gia quản lý, giảng dạy, cố vấn học tập được áp dụng theo Luật Công chức, Luật Viên chức và Luật Lao động và các quy định khác có liên quan của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng đối với ĐTCLC trình độ đại học của Trường ĐHCT.
2. Lãnh đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này, báo cáo kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để Hiệu trưởng xem xét và quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

Phụ lục: Quy đổi tương đương chứng chỉ (chứng nhận) ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc chứng chỉ theo khung tham chiếu Châu Âu)

1. Tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS quốc tế.
- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication), TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Educational Testing Service (ETS) và IIG Việt Nam cấp.
- Chứng chỉ Cambridge Esol do Tổ chức Cambridge English cấp.
- Chứng nhận ngoại ngữ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge Tests
1	A1	< 3.0	< 400	< 337	<31	45- 69 KET
2	A2	3.0 3.5	400	337	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET
3	B1	4.0 4.5	450	450	35	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET
4	B2	5.0 6.0	600	500	60	60 -79 FCE 80 - 100 PET
5	C1	6.5 7.0	850	550	90	60 -79 CAE 80 - 100 FCE
6	C2	7.5+	945+	630+	111+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE
		Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 120 IBT	

2. Tiếng Pháp

- Bảng DELF (Diplôme d'Etudes en Langue Française), DALF (Diplôme Aprofondi de Langue Française) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres).
- Chứng chỉ TCF (Test de Connaissance du Français) của Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) cấp.
- Chứng chỉ TEF (Test d'Evaluation de Français) của CCIP (Chambre d'Industrie et de Commerce de Paris) cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG PHÁP

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	DELF	TCF	TEF
1	A1	DELF A1 trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)	TCF1 (100-199)	TEF1 (69-203)
2	A2	DELF A2 trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)	TCF2 (200-299)	TEF2 (204-360)
3	B1	DELF B1 trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)	TCF3 (300-399)	TEF3 (361-540)
4	B2	DELF B2 trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)	TCF4 (400-499)	TEF4 (541-698)
5	C1	DALF C1 trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)	TCF5 (500-599)	TEF5 (699-833)
6	C2	DALF C2 giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)	TCF6 (600-699)	TEF5 (834-900)

3. Tiếng Nga

- Chứng chỉ TORFL, TRKI, TBY do Trung tâm Văn hóa Nga cấp (Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language)
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Nga (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG NGA

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	TPKH (TRKI)	Ghi chú
1	A1 (Breakthrough)	TBY (TEU) Elementary Level	Chứng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
2	A2 (Waystage)	TBY (TBU) Immediate Level	Chứng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
3	B1 (Threshold)	TPKH-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	Chứng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
4	B2 (Vantage)	TPKH-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	Chứng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)

5	C1 (Effective Operational Proficiency)	TPKH-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	Chứng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
6	C2 (Mastery)	TPKH-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	Chứng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tiến sĩ ngôn ngữ học)

4. Tiếng Trung Quốc

- Chứng chỉ HSK với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu châu Âu do Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Trung Quốc (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Trường Đại học Cần Thơ cấp.

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Chuẩn Việt Nam	Khung tham chiếu CEFR	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	HSK mới	Lượng từ vựng
1	A1	Cấp 1	HSK cấp 1	150
2	A2	Cấp 2	HSK cấp 2	300
3	B1	Cấp 3	HSK cấp 3	600
4	B2	Cấp 4	HSK cấp 4	1200
5	C1	Cấp 5	HSK cấp 5	2500
6	C2	Cấp 6	HSK cấp 6	Hơn 5000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: HUỶNH THANH TÚ

Học hàm, Học vị: TIẾN SĨ

Đơn vị công tác: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT (ĐHQG HCM).

A. Thông tin về đề án mở ngành

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị kinh doanh** Mã số: **734 01 01**

B. Nội dung

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà*)

1.1. Mục tiêu của CTĐT

- Đảm bảo đúng yêu cầu của Bộ GD và ĐT qui định, nhu cầu phát triển của địa phương, đồng thời với xu hướng đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ.
- Mục tiêu đào tạo được thiết kế theo hướng được cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo. Bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu đưa ra thể hiện yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ.
- Nội dung Mục tiêu trình bày đạt yêu cầu ở mức độ chung.

Góp ý:

- Bổ sung nội dung cụ thể và đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội và nâng tầm cho Nhà trường trong tương lai.

1.2. Chuẩn đầu ra

- Chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ có sự vượt trội so với chương trình chính quy đại trà nhờ những khác biệt trong số lượng môn học tiếng Anh, cách tiếp cận

trong giảng dạy, tính liên thông với chương trình quốc tế, các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên.

- Đạt yêu cầu căn bản.

Góp ý:

- Xây dựng và bổ sung Ma trận Chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Khối lượng chương trình: tương đối hợp lý, chấp nhận được.

Góp ý:

- Phương pháp đào tạo nên được thể hiện trong từng Đề cương môn học cụ thể hơn, khuyến khích áp dụng nhiều Phương pháp giảng dạy mới (Thuyết trình, Phân biện, Sân khấu hoá, Trò chơi,...).
- Nên bổ sung thêm một số môn đào tạo kỹ năng mềm vào các môn tự chọn (ở năm 3 và 4)...
- Các môn tốt nghiệp ở cuối năm 4 nên linh hoạt, có thể thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của xã hội...

3. Nội dung của chương trình đào tạo

Đạt yêu cầu.

Góp ý:

Nên cập nhật cách thức thực hiện nội dung chương trình, Đề cương môn học theo chuẩn CDIO để chuẩn bị cho Kiểm định AUN về sau này.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

Đạt yêu cầu căn bản.

Góp ý:

- Đề cương của từng Môn học cũng nên bổ sung nội dung chi tiết đáp ứng Chuẩn đầu ra cụ thể của Chương trình đào tạo ngành QTKD và Ma trận Chuẩn đầu ra tương ứng cho từng Môn học...
- Bổ sung Phương pháp giảng dạy, cách thức, thang điểm đánh giá cụ thể ...(khuyến khích đổi mới Phương pháp giảng dạy tạo sự hấp dẫn và sáng tạo cho người học...)
- Nên bổ sung cách thức đánh giá cụ thể hơn cho từng môn học.
- Phương pháp giảng dạy còn chưa được cụ thể, và chưa phong phú, đa dạng..., chưa có đặc thù của lớp CLC...

5. Năng lực đào tạo (*điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...*)

Đạt yêu cầu.

Góp ý:

- Về Đội ngũ giảng viên: về lâu về dài nên tăng cường Giảng viên trình độ Tiến sĩ lên...
- Nên quan tâm đến việc thực hiện trang web để giới thiệu về Chương trình CLC cũng như cập nhật các hoạt động của chương trình.
- Chưa thấy thể hiện sự phối hợp giữa các bộ phận Cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, Thư viện... với chương trình CLC...

C. Kết luận chung: (*trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa, ...*)

Đạt yêu cầu, nhưng cần chỉnh sửa như các góp ý cho *phù hợp* với tình hình thực tế tại Cần Thơ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 11 năm 2019

Người nhận xét



TS. HUỖNH THANH TÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên người nhận xét: **TS. Nguyễn Thế Khai**

Học hàm, Học vị: Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

A. Thông tin về đề án mở ngành

Tên cơ sở viết đề án mở ngành: **Trường Đại học Cần Thơ**

Chương trình đào tạo: **Đào tạo chất lượng cao trình độ đại học**

Ngành đào tạo: Cử nhân **Quản trị kinh doanh** Mã số: **7340101**

B. Nội dung

1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*chú ý sự vượt trội so với chương trình đại trà*)

1.1. Mục tiêu của CTĐT

- Mục tiêu của CTĐT rõ ràng, hợp lý và đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu về nhu cầu nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2016 về việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 với mục tiêu đề ra là xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững; đồng thời, cũng thể hiện được tính hội nhập và liên thông cao.

- Các mục tiêu đào tạo cụ thể của CTĐT CLC theo đề án thể hiện được sự vượt trội của nó so với CTĐT đại trà ngành QTKD thông qua khả năng ngoại ngữ, khả năng ứng dụng và thực hành các kiến thức chuyên ngành.

1.2. Chuẩn đầu ra

- Chuẩn đầu ra của CTĐT thể hiện qua các mục tiêu của CTĐT, được phân chia cụ thể theo kỹ năng, kiến thức, thái độ và có thể đo lường được khi kiểm định chất lượng.

- Các chuẩn đầu ra của CTĐT sử dụng các động từ thuộc bậc 4 trong thang Bloom phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT và khẳng định được sự vượt trội so với CTĐT đại trà ngành QTKD.

- Tuy nhiên, chuẩn đầu ra của CTĐT chưa ghi rõ kỹ năng ngoại ngữ cũng như điều kiện về chứng chỉ ngoại ngữ phải đạt trước khi ra trường.

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

- CTĐT CLC có tổng cộng 146 tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện là Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất). Trong đó, kiến thức giáo dục đại cương gồm 34 tín chỉ và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có 112 tín chỉ (cơ sở ngành: 43 tín chỉ, chuyên ngành: 53 tín chỉ, bổ trợ: 6 tín chỉ, tốt nghiệp: 10 tín chỉ).

- Kết cấu các khối kiến thức và các học phần trong từng khối kiến thức ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý, đảm bảo cung cấp đầy đủ kiến thức cho sinh viên và phù hợp với mục tiêu đào tạo của CTĐT CLC.

- Số lượng các học phần tự chọn theo từng khối kiến thức là phong phú, tạo được sự linh động và thuận lợi cho sinh viên chọn đúng các học phần theo định hướng nghề nghiệp của mình.

- Có hơn 30% trong tổng số tín chỉ của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được giảng dạy bằng tiếng Anh, trong đó, có mời giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy. Đây là thế mạnh của chương trình CLC so với chương trình đại trà.

- Các môn học bắt buộc và tự chọn, cơ bản phù hợp, đáp ứng yêu cầu đào tạo, có tính gắn kết và liên thông với các CTĐT ngoài nước.

- Kế hoạch giảng dạy (bố trí các học phần) theo từng học kỳ nhìn chung là hợp lý, có tính liên thông và nâng cao.

3. Nội dung của chương trình đào tạo

- Đáp ứng mục tiêu, phù hợp với trình độ đào tạo, đảm bảo tính chuyên sâu và tính mới. Đặc biệt là các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành sử dụng tài liệu tham khảo cập nhật, tài liệu tiếng Anh, chú trọng thực tế. Có 2 học phần kiến tập trong CTĐT giúp người học được tiếp cận thực tế và đối chiếu với các kiến thức học được từ các giờ học trên lớp.

- Chương trình dạy học đều có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành và mỗi học phần nhìn chung đạt yêu cầu.

- Tuy nhiên, CTĐT CLC là theo hướng hàn lâm. Vì vậy, trường nên xem xét việc cho sinh viên chọn tiểu luận tốt nghiệp và học ba môn thay thế cho làm luận văn tốt nghiệp.

Ngoài ra theo thông tư số 23/2004/BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên chương trình chất lượng cao bắt buộc phải nghiên cứu khoa học nhưng chương trình chưa thể hiện được điểm này.

4. Đề cương chi tiết của học phần/môn học (*mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo*)

- Đề cương chi tiết của môn học: Có mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả đào tạo đa dạng, hiện đại và hiệu quả (thể hiện qua đánh giá học phần, kiến tập, khóa luận...), lồng ghép được việc rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm, tài liệu tham khảo đa dạng.

Tuy nhiên đề cương có thể có những điều chỉnh sau:

- Bổ sung chi tiết các điều kiện (môn học trước, môn tiên quyết) để sinh viên dễ dàng trong chọn lựa thay vì chỉ có môn học tiên quyết.
- Phương pháp học và đánh giá có thể thay đổi để tăng tính chủ động và sự tự tin trong học tập của sinh viên. Các môn học có thể giảm tiết trên lớp, tăng tiết về nhà. Tuy nhiên việc này đòi hỏi có cơ chế quản lý thoáng và hiệu quả để đảm bảo sinh viên và giảng viên đều phải làm việc trong những giờ không lên lớp.
- Cơ cấu điểm cuối kỳ có thể thay đổi linh hoạt hơn về tỷ trọng và hình thức đánh giá (dồn quá nhiều vào cuối kỳ thay vì đánh giá quá trình).
- Tài liệu tham khảo nên thống nhất số lượng, hình thức trình bày cho toàn bộ chương trình; một số tài liệu tham khảo nên cập nhật.
- Nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy cho mỗi môn học đa dạng. Tuy nhiên, mỗi một môn học nên có một tài liệu tiếng Anh và một tài liệu tiếng Việt chính. Hiện tại có một số môn chỉ có tài liệu tiếng Việt và chưa có tài liệu tiếng Anh hoặc có tài liệu tiếng Việt nhưng chưa phải là sách xuất bản.

5. Năng lực đào tạo (*điều kiện về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, thư viện, trang web...*)

Cơ sở vật chất, trung tâm học liệu, các phòng thí nghiệm, các phòng mô phỏng, trang web... đã được đánh giá bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo và AUN-QA nên đảm bảo đủ năng lực đào tạo. Đội ngũ giảng viên được đào tạo từ các trường uy tín trong và ngoài nước, có nhiều công bố quốc tế có xếp hạng cao có thể đảm đương các môn học giảng dạy tiếng Anh.

C. Kết luận chung: (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa, ...)

CTĐT CLC được thiết kế theo đúng quy định, có sự khác biệt với chương trình đào tạo đại trà. Năng lực về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng dạy đáp ứng yêu cầu của chương trình. Tôi khẳng định CTĐT CLC trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Cần Thơ đạt yêu cầu. Tuy nhiên, Trường có thể xem xét các góp ý nêu trên để hoàn thiện hơn nữa chương trình.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người nhận xét



TS. Nguyễn Thế Khải

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 02 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Kỹ thuật phần mềm, | Mã số ngành cấp IV: 7480103 |
| - Ngành Quản trị kinh doanh, | Mã số ngành cấp IV: 7340101 |
| - Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, | Mã số ngành cấp IV: 7810103 |

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào././ *Trân*

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

NGHỊ QUYẾT

Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Ngành Truyền thông đa phương tiện, | Mã số ngành cấp IV: 7320104 |
| - Ngành An toàn thông tin, | Mã số ngành cấp IV: 7480202 |
| - Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, | Mã số ngành cấp IV: 7510605 |
| - Ngành Thống kê, | Mã số ngành cấp IV: 7460201 |
| - Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, | Mã số ngành cấp IV: 7580213 |

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
DỤC CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phương